

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



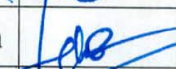

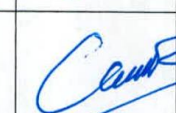

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hà Nội, tháng 01 năm 2025

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHU KỲ 2 NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

*(Kèm theo Quyết định số 1407-01/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Phạm Minh Toại	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Nguyễn Bá Long	Viện trưởng viện Quản lý đất đai và Phát triển NT	Phó Chủ tịch	
4	Ông Bùi Thế Đồi	Phó Hiệu trưởng, đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
5	Ông Nguyễn Đình Hải	Phó Viện trưởng viện Quản lý đất đai	Thành viên	
6	Ông Lê Hùng Chiến	Trưởng Bộ môn Trắc địa, bản đồ và GIS	Thành viên	
7	Bà Xuân Thị Thu Thảo	Trưởng BM Quy hoạch và Quản lý đất đai	Thành viên	
8	Bà Phạm Thanh Quế	Phó trưởng BM Quy hoạch và Quản lý ĐĐ	Thành viên	
9	Ông Phan Trọng Thế	Trưởng Bộ môn Quản lý đất đai, Phân hiệu tại Đồng Nai	Thành viên	
10	Ông Đỗ Phương Nam	Trưởng Bộ môn Quản lý đất đai, Phân hiệu tại Gia Lai	Thành viên	
11	Ông Kiều Trí Đức	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên	
12	Ông Trần Ngọc Thê	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
13	Bà Trịnh Hiền Mai	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
14	Ông Nguyễn Như Hoàng	Phó Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
15	Bà Ngô Thị Hồng Mai	Sinh viên K67, ngành Quản lý đất đai, đại diện sinh viên	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người).

MỤC LỤC

	NỘI DUNG	Trang
MỤC LỤC		ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT		vii
PHẦN I. KHÁI QUÁT		1
1. Đặt vấn đề		1
1.1. Mục đích tự đánh giá		2
1.2. Quy trình tự đánh giá		3
1.3. Hội đồng tự đánh giá		3
1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá		3
1.5. Phương pháp mã hóa MC		4
2. Tổng quan chung		5
2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN		5
2.2. Tổng quan về Viện QLDD&PTNT		7
2.3. Tổng quan về ngành QLDD		12
2.4 Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá ngành QLDD		15
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ		18
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo (CTĐT)		18
Mở đầu		18
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học (GDĐH), phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH		18
1. Mô tả hiện trạng		18
Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT 1.		
Mô tả hiện trạng		20
Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai		25
Kết luận về Tiêu chuẩn 1		28
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT		29
Mở đầu		29
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.		30

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.	34
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	39
Kết luận về tiêu chuẩn 2	41
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)	42
Mở đầu	42
Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR	42
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng	45
Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	48
Kết luận về tiêu chuẩn 3	54
Tiêu chuẩn 4. phương pháp tiếp cận trong dạy và học	55
Mở đầu	55
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.	55
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	59
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	67
Kết luận tiêu chuẩn 4	73
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	75
Mở đầu	75
Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.	75
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.	80
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	83
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	87
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	89
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	91
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	92

Mở đầu	92
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	92
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	98
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và104	
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá	108
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ	110
Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	113
Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	116
Kết luận tiêu chuẩn 6	122
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	123
Mở đầu	123
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	130
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.	133
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	136
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	140
Kết luận về tiêu chuẩn 7	144
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	145
Mở đầu	145
Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.	145
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	148

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	151
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm	156
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	159
Kết luận về tiêu chuẩn 8	162
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	163
Mở đầu	163
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các	163
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	168
Tiêu chí 9.3 Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	174
Tiêu chí 9.4 Hệ thống	177
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	180
Kết luận về tiêu chuẩn 9:	184
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	185
Mở đầu	185
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH	185
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.	190
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.	193
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	196
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	200
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh	205
Kết luận về tiêu chuẩn 10	207
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	209

Mở đầu	209
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	209
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để	215
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	221
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	229
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	235
Kết luận về Tiêu chuẩn 11:	240
PHẦN III. KẾT LUẬN	241
PHẦN IV. PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
1	BM	Bộ môn
2	CBVC	Cán bộ viên chức
3	CDR	Chuẩn đầu ra
4	CNTT	Công nghệ thông tin
5	CSVC	Cơ sở vật chất
6	CT&CTSV	Chính trị và công tác sinh viên
7	CTDH	Chương trình dạy học
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CTXH&PTCĐ	Công tác xã hội và phát triển cộng đồng
10	CVHT	Cổ vấn học tập
11	ĐCCT	Đề cương chi tiết
12	ĐHLN	Đại học lâm nghiệp
13	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
14	GDDH	Giáo dục đại học
15	GV	Giảng viên
16	HSSV	Học sinh sinh viên
17	HTQT	Hợp tác quốc tế
18	KH&CN	Viện học và công nghệ
19	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
20	Viện QLDD	Viện Quản lý đất đai
21	LĐHĐ	Lao động hợp đồng
22	MC	Minh chứng
23	NCKH	Nghiên cứu viện học
24	NCV	Nghiên cứu viên
25	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
26	NVHT	Nhân viên hỗ trợ
27	QTDN	Quản trị doanh nghiệp
28	QTKD	Quản trị kinh doanh
29	QTTB	Quản trị thiết bị
30	SHHT	Sinh hoạt học thuật
31	SV	Sinh viên
32	TC	Tín chi

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
33	TCCB	Tổ chức cán bộ
34	QLDD	Quản lý đất đai
35	THPT	Trung học phổ thông
36	THTN	Thực hành thí nghiệm
37	TTNN	Thực tập nghề nghiệp
38	TTHH	Trung tâm thực hành
39	XTĐT&DH	Xúc tiến đào tạo và du học
40	XTTS&TVVL	Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trường ĐHLN có bề dày lịch sử 60 năm xây dựng và trưởng thành với nhiều ngành đào tạo có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Chất lượng đào tạo là nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành công của Nhà trường. Điều đó được khẳng định qua số lượng cựu sinh viên (SV), học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương trong nhiều lĩnh vực như: Lâm Nghiệp, Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ... Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các CTĐT của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Trong số các Viện đào tạo chuyên môn của Trường ĐHLN, Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn (QLDD&PTNT) là một trong những Viện có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp lớn cho sự nghiệp GD&ĐT chung của Nhà trường. Viện QLDD&PTNT đã và đang đào tạo nhiều thế hệ SV có chuyên môn và nghiệp vụ tốt, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Viện QLDD&PTNT tiền thân là Viện Kinh tế lâm nghiệp được thành lập theo quyết định số 127/CP, ngày 19/8/1964 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Từ năm 2008 đến nay Viện đổi tên thành Viện QLDD&PTNT. Ngành Quản lý đất đai (QLĐĐ) là một ngành học chuyên môn thuộc Viện, được cho phép đào tạo từ năm 2004 theo quyết định số 588/QĐ - BGD&ĐT, ngày 11/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Trong hơn 50 năm qua, cùng với những nỗ lực Nhà trường và Viện, công tác đào tạo chuyên môn ngành QLDD đã ngày càng trưởng thành và dần khẳng định vị trí then chốt trong hoạt động của Nhà trường nói chung, của Viện QLDD&PTNT nói riêng. Chính vì vậy, Trường ĐHLN đã tự nguyện đăng ký đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QLDD.

Để tổ chức thực hiện tốt công tác tự đánh giá, ngày 20/4/2020, Trường ĐHLN đã ban hành quyết định số 615/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLDD với thành phần tham gia bao gồm đại diện lãnh đạo của Nhà trường, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL), cán bộ Viện QLDD&PTNT và quyết định số 2045/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/11/2021 V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLDD. Quá trình tự đánh giá được thực hiện dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT tại thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 2085/QLCL-

KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Để thực hiện công tác tự đánh giá ngành QLDD, Viện QLDD&PTNT đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của SV, cựu SV, doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng, ... để cung cấp thông tin kịp thời, minh chứng (MC) chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến các sự khâu nổi bật của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT, Phòng Tổ chức cán bộ (TCCB), ... Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng của toàn thể cán bộ nhân viên trong Viện đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLDD được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

1.1. Mục đích tự đánh giá

- Tự đánh giá giúp Viện QLDD&PTNT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo ngành QLDD để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong đào tạo ngành QLDD;

- Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, GV và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

- Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Viện trong việc thực hiện các cam kết về chuẩn đầu ra (CĐR) của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác đào tạo.

1.2. Quy trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và MC;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Viện và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.3. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 615/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 20/4/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN và Quyết định số 1561/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 18/7/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN về việc điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành QLDD bậc Đại học (phụ lục 3 của báo cáo tự đánh giá). Hội đồng gồm có 21 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 05 thành viên và 05 nhóm công tác chuyên trách gồm 22 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập MC, viết báo cáo tiêu chí, khâu nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Công tác tự đánh giá ngành QLDD của Viện QLDD&PTNT được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;

- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Viện và Trường để các thành viên của Nhà trường như cán bộ, GV, nhân viên, học sinh sinh viên (HSSV) có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các bên liên quan và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Viện và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

1.5. Phương pháp mã hóa MC

Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- H: Viết tắt “Hộp MC” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp);
- n: Số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết;
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01);
- ef: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...); Ví dụ:
 - H1.01.01.01: là MC thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp số 1;
 - H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp số 3
 - H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp số 4

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường ĐHLN - viết tắt là LNH**

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry - viết tắt là VNUF.**

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai; Phân hiệu tại Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Sứ mệnh của Trường: “Trường ĐHLN là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao viện học công nghệ về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế chính sách và quản lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tầm nhìn của Trường: “Đến năm 2050, Trường ĐHLN sẽ trở thành đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng đạt chất lượng đẳng cấp trong nước, khu vực và quốc tế; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu viện học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước.”

Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm viện học (đặc biệt là ấn phẩm viện học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích Viện bảng của SV, danh tiếng của cựu SV và của đội ngũ GV, nhà viện học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "Đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà viện học trong Trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu.

Mục tiêu chung của Trường: “Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế (HTQT); tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa trí thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”.

Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường: (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ, GV, nghiên cứu viên (NCV), quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

Giá trị cốt lõi của Trường: (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV (hiệu quả); (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bệ phóng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v) Trung thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 36 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các viện/viện chuyên môn, Phân hiệu Đồng Nai và Phân hiệu Gia Lai. Tính đến tháng 12 năm 2021, Trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN) có 1.029 cán bộ, viên chức và hợp đồng lao động, trong đó cơ sở chính tại Hà Nội có 758 người, Phân hiệu tại Đồng Nai có 211 người và Phân hiệu tại tỉnh Gia Lai có 60 người. Toàn trường có 632 giảng viên (GV) cơ hữu, trong đó: (1) Phân theo trình độ: có 165 tiến sĩ, 373 thạc sĩ, 94 đại học; (2) Phân theo mã số hạng chức danh nghề nghiệp: 39 GV cao cấp, 83 GV chính, 510 GV, (3) Phân theo học hàm: có 07 Giáo sư, 37 Phó giáo sư.

Nhà trường hiện đang đào tạo 06 ngành học ở bậc trung cấp chuyên nghiệp, 06 ngành học bậc cao đẳng, 36 ngành học bậc đại học, 11 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ.

Hiện tại, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường ở cơ sở chính và 2 phân hiệu đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường ở các cấp bậc đào tạo.

2.2. Tổng quan về Viện QLDD&PTNT

Viện Quản QLDD&PTNT được Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt thành lập theo Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Viện Quản QLDD&PTNT được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 bộ môn là Bộ môn Khuyến nông và PTNT - thành lập năm 1999; và Bộ môn QLDD - thành lập năm 2005 theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHLN.

Viện Quản QLDD&PTNT đang đào tạo ở bậc thạc sỹ ngành QLDD và 3 ngành học bậc đại học, với gần 1.000 SV bao gồm các ngành Quản lý đất đai, Viện học cây trồng, Khuyến nông ở cả hệ chính quy và hệ VLVH.

Viện có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Viện thực hiện chức năng đào tạo nguồn nhân lực ở các bậc; nghiên cứu viện học; tư vấn, chuyển giao KHCN; sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và dịch vụ.

1.2.2.1. Về cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Viện QLDD&PTNT bao gồm:

Lãnh đạo Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn: có 01 Viện trưởng và 01 Phó Viện trưởng.

Các phòng và bộ môn: Phòng Tổng hợp, Bộ môn Quy hoạch và quản lý đất đai, Bộ môn Trắc địa, Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý, Bộ môn Khuyến nông và Viện học cây trồng.

Các đơn vị trực thuộc: Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ.

Viện tọa lạc tại tầng 1 toàn nhà A3, Trường Đại học Lâm nghiệp, thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên trong viện là 32 người, trong đó 4 tiến sỹ, 24 thạc sỹ, 4 kỹ sư/cử nhân. Hiện có 4 cán bộ đang đi học tiến sỹ nước ngoài.

Mặc dù mới thành lập được 2 năm nhưng Viện đã đạt được nhiều thành tích cao trong giảng dạy, nghiên cứu viện học, phong trào văn hóa văn nghệ và thể thao.

1.2.2.2. Các ngành nghề đào tạo của Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn

- Đào tạo chính quy:

Viện QLDD&PTNT đang đào tạo 03 ngành học bậc đại học, với gần 1.000 SV. Trong thời gian tới Viện sẽ triển khai đào tạo bậc Thạc sỹ, Tiến sỹ.

Các ngành đào tạo bậc đại học:

- + Quản lý đất đai;
- + Viện học cây trồng;
- + Khuyến nông;

- Đào tạo hệ vừa làm vừa học:

Viện QLDD&PTNT đang đào tạo 05 lớp hệ học VLVH cho các ngành: Khuyến nông, Quản lý đất đai.

- Đào tạo ngắn hạn:

Viện QLDD&PTNT đã và đang tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn trong và ngoài trường. Trong đó gồm các lĩnh vực như: Phong thủy ứng dụng, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản và định giá bất động sản, quản lý đất đai, đo đạc, kỹ năng giao tiếp, tập huấn khuyến nông, nông thôn mới, hợp tác xã, quản lý trang trại,...

1.2.3. Tổng quan về ngành Quản lý đất đai tại 2 cơ sở đào tạo

- Giới thiệu ngành Quản lý đất đai

Ngành Quản lý đất đai (Land Management) tại cơ sở chính Xuân Mai có Mã số ngành đào tạo: 52850103, thuộc quản lý của Viện quản lý đất đai và phát triển nông thôn; tại cơ sở phân hiệu Đồng Nai có mã số ngành đào tạo: 52850103, thuộc quản lý của Viện Lâm học. Thời gian đào tạo ở 2 cơ sở là 4 năm. Đây là một trong những ngành đào tạo chủ lực của Viện QLDD&PTNT và Trường ĐHLN; quy mô, chất lượng đào tạo và tỷ lệ SV có việc làm theo đúng chuyên môn được đào tạo của Ngành luôn đứng trong nhóm đầu của Trường ĐHLN.

- Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư trình độ đại học thuộc lĩnh vực QLDD (công nghệ đo đạc, quản lý hành chính, bất động sản, quy hoạch sử dụng đất) có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; thái độ làm việc trách nhiệm, độc lập và hòa đồng với tập thể có kiến thức chuyên môn hiện đại và năng lực quản lý sử dụng đất đai đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học sẽ đạt được các yêu cầu sau đây:

1. Về kiến thức

- Có kiến thức về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

- Có kiến thức cơ bản về tin học phục vụ cho trình bày luận văn, báo cáo cũng như đáp ứng yêu cầu các hoạt động chuyên môn khác có liên quan.

- Có kiến thức cơ bản về toán học và vi phân học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn. Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực vi phân học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

- Hiểu biết sâu và vận dụng tốt các kiến thức pháp luật đất đai, các thông tư, nghị định và quy định về lĩnh vực chuyên ngành tài nguyên đất đai.

- Có kiến thức cơ bản về địa chất, thổ nhưỡng, khí tượng thủy văn, đánh giá đất, quản lý và đánh giá tác động môi trường.

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về trắc địa, kỹ thuật bản đồ địa chính, viễn thám đại cương, hệ thống thông tin địa lý (GIS), hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính.

- Có kiến thức cơ bản về quản lý đất đai và quản lý đô thị như: Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính, kiểm kê, thống kê và chỉnh lý biến động đất đai

- Trang bị kiến thức phương pháp nghiên cứu viện học và tư duy hệ thống để hỗ trợ giải quyết công việc chuyên môn.

- Có kiến thức chuyên môn sâu về kỹ thuật, công nghệ như: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, xử lý số liệu đo đạc, quản lý thông tin đất đai, viễn thám ứng dụng trong quản lý, dự báo dịch hại - thiên tai - thảm họa, mô hình hóa, thống kê địa lý, đồ họa và thiết kế cảnh quan đô thị.

- Vận dụng các kiến thức về pháp luật đất đai trong quản lý Nhà nước về đất đai, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai.

- Nắm vững kiến thức quy hoạch, quản lý và bảo tồn tài nguyên đất đai như: Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng nông thôn, quy hoạch phát triển vùng và đô thị, phát triển bền vững tài nguyên đất, khai thác và bảo tồn tài nguyên đất, dự báo biến động tài nguyên đất đai.

- Nắm vững, phân tích được giá bất động sản, thị trường bất động sản thông qua khối kiến thức: Các phương pháp định giá bất động sản cụ thể, Quản lý và Phân tích thị trường bất động sản, quản lý dự án đầu tư kinh doanh bất động sản.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng:

- Thành thạo kỹ thuật đo đạc cao trình, đo đạc địa chính, tính toán bình sai các dạng lưới đường chuyên.

- Có kỹ năng trong giải đoán ảnh viễn thám, đồ họa và thiết kế cảnh quan, xây dựng bản đồ địa chính, địa hình, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề khác.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành Quản lý đất đai và các phần mềm hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Tài nguyên & MT như: Microstation, Famis, AutoCad, 3D Max, Sketchup, Mapinfo, Arcgis Desktop, ENVI.

- Nắm vững luật đất đai, các thông tư, nghị định trong lĩnh vực tài nguyên đất đai giúp tham gia tư vấn về luật đất đai, quản lý hành chính nhà nước về đất đai, thực hiện thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai.

- Thành thạo trong công tác đăng ký, thống kê, kiểm kê, cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thực hiện, tư vấn trong lĩnh vực quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông nghiệp, quy hoạch nông thôn mới...

- Tham gia tư vấn về giá đất, định giá bất động sản.

- Ứng dụng các phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai.

2.2. Kỹ năng mềm:

- Có tư duy phân tích hệ thống và sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

- Có kỹ năng báo cáo, thuyết trình và thảo luận trước đám đông kết hợp với việc sử dụng ngôn ngữ, thời gian và phương tiện hỗ trợ phù hợp.

- Có năng lực giao tiếp và quan hệ cộng đồng, đàm phán với các đối tác trong các dự án liên quan..

- Có khả năng phân tích, đề xuất các chính sách, biện pháp phục vụ cho giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực tài nguyên đất đai hiệu quả.

- Mềm dẻo và linh hoạt trong tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề.

3. Về thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

- Biết tư duy sáng tạo và luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, trung thực, chính xác và hiệu quả trong công việc.

- Lập trường tư tưởng vững vàng, yêu ngành, yêu nghề, năng động sáng tạo trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi...

- Có đạo đức nghề nghiệp, quan hệ đúng mực với người dân và cộng đồng

- Tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có ý thức chia sẻ và học hỏi người dân và cộng đồng

- Thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước.

4. Điều kiện công nhận tốt nghiệp

Được tổ chức theo hệ thống tín chỉ và thực hiện theo QĐ số: 43/2007/QĐ-Bộ GD&ĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Thông tư số 57/2012/TT-Bộ GD&ĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-Bộ GD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

- Có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.

- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan Quản lý Nhà nước từ Trung ương đến địa phương về lĩnh vực Quản lý đất đai như: Bộ Tài nguyên - Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, Các Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm phát triển quỹ đất, văn phòng đăng ký

đất đai, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Cán bộ Địa chính xã/phường và làm cán bộ thẩm định tài sản tại các Ngân hàng;

- Làm chuyên viên tại bộ phận thẩm định giá bất động sản tại các Ngân hàng trong nước và nước ngoài;

- Làm chuyên viên tư vấn cho các công ty về lĩnh vực: Công ty đo đạc thành lập bản đồ và cơ sở dữ liệu đất đai; quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh trên phạm vi cả nước

- Làm chuyên viên môi giới tại các văn phòng môi giới bất động sản, các sản phẩm giao dịch bất động sản, các công ty đầu tư và kinh doanh bất động sản trên cả nước

- Làm giảng viên hay nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai và phát triển nông thôn, Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các Cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về Quản lý đất đai, Hiệp hội, trung tâm dạy nghề.

2.3. Tổng quan về ngành QLDD

Ngành QLDD là một ngành học truyền thống của Viện QLDD&PTNT, được cho phép đào tạo tại cơ sở chính từ năm 2004 theo quyết định số 588/QĐ - BGD&ĐT, ngày 11/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

, khóa đầu tiên tốt nghiệp năm 2009 và được tổ chức đào tạo đầu tiên ở phân hiệu của Trường tại tỉnh Đồng Nai vào năm 2013, khoá đầu tiên tốt nghiệp năm 2017. Ngay từ khi thành lập, ngành QLDD đã được đánh giá là ngành học quan trọng và có vị trí chiến lược trong định hướng phát triển của Viện.

Ngành QLDD hiện được giao cho BM Quy hoạch và Quản lý đất đai ở cơ sở chính và BM Quy hoạch và Quản lý đất đai ở phân hiệu Đồng Nai quản lý. GV BM Quy hoạch và Quản lý đất đai đảm nhiệm hết các môn học chuyên ngành bắt buộc và một số môn học tự chọn chuyên ngành. Ngoài ra, các môn học thuộc khối kiến thức đại cương, các môn học chuyên ngành tự chọn khác do các GV thuộc các Bộ môn khác trong Viện và Nhà trường đảm nhiệm.

BM Quy hoạch và Quản lý đất đai hiện có 17 thành viên ở Cơ sở chính và 9 GV ở Phân hiệu Đồng Nai với trình độ GV thể hiện trong Bảng 03 dưới đây:

Bảng 03: Cơ cấu trình độ GV BM Quy hoạch và Quản lý đất đai

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính			
1	Phó giáo sư	0	0
2	Tiến sĩ	5	29
3	Thạc sĩ	12	71

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
4	Cử nhân	0	0
	Tổng	17	100,00
Phân hiệu Đồng Nai			
1	Tiến sĩ	1	11,11
2	Thạc sĩ	8	88,89
3	Cử nhân	0	0,00
	Tổng	9	100,00

Có thể thấy, đội ngũ GV tham gia giảng dạy chính cho ngành QLDD đã đảm bảo yêu cầu cơ bản về trình độ chuyên môn. Hiện nay, GV của BM đã và đang theo học các chương trình tiến sĩ tại Đức và tại một số trường đại học có uy tín trong nước. Trong khoảng 2-3 năm nữa, số GV có trình độ tiến sĩ trở lên của BM đạt khoảng 50%. Để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ đào tạo ngành QLDD, một mặt BM khuyến khích và tạo điều kiện để GV trong BM học tập nâng cao trình độ, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn với thực hành thông qua việc nâng cao thời gian thực hành trong các môn học, đổi mới phương thức thực tập từ việc tổ chức đi thực tập tập trung tại 1-2 doanh nghiệp sang hình thức SV tự liên hệ địa điểm thực tập tại các doanh nghiệp. Tới đây BM QLDD cũng đề xuất việc dành 1 học kỳ cho SV thực tập thực tế tại các doanh nghiệp mà Viện đã ký hợp đồng hợp tác đào tạo.

Trong công tác đào tạo, NCKH là một yêu cầu bắt buộc nhằm nâng cao khả năng nghiên cứu và giảng dạy của GV. Kết quả NCKH của GV BM QLDD trong 5 năm qua thể hiện trong Bảng 04 như sau:

Bảng 04: Kết quả NCKH của GV BM Quy hoạch và QLDD (2019-2024)

TT	Thể loại	2019- 2020	2020 - 2021	2021- 2022	2022 - 2023	2023- 2024
1	Đề tài cấp bộ	0	0	0	0	0
2	Đề tài cơ sở và tương đương	1	3	1	1	1
3	Số bài báo viện học	20	23	16	20	16
4	Số giáo trình, bài giảng	3	3	2	3	2
5	Hướng dẫn SV NCKH	4	4	3	4	3

Qua các số liệu Bảng 04 cho thấy, mặc dù số lượng GV có trình độ tiến sĩ không ít nhưng phần lớn là giáo viên trẻ nên kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều. Tuy nhiên, GV của BM đã luôn nỗ lực trong giảng dạy và nghiên cứu. Trong kế hoạch công tác hàng năm, BM giao nhiệm vụ mỗi GV trong năm tối thiểu phải đăng được 1 bài báo đăng ở tạp chí chuyên ngành và tối thiểu phải hoàn thành 1 nghiên cứu từ cấp BM trở lên (sinh hoạt học thuật (SHHT), hướng dẫn SV NCKH, đề tài cơ sở trở lên).

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, ngành QLDD đã đào tạo ra nhiều thế hệ SV đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, khẳng định được vị thế vững chắc của Ngành trong hệ thống đào tạo của Nhà trường nói chung và của Viện QLDD&PTNT nói riêng. Trong bối cảnh cạnh tranh nguồn tuyển sinh đầu vào gay gắt hiện nay, ngành QLDD Trường ĐHLN vẫn đào tạo ổn định với số lượng SV từ 120-180 SV/khoá ở cơ sở chính và Phân hiệu Đồng Nai. Ngoài ra ngành QLDD cũng là số ít những ngành có đào tạo các hệ liên thông từ cao đẳng và từ trung cấp lên đại học (Bảng 05).

Bảng 05: Số lượng SV ngành QLDD trong 5 năm qua

TT	NCKH	2019-2020	2020 - 2021	2021-2022	2022 - 2023	2023-2024
1	Cơ sở chính - Xuân Mai					
	Số lượng SV chính quy	170	150	130	110	67
	Số lượng SV không chính quy	0	0	0	0	52
2	Phân hiệu Đồng Nai					
	Số lượng SV chính quy	30	20	58	44	34
	Số lượng SV không chính quy	0	16	21	24	26

SV ngành QLDD của Trường ĐHLN sau khi ra trường có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp được đánh giá đáp ứng tốt yêu cầu nhà tuyển dụng, linh hoạt và dễ thích nghi được với môi trường công tác. SV ngành QLDD khi ra trường đa số được các đơn vị tuyển dụng đánh giá cao. Nhiều cựu SV của Ngành đang nắm giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan, doanh nghiệp trên nhiều lĩnh vực trong cả nước.

Bên cạnh việc nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt công tác giảng dạy, BM Quy hoạch và Quản lý đất đai cũng luôn được đánh giá là một trong những BM có nhiều thành tích nổi bật trong các phong trào thi đua của Nhà trường (Bảng 06).

Bảng 06: Thành tích thi đua của BM Quy hoạch và Quản lý đất đai trong 5 năm (2019-2024)

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2019-2020	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ 1421 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 9/08/2018 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2020-2021	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ 1879 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 05/09/2018 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2021-2022	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ 1502 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 26/07/2019 của hiệu trưởng Trường ĐHLN

2022-2023	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ 1705/ QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 24/09/2020 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2023-2024	Tập thể lao động xuất sắc	Theo QĐ 1715/ QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 11/10/2021 của hiệu trưởng Trường ĐHLN

Những kết quả đạt được trên đây phần nào đã khẳng định được chất lượng đào tạo của ngành QLDD, Trường ĐHLN. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng phát triển nhanh chóng đòi hỏi các ngành đào tạo cũng cần đổi mới và khẳng định được chất lượng đào tạo với xã hội. Do đó, việc tự đánh giá CTĐT là một lựa chọn đúng đắn để ngành QLDD xác định được những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó có các giải pháp khắc phục, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Ngành.

2.4 Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá ngành QLDD

Báo cáo tự đánh giá ngành QLDD bao gồm 4 phần:

- Phần I Khái quát
- Phần II Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí
- Phần III. Kết luận
- Phần IV. Phụ lục

Cụ thể từng phần có các nội dung như sau:

Phần 1: Khái quát:

Giới thiệu khái quát về trường ĐHLN, Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn và giới thiệu về ngành QLDD của Trường ĐHLN

Phần 2: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:

Trình bày các nội dung tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của ngành QLDD, minh họa bằng các MC có đánh mã số. Kết luận và tự đánh giá từng tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Tổng quan lại các mặt đã đạt được và chưa đạt được của Báo cáo.

Phần IV: Phụ lục:

Trình bày các bảng biểu, nội dung bổ sung tổng quát về quá trình đào tạo, kết quả đào tạo ngành QLDD qua 5 năm gần nhất.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo (CTĐT)

Mở đầu

CTĐT ngành QLDD được xây dựng với mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH năm 2012. CTĐT ngành QLDD có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có tính hệ thống đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ trình độ đại học và nhu cầu nhân lực của xã hội. Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, CTĐT và CĐR ngành QLDD thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các nhà viện học, người sử dụng lao động, của các cán bộ giảng dạy và của người học.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học (GDĐH), phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành QLDD được xác định một cách rõ ràng: “Đào tạo cử nhân Kế toán có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp kế toán; nắm vững những kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về lĩnh vực kinh tế - tài chính - QTKD; có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về kế toán; có khả năng thực hiện và giải quyết công việc kế toán một cách độc lập, sáng tạo.” Các mục tiêu đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2017 đến nay và được nêu chi tiết trong cuốn “Chương trình dạy học ngành QLDD” [H1.01.01.01]. Mục tiêu CTĐT ngành QLDD được thể hiện trong CTĐT ngành QLDD được ban hành theo các Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLN -ĐT ngày 08/8/2017 và Quyết định số 2053-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 27/9/2019; Số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2021 [H1.01.01.02]. Các mục tiêu này hoàn toàn phù hợp sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020, Nghị quyết Đảng ủy về chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [H1.01.01.03]: “*Trường ĐHLN là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao viện học công nghệ về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế chính sách và quản lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2050, Trường ĐHLN sẽ trở thành đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng đạt chất lượng đẳng cấp trong nước, khu vực và quốc tế;*

phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu viện học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước.”

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mệnh, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT ngành QLDD còn được thể hiện trong sứ mệnh, tầm nhìn của Viện QLDD&PTNT [H1.01.01.04], đó là:

- *Về sứ mệnh:* Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với chất lượng cao, NCKH, chuyển giao công nghệ và HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kế toán, tài chính, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn – miền núi.

- *Về tầm nhìn:* Giai đoạn 2017 đến 2021, Viện được biết đến như một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao viện học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kế toán, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng.

- *Vào năm 2030,* Viện sẽ trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao viện học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kế toán, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các viện của các trường đại học hàng đầu cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012, Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Luật Giáo dục năm 2019, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT quy định về Chuẩn Chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục Đại học [H1.01.01.05] là đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện (về kế toán bao gồm: Phân loại, kiểm tra, xử lý, giám sát, quản lý chứng từ, lập báo cáo tài chính; báo cáo quản trị trong doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp); có kỹ năng thực hành cơ bản (kỹ năng nhận biết, lập chứng từ, kỹ năng xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào phần mềm Microsoft Excel; phần mềm kế toán trên máy tính...); có khả năng làm việc độc lập (khả năng xây dựng phương án, tổ chức thực hiện các công việc của một kế toán viên trong một đơn vị cụ thể),...

CTĐT của ngành QLDD được tiến hành rà soát điều chỉnh định kỳ 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến từ các chuyên gia, nhà quản lý, người học và người sử dụng lao động rộng rãi. Kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan cho thấy mục tiêu CTĐT ngành QLDD qua các lần điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học với nhà tuyển dụng và xã hội [H1.01.01.06], [H1.01.01.7]. Tuy nhiên, do điều kiện còn hạn chế, công tác

khảo sát lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành QLDD tại Viện QLDD&PTNT được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Viện và Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của luật GDĐH và có tính ổn định.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước. Số lượng phiếu khảo sát, đánh giá, lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, các chuyên gia về CTĐT QLDD tuy đã có nhưng chưa đủ lớn.

4. Kế hoạch hành động

	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Bám sát chiến lược phát triển của Viện và Nhà trường, Luật GDĐH để điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp	Viện QLDD&PT NT	Từ năm học 2025 - 2026
2	Khắc phục tồn tại	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc, miền Trung	Viện QLDD&PT NT	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2010, Trường ĐHLN bắt đầu chính thức ban hành CĐR của các CTĐT trình độ đại học, trong đó có CĐR ngành QLDD. Giai đoạn từ năm 2016-2021, Trường ĐHLN ban hành CĐR của các CTĐT vào năm 2019; 2021; 2024, kèm theo CĐR của ngành QLDD là bản ma trận kỹ năng thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu CTĐT và CĐR của CTĐT, giữa CĐR và các học phần trong CTĐT [H1.01.02.01]. Để thông tin rộng rãi đến các đối tượng quan tâm và là sự cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường, CĐR các ngành học, trong đó có ngành QLDD đã được công bố rộng

rãi trên Website của Viện QLDD&PTNT và Nhà trường [H1.01.02.02]. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học chính quy của Trường ĐHLN [H1.01.02.03] theo đúng hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) và bám sát những yêu cầu tối thiểu của Bậc 6 (trình độ đại học) theo Khung năng lực quốc gia về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.02.04]. CĐR năm 2019, 2021, 2024 của ngành QLDD được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của cựu SV, nhà viên học và đơn vị tuyển dụng lao động (các nhà tuyển dụng được lấy ý kiến chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam) [H1.01.02.05]. CĐR còn được đối sánh giữa các năm và đối sánh với các trường có uy tín trong đào tạo ngành QLDD để xây dựng và đưa ra CĐR phù hợp nhất cho ngành học, đáp ứng nhu cầu xã hội [H1.01.02.06]. Trên cơ sở các góp ý và nhu cầu các bên liên quan, Nhà trường đã thống nhất và ban hành CĐR hệ đại học cho SV chính quy, trong đó có ngành QLDD [H1.01.02.01], CĐR về Ngoại ngữ và Tin học cho toàn bộ các ngành học đại học trong toàn Nhà trường [H1.01.02.07]. Từ những quá trình và kết quả thực hiện ở trên cho thấy CĐR ngành QLDD đã làm rõ được các yêu cầu chung và cá biệt với người học sau tốt nghiệp, làm cơ sở tốt cho quá trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của SV.

CĐR ngành QLDD được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, và vị trí của người học sau khi tốt nghiệp đảm bảo CĐR của CTĐT [H1.01.02.01]. Theo đó CĐR gồm có các modul về kiến thức (bao gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành); modul về năng lực nghề nghiệp; modul về kỹ năng (bao gồm cụ thể về kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm; kỹ năng ngoại ngữ, tin học); modul năng lực tự chủ và trách nhiệm; modul phẩm chất đạo đức; modul về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mỗi một modul của CĐR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

CĐR về kiến thức bao gồm CĐR về kiến thức chung và CĐR về kiến thức chuyên ngành:

CĐR về kiến thức chung: Vận dụng các kiến thức về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày; Vận dụng các kiến thức viên học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết; Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng. Điều này cho thấy CĐR của CTĐT đã được xác định rõ ràng, phản ánh được các yêu cầu chung.

CĐR về kiến thức chuyên ngành phản ánh yêu cầu chuyên biệt của CTĐT ngành QLDD:

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức về luật, chuẩn mực và chế độ kế toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán và thống kê.

- Vận dụng các kiến thức về tổ chức công tác kế toán (tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống báo cáo, công tác kiểm tra kế toán tổ chức bảo quản và lưu trữ kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác kế toán) trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;

- Vận dụng các kiến thức về lập kế hoạch tài chính; phân tích, đánh giá được hoạt động kinh doanh; phân tích tài chính trong các loại hình doanh nghiệp;

- Vận dụng kiến thức xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội trong các loại hình doanh nghiệp;

- Có kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán; tiếp cận và hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo từng vị trí công việc được phân công.

Ngoài ra CĐR của CTĐT ngành QLDD còn được cụ thể hóa và thể hiện được sự rõ ràng, bao quát được yêu cầu chuyên biệt qua CĐR về kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, cụ thể:

CĐR về kỹ năng đã được xác định cụ thể gồm có kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm; kỹ năng tin học, ngoại ngữ.

CĐR về Kỹ năng nghề nghiệp

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành QLDD trong những bối cảnh khác nhau;

- Có kỹ năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

- Có khả năng thực hiện toàn bộ công việc kế toán từ khâu chứng từ, sổ kế toán đến báo cáo kế toán;

- Có kỹ năng lập, kê khai, quyết toán thuế trong các loại hình doanh nghiệp.

- Có kỹ năng lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính và phân tích kinh doanh;

CĐR về Kỹ năng mềm

- Có khả năng soạn thảo và trình bày các văn bản kinh tế, văn bản hành chính;

- Có kỹ năng tiếp cận và khai thác các nguồn thông tin, hệ thống các văn bản pháp quy phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ;

- Có khả năng linh hoạt thích ứng trong các hoàn cảnh mới, làm việc có kế hoạch, suy nghĩ và làm việc độc lập sáng tạo; luôn tập trung cho kết quả công việc;

- Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả: kỹ năng tổ chức phối hợp với các thành viên trong nhóm, kỹ năng lắng nghe, thu nhận; kỹ năng thuyết trình giảng giải, kỹ năng tổng hợp ý kiến, kỹ năng phản biện và bảo vệ quan điểm.

CĐR về kỹ năng ngoại ngữ - tin học

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành QLDD, Kiểm toán; Có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; Đạt trình độ tiếng anh tương đương TOEIC 450 điểm do Trường ĐHLN tổ chức thi và các chứng chỉ khác tương đương.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng; đạt chứng chỉ tin học ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Sử dụng được phần mềm kế toán; có khả năng nghiên cứu để sử dụng các phần mềm quản lý khác.

Ngoài ra CĐR còn chỉ rõ yêu cầu cụ thể về năng lực tự chủ, trách nhiệm và CĐR về phẩm chất đạo đức.

Ngoài ra CĐR của CTĐT ngành QLDD còn được cụ thể hóa và thể hiện được sự rõ ràng, bao quát được yêu cầu chuyên biệt qua Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, cụ thể:

CĐR về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Nhân viên kế toán: Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác; có thể đảm nhiệm các công việc như: kế toán tiền mặt, kế toán hàng tồn kho, kế toán doanh thu - chi phí, kế toán công nợ phải thu - phải trả. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành Kế toán trưởng.

Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn: Có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.

Nhóm 3 - Trợ lý kiểm toán: Có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên cao cấp.

Nhóm 4 – Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở GDDH, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; trợ lý giảng dạy các môn

học có liên quan đến kế toán, kiểm toán; triển vọng trong tương lai có thể trở thành GV, NCV cao cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

CĐR ngành QLDD còn mô tả rõ vị trí công việc chuyên môn ở nhiều đơn vị khác nhau như từ khối các doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp xây dựng, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành, ... đến lĩnh vực nghiên cứu mà một cử nhân Kế toán có thể đảm nhận được ngay sau khi tốt nghiệp. Điều đó đã nói lên triển vọng việc làm và người học có thể hình dung ra được nghề nghiệp chuyên môn của mình trong tương lai. CĐR còn chỉ rõ được năng lực cá nhân cần đạt được như năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán đã được đào tạo; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ... Điều này thể hiện rõ với các môn học/học phần bắt buộc: Kế toán tài chính I, Kế toán tài chính II, Kế toán quản trị, Kế toán hành chính sự nghiệp, Kiểm toán, ... và các đợt Thực tập nghề nghiệp (TTNN) được nêu chi tiết trong bản mô tả CTĐT các năm 2017 (khung CTĐT năm 2017); 2020 (khung CTĐT năm 2019); 2022 (khung CTĐT năm 2021) [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10].

2. Điểm mạnh

CĐR ngành QLDD được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, đảm bảo bao quát được cả những kiến thức chung và những kiến thức chuyên biệt của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành QLDD được xây dựng viện học, logics, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các bên liên quan và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà viện học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động về CĐR chưa thực sự rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và điều chỉnh CĐR đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các bên liên quan và xã hội.	Viện QLDD&PTNT	Hàng năm

2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch khảo sát thường xuyên và rộng rãi các bên liên quan	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT -Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025-2026
---	-------------------	---	--	----------------------

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR ngành QLDD các năm 2017; 2019; 2021 được công bố theo Quyết định số Số 859/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/03/2016; Số 471-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019; Số 339-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2021, kèm theo CĐR của ngành QLDD là bản ma trận kỹ năng thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu CTĐT và CĐR của CTĐT, giữa CĐR và các học phần trong CTĐT [H1.01.02.01], được ghi cụ thể trong CTĐT đại học năm 2017, 2019, 2021 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN [H1.01.02.02]. Để có được CĐR ban hành theo Quyết định này, ngay từ đầu năm ban hành, Viện QLDD&PTNT đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CĐR đối với nhà tuyển dụng, cựu người học, cán bộ GV và nhà viện học [H1.01.02.05] cụ thể:

Đối với nhà tuyển dụng, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà nhà tuyển dụng đang có nhu cầu tuyển dụng.

Đối với GV và nhà viện học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CĐR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

Đối với cựu người học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một cử nhân ngành QLDD cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này, tổng hợp kết quả các phiếu điều tra [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03] hội đồng Viện học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các nhà tuyển

dụng có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, kỹ năng lập báo cáo tài chính, kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán. Cụ thể, tổng hợp kết quả khảo sát nhà tuyển dụng qua các năm 2017, 2019, 2021 đều đạt kết quả trên 90% cho rằng mức độ cần thiết của CĐR kiến thức và kỹ năng ở mức cần thiết và rất cần thiết. Nhà tuyển dụng cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng CĐR của ngành QLDD. So với CĐR ban hành năm 2016 theo QĐ Số 859/QĐ – ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/3/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H1.01.02.01], CĐR năm 2019;2021 đã bổ sung thêm một số CĐR ở các modul như: modul kỹ năng tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng; đạt chứng chỉ tin học ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông; modul kỹ năng tiếng anh: đạt trình độ tiếng anh tương đương TOEIC 450 điểm do Trường ĐHLN tổ chức thi và các chứng chỉ khác tương đương; modul vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp: chi tiết thêm cho nhóm vị trí việc làm 4 “có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; trợ lý giảng dạy các môn học có liên quan đến kế toán, kiểm toán; triển vọng trong tương lai có thể trở thành GV, NCV cao cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán”.

Định kỳ hai năm một lần, vào các năm 2017, 2019, 2021 và 2024, nhà trường ra các văn bản hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CĐR, CTĐT theo hệ thống tín chỉ (TC) [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06]. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các chuyên gia, GV, nhà tuyển dụng và cựu người học [H1.01.03.07], tổng hợp so sánh kết quả xếp loại đối với người học tốt nghiệp CTĐT qua các năm, Hội đồng viện học Viện họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản và điều chỉnh CĐR và CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và xã hội [H1.01.03.08]. Đây là cơ sở để Hội đồng Viện học Nhà trường xem xét đánh giá [H1.01.03.09], ra các Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.02]. Cụ thể: So với CTĐT năm 2019, CTĐT ban hành năm 2021 giữ nguyên tổng số lượng TC là 136, trong đó có sự điều chỉnh thêm và bớt một số môn học trong khối kiến thức tự chọn. Khối lượng kiến thức còn lại được giữ nguyên. Đến năm 2024, tổng số TC của CTĐT ngành QLDD là 130 TC nhằm tăng thời gian SV thực hành, thực tập tại doanh nghiệp bằng Học kỳ doanh nghiệp và bổ sung các học phần tự chọn là Thương mại điện tử và Quan hệ công chúng nhằm cập nhật kiến thức thương mại điện tử và nâng cao khả năng cộng đồng cho SV để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại cũng như đáp ứng CĐR đã ban hành năm 2021 đề ra [H1.01.03.10].

CĐR sau khi được điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của Trường [H1.01.02.02] giúp cho người học và xã hội dễ dàng tiếp cận cũng như biết được những kiến thức được trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng giải quyết

vấn đề cũng như thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đạt được sau khi tốt nghiệp ngành QLDD. Ngoài ra, CĐR còn được phổ biến trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi giới thiệu ngành nghề cho sinh viên khóa mới, Trang thông tin điện tử của Viện hay các tờ rơi quảng bá ngành nghề [H1.01.03.11].

Như vậy CĐR ngành QLDD đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, CĐR chủ yếu được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN, Viện QLDD&PTNT nên một số nhà tuyển dụng chưa được biết đến rộng rãi.

2. Điểm mạnh

CĐR ngành QLDD đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, CTĐT trong nước và quốc tế đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của cựu người học, các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng và các tổ chức giáo dục khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành QLDD. Ngoài ra, CĐR cũng được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, SV toàn Trường và được công bố công khai trên website của Trường.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT mặc dù đã được công bố công khai trên website của Trường và đã được phổ biến rộng rãi cho tất cả SV được biết, tuy nhiên việc truyền tải thông tin về CĐR đến được với xã hội đặc biệt là nhà tuyển dụng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan như cựu SV, nhà tuyển dụng và chuyên gia đầu ngành để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thực tiễn	Trường ĐHLN, Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026
2	Khắc phục tồn tại	Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.	Viện QLDD&PTNT; Phòng Đào tạo	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT theo định kỳ, Viện QLDD&PTNT đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CĐR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đặc biệt CĐR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù CĐR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua website của Trường, tuy nhiên thông tin đến được các bên liên quan còn hạn chế và số lượng các ý kiến đóng góp cho CTĐT còn chưa nhiều. Vì vậy cần phải có kế hoạch cụ thể cả về mặt phương thức, thời gian cũng như đối tượng khảo sát, thu thập thông tin để có cơ sở chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu cũng như CĐR cho phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội hiện nay.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Để phát triển và thực hiện thành công sứ mạng và nhiệm vụ trong sự nghiệp đào tạo, Trường ĐHLN luôn coi trọng việc xây dựng CTĐT các ngành học là nhiệm vụ then chốt, hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển của nhà trường, trong đó có nhiệm vụ xây dựng CTĐT ngành QLDD.

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới và được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của nhà trường nói chung và CTĐT ngành QLDD nói riêng.

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD được Viện QLDD&PTNT xây dựng đúng theo hướng dẫn của Trường ĐHLN, phù hợp với những quy định về đào tạo TC của Bộ GD & ĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QLDD mới nhất được xây dựng với bố cục và nội dung rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành QLDD, đây là nguồn thông tin viện học chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội biết được các khối kiến thức, kỹ năng trang bị cho người học trong quá trình đào tạo, đồng thời cũng là cơ sở để các GV, các nhà chuyên môn nghiên cứu, thực hiện. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn giúp nhà trường đảm bảo các yêu cầu của CĐR, đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo CĐR, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định CTĐT và người dạy - học hiểu được mục tiêu nội dung và cách thức thực hiện CTĐT, cách đánh giá kết quả học tập của người học, cũng như hiệu quả dạy học.

ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành QLDD được cập nhật sửa đổi định kỳ theo CTĐT, có cấu trúc logic hợp lý, phù hợp với CĐR, giúp người dạy và người học hình dung được lượng kiến thức của học phần, xác định được phương pháp dạy và học phù hợp để đạt chất lượng cao nhất.

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD cũng đã làm rõ được các nội dung của CTĐT với các thông tin: số TC, khung chương trình ngành học, các môn học được thiết kế, kế hoạch tổ chức thực hiện và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình; kế hoạch đào tạo theo thời gian, đội ngũ GV đảm nhiệm việc giảng dạy của Ngành. Bản mô tả CTĐT ngành QLDD đã làm rõ được mối quan hệ giữa việc lựa chọn các môn học với việc đạt CĐR của ngành thông qua phân tích ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT, từ đó giúp người học và các bên liên quan hiểu rõ về ngành học.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT là bản mô tả nội dung chi tiết một CTĐT, cách thức tổ chức, nguồn lực phục vụ cho công tác tổ chức thực hiện CTĐT. CTĐT được xây dựng, rà

soát với căn cứ là: Các quyết định và thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Thông tư ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học mới năm 2024 và Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học của trường ĐHLN năm 2024 [H2.02.01.01]; Quyết định ban hành CDR CTĐT ngành QLDD của Trường ĐHLN năm 2019, 2021, 2024 [H1.01.02.01]; Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.02]; Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.03]; Thông báo kết luận hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính quy trình độ Đại học năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.04].

CTĐT ngành QLDD được tổ chức thực hiện theo đúng quy trình từ việc xây dựng CDR [H1.01.02.01] đến việc ban hành các Quyết định CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống TC năm 2019, 2021, 2024 [H1.01.01.02]. Sau khi hoàn thiện, Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT, Viện Kinh tế và Quản trị kinh doanh ra thông báo về việc xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo, sau đó các bộ môn quản lý ngành QLDD tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT ngành QLDD năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD của Trường ĐHLN được rà soát, ban hành cùng với thời kỳ ban hành Chương trình giáo dục trình độ đại học hệ chính quy ngành QLDD. Trong 5 năm qua, chương trình GDĐH ngành QLDD đã được rà soát, cập nhật 2 lần vào các năm 2019; 2021 [H1.01.01.02], cùng với đó, bản mô tả CTĐT ngành QLDD cũng được cập nhật và tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2017-2019 và tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2019-2021, Trong quá trình cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa các CTĐT qua các năm có Bảng tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2017-2019, Bảng tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2019-2021. Đến năm 2024... Để so sánh được sự thay đổi trong CTĐT các ngành học có Bảng so sánh CTĐT các năm 2024/2021, Bảng so sánh CTĐT các năm 2021/2019 và năm 2019/2017 [H2.02.01.06] (Phụ lục 01)

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

Bảng 2.1: Nội dung bản mô tả CTĐT

TT	Nội dung chính	Cụ thể
I	Giới thiệu chung về CTĐT	1. Các thông tin cụ thể về CTĐT: <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị cấp bằng: Trường ĐHLN - Đơn vị đào tạo: Viện QLDD&PTNT - Tên ngành: Quản lý đất đai - Trình độ đào tạo: Đại học, thời gian đào tạo:

		4 năm
		2. Mục tiêu đào tạo
		3. Thông tin tuyển sinh
		4. Điều kiện nhập học
		5. Điều kiện tốt nghiệp
II	CĐR của CTĐT	1. Kiến thức
		2. Kỹ năng
		3. Phẩm chất đạo đức
		4. Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp
		5. CTĐT tham khảo
III	Nội dung CTĐT	1. Tổng số TC phải tích lũy
		2. Khung CTĐT
		3. Các học phần hình thành kiến thức, kỹ năng theo CĐR đã công bố
		4. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế
		5. Phương pháp và hình thức đào tạo
		6. Cách thức đánh giá kết quả học tập
		7. Điều kiện thực hiện chương trình

		8. Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT
		9. CTĐT tham khảo

CTĐT và bản mô tả CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành QLDD, Trường ĐHLN được Viện QLDD&PTNT đăng tải trên Website của Viện để SV và người quan tâm có thể theo dõi và cập nhật **[H2.02.01.07]**. Ngoài ra, thông tin về CTĐT của Ngành cũng được in trong cuốn sổ tay SV được cấp cho SV vào đầu mỗi khoá học **[H2.02.01.08]**.

Để công tác giảng dạy được tốt hơn, các GV giảng dạy các môn học ngành QLDD thường xuyên tham khảo ý kiến góp ý của cựu SV, nhà viên học, GV, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2017, 2019, 2021, 2024 **[H1.01.01.07]**, tuy nhiên số lượng cựu SV, nhà viên học, GV, nhà tuyển dụng từ năm 2017 - 2021 nhiều nên việc lấy ý kiến các bên liên quan về CDR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2017 – 2024 **[H2.02.01.09]** và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019-2024 **[H2.02.01.10]**. Trên cơ sở ý kiến góp ý của cựu SV, nhà viên học, GV, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2017, 2019, 2021, 2024 Bộ môn (BM) chuyên môn tổng hợp ý kiến góp ý của nhà viên học, GV, nhà tuyển dụng, cựu SV về CTĐT năm 2017, 2019, 2021, 2024 **[H2.02.01.11]** và Tổng hợp kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2017 – 2024 **[H2.02.01.12]**.

Bộ phận Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm (XTTS&TVVL) của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm **[H2.02.01.13]**. BM QH&QLDD tiến hành họp BM để tổng hợp, tiếp thu ý kiến cựu SV, chuyên gia/ nhà KH, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2017, 2019, 2021 và họp BM về kết quả SV đánh giá môn học/GV từ năm 2017 - 2024 để tiếp thu ý kiến đóng góp của các bên phục vụ công tác giảng dạy được tốt hơn Bản mô tả CTĐT ngành QLDD được cập nhật 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ nhà viên học và nhà tuyển dụng về CDR và CTĐT. Qua điều tra, trên 80% các ý kiến đều cho rằng CTĐT ngành QLDD về cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu xã hội, các kiến thức đào tạo toàn diện và cập nhật. Tuy nhiên, các góp ý cũng cho thấy CTĐT ngành cần tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tăng thời lượng thực hành, thực tập cho SV. Thông qua các ý kiến đóng góp, Viện QLDD&PTNT giao BM QH&QLDD đã họp tổng hợp ý kiến/ đánh giá môn học, GV của các bên liên quan về CTĐT. Kết quả cuộc họp được thể hiện trong các biên bản lưu tại BM và Phòng KT&ĐBCL **[H2.02.01.14]**. Đồng thời BM cũng tổ chức họp để tổng hợp những ý kiến của SV đánh giá môn học đối với GV từ năm 2019-2024 làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu người học **[H2.02.01.15]**.

Bên cạnh đó, Viện QLDD&PTNT thành lập hội đồng rà soát CTĐT ngành QLDD năm 2019-2024 [H2.02.01.16], thẩm định CTĐT trình độ đại học ngành QLDD các năm từ 2019-2024 [H2.02.01.17], bổ sung mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành QLDD thể hiện qua các biên bản họp Viện [H2.02.01.18]. Để khẳng định được tính viện học và logics trong việc lựa chọn các môn học/học phần trong CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành QLDD cũng đã làm rõ các mối quan hệ của các học phần đóng góp vào thực hiện CĐR thông qua ma trận Ma trận kiến thức kỹ năng 2019-2024 [H2.02.01.19].

Bản mô tả CTĐT là căn cứ quan trọng để Phòng ĐT, Viện, BM QH&QLDD xây dựng tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, quản lý ngành học trong từng học kỳ, bao gồm: Kế hoạch đào tạo ngành QLDD theo thời gian (Phân kỳ) năm 2019-2024 [H2.02.01.20] và Kế hoạch đào tạo ngành QLDD năm 2019-2024 [H2.02.01.21]. Đồng thời cũng là căn cứ BM chuyên môn quản lý kế hoạch học tập của SV ngành QLDD năm 2019-2024 [H2.02.01.22] và phân công giảng dạy của GV thực hiện CTĐT ngành QLDD năm 2019-2024 [H2.02.01.23].

Để đảm bảo các điều kiện tiêu chuẩn về CĐR Tiếng Anh và Tin học nhà trường đã ban hành các quyết định CĐR Tiếng Anh và Tin học áp dụng đối với SV hệ chính quy [H1.01.02.07].

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT ngành QLDD đã được xây dựng với các thông tin đầy đủ và chi tiết về ngành học. Bản mô tả CTĐT cũng được cập nhật 2 năm 1 lần, đảm bảo tính viện học và thực tiễn dựa trên các ý kiến rộng rãi của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành QLDD được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QLDD được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội. Bản mô tả CTĐT của Ngành cũng được phổ biến rộng rãi đến SV và các bên liên quan, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà trường trong công tác đào tạo Ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện

Phát huy điểm mạnh	Bản mô tả CTĐT của ngành QLDD được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CDR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QLDD được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng KT&ĐBCL - Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD 	Định kỳ 2 năm 1 lần
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CDR và CTĐT: SV, GV, nhà viện học, doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng KT&ĐBCL - Viện QLDD&PTNT - Các giảng viên trực tiếp giảng dạy trong BM QH&QLDD 	<p>Năm học 2025-2026.</p> <p>Cụ thể, sẽ bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện CDR và CTĐT vào năm 2023.</p>

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trong một CTĐT, ĐCCT các học phần là xương sống của một CTĐT. ĐCCT các học phần ngành QLDD được xây dựng và rà soát hoàn thiện sau mỗi lần rà soát, hoàn thiện CTĐT của Ngành. Việc rà soát CTĐT ngành QLDD đều tuân thủ đúng hướng dẫn trong đào tạo TC và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học của Bộ GD&ĐT và Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHLN [H2.02.01.01] và các Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy 2017, 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.02]. Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy 2017, 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.03]. Thông qua các cuộc họp BM về việc rà soát khung CTĐT đại học ngành QLDD năm 2019-2024 [H2.02.02.01], nhà trường đi đến thống nhất và có thông báo kết luận hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính

quy trình độ Đại học 2017, 2019, 2021, 2024 **[H2.02.01.04]**. Sau đó Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống TC năm 2017-2024 **[H1.01.01.02]**.

Sau khi có Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy BM thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT trên cơ sở các Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT bậc đại học, hệ chính quy năm 2019-2024 **[H2.02.02.02]**, ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Sau khi đã thống nhất khung CTĐT và thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT, BM QH&QLDD đã tiến hành rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần trong chương trình. Trong 5 năm qua, ĐCCT ngành QLDD được rà soát hoàn thiện 3 lần vào các năm 2019 so với năm 2017, năm 2021 so với năm 2019; năm 2024 so với năm 2019 tương ứng với rà soát CTĐT. Trong mỗi lần rà soát ĐCCT, BM QH&QLDD, Viện QLDD&PTNT và Nhà trường đều thực hiện đầy đủ các bước từ: Thông báo về việc triển khai xây dựng ĐCCT các môn học năm 2017, năm 2019, năm 2021 Nhà trường ra thông báo số 1070/TB-ĐHLN-ĐT về việc xây dựng ĐCCT môn học/học phần thuộc CTĐT hệ chính quy, trong đó có phụ lục mẫu ĐCCT để các BM chuyên môn thực hiện **[H2.02.02.03]**; Danh sách phân công GV phản biện rà soát ĐCCT các môn học ngành QLDD năm 2019-2024 **[H2.02.02.04]**; Lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan từ SV, cựu SV, GV, nhà viện học, nhà tuyển dụng năm 2019-2024 **[H1.01.01.07]**. Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến rộng rãi của SV với từng môn học lấy ý kiến nhận xét về GV giảng dạy các môn học đã hoàn thành từ năm 2019-2024 **[H2.02.01.09]** Các ý kiến góp ý của nhà viện học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV về CTĐT 2017, 2019, 2021, 2024 sau đó được tổng hợp **[H2.02.01.11]**, kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2017 – 2024 gửi về BM để tổng hợp làm căn cứ đánh giá tính phù hợp của môn học và phương thức tổ chức giảng dạy **[H2.02.01.12]**, tuy nhiên việc lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung các môn học của CTĐT còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do số lượng cựu SV, nhà viện học, GV, nhà tuyển dụng từ năm 2017 - 2024 nhiều.

Bộ phận XTTS&TVVL của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm **[H2.02.01.13]**. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, CTĐT và ĐCCT các học phần được hoàn thiện BM họp về việc rà soát ĐCCT môn học trên cơ sở tổng hợp các ý kiến để hoàn thiện ĐCCT các môn học **[H2.02.02.05]** và cuối cùng là hoàn thiện, Quyết định ban hành ĐCCT các học phần ngành QLDD năm 2019-2024 **[H2.02.02.06]**.

Theo hướng dẫn của Phòng ĐT, BM thực hiện xây dựng ĐCCT cho từng môn học và 100% ĐCCT các học phần có đầy đủ thông tin: Tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số TC; mục tiêu, CDR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

ĐCCT các môn học/học phần ngành QLDD năm 2019-2024 sau khi được rà soát, hoàn thiện đều phải gửi cho BM để tổ chức thực hiện [H2.02.02.07] và công bố trên trang thông tin điện tử của Viện về CTĐT năm 2017, 2019, 2021, 2024 [H2.02.02.08].

Ví dụ về thay đổi số TC của các môn học/học phần xây dựng mới năm 2024 so với năm 2017, 2019, 2021 và năm 2024: Môn mới Kế toán thương mại, dịch vụ và xây lắp (2TC) và môn mới Kế toán xuất nhập khẩu (2TC) được tách từ môn Kế toán tài chính 2 do nhu cầu về kế toán các lĩnh vực cụ thể cần được bóc tách để nghiên cứu sâu và kỹ hơn. Môn Kế toán Ngân sách và Thanh toán quốc tế điều chỉnh giảm 1 TC, từ 3TC xuống còn 2 TC để dành thời gian bổ sung cho môn học/học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp tăng thêm 1 TC thành 3 TC. Bổ sung Học kỳ doanh nghiệp để SV có điều kiện tiếp cận với thực tế tại các cơ sở sản xuất kinh doanh được nhiều hơn để học hỏi kinh nghiệm và có kiến thức thực tế khi ra trường.

Ví dụ về thay đổi nội dung cụ thể của môn học/học phần: do có sự thay đổi về cập nhật kiến thức mới và sắp xếp lại kết cấu các chương nên một số môn có sự điều chỉnh tên và số tiết của một số chương và giảm thiểu số tiết lý thuyết, tăng thêm số tiết bài tập trong môn học Kế toán Hành chính sự nghiệp.

Bảng 2.2: So sánh nội dung chương trình môn học Quản lý hành chính về đất đai

ĐCCT năm 2021				ĐCCT năm 2024			
<i>TT</i>	<i>Tên chương</i>	<i>Lý thuyết</i>	<i>Bài tập</i>	<i>TT</i>	<i>Tên chương</i>	<i>Lý thuyết</i>	<i>Bài tập</i>
1	Những vấn đề cơ bản về kế toán đơn vị HCSN	3	0	1	Những vấn đề cơ bản về kế toán đơn vị HCSN	3	0
2	Kế toán tiền và vật tư, sản phẩm, hàng hóa	6	1	2	Kế toán tiền và vật tư, sản phẩm, hàng hóa	6	4

3	Kế toán TSCĐ	8	1	3	Kế toán tài sản cố định	8	6
4	Kế toán các khoản thanh toán	7	1	4	Kế toán các khoản thanh toán	6	2
5	Kế toán các nguồn kinh phí và vốn, quỹ	7	1	5	Kế toán các nguồn vốn, quỹ	3	2
6	Kế toán các khoản thu, chi	7	1	6	Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả	8	6
7	Báo cáo tài chính	2	0	7	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán	1	0
	Tổng	40	5		Tổng	35	20

Qua 2 lần rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần cho thấy, ĐCCT các học phần năm 2019, 2021, 2024 đã làm rõ hơn cả về mục tiêu môn học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) và phương pháp tổ chức giảng dạy. Môn tin học đại cương tăng lên từ 3 lên 4 TC đã có sự thay đổi về số lượng TC nhằm tăng cường khả năng tin học cho SV đại học theo quyết định, đồng thời thời lượng thực hành các môn học đã có sự gia tăng đáng kể qua 2 lần rà soát vừa qua [H2.02.01.06]. ĐCCT được cập nhật và có những thay đổi đáng kể thể hiện trong Bảng 2.1 được so sánh dưới đây:

Bảng 2.3: Bảng so sánh ĐCCT ngành QLDD 2019, 2021, 2024

TT	Nội dung	ĐCCT năm 2019	ĐCCT năm 2021	ĐCCT năm 2024	Ghi chú
I	Kết cấu CTĐT				
1	Tổng số TC	136 TC	136 TC	130 TC	

	Thay đổi số TC	4 TC	4 TC	2 TC	
	Khối lượng kiến thức đại cương	41TC	41TC	26	
	Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	95 TC	95 TC	104	
	Thực tập nghề nghiệp 2	1 TC	1 TC	1 TC	
	Thực tập nghề nghiệp 3	3 TC	3 TC	3 TC	
	Học kỳ doanh nghiệp			10TC	
2	Tỷ lệ số giờ lý thuyết/ tổng số giờ của các ĐCCT	77,6%	77,6%	63,5%	
3	Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ của các ĐCCT	23,4%	23,4%	36,5%	
4	Thời gian tự học	Quy định rõ ràng số giờ lý thuyết, bài tập/ thảo luận, tự học			
5	Hướng dẫn GV thực hiện	Hướng dẫn rõ ràng về việc chuẩn bị học liệu, kế hoạch lên lớp, phương pháp quản lý, kiểm tra, đánh giá SV theo quy chế			
6	Yêu cầu đối với SV	Yêu cầu chuẩn bị bài trước khi đến lớp Tự tổ chức giờ tự học			
II	Hình thức kiểm tra/thi				
	Tỷ lệ môn thi trắc	20%	20%		

	nghiệm				
	Tỷ lệ môn thi tự luận	80%	80%		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ môn thi tự luận đề mở</i>	<i>18%</i>	<i>18%</i>		
	Làm bài tiểu luận			88 %	
	Thi vấn đáp online			8 %	
	Tự luận online			4 %	
III	Tài liệu tham khảo				
	Tài liệu tham khảo bắt buộc/tham khảo	Thường xuyên cập nhật			

2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần của ngành QLDD thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT. Đề cương các học phần đã được góp ý của các nhà sử dụng lao động, GV, nhà viện học, SV để cập nhật, hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu và CDR của Ngành.

3. Điểm tồn tại

ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung các môn học của CTĐT còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do số lượng cựu SV, nhà viện học, GV, nhà tuyển dụng từ năm 2020 - 2025 nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
----------	----------	-------------------------	---------------------

Phát huy điểm mạnh	ĐCCT các học phần của ngành QLDD thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT.	- Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD	Định kỳ 2 năm 1 lần
Khắc phục tồn tại	Cập nhật thông tin mới cho các tài liệu học tập;	- Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD - Các giảng viên trực tiếp viết ĐCCT và giảng dạy từng học phần/môn học có trong CTĐT	Năm học 2025-2026. Cụ thể tại các thời điểm có thông tin và kiến thức mới cần cập nhật đối với từng ĐCCT.
	Lên kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung ĐCCT từng học phần/ môn học	- Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD - Các giảng viên trực tiếp viết ĐCCT và giảng dạy từng học phần/môn học có trong CTĐT	Năm học 2025-2026. Cụ thể, tại thời điểm xây dựng ĐCCT từng học phần/ môn học

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Qua mỗi lần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện CTĐT trình độ đại học hệ chính quy và bản mô tả CTĐT các ngành hệ đại học, trong đó có CTĐT ngành QLDD được Nhà trường gửi về Viện và BM chuyên môn lưu giữ bằng bản cứng là cuốn Chương trình GDĐH trình độ đại học - hệ chính quy ngành QLDD năm 2019-2024 [H2.02.03.01] và được công bố rộng rãi trên Trang thông tin điện tử của nhà trường về CTĐT năm 2017, 2019, 2021 [H2.02.03.02]. Quyết định ban hành Bản mô tả CTĐT ngành QLDD

năm 2019-2024 của ngành QLDD cũng được Viện QLDD&PTNT lưu bản cứng [H2.02.03.03], và lưu ĐCCT môn học/ học phần có trong CTĐT ngành QLDD năm 2019-2024 [H2.02.02.07] và cập nhật lên website của Viện QLDD&PTNT để SV, GV và những người liên quan dễ dàng tiếp cận [H2.02.02.08].

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QLDD cũng được chuyển tải một phần đến các bên liên quan trong quá trình khảo sát Phiếu lấy ý kiến góp ý của cựu SV, nhà viện học, GV, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2017, 2019, 2021 [H1.01.01.07]. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2017 – 2021 [H2.02.01.09] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019-2024 [H2.02.01.10]. Với SV khoá mới, mỗi SV đều được phát 1 cuốn sổ tay SV trong đó có đầy đủ các hướng dẫn học tập, các yêu cầu và nội dung chương trình học trong toàn khoá để SV có thể dễ dàng theo dõi và tra cứu [H2.02.01.08]. Đối với mỗi học phần trong CTĐT của ngành QLDD từ năm 2019-2024 SV được cung cấp tài liệu phát tay ĐCCT cho SV của mỗi học phần lên lớp [H2.02.03.04]. CĐR, CTĐT và các nội dung trong CTĐT ngành QLDD được công khai rộng rãi tới SV trong tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khoá [H2.02.03.05].

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT được lưu tại Phòng ĐT, Viện, BM chuyên môn giúp các GV, SV và các đối tượng khác tiếp cận thuận lợi. Riêng đối với việc khảo sát lấy ý kiến người học: Trước đây, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến người học về môn học/GV bằng hình thức trực tiếp (phát phiếu trên lớp, thu ngay sau khi hoàn thành phiếu). Tuy nhiên, hình thức khảo sát này có nhiều bất tiện: Thời gian khảo sát vào trước giờ thi, tâm lý SV căng thẳng hay trả lời phiếu không đúng với suy nghĩ thực vì sợ bị chú ý,... Vì thế, việc thay đổi hình thức khảo sát từ trực tiếp sang online hoặc thực hiện song song cả hai hình thức này là cần thiết và đem lại hiệu quả tốt. Điều này giúp SV/ người học tiếp cận dễ dàng, thuận lợi. Các đơn vị quản lý, GV cũng tiếp cận được với SV thông qua các ý kiến chính xác và dễ dàng hơn [H2.02.03.06]. Việc thực hiện khảo sát online hiện đang đang được áp dụng cho tất cả các đối tượng có liên qua từ SV, cựu SV, nhà viện học/ GV và nhà tuyển dụng khiến hiệu quả khảo sát tốt hơn và tiếp cận dễ dàng hơn. Tổng hợp ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về ngành QLDD [H2.02.03.07].

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần ngành QLDD đã được Viện và Nhà trường công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QLDD đã được công bố công khai đến các bên liên quan để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT Ngành được công bố trên đa dạng các phương tiện như lưu giữ bản cứng ở

Phòng ĐT, Viện và BM; cập nhật trên website của Nhà trường, được gửi qua các bảng hỏi điều tra hay gửi đến SV tham gia ngành học trong sổ tay SV. Điều đó cho thấy tính minh bạch và trách nhiệm của Nhà trường trong đào tạo Ngành học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QLDD đã được công bố công khai và rộng rãi qua nhiều kênh, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QLDD cần được công bố công khai đến các bên liên quan để các bên bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	-Viện QLDD&PTNT - Phòng ĐT - BM QH&QLDD	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	- Công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT trên tờ rơi quảng bá, trên website của Nhà trường	-Viện QLDD&PTNT - Phòng ĐT - BM QH&QLDD	Hàng năm, từ năm 2026 Cụ thể, vào đầu các năm học, áp dụng cho từng khóa học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành học, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD của Trường ĐHLN được xây dựng với nội

dung thông tin đầy đủ, chính xác, được cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan như SV, cựu SV, GV, nhà viện học và nhà tuyển dụng nên đảm bảo tính viện học và thực tiễn cao. Cùng với việc cập nhật, ban hành bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần trong CTĐT của Ngành cũng được rà soát, cập nhật cùng với thời kỳ rà soát cập nhật CTĐT. Quy trình rà soát CTĐT, ĐCCT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố rộng rãi đến các bên liên quan để các bên dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, hiện Trường ĐHLN và Viện QLDD&PTNT mới chỉ công khai bản mô tả CTĐT trên Website của Viện và Nhà trường, đồng thời lưu giữ ở Phòng Đào tạo, Viện và BM, còn ĐCCT môn học/ học phần mới được chuyển đến cho SV thông qua các tài liệu phát tay, qua hướng dẫn đầu khoá học... nên chưa được đồng đảo các bên liên quan biết đến. Trong thời gian tới, Viện và Nhà trường cần đưa toàn bộ ĐCCT các học phần của Ngành học lên website của Viện và Nhà trường, đồng thời đa dạng hình thức công khai qua tờ rơi, qua các ấn phẩm quảng bá Ngành khác.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)

Mở đầu

CTDH ngành QLDD - Trường ĐHLN được ban hành sau khi ban hành CTĐT ngành, trong đó đã làm rõ: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. Các môn học/học phần được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận tích hợp giữa CĐR và các môn học nên đảm bảo tính viện học và logic. CTDH ngành QLDD cũng làm rõ được các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV trong từng học phần để đóng góp vào thực hiện mục tiêu và CĐR của ngành. Đồng thời, CTDH của ngành QLDD được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan nhằm đảm bảo tính tương thích, linh hoạt và cập nhật ở từng học phần cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Xác định mục tiêu của CTĐT là bước đầu tiên trong quy trình xây dựng một CTĐT. Tiếp theo đó là xác định CĐR - chính là yêu cầu cần đạt tới của một CTĐT. CĐR ngành QLDD trường ĐHLN được xây dựng từ năm 2010, trong 5 năm qua, CĐR đã được rà soát, cập nhật vào các năm 2017, 2019, 2021 và 2024 [H1.01.02.01] [H1.01.02.02] [H1.01.02.07] [H1.01.02.03] [H1.01.03.06] [H1.01.02.04]; bước tiếp theo là xác định nội dung và các học phần của CTĐT để đạt được CĐR. Để đảm bảo phù hợp với CĐR ban hành, CTDH ngành QLDD được ban hành tương ứng vào các

năm 2017, 2019, 2021 và 2024 [H3.03.01.01] [H3.03.01.02] [H3.03.01.03] [H3.03.01.04] [H3.03.01.05]; CTDH ngành QLDD hiện đang được sử dụng là bản CTDH năm 2021, được biên soạn, cập nhật với đầy đủ thông tin về: (1) Thông tin chung về CTĐT: tên CTĐT, thời gian đào tạo, đơn vị đào tạo, GV giảng dạy; (2) Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; (3) CĐR của CTĐT; (4) Kết cấu nội dung CTĐT; (5) Ma trận tương thích CĐR với các học phần của CTĐT; (6) Mục tiêu của từng học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá của mỗi học phần [H3.03.01.04].

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc lựa chọn các môn học được xác định trước hết căn cứ vào quy định về CTDH của Bộ GD&ĐT, quy định về CTDH của trường ĐHLN và tham khảo các trường có đào tạo ngành QLDD trong và ngoài nước [H3.03.01.01] [H3.03.01.13] đồng thời xem xét đến sự đóng góp của từng học phần vào thực hiện CĐR của CTĐT thông qua Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR [H3.03.01.08] và Ma trận Phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra/đánh giá để đạt được CĐR [H3.03.01.15]. CTDH ngành QLDD được thiết kế với 2 khối kiến thức cơ bản: kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các môn học như Những NLCB của chủ nghĩa Mác- Lenin, tin học, ngoại ngữ, pháp luật, xã hội học... nhằm đạt CĐR về kiến thức cơ bản về xã hội, viện học chính trị và pháp luật với số TC 41/136 TC (năm 2017), 33/128 TC (năm 2019) và 26/130 TC (năm 2021) của CTĐT. Từ năm 2021, khối kiến thức chuyên nghiệp với 104 TC chia làm 5 nhóm: Kiến thức cơ sở ngành 28 TC, kiến thức ngành, chuyên ngành 39 TC, kiến thức bổ trợ 12 TC, học kỳ doanh nghiệp 15 TC và 10 TC là khóa luận tốt nghiệp [H3.03.01.04]. Các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành QLDD với các môn học cốt lõi như Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán hành chính sự nghiệp, Kế toán trên máy vi tính, Phân tích kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp.... nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng về kế toán từ khâu chứng từ, sổ sách kế toán đến lên báo cáo tài chính; phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như hoạt động tài chính của các cơ quan hành chính sự nghiệp ... nhằm đạt các CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên ngành [H3.03.01.08]. Để đạt được các kiến thức và kỹ năng này, ngoài việc chú trọng nội dung môn học, CTDH ngành QLDD trường Đại học Lâm nghiệp đã làm rõ được các phương pháp tổ chức giảng dạy, phương pháp đánh giá môn học/học phần chi tiết cho từng tiết học trong các học phần cũng như phân tích ma trận Phương pháp dạy học, Phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR [H2.02.02.07] [H3.03.01.06] [H3.03.01.08] [H3.03.01.09] [H3.03.01.14] [H3.03.01.15]. Từ phân tích ma trận có thể thấy tuy các phương pháp đánh giá môn học/học phần có đảm bảo được các CĐR nhưng vẫn còn hạn chế về phương pháp đánh giá cuối kỳ do chủ yếu các môn học đều đánh giá bằng hình thức thi tự luận, chỉ có môn Tài chính tiền tệ thi vấn đáp và môn Kế toán trên máy vi tính thi trắc nghiệm máy.

Ngoài ra, để nâng cao khả năng đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cũng như phẩm chất đạo đức, CTDH ngành QLDD còn được thiết kế với 15 TC học kỳ doanh nghiệp và 10 TC làm khoá luận tốt nghiệp ở ngoài cơ sở, từ đó giúp SV nâng cao khả năng làm việc độc lập, khả năng tự giải quyết tình huống thực tế [H3.03.01.04] [H3.03.01.08].

Qua các lần lấy ý kiến cựu SV, GV/nhà viện học, nhà tuyển dụng và cập nhật, hoàn thiện, CTDH ngành QLDD cho thấy hình thức tổ chức bài tập/thảo luận, thực hành đã tăng tỷ trọng so với hình thức giảng dạy lý thuyết, bên cạnh đó còn thay đổi và ngày càng đa dạng như các hình thức sắm vai, thuyết trình, làm bài tập nhóm, bài tập lớn... giúp người học rèn luyện kỹ năng trình bày, tư duy phản biện và các kỹ năng mềm khác [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Để đạt được các CĐR về thái độ, về năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong mỗi học phần của CTDH đều đề cập đến yêu cầu về thái độ của SV, đồng thời trong thang điểm đánh giá của học phần cũng tính đến yếu tố thái độ học tập của SV [H2.02.02.07] [H3.03.01.08]. Nhằm hỗ trợ SV có thể học tập nâng cao và liên thông giữa các ngành, CTDH ngành QLDD đã lồng ghép nhiều môn học liên quan với chuyên môn của ngành như Quản trị kinh doanh, Kinh tế đầu tư, Quản lý dự án ... cũng rất phù hợp với CTĐT của các cơ sở giáo dục có cùng chuyên ngành đào tạo như Học viện Tài chính, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.... [H2.02.02.07] [H3.03.01.13].

Như vậy có thể thấy, CTDH ngành QLDD của Trường ĐHLN đã được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học của 100% các môn học/học phần trong CTDH hoàn toàn phù hợp, góp phần đạt được CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QLDD được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm. 100% các môn học/học phần trong CTDH được lựa chọn, xây dựng dựa trên ma trận tích hợp với CĐR nên đảm bảo đánh giá được sự đóng góp của từng học phần vào CĐR của ngành. CTDH ngành QLDD và CĐR ngành được khảo sát và cập nhật định kỳ, đảm bảo tính viện học cũng như yêu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành QLDD mặc dù đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR và tổ hợp các phương pháp dạy và học, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập học phần đều phù hợp và góp phần đạt được CĐR, tuy nhiên, việc kiểm tra/đánh giá phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sẽ khó định lượng hơn kiểm tra/đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học. Bên cạnh đó, việc đánh giá SV cuối kỳ ngành QLDD

chưa được đa dạng hóa, chủ yếu là dưới dạng thi viết tự luận, đó là một hạn chế trong công tác đánh giá người học cần được cải thiện.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao hiệu quả đánh giá/kiểm tra năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của người học. - Đa dạng phương pháp đánh giá người học cuối kỳ 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến định kỳ của các bên liên quan về CTDH ngành QLDD, tập trung nhiều hơn vào cách thức kiểm tra đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của người học. - Thay đổi phương pháp đánh giá người học cuối kỳ một số môn học/học phần theo hướng thi trắc nghiệm, vấn đáp hoặc thuyết trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Viện QLDD&PTNT 	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi xây dựng xong CĐR ngành QLDD, Viện tiếp tục tổ chức xây dựng CTĐT và cuốn CTDH cho tương ứng CĐR với các học phần cụ thể [H3.03.01.04] [H3.03.01.08]. Các học phần đại cương cung cấp kiến thức nền tảng, tăng cường khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần cơ sở khối ngành giúp SV chiếm lĩnh được những tri thức về khối ngành kinh tế, là cơ sở để tích lũy các kiến thức về ngành học. Trong mỗi một học phần/môn học đều có ghi rõ phân bổ số tiết lý thuyết, bài tập, thảo luận và bài tập lớn để hướng đến sự phát triển các kỹ năng khác nhau của SV nhằm đạt được CĐR như kỳ vọng. Đặc biệt sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT đã được thể hiện rất rõ qua ma trận mối quan hệ giữa các môn học/học phần với các CĐR [H3.03.01.08], qua đó tất cả các môn học/học phần đều đóng góp cho một hoặc nhiều CĐR trong CTĐT. Ví dụ các môn học khối giáo dục đại cương giúp đạt được CĐR về kiến thức chung, nguyên lý và kỹ năng sống, kỹ năng ngoại ngữ - tin học.... các môn học về kinh tế, tài chính, kế toán, học phần TTNN giúp đạt được hầu hết các CĐR về kỹ năng cứng (như kỹ năng tổ chức công tác kế toán, lên báo cáo tài chính, lập kế hoạch tài chính, phân tích đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, ...) các kỹ năng mềm (như tổ chức, tham gia làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ngoại ngữ, tin học chuyên ngành, ...) và năng lực tự chủ và trách nhiệm (khi tham gia vào các buổi thảo luận, làm bài tập nhóm, tham gia học kỳ doanh nghiệp ... ở các học phần). Như vậy có thể thấy không có một môn học/học phần nào thừa, không có sự đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT.

Qua biên bản nghiệm thu ĐCCT các môn học/học phần giảng dạy cho ngành QLDD năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.02.06] [H2.02.02.07] [H3.03.02.02] cho thấy 100% các môn học/học phần đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR. Ví dụ phương pháp thảo luận nhóm của SV giúp đạt được CĐR về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm. Trong phương pháp đánh giá cũng đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, điểm đánh giá môn học là tổ hợp của ít nhất 3 trong các nội dung như: đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn/bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, điểm thực hành và điểm thi kết thúc môn học. Tùy vào từng môn học/học phần mà lựa chọn 3 hoặc 4 hình thức trong các hình thức nêu trên để hướng đến CĐR. Những môn học/học phần góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho SV thì phải có hình thức đánh giá thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình thường có trọng số lớn. Những môn học để góp phần đạt được CRĐ về kỹ năng (lập chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính,...) thì điểm số cho phần thực hành, thực tập thường có trọng số lớn, ví dụ các môn học Quy hoạch địa chính về đất đai, TTNN1, TTNN2, Quy hoạch bản đồ địa chính, Trắc địa và bản đồ, Bản đồ địa chính... [H2.02.02.07] [H3.03.01.09] Điển hình như học phần Tài chính tiền tệ là tổng hợp của nhiều phương pháp đánh giá người học, cụ thể bao gồm bài kiểm tra viết giữa kỳ, bài thảo luận nhóm, bài tập lớn (tính bình quân giữa điểm GV đánh giá thuyết trình nhóm, điểm bài tiểu luận của từng người học đóng góp vào bài tập lớn, điểm trưởng nhóm đánh giá sự tham gia của từng thành viên vào nhóm) và bài thi vấn đáp cuối kỳ. Với đa dạng phương pháp đánh giá người học, học phần này góp phần đạt được cả CĐR về kiến thức, kỹ năng, đặc biệt là CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Đối với các môn học chuyên ngành, bên cạnh kiến thức lý thuyết truyền thống thì nội dung chương trình môn học được cập nhật, điều chỉnh thường xuyên, định kỳ theo yêu cầu của trường và Bộ GD & ĐT [H3.03.01.02] [H3.03.01.03] cũng như các Bộ luật (Luật đất đai, Luật thuế, Luật chứng khoán, ...), các Thông tư, Nghị định, Quyết định, ... mới ban hành, sửa đổi, thay thế; các chế độ địa chính [H3.03.02.04]. Các học phần có tính ứng dụng cao tạo cơ hội cho người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tế như học phần TTNN cho phép SV chủ động thực hiện, GV giám sát và đánh giá phần tích lũy kiến thức và kỹ năng của SV [H3.03.02.03]. Bên cạnh các học phần trong CTĐT, bộ môn TCKT còn thường xuyên tổ chức các khóa học ngắn hạn cho sinh viên như: Bản đồ địa chính, Trắc địa địa chính... [H3.03.02.01]. Những năm gần đây CTDH được rà soát liên tục nhằm đưa ra những giải pháp sát thực nâng cao chất lượng đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các nhà tuyển dụng, chẳng hạn như SV trước khi tốt nghiệp phải đi thực tập 6 tháng tại cơ sở và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp cuối khóa.

Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về nội dung, cấu trúc CTDH, Viện và BM chuyên môn sẽ tập hợp các ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng về CTDH, tiếp thu và

thay đổi theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp như giảm số giờ lý thuyết đại cương, tăng số giờ thực hành, giờ thảo luận, bổ sung kỹ năng mềm trong quá trình giảng dạy [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Bên cạnh đó là đối sánh CTDH của các trường khác cùng đào tạo ngành QLDD [H3.03.01.13]. Sau đó BM tiến hành chỉnh sửa ĐCCT học phần và so sánh sự thay đổi giữa CTDH mới với CTDH trước đó [H3.03.02.05]. Kết quả khảo sát cho thấy ngành QLDD đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía nhà tuyển dụng, cựu người học, GV/Nhà viện học về CTDH hiện hành [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Sau khi tổng hợp ý kiến cựu SV, GV/Nhà viện học và người tuyển dụng, CTDH của ngành QLDD được thông qua BM chuyên môn, hội đồng viện học đào tạo của Viện, của trường và được nghiệm thu đưa vào đào tạo [H3.03.02.02] [H1.01.01.01]. Tuy nhiên hoạt động rà soát CĐR, CTĐT và CTDH của trường đang thực hiện với định kỳ 2 năm 1 lần, mà trên thực tế các điều luật, thông tư, nghị định, ... liên quan tới ngành QLDD thay đổi, cập nhật thường xuyên hàng quý, hàng năm và trong thời đại 4.0 thì các thủ tục, phần mềm được số hóa và cải tiến thường xuyên. Do đó hoạt động rà soát nên được triển khai hàng năm để cập nhật được những thay đổi của thời đại cũng như ngành nghề để sinh viên ra trường có thể hòa nhập ngay với môi trường làm việc.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành QLDD được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được làm thường xuyên hàng năm. Do đó tính cập nhật về nội dung chương trình cũng như các ứng dụng, phần mềm, văn bản pháp luật bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu quả hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CTDH	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường có kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan giao cho Phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo thực hiện vào tháng 3 hàng năm. - Sau đó, Viện/Bộ môn lấy kết quả tổng hợp ý kiến từ phòng KT&ĐBCL, tổ chức họp rà soát điều chỉnh CTDH khi kết thúc mỗi năm học. 	- Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Cấu trúc CTDH hiện hành của ngành QLDD có 130 TC với 64 học phần, chủ yếu tập trung vào khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (chiếm 80% trong tổng số TC tích lũy tương ứng 104 TC). Trong đó khối kiến thức ngành, chuyên ngành chiếm tỷ trọng cao nhất 30% với 39 TC, kết hợp với Học kỳ doanh nghiệp (15 TC) và Khóa luận tốt nghiệp (10 TC) giúp nâng cao tối đa khả năng thực hành, tiếp cận thực tế và ứng dụng các kiến thức chuyên ngành vào công việc của một kế toán viên, kiểm toán viên. Tiếp đó đứng vị trí thứ hai là khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 21,5% với 28 TC, cuối cùng là các kiến thức bổ trợ 12 TC chiếm 9,2% (xem bảng dưới).

Bảng 3.1: Cấu trúc CTDH ngành QLDD hiện hành (năm 2024)

TT	Khối kiến thức/Hình thức		Số TC (TC)		Tỷ trọng (%)	
			(4)	(5)	(6)	(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	HP bắt buộc	21	26	16,2%	20,0%
		HP Tự chọn	5		3,8%	
		Giáo dục thể chất	3			
		Giáo dục quốc phòng	11			
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			104		80,0%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	HP bắt buộc	23	28	17,7%	21,5%
		HP Tự chọn	5		3,8%	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	HP bắt buộc	32	39	24,6%	30,0%
		HP Tự chọn	7		5,4%	
2.3	Kiến thức bổ trợ	HP bắt buộc	8	12	6,2%	9,2%
		HP Tự chọn	4		3,1%	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp	HP bắt buộc	10		7,7%	
2.5	Học kỳ doanh nghiệp	HP bắt buộc	15		11,5%	
	Tổng cộng		130		100%	

Lưu ý: Tỷ trọng cột 6 tính cho số TC cột 4, tỷ trọng cột 7 tính cho số TC cột 5

Giữa các khối kiến thức từ giáo dục đại cương; cơ sở ngành; kiến thức ngành, chuyên ngành và kiến thức bổ trợ có sự gắn kết liên mạch trong việc bố trí sắp xếp

CTDH [H3.03.01.04] [H3.03.01.06] [H3.03.01.07]. Kiến thức đại cương được thiết kế với các môn học như Triết học Mác – Lenin, Kinh tế chính trị Mác – Lenin, Chủ nghĩa xã hội viện học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Các học phần này đã được phân tách, thay thế cho các học phần bắt buộc trước đây ở khung CTDH 2019 và 2017 gồm Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lenin và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam), Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương, Tin học đại cương làm nền tảng cho việc tiếp thu các học phần của kiến thức cơ sở ngành như Luật kinh tế, Kinh tế lượng, ... và sau nữa là học phần Kế toán trên máy vi tính, Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành. Điều này thể hiện rõ trong học phần tiên quyết thuộc ĐCCT các học phần [H2.02.02.07]. Sau khi hoàn thành các học phần cơ bản của kiến thức cơ sở ngành như Nguyên lý Kế toán người học mới tiếp tục học các môn kiến thức ngành như Kế toán tài chính, tiếp đó đi sâu vào chuyên ngành như Kế toán thương mại, dịch vụ và xây lắp, Kế toán quản trị, ... sau đó người học có thể tiếp tục nâng cao kiến thức chuyên sâu về Kế toán thông qua việc lựa chọn các học phần Kế toán xuất nhập khẩu, Tổ chức công tác kế toán,... hoặc lựa chọn các môn học có xu hướng tiếp cận với kinh doanh hiện đại như Thương mại điện tử hay Bảo hiểm, Thanh toán quốc tế, ... [H3.03.01.04]. Sau khi học các kiến thức ngành và chuyên ngành, người học sẽ được thực hành, thực tập và kết hợp học các kiến thức bổ trợ để dễ dàng hòa nhập với nhiều môi trường sau khi tốt nghiệp. Có thể nhận thấy CTDH ngành QLDD trường ĐHLN vừa có tính công khai, hợp lý, thống nhất vừa có tính đa dạng, tính chuyên môn hóa giúp người học có định hướng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp [H3.03.01.04] [H3.03.03.01] [H3.03.02.01].

Kiến thức giáo dục đại cương được bố trí giảng dạy ở 2 học kỳ đầu tiên với 41 TC (CTDH năm 2017, 2019) và 26 TC (CTDH năm 2021). Sự giám sát đáng kể này là do quá trình khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan cũng như đối sánh với các trường đào tạo ngành QLDD tương đương cho thấy khối kiến thức đại cương này chiếm tỷ trọng lớn trong CTDH, cần được giảm tải để nhường chỗ cho các học phần thực tập/ thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tế cho người học sau khi ra trường. Cụ thể các học phần bị lược bớt là Tiếng Anh Học phần 3, Tiếng Anh học phần 4, Toán cao cấp C và Xác suất thống kê. [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12] [H3.03.01.13] [H3.03.02.05]. Sau khi thay đổi khung CTDH, thay vì năm đầu chỉ tập trung học các môn đại cương thì ngay kỳ học thứ 2 người học đã được tiếp cận các học phần cơ sở ngành với 9 TC bắt buộc kinh tế vĩ mô I, Nguyên lý thống kê, Tài chính tiền tệ tạo hứng thú đối với ngành học cho người học. Ở học kỳ thứ 3, 4 người học sẽ được học các học phần cơ sở ngành tiếp theo và các học phần kiến thức ngành; bốn học kỳ cuối SV được cung cấp khối kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ với các học phần chuyên môn chuyên ngành kết hợp với Học kỳ doanh nghiệp (4 modul TTNN) để viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp trước khi bảo vệ trước hội đồng chấm thi tốt nghiệp [H3.03.01.04] [H3.03.01.07]. Một mặt với cấu trúc CTDH có tính

gắn kết và liên mạch giúp người học xây dựng kế hoạch học tập và theo dõi kế hoạch đào tạo của trường từng kỳ học, năm học để chủ động công việc học tập, mặt khác người học có thể đăng ký nhiều môn học nhằm đẩy nhanh tiến độ học tập để ra trường trước hạn năm thứ 4, hoặc có thể ra trường muộn hơn khi gặp khó khăn tài chính hoặc đi làm trong thời gian học,...

Tính logic của CTDH còn được thể hiện qua việc người học bắt buộc phải đăng ký học các học phần điều kiện, tiên quyết trước khi đăng ký vào học các học phần chuyên ngành tiếp theo [H3.03.01.04] [H2.02.02.07]. Tổng số TC cho các học phần bắt buộc, có điều kiện tiên quyết là 109/130 TC chiếm 83,8%, tổng số học phần tự chọn là 21/130 TC chiếm 16,2% (xem bảng trên). Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên ngành và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên ngành lựa chọn hoặc có thể là các học phần thiên hướng bổ trợ kỹ năng mềm như Kỹ năng làm việc nhóm, Phương pháp nghiên cứu kinh tế hay Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế [H2.02.02.07].

Để trau dồi thêm các kỹ năng mềm cho SV, BM QH&QLDD cũng thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm (Quản lý tài chính cá nhân, Giao lưu chào tân SV khóa mới, Giao lưu định hướng nghề nghiệp, ...) [H3.03.02.01], mở các lớp đào tạo ngắn hạn (Kế toán thuế và thực hành Kế toán trên Excel, Kế toán thực hành trên phần mềm MISA) [H3.03.03.02].

Trong quá trình vận hành hệ thống TC, Nhà trường đã 5 lần tiến hành rà soát điều chỉnh CTDH định kỳ 2 năm một lần, gần đây nhất là qua các năm 2017, 2019, 2021 [H3.03.01.02] [H3.03.01.03] [H3.03.03.01]. Các văn bản quy định về quy chế đào tạo và các quy chế tương đương có liên quan được thường xuyên cập nhật theo từng năm. Năm 2017 số TC cần đạt được của SV là 136 TC, tương đương với các trường cùng đào tạo ngành QLDD như Đại học Quốc gia (135 TC), Đại học Ngoại thương (137 TC), Đại học Hà Nội (137 TC), ... [H3.03.01.13] Năm 2017 cũng là năm thay đổi nhiều với việc tích cực tăng cường học phần tin học, ngoại ngữ nhằm nâng cao kỹ năng mềm cho SV, chuyển dần các môn học từ phần đa lý thuyết sang bài tập, thảo luận, thực hành. [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12] Năm 2019, CTDH có sự thay đổi về mã ngành đào tạo QLDD theo Thông tư Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học từ mã ngành 52340301 thành 7340301 [H3.03.03.04]; bên cạnh đó còn có sự bổ sung CDR chuẩn hóa về tin học, ngoại ngữ theo quy định [H1.01.02.07], ngoài ra còn có sự bổ sung của Học phần Phương pháp nghiên cứu kinh tế nhằm tăng kỹ năng nghiên cứu cho SV, hỗ trợ SV NCKH, khởi nghiệp và các bài tập lớn, khóa luận sau này. Một số học phần được thay thế bằng môn mới chuyên ngành sâu về kỹ thuật, công nghệ như: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, xử lý số liệu đo đạc, quản lý thông tin đất đai, viễn thám ứng dụng trong quản lý, dự báo dịch hại - thiên tai - thảm họa, mô hình hóa, thống kê địa lý, đồ họa và thiết kế cảnh quan đô thị. Để đạt được CDR trên trong CTDH đã lồng ghép rất nhiều môn học

như Trắc địa, Bản đồ địa chính, Phương pháp xử lý số liệu đo đạc, Trắc địa ảnh và Viễn thám, Hệ thống thông tin địa lý, Ứng dụng AutoCad trong quản lý đất đai [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12] [H3.03.01.03]. Đến năm 2021, nhà trường tiếp tục cập nhật CTDH nhưng giảm bớt khối kiến thức tối thiểu cần đạt cho SV xuống còn 130 TC do giảm khối kiến thức đại cương từ 41 TC xuống còn 26 TC theo góp ý của cựu SV, nhà tuyển dụng. Cùng với đó, khối kiến thức chuyên nghiệp cũng có nhiều sự thay đổi khi chuyên môn hóa các học phần kế toán, gia tăng thời lượng thực hành thực tập, đặc biệt sự xuất hiện của Học kỳ doanh nghiệp được SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng rất đồng tình trong thời kỳ kinh tế cạnh tranh gay gắt và rất cần những thực tập sinh và SV mới tốt nghiệp có sẵn nghiệp vụ thực tế [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12] [H3.03.01.04]. Ngoài ra, Phương pháp đánh giá người học được phân tích rõ ràng, cụ thể sự đóng góp của mỗi phương pháp vào CDR môn học/học phần trong ĐCCT các học phần năm 2021 bởi ma trận Rubric [H2.02.02.07]. Vào giữa mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL sẽ ra quyết định đề nghị các BM chuyên môn đăng ký hình thức thi cho các học phần có lớp mở trong kỳ [H3.03.01.14].

Để đánh giá CTDH có thật sự phù hợp với khả năng người học hay không, phòng KT&ĐBCL đã thông qua phát phiếu đánh giá kết thúc môn học của SV, sau này được thay bằng hình thức đánh giá online, cho thấy qua các lần thay đổi CTĐT của ngành được người học đánh giá tốt, phù hợp với năng lực tiếp thu của người học, phương pháp giảng dạy của GV cũng được cải tiến từng ngày. SV sau khi tốt nghiệp hầu hết đều có việc làm đúng chuyên môn, được người sử dụng đánh giá tốt, kiến thức cung cấp cho người học đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động [H3.03.01.09] [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Các kết quả khảo sát được BM, Viện lưu giữ cẩn thận và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung CTDH ở các lần rà soát tiếp theo.

CTDH ngành QLDD được xây dựng đảm bảo tính linh hoạt và tính tích hợp cho các đối tượng học có nhu cầu. Tính linh hoạt thể hiện người học sau khi tích lũy đủ các học phần theo chương trình muốn học hai bằng trở lên vừa có thể học ngay tại trường vừa có thể chuyển sang một trường đại học khác tiếp tục học đúng khối ngành KT&QTKD theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra tính linh hoạt của CTDH còn được thể hiện qua việc linh hoạt chuyển đổi từ hình thức giảng dạy trực tiếp sang trực tuyến, thi kết thúc học phần cũng được chuyển đổi từ trực tiếp sang trực tuyến trong tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp [H3.03.03.03]. Tính tích hợp thể hiện trong CTDH ngành QLDD có sự hiện diện một số học phần của các ngành gần như Bất động sản, Viện học cây trồng, ... có thể đăng ký học tự chọn theo nhu cầu và ngược lại tạo điều kiện SV các ngành khác đăng ký học những học phần của ngành QLDD có nhiều cơ hội việc làm khi ra trường hay có nhu cầu học cao học chuyên ngành QLDD sau khi tốt nghiệp [H3.03.01.04].

2. Điểm mạnh

CTDH qua các năm ngành QLDD phản ánh được mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR chương trình GDĐH. Chương trình có kết cấu hợp lý giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và các khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. CTDH được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc, tính tích hợp cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. Định kỳ 2 năm 1 lần, trường ĐHLN đều tiến hành rà soát, cập nhật nội dung CTDH theo quy định của nhà nước và tốc độ phát triển của xã hội, bên cạnh đó việc lấy ý kiến góp ý từ các bên liên quan cho thấy cái nhìn khách quan về sự cải tiến trong CTDH qua các năm. CTDH cũng được triển khai linh hoạt từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến theo tình hình đại dịch Covid-19 hoành hành.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành QLDD đã được cập nhật 2 năm một lần nhằm đáp ứng nhu cầu của SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. Tuy nhiên để bám sát thị trường kinh tế thay đổi liên tục thì CTDH của trường nên được cập nhật hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu quả hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR, CTDH	Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Mặt khác, Viện QLDD&PTNT xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hằng năm.	-Phòng KT&ĐBCL, - Phòng ĐT, -Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 -2026

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành QLDD được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTĐT ngành QLDD được thiết kế với 2 khối kiến thức: Giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các bên liên quan nên đảm bảo tính logic, cập nhật. Qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành QLDD cho thấy vẫn còn có những hạn chế trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, cũng như kết cấu các khối kiến thức, học phần do đó CTDH năm 2019, 2021 đã có nhiều thay đổi tích cực. Tuy nhiên nền kinh tế nước ta cũng như quốc tế hiện nay đang phát triển mạnh mẽ và thay

đổi từng ngày nên CTDH cần được cập nhật thường xuyên hàng năm để phù hợp với thị trường do đặc thù ngành nghề đào tạo. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đánh giá môn học mới chỉ dừng lại ở việc lấy ý kiến nhà viện học và SV trong trường. Trong thời gian tới, Ngành sẽ tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CTDH của Ngành.

Tiêu chuẩn 4. phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau trong đào tạo. Chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng người học. Hiệu quả giảng dạy của việc dạy học phụ thuộc nhiều vào phương pháp giảng dạy, ở sự tiếp nhận và phương pháp học của người học. Do vậy để đạt được kết quả đào tạo như mong muốn cần có phương pháp giảng dạy phù hợp và phương pháp học tập tốt. Từ năm 2008, Trường ĐHLN đã chuyển từ học chế niên chế sang học chế TC để tăng tính chủ động trong học tập của SV. Theo đó, phương pháp tiếp cận trong dạy học của GV Nhà trường nói chung và GV ngành QLDD nói riêng chuyển từ truyền đạt, thuyết trình sang các phương pháp lấy SV làm trung tâm, tăng cường tính chủ động, tự học, tự nghiên cứu sáng tạo cho SV. Để thực hiện được định hướng đó, Viện QLDD&PTNT, BM QH&QLDD đều xem xét lựa chọn kỹ càng phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng học phần/ môn học để đảm bảo SV dễ tiếp thu, tăng tính chủ động trong việc học tập. Nhằm nâng cao hiệu quả đổi mới phương pháp giảng dạy, trên cơ sở nhu cầu của GV, hàng năm Nhà trường đều tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn phương pháp giảng dạy mới. Ngoài ra, các GV cũng thường xuyên trao đổi, dự giờ, góp ý để hoàn thiện phương pháp giảng dạy cho các môn học của Ngành. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, phát triển kỹ năng mềm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN xác định mục tiêu giáo dục: “*Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế*”. Mục tiêu này được Nhà trường xác định trong Nghị quyết Hội đồng trường tháng 11 năm 2013 [H4.04.01.01] và trong chiến lược phát triển trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 [H4.04.01.02]. Mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường cũng được đăng tải công khai trên website chính thức của nhà trường <http://www.vnuf.edu.vn> nhằm phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan như SV, GV, cán bộ quản lý chuyên môn, chuyên gia [H1.01.01.04].

Ngay sau khi Nghị quyết của Hội đồng Trường được thông qua, Nhà trường đã triển khai rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, ban hành CTĐT [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.01.02]. Viện QLDD&PTNT, BM QH&QLDD cũng đã thực hiện các cuộc họp quán triệt rõ ràng đến cán bộ, GV các nội dung của mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Triết lý, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được viện Kinh tế và QTKD cụ thể trong chiến lược phát triển Viện QLDD&PTNT giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.03], trong mục tiêu CTĐT và được phổ biến đến sinh viên trong các đợt sinh hoạt chính trị, công

dân đầu khóa [H4.04.01.04], trong các lần lấy ý kiến các bên liên quan [H1.01.01.06];[H1.01.01.07]. Trên cơ sở mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường ĐHLN, Viện QLDD&PTNT, BM QH&QLDD đã xây dựng mục tiêu đào tạo của ngành QLDD và được cụ thể hóa trong CTĐT ngành QLDD [H1.01.01.02].

Mục tiêu chung:

CTĐT ngành QLDD trình độ đại học nhằm trang bị cho người học sự phát triển toàn diện về kiến thức; có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về lĩnh vực KT - XH, pháp luật và những kiến thức chuyên sâu về kế toán để có thể tham gia vào việc vận hành, quản lý trong các tổ chức kinh tế.

Mục tiêu cụ thể:

- Vận dụng thành thạo các kiến thức trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán để phân tích, đánh giá giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến Ngành;
- Tham gia đề xuất, xây dựng và thực hiện các kế hoạch sử dụng tài sản, nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp;
- Có kỹ năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, có khả năng giao tiếp tốt; Tự tin, năng động trong công việc.

CTĐT và CĐR ngành QLDD cũng được đăng tải công khai nhằm phổ biến đến người học và các bên liên quan nhà tuyển dụng và toàn xã hội trên cổng thông tin điện tử của Trường và Viện QLDD&PTNT [H4.04.01.05]. Mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong CĐR của ngành QLDD năm 2017, 2019, 2021 [H1.01.02.01]. Mục tiêu và CĐR của ngành được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của BM và ý kiến đóng góp phản hồi của doanh nghiệp người sử dụng lao động, của GV, cựu SV, nhà viện học [H1.01.01.06]; [H1.01.01.07]. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục và mục tiêu đào tạo ngành QLDD được đánh giá rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với chất lượng cao. Tuy nhiên, quá trình khảo sát và xin ý kiến chủ yếu phỏng vấn qua điện thoại hoặc email, hạn chế này khó tránh khỏi vì các đối tượng phỏng vấn khác nhau, tính chất công việc và địa bàn khác nhau.

Mục tiêu CTĐT của ngành QLDD cũng được truyền tải tới SV qua các hoạt động khác, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học và giữa khóa [H4.04.01.04] và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề, SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành, được tọa đàm và đối thoại với GV BM QH&QLDD giúp SV hiểu rõ hơn về đề hiểu rõ hơn về mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu đào tạo và các vị trí việc làm, định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai của SV ngành QLDD, phát huy vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập. Ngoài ra, Nhà trường và Viện phối hợp với BM còn tổ chức một số hoạt động rất thiết thực cho SV như cuộc thi khởi nghiệp; Hội thảo, tọa đàm về ngành nghề gồm các GV, nhà tuyển dụng; Tọa đàm khởi nghiệp, Tọa đàm tài chính cá nhân, Kỹ năng mềm, Hướng dẫn viết CV, ... giúp cho SV nắm được mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành nghề đào tạo [H4.04.01.06].

Các CVHT thực hiện sinh hoạt lớp với SV định kỳ 1 tháng 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của SV trong rèn luyện và học tập [H4.04.01.07].

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như ngành QLDD đã được tất cả các cán bộ, GV và người học hiểu rõ và thực hiện, cụ thể trong bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá kết quả học tập và chỉ rõ yêu cầu thực hiện đối với GV và SV để đạt được CDR [H1.01.02.01], [H2.02.02.07]. Mặt khác, tùy theo đặc điểm của mỗi môn học, trong đề cương môn học còn được bố trí số giờ lý thuyết xen kẽ với giờ thực hành, thảo luận, bài tập nhỏ, bài tập lớn phù hợp. Vì vậy, ngoài những giờ học lý thuyết trên lớp, SV còn được làm bài tập nhỏ, bài tập lớn, thực hành, thực tập và chủ động nghiên cứu các tài liệu có liên quan đã giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, có tư duy sáng tạo, chủ động trong việc học tập để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất. Ngoài ra, trong quá trình dạy học toàn bộ GV đã sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và hiệu quả truyền đạt cho SV như kết hợp phương pháp dạy thuyết trình, hỏi đáp, thảo luận và thực hành theo nhóm... để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất và giúp người học trau dồi được các kỹ năng [H4.04.01.02], [H1.01.02.01], [H2.02.02.07].

Quá trình đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều tiêu chí để đạt CDR của CTĐT như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành, điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của SV qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Một số môn học có thực hiện bài tập lớn giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Việc đánh giá thực hành, TTNN được thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo và hỏi đáp, thuyết trình giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo ở dạng văn bản, kỹ năng thuyết trình và phản biện [H2.02.02.07].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố và phổ biến rộng rãi qua nhiều phương thức khác nhau và được lan tỏa tới GV, SV và các bên liên quan giúp họ hiểu rõ về mục tiêu giáo dục của trường, mục tiêu đào tạo của ngành QLDD.

3. Tồn tại

Việc phổ biến mục tiêu CTĐT ngành QLDD đến các bên liên quan chủ yếu phỏng vấn các bên liên quan qua điện thoại hoặc email.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
----------	----------	------------------	-----------

Phát huy điểm mạnh	Viện và BM thường xuyên cập nhật, sửa đổi mục tiêu đào tạo của ngành để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Nhà trường, Viện và BM tuyên bố rõ ràng về mục tiêu giáo dục hoặc triết lý giáo dục và phổ biến đến các bên liên quan sau khi cập nhật, sửa đổi CTĐT, CĐR của ngành QLDD.	- Trường ĐHLN - Viện QLDD&PTNT - Phòng đào tạo	Từ năm học 2025 - 2026
Khắc phục tồn tại	Đa dạng hoá các hình thức phổ biến, công khai mục tiêu CTĐT ngành QLDD: Gửi thông tin đến nhà tuyển dụng, công bố trên các tờ quảng bá ngành hoặc thông qua các cuộc thi được sân khấu hoá hoặc gặp trực tiếp để phỏng vấn và xin ý kiến về sửa đổi, cập nhật mục tiêu đào tạo của ngành QLDD.	- Trường ĐHLN - Viện QLDD&PTNT - Phòng đào tạo	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung quan trọng của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.01]. Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để các hoạt động dạy và học được thiết kế ngày càng phù hợp hơn, hướng tới mục tiêu đạt được CĐR. Trường thành lập các tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.02]. Trường ĐHLN đã chuyển từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo TC từ năm 2008. Từ đó đến nay ngành QLDD cũng được đào tạo theo TC bậc học hệ đại học [H4.04.02.03].

Định kỳ, trường ĐHLN tổ chức rà soát các CĐR, CTĐT để điều chỉnh về chương trình môn học, hình thức dạy học. Trong giai đoạn từ 2019-2024, dựa trên kế hoạch của Nhà trường, ngành QLDD đã có những điều chỉnh CTĐT như: thêm, bớt các môn học, điều chỉnh số TC, điều chỉnh phân bố giờ cho môn học theo hướng nâng cao thời lượng phần thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết giúp NH đạt CĐR về kỹ năng và thái độ để phù hợp với yêu cầu của xã hội [H1.01.01.02].

CĐR của Ngành QLDD đã được rà soát, hoàn thiện và ban hành vào các năm 2017, 2019, năm 2021 [H1.01.02.01]. cùng với việc rà soát CĐR chuyên môn của các ngành học,

các CDR tiếng anh và tin học cho tất cả các ngành học hệ đại học trong toàn Trường cũng được Nhà trường ban hành năm 2018 [H1.01.02.07]. Việc rà soát, điều chỉnh các CDR đòi hỏi công tác thiết kế CTĐT, thiết kế môn học phải được đổi mới để đáp ứng được CDR này. Để đáp ứng được các CDR của CTĐT, việc lựa chọn các môn học được thực hiện thông qua ma trận kiến thức, kỹ năng, từ đó đảm bảo tính logics và thực tế của CTĐT [H2.02.01.19]. Căn cứ vào các kết quả phân tích ma trận, kiến thức, kỹ năng, các môn học trong CTĐT sẽ được lựa chọn và biên soạn ĐCCT [H2.02.02.07]. ĐCCT các môn học trong CTĐT sau khi được biên soạn sẽ được BM họp rà soát thẩm định nội dung, các phương pháp tổ chức giảng dạy chi tiết. Các phương pháp dạy và học được thiết kế chi tiết trong ĐCCT các học phần và bài giảng của GV. ĐCCT mỗi học phần cũng nêu rõ phương pháp giảng dạy cho từng bài, từng chương mục; các yêu cầu với học viên trước khi lên lớp; tài liệu tham khảo từng chương, bài. Các phương pháp dạy và học được áp dụng trong CTĐT ngành QLDD khá đa dạng, phù hợp, được GV thiết kế theo từng nội dung tương ứng. Các phương pháp được sử dụng phổ biến nhất đó là: thuyết trình, thảo luận nhóm, giải quyết tình huống, hỏi – đáp, học qua trò chơi như Kahoot, Quizizz, ... giúp SV hứng thú hơn với bài giảng. Viện QLDD&PTNT cũng đã bám sát, chỉ đạo xây dựng phương pháp giảng dạy đại học linh hoạt để phù hợp với CTĐT, phù hợp với đối tượng học. [H3.03.03.01].

Nhìn chung, CTĐT ngành QLDD đã đổi mới nhiều theo hướng tăng thời lượng thực hành, thực tập của các môn học, phương thức kiểm tra, đánh giá cũng có nhiều thay đổi [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10]. Khối lượng kiến thức trong CTĐT các năm 2017, 2019, 2021 có sự thay đổi đáng kể (bảng 4.1) về số lượng TC trong từng khối kiến thức, tỷ lệ số giờ lý thuyết/ tổng số giờ, Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ ĐCCT có xu hướng tăng thời lượng giờ bài tập, thảo luận, cụ thể năm 2017, 2019 là 23,4% sang năm 2021 là 36,5%. Đặc biệt là số TC TTNN có sự thay đổi rõ rệt từ 5 TC năm 2017 lên 15 TC năm 2021 do năm 2021 bổ sung thêm học phần TTNN4 (học kỳ DN). Như vậy CTĐT đã chú trọng, đổi mới nâng cao kỹ năng nghề cho SV, đáp ứng được nhu cầu của xã hội. [H4.04.02.04]. Một số môn học cốt lõi của kế toán được thiết kế phù hợp, có bài tập lớn, Các môn học chuyên ngành có thực hành trên máy tính như tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế, kế toán trên máy vi tính thời lượng thực hành chiếm 2/3 thời lượng học phần.

Bảng 4.1: So sánh sự thay đổi khối lượng kiến thức khác nhau của CTĐT ngành QLDD qua các lần điều chỉnh

TT	Nội dung so sánh	Năm 2019	Năm 2021	Năm 2024
	Tổng số TC	136	136	130
1	Kiến thức giáo dục đại cương	41	41	26
<i>1.1.</i>	<i>Bắt buộc</i>	<i>35</i>	<i>35</i>	<i>21</i>

1.2	<i>Tự chọn</i>	6	6	5
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	90	90	104
2.1	<i>Kiến thức cơ sở khối ngành</i>	6	6	0
2.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	28	28	28
-	Bắt buộc	20	20	23
-	Tự chọn	8	8	5
2.3	<i>Kiến thức ngành</i>	46	46	39
-	Bắt buộc	36	36	32
-	Tự chọn	10	10	10
2.4	<i>Kiến thức bổ trợ</i>			12
-	Bắt buộc			8
-	Tự chọn			4
2.5	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	10	10	10
2.6	<i>Thực tập nghề nghiệp</i>	5	5	15
-	Thực tập nghề nghiệp 1	1	1	1
-	Thực tập nghề nghiệp 2	1	1	1
-	Thực tập nghề nghiệp 3	3	3	3

-	Thực tập nghề nghiệp 4			10
3	<i>Tỷ lệ số giờ lý thuyết/ tổng số giờ của các ĐCCT</i>	77,6%	77,6%	63,5%
4	<i>Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ của các ĐCCT</i>	23,4%	23,4%	36,5%
5	<i>Số TC bài tập lớn</i>	3	4	4

ĐCCT mỗi môn học ngành QLDD đều nêu rõ số lượng giờ học lý thuyết trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận, thực hành tại lớp và số giờ tự học của SV cụ thể. Trong ĐCCT mỗi môn học cũng nêu rõ với từng nội dung của môn học thì GV sử dụng phương pháp giảng dạy nào? GV và SV thực hiện các hoạt động như thế nào trên lớp? các yêu cầu đối với SV cần chuẩn bị đối với mỗi nội dung [H2.02.02.07].

Các phương pháp giảng dạy hiện đại được áp dụng trong nhiều môn học giúp SV nâng cao tính chủ động trong học tập, hiểu rõ nội dung bài học hơn đồng thời có cơ hội rèn luyện những kỹ năng mềm. Trên cơ sở đó đạt được các yêu cầu của CĐR ngành QLDD [H1.01.02.01]. Năm học 2019-2020 và 2020-2021 việc tổ chức triển khai dạy học có sự thay đổi do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Nhà trường đã triển khai giảng dạy và học tập theo hình thức trực tuyến [H4.04.02.05]. Theo đó GV chủ động trong việc giảng dạy về nội dung, phương pháp, phương tiện giảng dạy sao cho hợp lý, truyền tải kiến thức tốt nhất cho người học. Tuy nhiên, các pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu còn hạn chế do đó chưa kích thích tính sáng tạo của SV.

Công cụ để GV lên lớp truyền đạt kiến thức cho SV chủ yếu là các bài giảng powerpoint, bài giảng điện tử ở trên thư viện trực tuyến [H4.04.02.07] và một số tài liệu khác phát cho SV. Cổng thông tin học tập trực tuyến của Trường (thư viện trực tuyến) là nơi cung cấp thông tin hữu ích, đa dạng với hệ thống cơ sở dữ liệu viện học trong và ngoài nước đã được Nhà trường đăng ký phục vụ cho việc tra cứu thông tin, học tập, tìm hiểu của học viên, SV toàn trường miễn phí. Với phần mềm quản lý thân thiện và các tài liệu hướng dẫn sử dụng thư viện trực tuyến đã được thông báo đến GV cũng như SV đã tạo điều kiện thuận lợi để SV có thể học tập tốt hơn, tiếp cận với tri thức viện học. Từ đó nâng cao chất lượng dạy và học cũng như nâng cao chất lượng của các công trình NCKH của SV, khóa luận tốt nghiệp. [H4.04.02.08], [H4.04.02.09].

CTĐT ngành QLDD áp dụng từ K62, ngoài TTNN1 (1 tuần) thực hành sử dụng các thiết bị văn phòng [H4.04.02.10], CTĐT thiết kế với 4 tuần thực tập, trong đó: TTNN 2 với thời lượng 1 tuần, SV sẽ được thực hành tại Trường với nội dung lập chứng từ các phân hành kế toán. Kết quả được đánh giá thông qua bộ chứng từ hoàn chỉnh [H4.04.02.11], TTNN 3 với thời lượng 3 tuần, SV sẽ được thực hành trên một bộ số liệu thực tế của một doanh nghiệp, thực hiện các công việc từ khâu tổ chức chứng từ đến lập báo cáo tài chính. Cuối đợt thực tập, SV được đến tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp (có báo cáo nhóm

sau khi đi thực tế). Cơ sở để đánh giá kết quả thực tập là bộ sản phẩm bao gồm: chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính. **[H4.04.02.12]**. Trong thời gian bị ảnh hưởng dịch covid -19 SV không học trực tiếp tại trường và không đến cơ sở TTNN được Nhà trường đã ra triển khai thực hành, thực tập bằng hình thức trực tuyến **[H4.04.02.06],[H4.04.02.13]**. Do đó các môn TTNN được hướng dẫn thực hành các nội dung thực tập trên phần mềm kế toán Misa, Misa Invoice kết hợp với một số công cụ hỗ trợ khác đảm bảo cho GV và SV tương tác tốt, GV quản lý và kiểm soát được nội dung, tiến độ thực hành, thực tập của SV và cuối mỗi đợt thực tập kết xuất chứng từ, sổ sách, BCTC từ phần mềm và nộp qua email cho GV.

Vào học kỳ cuối của khóa học (học kỳ 8), đối với SV K65 trở đi sẽ TTNN 4 (10 tuần) tại cơ sở dưới sự giám sát của cán bộ phòng Kế toán của cơ sở thực tập và GV đi kiểm tra thực tập. SV sẽ làm việc độc lập (theo nhiệm vụ phân công của từng cá nhân) và làm việc nhóm. Kết thúc đợt thực tập SV phải nộp bộ chứng từ, số liệu thu nhập được và báo cáo nhóm, sau đó bảo vệ (phương pháp thuyết trình). **[H4.04.02.14]**.

Sau đợt TTNN4, SV đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp với tổng thời gian là 6 tháng dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV. SV có thể lựa chọn khóa luận theo hướng nghiên cứu phù hợp với đặc điểm của đơn vị thực tập. Sau khi tên đề tài đã được phê duyệt, GV sẽ hướng dẫn SV viết ĐCCT. Trong quá trình làm khóa luận GV luôn giám sát và hướng dẫn SV hoàn thành khóa luận theo đề cương đã duyệt. Điều này giúp SV áp dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết vấn đề liên quan đến một trong những phần hành kế toán tại đơn vị thực tập cùng với đó là nâng cao kỹ năng thu thập, xử lý số liệu, tra cứu kỹ năng viết báo cáo khóa luận. Cuối đợt thực tập SV sẽ bảo vệ kết quả thực tập tốt nghiệp trước Hội đồng. Sau đợt thực tập tốt nghiệp, SV viết báo cáo (có nhận xét đầy đủ về ý thức, tinh thần, thái độ của SV khi đến cơ sở thực tập) và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. **[H4.04.02.15]**.

Trong quá trình học tập ở Trường, SV cũng được tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, có khả năng nhận diện vấn đề và xử lý số liệu nghiên cứu **[H4.04.02.16]**. SV còn được học môn “Phương pháp NCKH” giúp SV có kiến thức, kỹ năng NCKH, đây là một trong các kỹ năng nghề nghiệp quan trọng. Ngoài ra, tổ chức Đoàn trường, Hội SV, Liên chi đoàn Viện/Viện thành lập các Câu lạc bộ, nhóm tình nguyện với số lượng được tuyển chọn hằng năm để khuyến khích SV tham gia các hoạt động cộng đồng, hoàn thiện các kỹ năng mềm cho SV, hình thành cho SV thái độ sống tích cực đối với cộng đồng **[H4.04.02.17]**.

Hoạt động dạy và học ngành QLDD cũng nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Đặc biệt trong việc tạo điều kiện cho SV ngành QLDD đến thực tập tại cơ sở trong các đợt TTNN, thực tập tốt nghiệp **[H4.04.02.18]**. Ngoài ra các doanh nghiệp cũng tham gia vào các hoạt động định hướng nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng, cung cấp kiến thức thực tiễn cho SV thông qua các buổi Tọa đàm với SV về khởi nghiệp, Tọa đàm về Kỹ năng quản lý tài chính cá nhân cho SV, Giao lưu giới thiệu ngành nghề cho SV **[H4.04.01.05]**.

Hàng năm Nhà trường, Viện và BM đều tổ chức cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nhằm nâng cao trình độ và đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV của

Trường theo xu hướng giảng dạy tiên tiến. Tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn, các chương trình hội thảo kế toán ... Để nâng cao kiến thức cho GV, Viện và BM cử nhiều GV đi học lĩnh hội kiến thức, học vị ở trong nước và các nước và đi thực tế tại các cơ sở [H4.04.02.19]. Ngoài ra, GV trau dồi, học hỏi kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập thông qua các buổi SHHT cấp Bộ môn, cấp Viện, thực hiện đề tài cấp cơ sở, viết bài giảng, giáo trình. [H4.04.02.20].

Hiệu quả của các phương pháp dạy và học ngành QLDD được đánh giá thông qua nhiều cách và nhiều kênh khác nhau như hoạt động dự giờ, Khảo sát ý kiến của SV về GV và môn học sau khi kết thúc mỗi kỳ học... Đối với dự giờ, định kỳ một năm 2 đợt, Nhà trường triển khai kế hoạch dự giờ GV trong các học kỳ để nâng cao chất lượng giảng dạy. Hoạt động giảng dạy của GV luôn được theo dõi, kiểm tra, đánh giá và góp ý bởi các các GV có chuyên môn khác nhau thuộc BM thông qua hoạt động dự giờ định kỳ. Kết quả dự giờ cho thấy hầu hết GV đều có chuyên môn tốt, phương pháp sư phạm ở mức Khá trở lên. GV luôn cố gắng hoàn thiện các phương pháp, kỹ thuật dạy học, bài giảng có nhiều ví dụ minh họa thực tiễn giúp SV dễ hiểu kiến thức đồng thời tăng điều kiện rèn luyện kỹ năng, chủ động trong học tập. Các góp ý là cơ sở quan trọng giúp GV cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy cho SV ngày càng tốt hơn [H4.04.02.21].

Ngoài việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Nhà trường, Viện, BM đã có những cải tiến trong phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH, cụ thể trong toàn bộ ĐCCT các học tập đều mô tả rõ phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV. Cách thức đánh giá kết quả học tập không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng từ 60% trở lên) mà còn kết hợp điểm đánh giá quá trình học tập (chiếm tỷ trọng từ 40% trở xuống). Các hình thức thi, đánh giá môn học cũng được đa dạng hóa phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như: Thi tự luận, trắc nghiệm, thi vấn đáp, viết tiểu luận, thi trên máy tính [H4.04.01.22]. Các hình thức đánh giá này giúp cho việc đánh giá khách quan, công bằng và phát huy năng lực tư duy của NH.

Việc đánh giá NH được thực hiện bằng nhiều tiêu chí khác nhau như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành, thực tập môn học điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của NH qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Bài tập lớn, thực tập môn học giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Thực hành, thực tập môn học và TTNN được đánh giá thông qua điểm chuyên cần, bộ số liệu hoàn chỉnh như chứng từ, sổ sách, BCTC kết hợp với thuyết trình và hỏi đáp giúp người học có kỹ năng trình bày báo cáo, kỹ năng thuyết trình và phản biện [H2.02.02.07].

Để đánh giá được người học hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy và học, hàng kỳ, Nhà trường tổ chức phát phiếu đánh giá môn học/ GV tới từng SV. Trong kết quả khảo sát “Đánh giá GV, môn học” của từng học phần với nội dung “GV có chuyên môn tốt, sử dụng các phương pháp sư phạm khác nhau, nhiệt tình, tôn trọng SV, đánh giá SV công bằng và đạt hiệu quả giảng dạy cao” đạt tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90% [H4.04.02.22]. Kết quả đánh

giá chung về GV (gồm các mặt hiểu biết, chuẩn bị giáo án, phương pháp dạy, sự nhiệt tình, sự tôn trọng, khuyến khích và giúp đỡ SV, kiểm soát và tạo bầu không khí tốt trong lớp).

Kết quả đánh giá chung về môn học (gồm các mặt: mục tiêu, cách đánh giá, tài liệu học, sự kích thích tư duy sáng tạo, việc tăng cường kỹ năng, nhận thức) được đánh giá tốt với tổng tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90 % [H4.04.02.22]. Qua kết quả khảo sát cho thấy, đa số SV đã hài lòng với các hoạt động dạy và học.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, lựa chọn các môn học/học phần giảng dạy được thực hiện dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo tính logics với mục tiêu đào tạo và CDR. Các hoạt động dạy và học tập khá đa dạng, linh hoạt, tăng cường tính tự chủ của SV, được thiết kế có tính đến tính đặc thù của từng môn học, qua đó giúp nâng cao hiệu quả việc dạy và học. Ngoài ra, thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh hoạt động dạy và học cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của xã hội. Tăng cường thực hành thực tập giúp SV chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế. GV luôn lấy SV làm trung tâm và sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy trong các hoạt động dạy học để đạt được chất lượng tốt nhất và giúp người học đạt CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Phương pháp đánh giá NH cũng đa dạng, khách quan và hợp lý. Điều này giúp SV tích lũy được kiến thức, phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, có kỹ năng thuyết trình và phản biện.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp dạy và học chưa thật sự có nhiều đổi mới, đặc biệt là các phương pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, kích thích tính sáng tạo của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các hoạt động dạy và học đúng kế hoạch; - Tiếp tục thúc đẩy các hoạt động dạy và học tập một cách đa dạng, linh hoạt. - Duy trì việc lấy ý kiến GV, SV để không ngừng đổi mới hoạt động, phương pháp dạy và học để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CDR. - Thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp với nhu cầu của 	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT -Bộ môn QH&QLDD 	Từ năm học 2025 - 2026

	xã hội		
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Đổi mới phương pháp dạy và học: Đa dạng hoá hơn nữa các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm kích thích tính sáng tạo của SV. - Tăng cường các hoạt động nhằm giúp SV nâng cao khả năng tự học: đẩy mạnh các hoạt động làm việc nhóm, tăng thời lượng thảo luận, tổ chức seminar, đưa SV đến tham quan trải nghiệm, thực tập tại DN tiếp cận với thực tế. - Tổ chức các buổi Seminar thường kỳ và trao đổi về phương pháp giảng dạy phù hợp với các môn học trong CTDH và nhằm giúp SV đạt được các CDR của CTĐT 	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT -Bộ môn QH&QLDD 	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ trong toàn trường về đổi mới phương pháp dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, cụ thể là Nhà trường đã chỉ đạo sát sao việc định kì rà soát, sửa đổi CTĐT, chương trình môn học, đổi mới thực hành, thực tập [H4.04.02.02]. Trên cơ sở đó, việc thiết kế các hoạt động dạy và học của ngành QLDD đã chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thúc đẩy SV có được kiến thức, những kỹ năng cần thiết của nghề, kỹ năng mềm đồng thời rèn luyện cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Trong CTĐT ngành QLDD, các hoạt động dạy và học được thiết kế định hướng theo CDR của ngành đã ban hành được thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10]. CDR ngành QLDD được ban hành lần đầu năm 2010, trong giai đoạn 2019-2024, CDR đã được rà soát, hoàn thiện [H1.01.02.01] trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của SV, GV các năm 2017, 2019, 2021 [H4.04.03.01]. Bên cạnh đó, CDR về trình độ ngoại ngữ, tin học đối với SV tốt nghiệp cũng được quan tâm và triển khai thực hiện cho toàn bộ các ngành học trong trường, trong đó có ngành QLDD giúp SV rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu [H1.01.02.07].

Trong toàn bộ ĐCCT các học phần đều ghi rõ mục tiêu đào tạo, CĐR, nội dung đào tạo và mô tả rõ các phương pháp giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH, phân bổ thời lượng đào tạo. Căn cứ vào ĐCCT, các GV đã sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy tích cực như phương pháp thuyết trình, phương pháp hỏi đáp, phương pháp trực quan, thảo luận nhóm, phương pháp động não nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV để đạt CĐR. Qua kết quả dự giờ [H4.04.02.20] và kết quả đánh giá môn học [H4.04.02.21] cho thấy GV sử dụng thành thạo hiệu quả các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời vì đối với ngành QLDD, học tập suốt đời là yêu cầu cần thiết do sự thay đổi với nhịp điệu nền kinh tế, những thay đổi trong quản lý đất đai, tài chính, thuế, kế toán.

Theo kế hoạch đào tạo theo thời gian, 6 học kỳ đầu của CTĐT SV chủ yếu học tập tại trường theo các lớp học phần do GV giảng dạy. Các khối kiến thức được giảng dạy bao gồm Kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức cơ sở khối ngành, một số môn học thuộc Kiến thức ngành [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10]. Mỗi học phần/môn học đều quy định rõ số lượng giờ học trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận (nếu có) và số giờ tự học. Số giờ tự học đối với SV được quy định cụ thể với từng nội dung và có thời lượng gấp đôi so với số giờ lý thuyết, tức là SV phải dành nhiều thời gian hơn cho việc đọc, nghiên cứu các tài liệu, giáo trình liên quan để chuẩn bị cho các hoạt động học tập trên lớp theo thời khóa biểu [H2.02.01.20].

Mặt khác, toàn bộ ĐCCT các học phần đều có các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nội dung tự học có hướng dẫn nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, cụ thể trong từng học phần có ghi rõ số giờ lý thuyết, giờ thực hành, giờ bài tập, thảo luận và số giờ tự học, tự nghiên cứu. Các giờ lý thuyết được bố trí xen kẽ với giờ thảo luận, bài tập và thực hành giúp NH tích lũy kiến thức, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập) và có tư duy sáng tạo. Ngoài giờ học ở trên lớp, GV giao bài tập, chủ đề thảo luận cho SV tự học, tự nghiên cứu, sau đó cho SV thuyết trình, thảo luận trên lớp và nộp báo cáo [H2.02.02.07]. Tùy vào đặc điểm của mỗi học phần, SV còn được làm bài tập lớn, thực tập môn học giúp cho NH củng cố kiến thức và giải quyết bài toán thực tiễn. Việc đánh giá bài tập lớn, thực hành được thông qua điểm chuyên cần, bộ chứng từ, sổ sách, BCTC [H4.04.02.10] giúp SV có kỹ năng lập chứng từ, kỹ năng xử lý, phân tích, tổng hợp số liệu từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Tuy nhiên, một số học phần có số giờ thảo luận chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học.

Để phục vụ cho việc học tập, tự nghiên cứu của SV, hệ thống bài giảng khá phong phú như bài giảng powpoint, bài giảng điện tử [H4.04.02.07] GV BM rất tích cực viết bài giảng môn học được nghiệm thu và xuất bản, lưu ở thư viện làm nguồn tài liệu tham khảo cho SV. [H4.04.02.19]. Nhà trường đã trang bị cho SV công cụ tra cứu tài liệu học tập, nghiên cứu là Cổng thông tin học tập trực tuyến. Đây là nơi cung cấp nguồn thông tin hữu ích với hệ thống cơ sở dữ liệu viện học trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu của GV, SV. Các tài liệu hướng dẫn sử dụng thư viện trực tuyến đã được thông báo rộng rãi đến GV và SV, tài liệu đa dạng và phong phú giúp GV, SV có thể tiếp cận với tri thức viện học từ đó nâng cao chất lượng dạy và học. Thông qua đó thúc đẩy hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV, SV chủ động hơn trong việc tự học và tự nghiên cứu. [H4.04.02.08], [H4.04.02.09].

Trong các giờ học thì những phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm như thảo luận, bài tập nhóm, xử lý tình huống, trò chơi... được áp dụng khá phổ biến. Các môn học điển hình sử dụng nhiều các phương pháp giảng dạy này có thể kể đến như: Bản đồ học, Trắc địa, Quy hoạch tổng thể KTXH, Trắc địa ảnh Viễn thám... Các học phần cơ sở như Quản lý hành chính về Đất đai, Đăng ký và Thống kê đất đai, Bản đồ địa chính, Luật đất đai ... Các học phần chuyên môn hóa như Quản lý Nhà nước về đô thị và nhà ở, Quy hoạch phát triển nông thôn, Hệ thống định vị toàn cầu, Kinh doanh bất động sản... Chiều sâu của chương trình dạy học còn được thể hiện qua trình tự các học phần theo trật tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Các học phần kết thúc ở kỳ trước làm nền tảng cho các học phần ở các kỳ tiếp theo như SV phải học môn Luật đất đai, Quản lý hành chính về đất đai trước rồi mới được học môn Đăng ký thống kê, thanh tra đất đai... **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], H4.04.03.01].**

Bắt đầu từ cuối học kỳ thứ 6 SV bắt đầu được tham gia các hoạt động thực tập và các hoạt động ngoại khóa. Để rèn luyện các kỹ năng cho SV, CTĐT ngành QLDD hiện đang vận hành được thiết kế với 1 TC thực tập môn học (TTNN 1). Trong học phần này, SV được học các kiến thức về quản trị văn phòng, được thực hành các kỹ năng quản trị văn phòng, kỹ năng sử dụng các thiết bị văn phòng tại Trung tâm thực hành (TTTH) của Viện QLDD&PTNT (kỹ năng sử dụng máy fax, máy đếm tiền, máy photocopy, kỹ năng sắp xếp văn phòng...) **[H4.04.02.10].**

Học kỳ thứ 7 SV đã học được tương đối đầy đủ các kiến thức về khối ngành QLDD, lúc này SV được tham gia đợt TTNN 2 - nội dung thực tập liên quan đến kế toán, TTNN 3 - nội dung thực tập chia làm 03 modul kế toán, tài chính và phân tích với thời lượng thực hành tăng, nội dung, phương thức thực tập thay đổi so với trước. Đây là đợt thực tập tổng hợp với mục đích giúp SV hiểu được các vị trí việc làm của ngành QLDD, nắm được sơ bộ các yêu cầu của các vị trí quản lý trong một đơn vị, được thực hành các công việc của nhân viên kế toán, phân tích được tình hình tài chính của doanh nghiệp **[H4.04.02.11], [H4.04.02.12].** Các lớp SV thực tập được chia thành nhóm (30 SV/nhóm), mỗi nhóm này do 2-3 GV phụ trách hướng dẫn, kiểm tra trong suốt đợt thực tập. Sau khi SV được phổ biến về yêu cầu của đợt thực tập các em sẽ thực tập trên phòng thực hành của Viện QLDD&PTNT với bộ số liệu kế toán của một doanh nghiệp. Riêng TTNN 3 có đi thực tế tại 1 doanh nghiệp 1-2 ngày giúp SV chủ động và làm quen sớm với thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Cuối đợt thực tập, SV nộp báo cáo kết quả thực tập theo từng modul. Trong năm học 2020-2021 SV thực tập online thực hiện trên phần mềm kế toán và cuối đợt thực tập kết xuất chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính nộp qua email cho GV **[H4.04.02.13].**

Học kỳ 8, SV có 10 tuần TTNN 4 tại cơ sở (30sv/nhóm) dưới sự giám sát của cán bộ phòng Kế toán của cơ sở thực tập và GV đi kiểm tra thực tập. SV sẽ làm việc độc lập (theo nhiệm vụ phân công của từng cá nhân) và làm việc nhóm. Kết thúc đợt thực tập SV phải nộp bộ chứng từ, số liệu thu nhập được và báo cáo nhóm, sau đó bảo vệ (phương pháp thuyết trình). Tuy nhiên TTNN 4 bắt đầu áp dụng cho K65.

Sau đợt TTNN 4, SV sẽ thực tập tốt nghiệp trong thời gian 6 tháng. Các chủ đề nghiên cứu đối với khóa luận tốt nghiệp là những vấn đề cụ thể cần được giải quyết tại đơn vị thực tập. Mỗi SV được hướng dẫn bởi 01 GV có chuyên môn phù hợp với đề tài mà SV đã chọn. Như vậy, trong quá trình thực tập của SV tại cơ sở, ngoài sự tham gia trực tiếp vào hoạt động làm việc tại doanh nghiệp thì SV còn được tư vấn, hướng dẫn chi tiết bởi GV chuyên môn về các công việc cần làm, các tài liệu, số liệu cần thiết phải thu thập, cách viết báo cáo, cách phân tích, giải quyết vấn đề....

Do đó thông qua thời gian thực tập khoá luận tốt nghiệp sẽ giúp SV hiểu được một cách tổng quát tính ứng dụng của những lý thuyết hạch toán kế toán vào thực tiễn của doanh nghiệp. Đặc biệt nhiều khóa luận tốt nghiệp chất lượng tốt của SV cho thấy các đề xuất, giải pháp của các em đã góp phần giải quyết được vấn đề thực tế của doanh nghiệp đồng thời khẳng định được sự ứng dụng của những kiến thức đã học tại trường vào trường hợp cụ thể của doanh nghiệp [H4.04.02.14].

Đối với SV học ngành QLDD nói riêng và SV đại học chính quy theo hệ thống TC còn có một sự lựa chọn khác cho học kỳ thứ 8 trong chương trình học đó là đăng ký học 10 TC bổ sung thay thế khóa luận tốt nghiệp [H4.04.03.02].

Bên cạnh đó, SV còn được tham gia tuần sinh hoạt công dân [H4.04.01.03], tham gia các hoạt động NCKH theo nhóm dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch [H4.04.02.15].

Với quá trình học tập tại trường trong 4 năm học (8 học kỳ) được phân chia một cách hợp lý giúp SV dần dần từng bước đạt được CDR của CTĐT kế toán đồng thời thúc đẩy SV chủ động, tích cực trong việc rèn luyện, học tập, định hướng quá trình học tập tại trường cũng như trong tương lai sau khi tốt nghiệp.

Để có được kết quả trên, ngoài việc đổi mới chất lượng giảng dạy, GV BM QH&QLDD đã tự hoàn thiện những kiến thức còn thiếu, còn chưa hoàn thiện như: bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, hoặc học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ phù hợp với chuyên ngành ở trong và ngoài nước, tham gia các hội thảo, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn để trau dồi chuyên môn, lĩnh hội các kiến thức mới. Bên cạnh đó các GV còn tham gia NCKH các cấp, nhằm trau dồi, chia sẻ kiến thức chuyên môn [H4.04.02.18].

Như vậy, quá trình học tập với nhiều hoạt động dạy và học đã khuyến khích SV ham học hỏi, có tư duy sáng tạo độc lập và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học khá phong phú, linh hoạt cụ thể là NH đã tham gia giờ học lý thuyết trên lớp, làm bài tập lớn, thực hành, TTNN, NCKH, KLTN, tự học, tự nghiên cứu giúp SV được học tập thông qua trải nghiệm tế, rèn luyện kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, thu nhận và xử lý thông tin, kỹ năng mềm. Trong toàn bộ ĐCCT đã ghi rõ mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung đào tạo và mô tả các phương pháp giảng dạy, giờ tự học, tự nghiên cứu nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng

học tập suốt đời cho NH. GV đã sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy tích cực luôn lấy SV là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Tồn tại

Mặc dù, trong toàn bộ ĐCCT đều có hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH nhưng ở một số học phần có số giờ thảo luận chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học.

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phút huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của NH và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. - Cung cấp cho SV các website nghề nghiệp, phần mềm, sách tham khảo quốc tế ... trong ĐCCT làm cơ sở cho SV tìm tòi, nâng cao khả năng tự học. - Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp cho SV đến thực tập tại cơ sở 	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT -Bộ môn QH&QLDD 	Từ năm học 2022-2023
Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh số giờ thảo luận cho phù hợp ở một số môn học và ghi rõ nội dung thảo luận, tự học.	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT -Bộ môn QH&QLDD 	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 4

CTĐT Ngành QLDD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với luật GDDH, được công bố rộng rãi đến các bên liên quan gồm GV, SV, nhà tuyển dụng và xã hội. Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu này, CTĐT ngành QLDD Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập...nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. GV tích cực học tập nâng cao trình độ, hoàn thiện về phương pháp sư phạm, nâng cao kỹ năng giảng dạy đưa lý thuyết gắn liền với thực tiễn, không xa rời thực

tiền. Mặc dù vậy, phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học thực sự chưa có nhiều đổi mới.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu:

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong GDDH. Kết quả đánh giá chính xác là thông tin quan trọng phản ánh hiệu quả quá trình dạy và học, có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QLDD được thiết kế phù hợp để đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức chung và các kiến thức chuyên ngành, đảm bảo đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV tốt nghiệp ngành QLDD. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QLDD được thông báo công khai tới người học thông qua website của Nhà trường, qua các văn bản khác như: Sổ tay SV, cuốn CTDH đại học ngành QLDD, qua các hoạt động sinh hoạt với CVHT của lớp... để đảm bảo SV hiểu rõ và dễ dàng tiếp cận các quy định này. Trong quá trình học tập, mỗi SV được thiết kế 1 tài khoản cá nhân, trong đó có toàn bộ các thông tin về kết quả học tập của SV, thời khoá biểu, thông tin về các buổi thi kết thúc môn học... để SV và gia đình có thể dễ dàng theo dõi, quản lý quá trình học của con em mình. Quy trình phúc khảo, kiểm tra bài thi cũng được công bố công khai sau mỗi đợt thi trong tài khoản cá nhân SV, trên trang thông tin Phòng KT&ĐBCL. Các kết quả khiếu nại điểm thi, bài thi của SV sau đó cũng được công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL, được gửi về các BM, được tổng kết đánh giá trong các kỳ tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường để đảm bảo tính minh bạch, công khai của kết quả đánh giá.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập là việc so sánh giữa các kết quả đạt được với mục tiêu CTĐT đặt ra, là sự so sánh giữa kết quả học tập của SV với CĐR của CTĐT. Tích hợp các CĐR của các môn học/học phần chính là CĐR của CTĐT. Ma trận kiến thức/kỹ năng thể hiện sự liên quan giữa các môn học và CĐR, KTĐG của các môn học nhằm đánh giá mức độ đạt được của CĐR của môn học, từ đó liên quan đến CĐR của CTĐT. Do vậy, việc xây dựng các phương thức đánh giá phù hợp, chính xác có ý nghĩa quyết định việc đánh giá mức độ đạt được của CĐR của CTĐT ngành QLDD [H1.01.02.01] [H1.01.02.07]. Để đảm bảo phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp, Phòng KT&ĐBCL có ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá đề thi của các môn học để đảm bảo việc ra đề thi (bao gồm thể thức, cấu trúc đề thi, nội dung đề thi, đáp án đề thi) được thiết kế phù hợp với các phương pháp đánh giá đã được lựa chọn của môn học. [H5.05.01.01]

CĐR ngành QLDD được công bố công khai và rộng rãi đến các bên liên quan trên website chính thức của Trường [H1.01.03.11].

Để đạt được CĐR của CTĐT, Trường ĐHLN đã ban hành những quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả của người học trong quá trình đào tạo và đánh giá quá trình tốt nghiệp của SV như quy chế tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập, quy chế tổ chức thi kết thúc học phần, chấm thi hết môn, thi tốt nghiệp... [H5.05.01.02] [H5.05.01.03] [H5.05.01.04] [H5.05.01.05] [H1.01.01.01] [H2.02.02.07].

Trong quá trình đào tạo, trên cơ sở các quy chế do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường ĐHLN đã ban hành các hướng dẫn cụ thể thực hiện quy chế đào tạo như: Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC [H5.05.01.04] [H5.05.01.06], Hướng dẫn đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học [H5.05.01.07]; Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học [H5.05.01.08]; Quy định về việc đào tạo văn bằng 2 trình độ đại học [H5.05.01.09].

Tất cả các quy định này đều được thông báo rõ ràng trên website của Nhà trường và trong cuốn sổ tay SV được phát cho mỗi SV ngay từ đầu khoá học [H5.05.01.06], [H2.02.01.08]. Nhà trường thực hiện quán triệt, phổ biến các nội dung về quy chế đào tạo, những thay đổi trong quy chế đào tạo từng năm học tới SV thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (áp dụng cho SV năm thứ nhất) và giữa khóa (áp dụng cho SV năm thứ hai trở đi) [H2.02.01.08], [H5.05.01.10].

Trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT, các môn học được đưa vào chương trình được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT [H1.01.01.02] [H2.02.01.05] [H1.01.02.01] (Ma trận mối quan hệ giữa CTĐT và CĐR). Trong đó, sự liên kết giữa CĐR với nội dung học phần được thể hiện trong ĐCCT [H2.02.02.07].

Nội dung chi tiết, phương thức tổ chức giảng dạy và đánh giá của từng học phần/môn học được thiết kế tương ứng với mục tiêu, yêu cầu môn học và đạt được CĐR tương ứng của CTĐT [H2.02.01.05] [H1.01.02.01]] [H2.02.02.07].

(Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT).

Trước khi được ban hành chính thức, ĐCCT từng học phần/môn học được xây dựng bởi nhóm các GV tham gia giảng dạy môn học (thường có 2 - 3 GV phụ trách một môn học) sau đó được BM chuyên môn họp rà soát, đánh giá [H2.02.02.05]. [H2.02.02.07].

Theo quy định mới nhất của Nhà trường về đánh giá môn học, điểm tổng kết môn học gồm điểm 2 thành phần: Điểm quá trình chiếm 40%, điểm thi kết thúc môn học chiếm 60% tổng điểm, trong đó điểm quá trình được đánh giá dựa trên kết quả của các tiêu chí: Chuyên cần, thái độ học tập, tham gia bài thực hành, kiểm tra giữa kỳ

Quy định về tổ chức quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV [H5.05.01.11]. Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập trong mỗi môn học khác nhau tùy theo đặc thù mục tiêu của môn học và CDR gắn với môn học đó [H5.05.01.05] [H2.02.02.05] [H5.05.01.11] [H5.05.01.12]. Tùy thuộc vào đặc thù mỗi môn học mà các phương thức đánh giá điểm quá trình học tập của SV rất đa dạng như việc làm bài tập lớn, làm việc nhóm hay thảo luận, sắm vai... Với kỳ thi kết thúc học phần, hình thức thi được GV thông báo với SV một cách rõ ràng từ đầu kỳ học để SV định hướng cho quá trình học tập, ôn tập [H2.02.02.07] (ĐCCT các môn học):

- Các môn học mang tính chất lý thuyết nhiều thường được đánh giá bằng hình thức thi viết (tự luận) đòi hỏi SV phải hiểu rõ và phân tích được vấn đề. VD: Nguyên lý kế toán, Nguyên lý thống kê, Phân tích kinh doanh.

- Các môn học có nhiều nội dung mang tính chất tính toán, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng kế toán được đánh giá bằng hình thức thi trắc nghiệm, thi viết (đề mở). Ví dụ: Quản lý tài chính công, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính 2, Kế toán ngân sách Marketing căn bản, Quản lý dự án đầu tư...

- Các môn học có nhiều nội dung liên quan đến việc phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của SV được đánh giá bằng hình thức thảo luận nhóm, thuyết trình thi vấn đáp, như: Tài chính tiền tệ, TTNN 3, TTNN4, thực tập tốt nghiệp

- Các môn học liên quan đến thực hành thì hình thức thi kết thúc học phần là thi trên máy tính như Tin học đại cương, Tin học ứng dụng trong Quản lý kinh tế, Kế toán máy, TTNN 1, TTNN 2, TTNN 3, TTNN4.

- Các môn học đặc thù như Tiếng Anh thì có hình thức thi nhằm đánh giá kỹ năng tổng thể của SV: nghe - nói - đọc - viết. Ở nội dung thi nghe - nói, phương pháp thi vấn đáp được áp dụng giúp đánh giá SV một cách chính xác nhất.

Bên cạnh đó các kỹ năng năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học còn được đánh giá thường xuyên, liên tục ở hầu hết các môn học thông qua các tiêu chí đánh giá về chuyên cần, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ với nhiều hình thức đa dạng như bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập nhóm, thảo luận, tiểu luận [H2.02.02.07] [H5.05.01.11].

Mặc dù các môn học ngành QLDD đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CDR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung mang tính định tính nhiều hơn định lượng đặc biệt là các tiêu chí đánh giá liên quan đến kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của sinh viên như môn học tài chính tiền tệ, kế toán tài chính 1, thực tập nghề nghiệp, chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV [H2.02.02.07] [H5.05.01.11].

Việc ra đề thi kết thúc học phần môn học được thực hiện bởi nhóm GV tham gia giảng dạy môn học và phê duyệt bởi Chủ nhiệm BM chuyên môn. Nội dung các câu hỏi, cấu trúc đề thi được thiết kế dựa trên Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN [H5.05.01.03] [H5.05.01.13].

Năm học 2018 - 2019, nhà trường bắt đầu áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng đề thi kết thúc học phần thông qua phiếu khảo sát cán bộ chấm thi, Chủ nhiệm BM và Trưởng Viện [H5.05.01.01].

Đề thi và đáp án các môn học ngành QLDD được duyệt bởi cán bộ giảng dạy chuyên môn, Chủ nhiệm BM, được lưu trữ, sử dụng, quản lý tại Phòng KT&ĐBCL [H5.05.01.14]. Đồng thời nhằm đảm bảo tính bảo mật của đề thi, chống trùng lặp nội dung câu hỏi, cấu trúc đề thi thì mỗi học kỳ các đề thi đều được xem xét và quyết định có rà soát, thay đổi hay không [H5.05.01.13] [H5.05.01.14].

Riêng đối với học kỳ 8, SV thực hiện hoạt động Thực tập làm khóa luận tốt nghiệp cuối khóa [H5.05.01.15].thì hình thức đánh giá được đánh giá thông qua điểm quá trình do GV hướng dẫn chấm, 02 điểm phản biện do giáo viên phản biện chấm và 01 điểm do Chủ tịch Hội đồng bảo vệ khóa luận chấm. Nội dung chấm quá trình và phản biện khóa luận tốt nghiệp chủ yếu dựa trên tinh thần, thái độ của SV trong quá trình thực hiện khóa luận, tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu mà SV sử dụng trong báo cáo, sự đảm bảo thực hiện các mục tiêu đã đề ra của đề tài. Từ đó đánh giá được tổng quát về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV [H5.05.01.16].

Điều kiện tốt nghiệp với SV ngành QLDD hệ đại học hệ chính quy gồm: Hoàn thành 136 TC, trong đó phải đảm bảo đúng khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong mỗi khối kiến thức; có kết quả Điểm trung bình chung học tập đạt từ 2.0 trở lên, có chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng đảm bảo phù hợp với Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.04].

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QLDD đã được Nhà trường, Viện, BM xây dựng và thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính viện học, thống nhất, minh bạch và khách quan trong đánh giá từ đầu vào, đánh giá quá trình học và tốt nghiệp của SV, từ đó đảm bảo cho việc đạt CDR của Ngành học [H5.05.01.17] [H5.05.01.18]. Bên cạnh đó, các quy định này luôn được rà soát, điều chỉnh kịp thời theo quy định của công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng [H5.05.01.18].

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất (CSVC) phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học [H4.04.02.21] [H2.02.01.12], cụ thể như sau:

- + Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 96%)
- + GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%)

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QLDD được thiết kế phù hợp để đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong quá trình đào tạo cũng như đánh giá SV tốt nghiệp. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được xây dựng chi tiết, có tính đến đặc thù của từng môn học để đảm bảo tính khách quan, hiệu quả, công bằng. Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả được giám sát chặt chẽ, được công bố công khai góp phần quan trọng nâng cao kết quả đầu ra của SV.

Nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng phù hợp với mỗi học phần/môn học như: vấn đáp, thực hành, viết, trắc nghiệm đã giúp cho việc đánh giá SV sát với CĐR của môn học hơn.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các môn học ngành QLDD đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CĐR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung, chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
<i>Phát huy điểm mạnh:</i> - Sử dụng hiệu quả hơn các phương pháp đánh giá người học	- Tiếp tục sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp đánh giá người học - Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định đã ban hành có liên quan đến đánh giá sinh viên như công tác ra đề thi, coi thi, chấm thi	Viện QLDD&PTNT	Năm học 2025- 2026 và các năm tiếp theo
<i>Hạn chế điểm tồn tại:</i> . Nâng cao độ chính xác trong đánh giá SV gắn với CĐR của GV ngành QLDD và nâng cao khả	- Rà soát hoàn thiện phương pháp đánh giá theo ma trận rubric và phiếu đánh giá theo ma trận rubric ở tất cả các môn học	Viện QLDD&PTNT	Năm học 2025- 2026 và các năm tiếp theo

năng tự đánh giá của SV - Nâng cao hiệu quả việc đánh giá phương thức đánh giá kết quả của người học	- Tổ chức lấy ý kiến SV, nhà viên học về các phương thức đánh giá SV	- Viện QLDD&PTNT - Phòng Đào tạo	
---	--	-------------------------------------	--

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập đối với SV đang học tại trường cũng được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.04] [H5.05.01.06] và các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo cụ thể cho các hệ đào tạo khác nhau của Trường ĐHLN [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09]; Quy định về việc xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi [H5.05.01.03], Quy định về Tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập trong điều kiện bình thường và trong bối cảnh dịch bệnh covid 19 khi SV phải học và thi theo hình thức trực tuyến [H5.05.01.02][H5.05.02.01] [H2.02.01.08] [H5.05.01.05] [H5.05.01.06] [H5.05.01.12] [H5.05.01.13].... Theo đó quy định việc đánh giá điểm quá trình với tỷ trọng không quá 40%, bao gồm các thành phần: Điểm ý thức, thái độ, tham gia thảo luận, làm bài tập, kiểm tra giữa kỳ... Những quy định này cần được ghi rõ trong ĐCCT môn học [H2.02.02.07] [H1.01.02.08], ma trận rubric, phiếu đánh giá điểm quá trình, điểm thi và được công bố rộng rãi cho SV trước mỗi kỳ học, được lưu giữ ở BM, Phòng ĐT để thuận tiện cho việc tra cứu, kiểm tra [H5.05.02.02] [H5.05.02.03]. Với đề thi giữa kỳ, hầu hết các môn học thuộc BM QH&QLDD quản lý được giao cho 1 nhóm GV chuyên môn cùng biên soạn và sử dụng bộ đề chung. Đề thi giữa kỳ các môn học được cập nhật định kỳ và lưu giữ tại BM [H5.05.02.04]. Để đảm bảo sự phù hợp với đặc thù mỗi môn học, các đề thi giữa kỳ của BM cũng đa dạng, gồm: thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn và thi viết [H2.02.02.07] [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H5.05.02.04].

100% ĐCCT quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, có xác định tỷ trọng điểm đánh giá các tiêu chí chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập, thảo luận, bài tập nhỏ/đề án (nếu có) [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]. 100% các học phần TTNN và một số môn học như tài chính tiền tệ, tài chính công, kế toán trên máy

vi tính có xây dựng phiếu đánh giá và thực hiện đánh giá theo ma trận rubrics [H5.05.02.03].

Với đề thi cuối kỳ cần được BM chuyên môn giao nộp cho Phòng KT&ĐBCL chậm nhất là 8 tuần sau khi bắt đầu kỳ học. Đề thi chỉ được sử dụng tối đa trong 2 năm, trong trường hợp học phần thi nhiều lần trong năm, BM chủ động làm mới đề thi để tránh trường hợp đề thi bị trùng lặp nhiều lần hoặc rủi ro lộ đề thi [H5.05.01.13] [H5.05.01.14]. Các đề thi cuối kỳ ngành QLDD luôn được BM rà soát trước mỗi đợt thi, các lần rà soát đều được ghi lại bằng biên bản. Đề thi các học phần trong CTĐT ngành QLDD cũng rất đa dạng: thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, thi trên máy tính... [H5.05.01.14], từ đó đảm bảo tính đa dạng, nâng cao hiệu quả đánh giá kết quả người học [H5.05.01.01].

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ nhiệm Viện và chủ nhiệm BM [H5.05.01.01]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu.

Với việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp, điểm quyết định là điểm trung bình cộng được làm tròn đến một chữ số phần thập phân của điểm đánh giá quá trình của GV hướng dẫn và điểm chấm của 02 phản biện [H5.05.02.05] [H5.05.01.16]. Từ năm 2019, Viện QLDD&PTNT đã khôi phục lại chế độ bảo vệ khoá luận tốt nghiệp. Khi đó, điểm đánh giá khoá luận và điểm của 6 thành phần: điểm quá trình của GV hướng dẫn, điểm chấm của 2 phản biện và điểm bảo vệ của 3 thành viên hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp. Từ đó mà đảm bảo đánh giá chính xác kết quả, thái độ và hiểu biết của SV về vấn đề của khoá luận [H5.05.01.16].

Những quy định liên quan đến đánh giá, tiêu chí đánh giá SV và công bố kết quả đánh giá SV được công bố rõ ràng cho SV ngay từ đầu kỳ học; được công bố rõ ràng trong cuốn Chương trình giảng dạy đại học ngành QLDD được lưu tại BM và Phòng Đào tạo [H1.01.01.01], được gửi đến SV trước mỗi kỳ thi để đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp SV có sự chuẩn bị tốt nhất trong học tập của cá nhân [H5.05.02.06], [H5.05.02.07]. Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng. Trong thời hạn 10 ngày sau khi nhận được bài thi kết thúc môn học, GV phải nộp điểm về Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.02]. Sau khi biết điểm, SV nếu không thoả mãn với điểm số của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo [H5.05.02.08]. BM chuyên môn bố trí, phân công GV chấm lại bài thi của SV. Kết quả chấm phúc khảo được gửi đến tài khoản cá nhân SV và công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.09] [H5.05.02.10].

Để việc công khai quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) kể cả trong điều kiện học tập trực tiếp hay trong điều kiện học tập trực tuyến (do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19) được thực hiện nghiêm túc và đúng quy chế, Phòng KT&ĐBCL đã triển khai công tác kiểm tra, giám sát quá trình trên theo đúng chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Đồng thời, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành, cập nhật các quy định mới, phù hợp với điều kiện thực tiễn khi phương pháp học, thi và đánh giá thay đổi [H5.05.02.18]. Tuy nhiên, do có công thông tin Phòng KT&ĐBCL còn đơn điệu, chưa thực sự thuận lợi cho việc nhận biết những văn bản nào là văn bản cũ đã hết hiệu lực, văn bản nào mới khiến cho sinh viên còn lúng túng trong việc cập nhật thông tin [H5.05.02.01]. Đối với các văn bản đặc thù của ngành học cần được đăng tải lên công thông tin của Bộ môn Tài chính Kế toán để SV có thể cập nhật một cách dễ dàng không bị quá tải bởi quá nhiều văn bản chung của toàn trường. Tuy nhiên, hiện nay công thông tin của Bộ môn Tài chính Kế toán nằm trong công thông tin của Viện Kinh tế & Quản trị kinh doanh khá sơ sài, không có không gian để lưu chữ và kết nối thông tin trực tiếp giữa Bộ môn và SV. Vì vậy, SV sẽ phụ thuộc rất lớn thông tin từ cố vấn học tập và GV môn học. Điều này khiến cho việc cập nhật các thông tin liên quan đến quá trình đào tạo, đánh giá kết quả hay phản hồi giữa Bộ môn chuyên môn và sinh viên đôi khi chậm và có thể tạo tâm lý e ngại đối với việc phản hồi của sinh viên.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành QLDD đã được Nhà trường, Viện QLDD&PTNT quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá là viện học, đảm bảo độ tin cậy; các quy định được công bố rõ ràng, rộng rãi đến SV, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Ngành.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QLDD được ban hành chi tiết và thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT. Các tiêu chí đánh giá, phương thức đánh giá, thời điểm đánh giá được quy định rõ ràng, viện học và được công bố rộng rãi đến người học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QLDD đã được quy định rõ ràng, viện học và được công bố rộng rãi đến người học nhưng việc đăng tải thông tin qua công thông tin của phòng Khảo thí & ĐBCL và Bộ môn TCKT còn chưa thực sự tiện lợi đối với sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
-----------------	-----------------	--------------------------------	----------------------------

<p><i>Giải pháp phát huy điểm mạnh</i></p> <p>- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QLDD được ban hành.</p>	<p>- Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đối với tất cả các bên có liên quan (bộ phận chức năng, giảng viên, sinh viên)</p> <p>- Đề xuất chỉnh sửa, bổ sung các quy định mới nếu đánh giá sẽ mang lại hiệu quả cao trong công tác đánh giá người học theo đúng quy định</p>	<p>- Viện QLDD&PTNT</p> <p>- Phòng KT&ĐBCL</p>	<p>Năm học 2025- 2026 và các năm tiếp theo</p>
<p><i>Giải pháp khắc phục điểm tồn tại</i></p> <p>- Tối ưu hóa tất cả các kênh công bố thông tin đến SV nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả của truyền thông đối với việc nắm bắt quy chế dạy và học cũng như đánh giá đối với SV</p>	<p>- Đối với công thông tin của Phòng Khảo thí & ĐBCL cần thiết kế các phân hệ lưu trữ thông tin và phân loại thông tin vào các phân hệ phù hợp trước khi đăng tải</p> <p>- Xây dựng phân hệ lưu trữ và kết nối sinh viên giữa Bộ môn TCKT với SV</p>	<p>- Viện QLDD&PTNT</p> <p>- Phòng KT&ĐBCL</p> <p>- Ban công nghệ thông tin</p>	<p>Năm học 2025- 2026 và các năm tiếp theo</p>

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT được ngành QLDD được ban hành và thực hiện đúng quy định về tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả của

Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, trong đó nêu rõ:

+ Mỗi học phần SV được đánh giá bởi hai thành phần điểm chính là điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

+ Điểm đánh giá quá trình học tập có trọng số từ 40% trở xuống tùy theo môn học [H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.05] [H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09] [H5.05.03.01] [H3.03.01.04]. Thông thường, các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình học gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra nhận thức và đánh giá thái độ tham gia thảo luận, làm bài tập nhóm, điểm chuyên cần, điểm thực hành (với học phần có thực hành), điểm kiểm tra giữa học phần. Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách môn học hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn [H5.05.01.03] [H3.03.01.04], được lưu giữ tại BM và được sử dụng chung. Hình thức thi giữa kỳ đa dạng: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận... và được quy định rõ trong ĐCCT từng môn học [H2.02.02.07] [H5.05.01.05] [H3.03.01.04]. Những nội dung liên quan đến đánh giá môn học tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics và phiếu điểm điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubrics của các môn học, đặc biệt là các môn TTNN [H5.05.02.03] [H3.03.01.04]. Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá với CDR của mỗi học phần nhằm đáp ứng CDR của CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CDR của từng học phần của CTĐT năm 2019, 2021 được xây dựng [H5.05.03.02] [H3.03.01.04] cho thấy:

- Toàn bộ các môn học đều có sử dụng phương pháp đánh giá thông qua hình thức bài kiểm tra viết đối với bài thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ. Bài thi tự luận được thiết kế để đánh giá các khía cạnh: Kiểm tra nhận thức của học viên về các nội dung lý luận chủ yếu trong chương trình môn học. Đối với các bài kiểm tra quá trình thường được thiết kế các câu hỏi theo cấp độ khó tăng dần nhằm đánh giá học viên theo mức độ từ 1 - 3 trong thang đo Bloom (1- Nhớ/Biết; 2- Hiểu; 3- Vận dụng). Đối với bài thi viết cuối kỳ thường sử dụng để kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức của học phần vào đánh giá, nhận xét thực tiễn và phải đảm bảo đạt được thang đo ở cấp độ 4 trở lên theo thang đo Bloom (4- phân tích; 5 - Đánh giá; 6 - Sáng tạo). Có thể thấy rằng phương pháp này phù hợp để đo lường CDR về mặt kiến thức và một số CDR về mặt kỹ năng. [H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.03.02].

- Phương pháp thảo luận nhóm và hỏi - đáp cũng được 100% các môn học áp dụng để đánh giá CDR về mặt kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của học viên. Đây là phương pháp phù hợp để đánh giá khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được học trong việc tổ chức, thực hiện một công việc và trách nhiệm của cá nhân với nhóm.

- Phương pháp đánh giá học viên thông qua hình thức bài tiểu luận/bài thực hành/ bài tập lớn giữa kỳ hoặc cuối kỳ được sử dụng ở một số môn học chuyên ngành

bao gồm tài chính tiền tệ, kế toán tài chính 1, thực tập nghề nghiệp 4, học kỳ doanh nghiệp (môn học chiếm tỷ trọng 10% tổng số các môn học trong CTĐT). Các bài tập thường được thiết kế riêng cho từng sinh viên để đánh giá các khía cạnh: Khả năng trình bày khái quát của học viên về một vấn đề cụ thể có liên quan đến nội dung kiến thức, chuyên môn của học phần. Bên cạnh đó, hình thức này còn được đánh giá là hiệu quả khi sử dụng để đo lường CDR về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ trách nhiệm của sinh viên do đo lường được năng lực đánh giá, phân tích thực tiễn của sinh viên **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.03.02]**.

- Phương pháp đánh giá dưới hình thức thi trắc nghiệm được áp dụng ở một số môn học như tiếng anh, kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản lý nhà nước về kinh tế, chính sách và quản lý công, quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính công, thanh toán quốc tế nhưng chủ yếu áp dụng cho việc đánh giá bài thi giữa kỳ nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR về mặt kiến thức ở cấp độ từ 1 -3 trong thang đo Bloom của học viên là chủ yếu. Nguyên nhân là do việc thiết kế các câu hỏi để đo lường cấp độ từ 4 - 6 trong thang đo Bloom đối với bài thi cuối kỳ còn gặp nhiều khó khăn **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.03.02]**.

- Phương pháp thi vấn đáp, thuyết trình được áp dụng ở các môn học có nhiều nội dung liên quan đến việc phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của SV như: Tài chính tiền tệ, TTNN 3, TTNN4, thực tập tốt nghiệp **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.03.02]**.

- Phương pháp đánh giá thông qua bài thi thực hành trên máy vi tính được áp dụng đối với các môn học liên quan đến thực hành nhằm đánh giá CDR về mặt kiến thức và kỹ năng của người học như Tin học đại cương, Tin học ứng dụng trong Quản lý kinh tế, Kế toán máy, TTNN 1, TTNN 2, TTNN 3, TTNN4 **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.03.02]**.

Bên cạnh đó CDR liên quan đến kỹ năng mềm và năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học còn được đánh giá thường xuyên, liên tục ở hầu hết các môn học thông qua các tiêu chí đánh giá về chuyên cần, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ với nhiều hình thức đa dạng như bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập nhóm, thảo luận, tiểu luận **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.03.02]**.

Những nội dung liên quan đến đánh giá học phần tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics ở toàn bộ các môn học và phiếu điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubrics của các học phần đặc biệt là các học phần chuyên ngành như tài chính tiền tệ, kế toán tài chính 1, thực tập nghề nghiệp **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.03.02]**. Ma trận rubrics được thiết kế riêng phù hợp để đánh giá cho 3 nội dung chuyên cần, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ với các tiêu chí cụ thể, định lượng kết hợp định tính nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR của sinh viên theo 4 mức chất lượng từ thấp đến cao là chưa đạt (4 -0) điểm; đạt yêu cầu (6-5) điểm; tốt (8-7) điểm và xuất sắc (10

-9) điểm. Điểm chuyên cần cho thấy mức độ đạt được CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm; điểm giữa kỳ cho thấy mức độ đạt được CĐR về mặt kiến thức và một số kỹ năng ở cấp độ từ (1-3) của thang đo Bloom. Điểm cuối kỳ cho thấy mức độ đạt được về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm ở cấp độ từ (4-6) của thang đo Bloom. Vì vậy, có thể thấy rằng khi điểm bình quân đạt yêu cầu là người học đã đáp ứng được CĐR của môn học về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.03.02].**

Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách học phần hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn thành nhiều đề để tạo thành ngân hàng đề thi (tối thiểu 20 đề với mỗi học phần), được lưu giữ tại các bộ môn và được sử dụng chung **[H5.05.01.03]**. Đối với thi hết môn, các đề thi trước khi sử dụng đều được Bộ môn TCKT thông qua để đảm bảo mức độ phù hợp với CĐR của học phần và tuân thủ quy định của Nhà trường về tổ chức thi hết môn trong đào tạo trình độ đại học.

Quá trình đánh giá các bài thi thực hành và thi cuối kỳ được thực hiện bởi 2 giáo viên. Điều này giúp cho việc đánh giá của GV đối với từng SV theo sát với CĐR của môn học một cách khách quan, đảm bảo sự tin cậy và công bằng của kết quả đánh giá. Đồng thời thông qua ma trận rubrics SV có thể tự đánh giá được kết quả thi của mình để có những phản hồi phù hợp với GV **[H5.05.01.12]**.

Từ thời điểm ngày 30/07/2018, Nhà trường đã sửa đổi hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống TC đã ban hành năm 2014, trong đó bổ sung quy định: SV không tham gia đủ 70% trở lên trên tổng số buổi học của môn học sẽ bị cấm thi kết thúc môn học đó **[H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09] [H5.05.03.01]**. Điều kiện dự thi kết thúc môn học cũng được GV công bố một cách công khai với SV trước khi nhập lên hệ thống quản lý điểm một cách chính thức **[H5.05.02.02] [H5.05.03.02] [H5.05.01.12]**. Với quy định mới này đã tạo ra sự thúc đẩy nỗ lực học tập của SV nhiều hơn.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% trong tổng điểm. Hình thức thi kết thúc học phần khá đa dạng như: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi trên máy vi tính... được quy định cụ thể trong ĐCCT của môn học và được GV thông báo đến cho SV khi bắt đầu mỗi học phần **[H2.02.02.07] [H5.05.03.03]**. Các quy định liên quan đến hình thức đề thi, cấu trúc đề thi tuân theo Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.01.03]**. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực tự chủ và trách nhiệm, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Đề thi tự luận luôn có ít nhất 10 đề thi khác nhau, môn thi trắc nghiệm thì ngân hàng đề thi có ít nhất 100 câu hỏi/môn học **[H5.05.03.04]**.

Nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng cũng như để phòng các rủi ro như trùng lặp đề thi giữa các lớp, các khóa hoặc rủi ro lộ đề thi thì BM thường xuyên tiến hành rà

soát đề thi kết thúc học phần. Thông thường các đề thi được rà soát định kỳ 2 năm một lần tại cuộc họp BM về vấn đề rà soát đề thi kết thúc học phần [H5.05.01.13].

Đối với điểm tổng kết của môn học của SV được xếp thành 8 thang điểm:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	8,5 - 10	A	4,0
2	7,8 - 8,4	B+	3,5
3	7,0 - 7,7	B	3,0
4	6,3 - 6,9	C+	2,5
5	5,5 - 6,2	C	2,0
6	4,8 - 5,4	D+	1,5
7	4,0 - 4,7	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

Việc phân định rõ ràng, chi tiết các mức điểm đã tạo động lực rất nhiều cho SV trong học tập và điều đó cũng đòi hỏi đề thi của môn học cần được thiết kế có tính đến yếu tố phân loại học sinh. Kết quả chấm thi cuối kỳ, chấm phúc khảo, phúc tra bài thi sau đó được công bố một cách kịp thời, đầy đủ cho SV thông qua tài khoản cá nhân và tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.03.05] [H5.05.02.09]

Từ học kỳ I năm học 2019 - 2020, việc đánh giá chất lượng đề thi được thực hiện ngay sau khi chấm thi xong mỗi môn học nhằm đảm bảo tính viện học, cập nhật và phù hợp của đề thi [H5.05.01.01].

Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến đánh giá của SV về GV và môn học. Kết quả đánh giá những năm qua cho thấy, trên 80% SV được hỏi hài lòng về GV và môn học [H4.04.02.21]. Việc phản hồi về công tác tổ chức giảng dạy, thi cử cũng được thu thập thông qua hoạt động sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, sơ kết, tổng kết năm học của SV ngành QLDD [H5.05.03.06].

Cuối khóa học SV ngành QLDD có 01 học kỳ thực hiện thực tập làm khóa luận tốt nghiệp, khối lượng học tập tương đương 10 TC [H1.01.01.02] [H5.05.01.15]. Giai đoạn 2015 - 2018, khóa luận tốt nghiệp của SV được đánh giá thông qua điểm đánh giá của GV hướng dẫn và của 2 GV chấm phản biện. Tuy nhiên từ năm học 2018 - 2019, Khóa luận tốt nghiệp của SV ngành QLDD được đánh giá thông qua 6 điểm thành phần: điểm GV hướng dẫn, điểm 2 phản biện và điểm 3 thành viên hội đồng bảo vệ. Khóa luận tốt nghiệp của SV được tính 10 TC [H5.05.01.16].

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả của người học ngành QLDD đã

được quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá chi tiết, viện học, đảm bảo được độ tin cậy, và chính xác, được công bố công khai cho người học. Đặc biệt phương pháp đánh giá kết quả học tập đã giúp phân loại được trình độ học tập, tiếp thu của SV thể hiện ở tỷ lệ xếp loại SV tốt nghiệp ngành QLDD [**H5.05.03.07**].

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học [**H4.04.02.21**], cụ thể như sau:

- + Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 96%)
- + GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%).

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ nhiệm Viện và chủ nhiệm BM [**H5.05.01.01**]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu Đề hoàn thiện phương pháp đánh giá cũng như chất lượng đề thi định kỳ Viện QLDD&PTNT coi việc thu thập ý kiến đánh giá của các bên liên quan bao gồm giảng viên, các nhà viện học, các nhà tuyển dụng, cựu học viên về độ giá trị, tin cậy và công bằng của phương pháp đánh giá. [**H3.03.01.12**]. Theo kết quả khảo sát gần đây nhất năm 2021 cho thấy mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra: Về kiến thức, 100% ý kiến khảo sát đánh giá chương trình đào tạo đã đáp ứng được chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên môn; Về kỹ năng, nhìn chung các ý kiến khảo sát đánh giá có mức độ đáp ứng tốt ở hầu hết các kỹ năng như làm việc độc lập, giao tiếp, điều hành và tổ chức công việc, lập kế hoạch, sử dụng tin học trong công tác..... Khả năng sử dụng ngoại ngữ vẫn là kỹ năng hạn chế nhất với 10 ý kiến đánh giá chưa đáp ứng, tương đương 9,71%; Về thái độ: Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra đối với thái độ cho thấy 100% các tiêu chí đều có mức độ đáp ứng và đáp ứng tốt. Điều này chứng minh sự hiệu quả của phương pháp đánh giá.

Trên cơ sở các kết quả thu thập được của nhiều kênh thông tin, định kỳ BM QH&QLDD tổ chức họp để đánh giá hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Từ đó phân tích những ưu điểm, hạn chế trong phương pháp đánh giá người học nhằm hoàn thiện phương pháp [**H5.05.03.08**].

Bên cạnh việc ban hành và triển khai thực hiện các quy chế có liên quan đến phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV một cách đa dạng thì việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đòi hỏi phải có sự kiểm tra, đôn đốc kịp thời của các

bộ phận chức năng. Vì vậy, trường ĐHLN đã thành lập và kiện toàn bộ phận thanh tra nhằm hoạt động hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời hoạt động đào tạo đại học [H5.05.03.09]. Công tác thanh tra giảng dạy, thanh tra thi, thanh tra bảo vệ tốt nghiệp đại học được lập kế hoạch định kỳ hàng năm phù hợp với kế hoạch giảng dạy, thi [H5.05.03.10], từ đó đảm bảo tính chủ động trong công tác triển khai thực hiện. Kết quả công tác thanh tra đào tạo hàng năm cho thấy công tác giảng dạy, thi hết môn và bảo vệ khóa luận của ngành QLDD đều được thực hiện nghiêm chỉnh, đúng quy chế, không xảy ra sai phạm. Điều này, khẳng định hơn nữa giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong việc triển khai các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV. [H5.05.03.11].

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đa dạng, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, có thể đo lường và phân loại được người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo đo lường được CĐR và mục tiêu CTĐT. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ công bằng, được công bố công khai đến người học và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp đánh giá chuẩn đầu ra về mặt kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm vẫn còn nhiều khó khăn do còn thiếu môi trường thực tiễn để học viên trải nghiệm qua đó có thể phát huy kỹ năng cũng như năng lực tự chủ và trách nhiệm

Phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trắc nghiệm mới được áp dụng ở một số ít môn học để đánh giá bài thi giữa kỳ, việc đánh giá thi cuối kỳ chưa sử dụng phương pháp này do việc thiết kế các câu hỏi để đo lường cấp độ từ 4 - 6 trong thang đo Bloom còn gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
<p><i>Giải pháp phát huy điểm mạnh:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chấp hành nghiêm chỉnh quy chế thi, kiểm tra đánh giá do Nhà trường và các cơ quan chức năng ban hành - Tiếp tục duy trì việc lấy ý kiến các bên liên quan để 	Hàng kỳ lấy ý kiến các bên liên quan về phương pháp đánh giá học viên để làm căn cứ đổi mới không ngừng.	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD - Phòng KT & KĐCL 	Năm học 2025- 2026 và các năm tiếp theo

không ngừng đổi mới phương pháp đánh giá nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CĐR			
<p><i>Giải pháp khắc phục điểm yếu</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đổi mới phương pháp dạy và học theo phương pháp dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm để tạo điều kiện và môi trường phù hợp cho việc áp dụng hiệu quả nhiều phương pháp đánh giá - Đào tạo phương pháp đánh giá người học chuyên sâu để giảng viên có thể vận dụng linh hoạt và hiệu quả hơn các phương pháp đánh giá người học - Rà soát và chuẩn hóa lại CĐR đặc biệt là các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm theo hướng rõ ràng, cụ thể hơn làm cơ sở cho việc thiết kế các phương pháp đánh giá phù hợp, hiệu quả 	Bộ môn Tài chính Kế toán xây dựng kế hoạch rà soát và GV đăng ký các hình thức thi và kiểm tra đa dạng	Trưởng BM phụ trách học phần giám sát việc thực hiện của GV	Năm học 2025 – 2026 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học của Trường DHLN được xây dựng dựa trên căn cứ các quy định về đào tạo TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.06]. Trên cơ sở văn bản của Bộ GD&ĐT,

Trường ĐHLN đã ban hành Quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24/02/2015 [H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.06]. Quy định này được phổ biến rộng rãi cho SV, cán bộ giảng dạy và các bên liên quan được biết trên website Phòng KT&ĐBCL [H5.05.04.01, được in trong cuốn sổ tay SV phát cho SV đầu khóa học [H2.02.01.08] [H5.05.01.10] [H5.05.04.02].

SV nhận có thể dễ dàng xem được kết quả thi kết thúc học phần, kết quả tổng kết môn học trên tài khoản cá nhân SV thuộc phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.04.03] [H5.05.04.04] [H5.05.04.05] [H5.05.04.06].

Các thông tin phản hồi về kết quả tổng kết kỳ học, năm học là căn cứ quan trọng để SV định hướng quá trình học tập, rèn luyện trong kỳ học tiếp theo. Thông qua các buổi họp lớp định kỳ, sơ kết, tổng kết CVHT sẽ nhắc nhở, thông báo với SV về kết quả và đưa ra những góp ý cần thiết cho SV cải thiện kết quả học tập trong học kỳ tiếp theo [H5.05.03.05]. Nhờ có hoạt động sơ kết, tổng kết năm học SV kịp thời được nhắc nhở về thực trạng cũng như định hướng cho quá trình học tập ở kỳ học tiếp theo được tốt hơn. Điều này thể hiện thông qua điểm trung bình trung học tập của SV ngành QLDD có xu hướng tăng lên qua mỗi kỳ học [H5.05.04.07].

Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, điểm quá trình học tập của học viên phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để; thời gian phản hồi điểm thi là 15 ngày sau khi thi, SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng [H5.05.01.02] [H5.05.01.04]. SV ngành QLDD hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập được thể hiện thông qua báo cáo sơ kết, tổng kết năm học của các lớp (không có ý kiến thể hiện sự không hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi kết quả học tập) [H5.05.04.08]; Kết luận Hội nghị đối thoại SV với lãnh đạo nhà trường và Trường các đơn vị (không có ý kiến thắc mắc) [H5.05.03.05]. Tuy nhiên, việc sơ kết, tổng kết hay khảo sát người học không thể được thực hiện hàng ngày nên việc sinh viên không có ý kiến có thể là do các em đã tự giải quyết được vướng mắc của mình nên cũng không muốn ý kiến nữa. Do đó để Bộ môn, Viện Kinh tế & QTKD, Phòng Khảo thí & ĐBCL cần xây dựng thêm một kênh phản hồi trực tuyến để đảm bảo có thể lắng nghe những ý kiến phản hồi của SV một cách kịp thời hơn nhằm giải quyết những nguyện vọng chính đáng của các e một cách kịp thời.

Sau khi kết thúc học kỳ, những SV chưa đủ điều kiện hoàn thành môn học hoặc SV muốn học nâng điểm sẽ được thông báo kế hoạch tổ chức các lớp bổ sung, kế hoạch đào tạo hàng năm để đăng ký tham gia học các lớp bổ sung vào học kỳ hè hoặc đăng ký học lại để cải thiện kết quả học tập cùng SV khóa sau [H5.05.04.09] [H5.05.04.10].

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo một cách nhanh chóng và thuận tiện. SV được quyền phản hồi về kết quả đánh giá, điều chỉnh nếu có sai sót. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc góp ý, định hướng cải thiện việc học tập của SV sau mỗi kỳ học khi có kết quả đánh giá các môn học/học phần.

3. Điểm tồn tại

Cách thức và kênh thu nhận các ý kiến phản hồi còn mang nặng tính "truyền thống" chưa đảm bảo tối ưu về mặt thời gian. Điều này có thể khiến cho việc giải quyết những ý kiến phản hồi chính đáng của SV không kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
<i>Giải pháp phát huy điểm mạnh</i> Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi của SV về cơ chế phản hồi kết quả đánh giá	Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi;	Viện QLDD&PTNT	Năm học 2025- 2026 và những năm tiếp theo
<i>Giải pháp khắc phục điểm tồn tại</i> - Xây dựng các kênh phản hồi thông qua hình thức online	- Tích hợp vào trang thông tin của Phòng Khảo thí & ĐBCL và Bộ môn TCKT một phần hành tiếp nhận ý kiến phản hồi của SV về kết quả đánh giá	- Phòng Khảo thí & ĐBCL - Bộ môn TCKT - Ban công nghệ thông tin - Trường Đại học Lâm nghiệp	Năm học 2025- 2026 và những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN có quy định cụ thể về việc tổ chức, quản lý và đánh giá kết quả học tập của SV [H5.05.01.02] [H5.05.01.05] [H5.05.03.01]. Quy định về khiếu nại kết

quả học tập được công bố công khai đến người học thông qua cuốn Sổ tay SV phát cho SV vào đầu khóa học [H2.02.01.08]. Đồng thời đầu mỗi khóa học, SV được tham gia Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và các buổi sinh hoạt lớp định kỳ 1 lần/ tuần, được phổ biến các nội dung liên quan đến quy chế đào tạo, chương trình học và các quy định liên quan về quá trình học tập tại trường [H5.05.04.02] [H5.05.01.10]. Khi bắt đầu mỗi môn học SV được GV phổ biến các quy định và quy trình đánh giá, khiếu nại về kết quả học tập [H4.04.02.21].

Hiện nay, Trường ĐHLN đang sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, trong đó mỗi cá nhân SV được cấp một tài khoản học tập riêng, trong đó có các thông tin về toàn bộ quá trình học, các kết quả học tập để SV có thể dễ dàng theo dõi [H5.05.04.03]. Đối với điểm quá trình, Nhà trường quy định bắt buộc GV giảng dạy phải công bố điều kiện thi trước lớp cho SV ngay sau khi kết thúc môn học (SV tham dự đủ 70% thời gian môn học sẽ đủ điều kiện dự thi), sau đó 1 tuần, GV phải công bố điểm quá trình để SV kiểm tra, khiếu nại trực tiếp (nếu cần) [H5.05.01.05] [H5.05.03.02]. Hình thức khiếu nại đối với điểm quá trình có thể thông qua nhiều kênh khác nhau như: gặp trực tiếp GV, liên hệ thông qua điện thoại hoặc email [H5.05.01.06] [H5.05.05.01]. Sau khi hoàn tất điểm quá trình, GV phải cập nhật điểm này lên hệ thống điểm trên trang web của Phòng ĐT, và sau khi đã cập nhật, GV không được quyền thay đổi điểm của SV [H5.05.05.02].

Đối với điểm thi kết thúc học phần: sau khi có điểm thi kết thúc học phần, điểm thi được nhập vào Phần mềm quản lý đào tạo và đồng thời được công bố đến tài khoản cá nhân SV trên hệ thống [H5.05.04.03]. Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ, Phòng KT&ĐBCL sẽ thông báo cụ thể về thời hạn nhận phúc khảo bài thi [H5.05.05.03]. Nếu SV không thỏa mãn với kết quả nhận được có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.08][H5.05.02.09]. Sau khi tiếp nhận đơn phúc khảo, Phòng KT&ĐBCL sẽ ghi nhận thông tin phúc khảo của sinh viên vào "Sổ nhận đơn phúc khảo bài thi kết thúc học phần" [H5.05.02.09]. Sau đó cán bộ PKT có trách nhiệm tìm lại bài thi, đối chiếu kết quả, giao bài thi cho BM chuyên môn chấm lại bài. Phiếu ghi điểm chấm phúc khảo cần làm rõ lý do thay đổi điểm (nếu có) [H5.05.05.04].

Kết quả phúc khảo được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo và bảng tin Phòng KT&ĐBCL chậm nhất sau 2 tuần từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo đã thông báo. Kết quả giải quyết khiếu nại, phúc khảo bài thi được ghi chép tại Sổ theo dõi phúc khảo bài thi. Thực tế cho thấy kết quả phúc khảo khá sát với kết quả thi trước phúc khảo của SV với 95% các bài thi có điểm chênh lệch trước và sau phúc khảo dưới 0,5 điểm. Điều này cho thấy công tác đánh giá SV đảm bảo sự trung thực, khách quan và có độ tin cậy cao [H5.05.02.09].

Qua kết quả thống kê trong Sổ theo dõi việc khiếu nại, kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học lưu tại phòng KT &ĐBCL cho thấy có không quá 1,3% số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.02.09].

Bên cạnh những mặt tích cực trong công tác giải quyết khiếu nại tố cáo đối với SV đã được ghi nhận thông qua kết quả khảo sát đối người học tại trường, các kết quả khảo sát đối với các bên liên quan như cựu sinh viên, giảng viên thì đều thiếu thông tin có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với SV [H3.03.01.12].

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được quy định rõ ràng, được công bố công khai trên website của Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường. Thời gian và thủ tục khiếu nại kết quả học tập của SV được công bố rõ ràng, chi tiết, phù hợp và đảm bảo cho SV dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát cụ thể đối với người học, cựu người học thông qua phỏng vấn nhằm xác định mức độ tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
<i>Giải pháp phát huy ưu điểm</i> - Nâng cao hiệu quả của quy trình khiếu nại đã được ban hành	Thực hiện nghiêm chỉnh và liên tục hoàn thiện quy trình khiếu nại đã được ban hành nhằm rút ngắn thời gian giải quyết khiếu nại. Thông qua khiếu nại để hoàn thiện công tác đánh giá SV	Viện QLDD&PTN T	Năm học 2025- 2026 và các năm tiếp theo
<i>Giải pháp khắc phục hạn chế</i> Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi của SV về quy trình khiếu nại kết quả học tập	- Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi; - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến SV hàng kỳ	Viện QLDD&PTN T	Năm học 2025- 2026 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QLDD được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn là phù hợp, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và có tác động tốt trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng công tác đào tạo của Ngành. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được công bố công khai đến người học, được đánh giá mức độ phù hợp từ người học và được cải tiến không ngừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác đánh giá. Việc xây dựng cơ chế phản hồi có hiệu quả đã hỗ trợ tích cực người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên các phương pháp đánh giá nhìn chung chưa thực sự phong phú, đa dạng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV của ngành QLDD là lực lượng then chốt trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân. Chất lượng của đội ngũ GV, NCV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo. Ngành QLDD có đội ngũ GV đảm bảo được tiêu chuẩn theo năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đáp ứng các kỹ năng ngoại ngữ, tin học trong dạy học, NCKH và hoạt động cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV đóng vai trò trọng tâm bởi đây chính là nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo, NCKH để tạo ra những thế hệ lao động trẻ năng động và sáng tạo trong thời đại mới.

Hiện nay, số lượng cán bộ của Viện Viện QLDD&PTNT hiện có tổng 86 cán bộ (cơ sở chính), Viện Kinh tế của Phân hiệu ĐHLN tại Đồng Nai hiện có 26 người. Giảng viên tham gia giảng dạy SV ngành QLDD gồm có GV thuộc nhiều BM khác nhau: BM QH&QLDD, BM Quan trắc, Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý, BM Khuyến nông và Viện học cây trồng... Tuy nhiên trách nhiệm chính trong đào tạo chuyên môn cho ngành QLDD thuộc BM QH&QLDD. Số lượng GV hiện tại của BM tại cơ sở chính là 17 GV. Trong đó có 05 Tiến sĩ, 2 nghiên cứu sinh và 10 thạc sĩ với cơ cấu như sau: Nam chiếm 10%, Nữ chiếm 90%; độ tuổi từ 26 – 48 tuổi, chuyên môn đào tạo bậc đại học chủ yếu là Kế toán, tài chính ngân hàng. Tại phân hiệu Đồng Nai có 9 GV, trong đó: 01 Tiến sĩ và 8 Thạc sĩ, được thể hiện ở bảng 6.1.1 [H6.06.01.01]:

Bảng 6.1: Cơ cấu trình độ GV BM Quy hoạch và Quản lý đất đai

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính			
1	Phó giáo sư	0	0
2	Tiến sĩ	5	29
3	Thạc sĩ	12	71

4	Cử nhân	0	0
	Tổng	17	100
Phân hiệu Đồng Nai			
1	Tiến sĩ	1	11,11
2	Thạc sĩ	8	88,89
3	Cử nhân	0	0
	Tổng	9	100

(Nguồn: Viện QLDD&PTNT, 2022)

Ngoài ra, các GV khác tham gia đào tạo Ngành đều có trình độ đạt chuẩn từ thạc sĩ trở lên. Trong chiến lược phát triển của Viện và Nhà trường giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến đến 2030, tỷ lệ GV, NCV có trình độ tiến sĩ đạt 25%, đến năm 2020 đạt 50% [H6.06.01.02]. Qua kết quả thực hiện chiến lược, cho đến nay có thể thấy GV, NCV ngành QLDD đã hoàn toàn đạt được mục tiêu chiến lược Viện đã đề ra [H6.06.01.03]. Trong giai đoạn 2020 đến 2025, định hướng phát triển của Viện là Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV đại học/năm.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường: Quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN, Quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN... [H6.06.01.04]. Để làm tốt công tác xây dựng kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực trong đó có đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung, năm 2013 Nhà trường đã xây dựng *Đề án vị trí việc làm* trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí [H6.06.01.05]. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Viện, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành [H6.06.01.06]. Như vậy quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV sẽ bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp

đồng đều được căn cứ theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ giảng viên 100% có trình độ tiến sỹ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số giảng viên theo đúng vị trí việc làm. Đồng thời, bộ môn và Viện sẽ họp và đề xuất với nhà Trường những trường hợp không thực hiện đúng nội quy làm việc, sẽ có những chế tài áp dụng phù hợp từ mức nhẹ cho đến chấm dứt hợp đồng lao động.

Ngoài ra, Công tác tuyển dụng, bố trí sử dụng GV, NCV ngành KTO do phòng TCCB thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về tuyển dụng, sử dụng viên chức, Lao động hợp đồng (LĐHĐ) như Luật lao động Việt Nam 2019 [H6.06.01.06], Luật viên chức 2019 [H6.06.01.07], Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Việt Nam [H6.06.01.08], Điều lệ trường đại học [H6.06.01.09].

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của ngành QLDD. Mỗi môn học có từ 2 – 3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trau dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy [H6.06.01.10]. Trong mỗi lần tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo nhu cầu tuyển dụng công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website chính thức của Nhà trường, trong đó quy định rõ về số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, vị trí tuyển dụng, cách thức thi tuyển.... [H6.06.01.11]. Sau khi có kết quả thi tuyển, Nhà trường sẽ công bố kết quả tuyển dụng GV công khai và minh bạch [H6.06.01.12]. Công tác tuyển dụng GV, NCV của BM Quy hoạch và Quản lý đất đai, Viện QLDD&PTNT những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Viện và Nhà trường [H6.06.01.13].

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của BM thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của BM.. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo [H6.06.01.14].

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV BM QH&QLDD hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn [H6.06.01.15]. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM, gửi lên Viện và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. BM lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh ngành QLDD, tài chính ngân hàng và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả thống kê cho thấy, năm học 2020-2021 có 3 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ, nhận học vị Tiến sĩ. Dự kiến năm học

2021-2022 nâng tổng số GV BM có trình độ tiến sĩ lên 40-50% [H6.06.01.15]. Tuyển 2 GV chuyên ngành TCNH để giảng dạy các môn liên quan, đáp ứng 100% nhân sự giảng dạy các môn học ngành QLDD.

Những năm qua, dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV, Nhà trường hỗ trợ cho nhiều GV ngành QLDD đi học dài hạn, tham gia các lớp ngắn hạn. Để tăng cường thu hút GV, NCV trình độ cao, Nhà trường cũng ban hành chính sách thu hút hấp dẫn như chế độ tiền lương, thưởng, chế độ học tập, bồi dưỡng. Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ được thông qua và áp dụng trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Ví dụ: chi tiền đi lại, kinh phí nghỉ cho cán bộ đi tập huấn, hỗ trợ kinh phí GV, NCV học tiến sĩ đúng hạn...[H6.06.01.16].

Căn cứ từ việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo đội ngũ GV, NCV của Nhà Trường, Viện và Ngành cho thấy các công tác này đã được thực hiện đúng quy trình, trình tự và đảm bảo tính viện học. Nhà trường đã có chính sách nhân sự rất cụ thể rõ ràng về đào tạo [H6.06.01.04], quy định chính sách chấm dứt hợp đồng với những trường hợp không đáp ứng yêu cầu, chính sách cho nghỉ hưu đối với GV, NCV hết tuổi công tác [H6.06.01.08]. Đồng thời Trường cũng có chính sách đối với cán bộ có trình độ chuyên môn cao như tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư trong việc mời kéo dài thời gian làm việc sau khi đến tuổi nghỉ hưu [H6.06.01.04]. Là căn cứ để phát triển đội ngũ GV, NCV ngành QLDD ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

BM QH&QLDD luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo ngành QLDD cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy trình thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đều rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, thống nhất với quy định của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ mặc dù đã được Viện và Nhà trường chú trọng thực hiện, tuy công tác quy hoạch chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Nhà trường cũng chưa có những đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch cán bộ trong các giai đoạn trước để rút kinh nghiệm trong các lần xây dựng quy hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian

1. Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch cán bộ GV, NCV của ngành QLDD	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV - Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đội ngũ GV. 	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT - Phòng TCCB - Bộ môn QH&QLDD 	2025 -2026
2. Quy hoạch 04 GV đi học nghiên cứu sinh trong lộ trình quy hoạch phát triển đội ngũ	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, đăng kí giảng viên tham gia đi học nghiên cứu sinh 	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT - Phòng TCCB - Bộ môn QH&QLDD 	2025 -2026

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo số liệu đến năm 2022, số lượng GV của Viện Viện QLDD&PTNT hiện có tổng 86 GV (cơ sở chính), GV Viện QLDD&PTNT của Phân hiệu ĐHLN tại Đồng Nai và Phân hiệu ĐHLN tại Gia Lai hiện có 26 người, với cơ cấu giới tính: Nữ chiếm 81%, nam chiếm 19%. Độ tuổi trung bình của GV là 35 tuổi. Tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Viện đã đạt 23,26% (Cơ sở 1), 11,54% (Phân hiệu); thạc sĩ đạt trên 68% (Cơ sở 1), trên 84% (Phân hiệu) **[H6.06.02.01]**... Căn cứ vào số liệu này, xác định tỷ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV) **[H6.06.02.01]**. Bình quân mỗi kỳ GV được phân công giảng dạy 2 lớp. Số FTE tương ứng 1 GV là $0,25 \times 2 = 0,5$. Số lượng GV giảng dạy ngành QLDD được thống kê trong bảng 6.4 theo số liệu thống kê đến năm 2022 là 86 GV tại cơ sở 1 và 26 GV cơ sở 2. Trong đó, tại cơ sở 1 có 2 Phó Giáo sư, 20 TS và 64 Thạc sỹ, cử nhân làm việc toàn thời gian:

Bảng 6.2: Số lượng GV (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV)

Hạng mục	Tổng số	
	Số lượng	FTEs
Cơ sở chính _ Cơ sở 1 (Xuân Mai)		
Giáo sư	0	
Phó Giáo sư	2	1
GV toàn thời gian	84	42
GV không toàn thời gian	0	0
Giáo sư/GV thỉnh giảng	0	0
Tổng số	86	43
Phân hiệu Đồng Nai		
Giáo sư	0	
Phó Giáo sư	0	0
GV toàn thời gian	26	13
GV không toàn thời gian	0	0
Giáo sư/GV thỉnh giảng	0	0
Tổng số	26	13

(Nguồn: Phòng Đào tạo, năm 2021)

Với cách xác định số FTEs của GV như trên, tại phân hiệu chính có số lượng GV quy đổi từ năm 2019-2024, cụ thể bảng 6.3 như sau:

Bảng 6.3: Số lượng GV quy đổi

Năm học	Số lượng	Tổng số FTEs của GV
---------	----------	---------------------

2016-2017	89	44,5
2017-2018	89	44,5
2018-2019	90	45
2019-2020	89	44,5
2020-2021	86	43

(Nguồn: Phòng Đào tạo, 2024)

Tổng số SV ngành QLDD tại thời điểm năm 2020 - 2021 là 575 SV, tổng số TC bình quân là 136 TC, tích lũy 8 kỳ [H6.06.02.02]. Do đó, bình quân tải trọng học tập của SV là: $136 / 8 = 17$ TC/kỳ. Trong khi 1 FTE của SV tương đương 24 TC/kỳ. Như vậy FTEs của SV dựa trên tải trọng học tập bình quân là $17/24 = 0,708$. Từ đó, xác định được số SV quy đổi: $575 \times 0,708 = 407,1$ SV. Tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành QLDD được xác định: $407,1/43 = 9,47$ SV/GV. Số SV được quy đổi theo bảng 6.4 như sau:

Bảng 6.4: Số lượng SV được quy đổi

(Phương pháp tính toán FTE của người học dựa trên tải trọng học tập bình quân)

Năm học	Số lượng SV hiện có	Tổng số FTEs của người học
2016-2017	961	660,7
2017-2018	621	426,9
2018-2019	477	337,7
2019-2020	415	293,8
2020-2021	575	407,1

(Nguồn: Phòng đào tạo, 2024)

Căn cứ vào số liệu tính toán bảng 6.3 và 6.4, xác định tỷ lệ SV/GV quy đổi của ngành QLDD qua bảng 6.5 như sau:

Bảng 6.5: Tỷ lệ người học/GV được quy đổi

Năm học	Tổng số FTEs của người học	Tổng số FTEs của GV	Tỷ lệ người học/GV được quy đổi
2016-2017	660,7	44,5	14,8
2017-2018	426,9	44,5	9,6
2018-2019	337,7	45	7,5
2019-2020	293,8	44,5	6,5
2020-2021	407,1	43	9,47

(Nguồn: Phòng đào tạo, 2024)

Từ bảng 6.5 cho thấy giai đoạn 2016 – 2021, tỷ lệ người học/GV được quy đổi dao động từ 6,5 – 14,8. Tỷ lệ này nằm trong ngưỡng cho phép so với tỷ lệ quy định của Bộ GDĐT là 20/1SV/GV, đã đáp ứng được tiêu chuẩn giảng dạy đại học [H6.06.02.03].

Khối lượng công việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD-ĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT của Bộ GD – ĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.04].

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực, trường ĐHLN đã ban hành khá đầy đủ các quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN; Quy định tiêu chuẩn xét hết thời gian tập sự đối với viên chức và LĐHĐ thuộc trường ĐHLN và đặc biệt là quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN và quy chế đào tạo, bồi dưỡng của công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường [H6.06.01.04]. Mỗi một GV cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo [H6.06.01.14].

Hiện nay các định mức các công việc GV, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo chuẩn của trường ĐHLN được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H6.06.01.16], Quy chế tổ chức và hoạt động của BM [H6.06.02.05], Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN [H6.06.02.06]. Định mức tối thiểu đối với GV là: giảng dạy là 270 tiết/năm và NCKH là 180 tiết/năm (năm 2020 – 2021).

Hai nhiệm vụ chính của GV đó là giảng dạy và NCKH. Định kỳ, kết quả giảng dạy và NCKH được phòng Đào tạo và phòng KH&CN tổng kết và thông báo đến toàn bộ cán bộ giảng dạy [H6.06.02.07]. Sau khi có kết quả thống kê thông báo lần đầu, GV và BM thực hiện rà soát, phản hồi về kết quả đánh giá, nộp các MC cần thiết để đảm bảo tính đủ và chính xác số lượng giờ dạy, NCKH trong thực tế đã thực hiện theo đúng quy trình [H6.06.02.08]. Theo số liệu thống kê giờ NCKH của cán bộ GV, NCV giảng dạy cho ngành QLDD từ năm 2019-2024, phần lớn đều hoàn thành 100% định mức giờ NCKH, nhiều GV hoàn thành vượt định mức trên 200%- 300%. Hàng năm, GV sẽ lập kế hoạch thi đua thông qua việc đăng kí danh hiệu thi đua năm học từ BM, Viện và Nhà trường thông qua biên bản họp từ BM. Sau đó, Nhà trường sẽ ra quyết định thông báo kết quả đăng ký thi đua cho từng năm học. Đây là một trong những căn cứ để nhà trường để chi trả tiền vượt giờ của GV hàng năm [H6.06.02.09].

Dữ liệu về các nghiên cứu, công trình viện học đã công bố của GV được lưu trữ tại phòng KH&CN, được ghi rõ trong Hồ sơ giảng dạy của GV có xác nhận của Trưởng BM, Chủ nhiệm Viện [H6.06.01.01].

Để khuyến khích GV, NCV tham gia các hoạt động NCKH, hàng năm, Nhà trường đều phát động các phong trào thi đua gắn với các sáng kiến với những quy định cụ thể: Quy định và hướng dẫn về công tác thi đua – khen thưởng Trường ĐHLN hàng năm [H6.06.02.10]; Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến Trường ĐHLN hàng năm [H6.06.02.11]; Quy định về tiêu chuẩn, quy trình sát hạch GV của Trường ĐHLN hàng năm và định kỳ [H6.06.02.12]; Quy định về đánh giá GV và môn học sau mỗi kỳ học [H6.06.02.13]; Quy định về công tác dự giờ GV [H6.06.02.14]. Theo kết quả đánh giá, hàng năm CBGV Viện đạt danh hiệu Lao động tiên tiến 100%, trong đó có 15% CBGV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở. Kết quả đánh giá được thông báo đến cán bộ GV và làm căn cứ để xét lương tăng thêm và thi đua khen thưởng khác [H6.06.02.09]. Bên cạnh đó, đội ngũ GV đảm bảo được khối lượng giảng dạy, vượt chỉ tiêu định mức giờ chuẩn và được nhận khoản thanh toán vượt giờ của đội ngũ giảng dạy [H6.06.02.15]. Mức chi trả được căn cứ dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.01.16].

Nhờ việc quản lý sát sao việc phân công giảng dạy, khuyến khích GV, NCV tham gia NCKH mà Nhà trường luôn đảm bảo khối lượng giảng dạy theo quy định của GV, NCV. Đồng thời khuyến khích các hoạt động NCKH, nâng cao năng lực NCKH của GV. Bên cạnh đó, nhờ việc quản lý sát sao này đem lại những ý kiến đóng góp thiết thực, không ngừng cải tiến chất lượng, nâng cao các hoạt động giúp ích cho cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/người học và định mức các công việc của từng GV ngành QLDD được đo lường, xác định rõ ràng và được giám sát bởi BM, Viện, các đơn vị chức năng

trong nhà trường làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Có các quy định về số lượng, khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với GV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị Tiến sĩ có tăng trong 2 năm gần đây nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường đặt ra. Một số giáo viên tham gia giảng dạy chương trình Kế toán có học vị là Phó Giáo sư, tuy nhiên giáo viên phụ trách chuyên môn trong BM QH&QLDD chỉ có học vị cao nhất là tiến sĩ.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Lộ trình cụ thể hoá GV có trình độ TS làm PGS để nâng cao chất lượng đội ngũ GV của bộ môn.	- Xây dựng tốt kết hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho BM QH&QLDD	- Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD - Phòng TCCB	Giai đoạn Từ năm học 2025-2026
2. Phát huy điểm mạnh để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	- Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy định của GV và NCV	Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD - Phòng TCCB	Giai đoạn Từ năm học 2025-2026

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí: 5/7 điểm

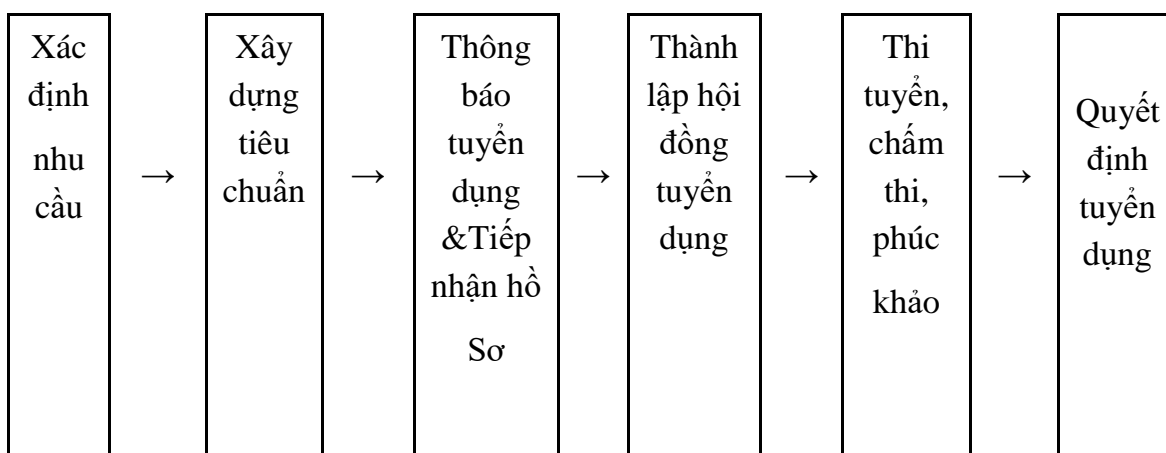
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng thông qua quy định về quy chế

tuyển dụng với trợ giảng, GV **[H6.06.01.04]**, phù hợp với những quy định về tuyển dụng lao động, viên chức của Nhà nước như Luật lao động Việt Nam 2019 **[H6.06.01.06]**, Luật viên chức năm 2019 **[H6.06.01.07]**; Nghị định số 115/2020/NĐ – CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức **[H6.06.01.08]**; quy định mã số và tiêu chuẩn chức hành nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN **[H6.06.03.01]**. Thông tin tuyển dụng được cung cấp công khai, minh bạch trên các phương tiện truyền thông, được thông báo trên website của Nhà trường. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của Bộ môn có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành QLDD và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đáp ứng được những yêu cầu về đạo đức và quan trọng là nắm được những kiến thức cơ bản về ngành QLDD. Kết quả tuyển dụng GV, NCV ngành QTKD trong 5 năm qua cho thấy, các đối tượng được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, quy trình tuyển dụng, công bố kết quả là rõ ràng, công khai **[H6.06.01.10]**.

Quy trình tuyển dụng cán bộ GV của trường ĐHLN được thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch, theo các bước sau:



Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, bao gồm: Phẩm chất đạo đức và lý lịch rõ ràng, GV phải có bằng Thạc sỹ trở lên, đáp ứng được trình độ tin học và ngoại ngữ phù hợp, có giấy khám sức khỏe theo quy định.

Trong công tác nâng hạng, bổ nhiệm viên chức, Trường ĐHLN đã thực hiện đúng các quy định của điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập **[H6.06.03.02]**. Theo thông báo, nhà trường sẽ có văn bản thông báo đăng ký GV thi thăng hạng về Viện và BM để đăng ký. Trong 5 năm qua, số lượng GV của ngành QLDD được thi thăng hạng là 2 GV **[H6.06.03.03]**.

Ngoài ra, nhà trường cũng đã ban hành quy định rõ ràng về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN **[H6.06.03.04]**, Quy định tiêu chuẩn bổ

nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường [H6.06.03.05]. Đây là những cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc điều động, sử dụng cán bộ, GV [H6.06.03.06].

**Bảng 6.6: Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ của Viện
từ năm 2019 đến 2024**

Năm	Tuyển dụng	Bổ nhiệm lãnh đạo mới	Bổ nhiệm lãnh đạo lại	Kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo	Bổ nhiệm GV chính, chức danh nghề nghiệp	Bổ nhiệm GV cao cấp, chức danh nghề nghiệp
2017	0	0	0	0	0	1
2018	0	1	0	0	3	4
2019	0	7	0	0	0	0
2020	0	0	5	0	3	0
2021	0	0	1	0	0	0
2022	0	0	0	0	0	0
Tổng	0	8	6	0	6	5

**Bảng 6.7: Số lượng GV được bổ nhiệm chức danh, học hàm, học vị
của Viện từ 2016 – 2022**

Năm	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Phó Giáo sư	Giáo sư	Tổng
2017	59	12	1	0	72

2018	60	13	1	0	74
2019	60	13	1	0	74
2020	60	16	1	0	77
2021	64	16	2	0	82
2022	62	20	2	0	84

Trong công tác tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh GV, các ứng viên sau khi trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự là 1 năm dưới sự hướng dẫn chuyên môn của GV có kinh nghiệm do BM chuyên môn phân công [H6.06.03.07]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch viên chức dựa trên quy trình bổ nhiệm viên chức [H6.06.03.08]. Sau khi được tuyển dụng GV phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp GV theo quy định. Vị trí công việc của GV, NCV được căn cứ dựa trên đề án vị trí việc làm của Nhà trường ban hành. [H6.06.01.05]. Các chế độ của GV sau khi được tuyển dụng, được ký hợp đồng với các điều khoản chế độ người được tuyển dụng rõ ràng [H6.06.03.09].

2. Điểm mạnh

Thực hiện thi tuyển viên chức được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể, được phổ biến công khai, minh bạch và rộng rãi đến các đối tượng có liên quan.

Việc bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường và quy định chung của việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước, đảm bảo công khai và minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù Nhà trường đã có những kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ, tuy nhiên Viện QLDD&PTNT chưa thực sự có các chiến lược phát triển đội ngũ cho Viện nói chung và ngành QLDD nói riêng. Bên cạnh đó, cán bộ GV của Ngành còn trẻ do đó còn nhiều khó khăn trong công tác nâng cao chất lượng đội ngũ.

4. Kế hoạch hành động:

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV ngành QLDD	- Xây dựng tốt kết hoạch phát triển nguồn nhân lực cho Ngành	- Viện QLDD&PTNT - Phòng TCCB	Từ năm học 2025 - 2026
2. Nâng cao hiệu quả công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành QLDD	- Phòng TCCB	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD đảm bảo được năng lực giảng dạy và NCKH. Với vai trò là GV đồng thời là viên chức của đơn vị sự nghiệp, việc đánh giá năng lực, vị trí đảm nhiệm GV được thực hiện theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H6.06.01.05]. Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức năm 2020 [H6.06.01.08], Quy định về Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV năm 2018, Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.01], Điều lệ trường Đại học năm 2014 [H6.06.01.09], Quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập [H6.06.03.02], Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ công chức, viên chức của Chính phủ [H6.06.04.01].

Đối với các vị trí GV đồng thời là lãnh đạo, quản lý thì các tiêu chuẩn đánh giá năng lực còn tuân theo Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN năm 2014 [H6.06.03.04].

Ngay từ khi tuyển dụng, quy định về người hướng dẫn tập sự, thời gian tập sự của LD trong quá trình tập sự, thử việc, nhà trường cũng có các quy định cụ thể để

đánh giá năng lực GV từ khung năng lực trong đề án vị trí việc làm **[H6.06.01.05]**, **[H6.06.03.08]**.

Căn cứ vào các quy định được ban hành, GV sau khi được tập sự 01 năm theo đúng quy định, sẽ có biên bản xét hết tập sự của BM, Viện và nhà trường. Sau thời gian tập sự, GV phải thông qua sát hạch của hội đồng chuyên môn BM và viện chuyên môn. Nếu được thông qua, GV mới có thể được ký hợp đồng chính thức với nhà trường **[H6.06.03.09]**.

Các tiêu chí đánh giá được cụ thể thành các chỉ tiêu định mức cụ thể đối với các công việc mà GV được giao nêu trong Quy định đánh giá cán bộ giảng dạy trường ĐHLN, Quy định về đánh giá GV và môn học định kỳ **[H6.06.02.13]**. Thông qua đó, hàng kỳ sẽ có mẫu phiếu và bảng tổng hợp kết quả đánh giá GV và môn học định kỳ được tập hợp và gửi về các BM và Viện. **[H6.06.04.02]**. Từ kết quả này, BM sẽ họp xét, đánh giá môn học và GV phụ trách môn học thông qua biên bản được ghi nhận hàng kỳ **[H6.06.04.03]**. Đây là căn cứ về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức của Nhà trường và tạo động lực phấn đấu tốt cho cán bộ, nhân viên của Nhà trường.

Mỗi văn bản đều có Quyết định ban hành thống nhất sử dụng trong toàn trường ĐHLN. Quy chế tổ chức và hoạt động của BM được ban hành để quản lý BM và GV về thời gian làm việc. Việc đánh giá GV của ngành QLDD cũng được thực hiện theo đúng quy định của quy chế hoạt động của BM về việc dự giờ, quy định về chế độ quản lý cán bộ, quy định về SHHT **[H6.06.02.05]**. Thực hiện những quy định này, mỗi kỳ học, ngành QLDD đều tiến hành dự giờ thường xuyên và đột xuất của mỗi GV **[H6.06.01.13]**, **[H6.06.01.14]**. Để làm cơ sở cho việc đánh giá cán bộ, GV đề bình xét lương tăng thêm, hàng tháng các BM chuyên môn làm bảng chấm công, xếp loại cán bộ, viên chức **[H6.06.02.08]**.

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của phòng TCCB, các BM chuyên môn, Viện, viện tiến hành đánh giá, phân loại cán bộ, GV **[H6.06.04.04]**. Việc đánh giá, bình xét thi đua được thực hiện dựa trên các kết quả giảng dạy, NCKH, sáng kiến công tác **[H6.06.04.05]**. Kết quả cho thấy, 100% GV và NCV đã hoàn thành kế hoạch công tác hàng năm, vượt thừa giờ trong giảng dạy và trong NCKH đạt nhiều sáng kiến được ghi nhận.

Đồng thời, năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá thông qua công tác dự giờ. Tổng hợp kết quả dự giờ hàng kỳ cho thấy đội ngũ GV, NCV đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo, 100% GV dự giờ được đánh giá ở mức tốt trở lên **[H6.06.04.06]**.

Thông qua công tác đánh giá GV hàng năm, nhiều GV trong Viện tham gia giảng dạy được SV đánh giá có năng lực tốt. Bên cạnh đó cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Viện, Bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH. Căn cứ vào khối lượng giảng dạy và công

trình NCKH hàng năm, Nhà trường sẽ có quyết định công nhận kết quả đánh giá, khen thưởng, xếp loại viên chức của Nhà trường [H6.06.04.07].

Bên cạnh đó, có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban còn độc lập nên việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được thực hiện riêng biệt trong các bước từ việc giảng dạy, NCKH và hỗ trợ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV, NCV Ngành được xây dựng rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được tiến hành đa dạng, thông qua nhiều hình thức và đối tượng đánh giá từ chính bản thân GV đến Viện, BM và sinh viên. Qua các kết quả đánh giá cho thấy, GV ngành QLDD về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu, phục vụ tốt các hoạt động giảng dạy và NCKH của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện theo nhiều quy định khác nhau và tại các thời điểm khác nhau trong năm: giữa năm học, cuối năm học, cuối năm tài chính. Trong khi đó nhiệm vụ chính của GV là giảng dạy và NCKH, việc thống kê kết quả các công tác này liên quan trực tiếp đến các phòng: Đào tạo, Khảo thí và ĐBCL, TCCB, KH&CN. Tuy nhiên không có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban này dẫn đến việc GV mất nhiều thời gian để kê khai các thông tin cần thiết cho việc đánh giá năng lực như: số giờ giảng dạy, số giờ NCKH, công trình NCKH...

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Nâng cao chất lượng công tác đánh giá GV, NCV ngành QLDD	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng tốt các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác của GV, NCV. - Xây dựng các kế hoạch, phương thức đánh giá năng lực GV, NCV phù hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD - Phòng TCCB 	Từ năm học 2025 - 2026

2. Tổ chức lấy ý kiến GV, NCV và các bên liên quan về công tác đánh giá.	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành QLDD.	- Phòng TCCB - Phòng KT & ĐBCL - Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026
--	---	---	------------------------

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ nội dung của Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013 – 2020, tầm nhìn 2030, Chiến lược đảm bảo chất lượng của trường ĐHLN, Chiến lược HTQT của trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.02], điều khẳng định vai trò quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng trong phát triển nguồn nhân lực. Để thực hiện các chiến lược đó, Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng GV [H6.06.05.01]. Căn cứ vào quy chế này, hàng năm phòng TCCB đều có thông báo xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến các viện và BM [H6.06.05.02]. Trên cơ sở thông báo này, các BM, viện tiến hành họp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, triển khai cho GV, NCV đăng ký nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng trình độ hàng năm [H6.06.05.03]. Dựa trên các kế hoạch gửi lên từ các Viện, phòng tổ chức xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm của Nhà trường [H6.06.05.03]. Những năm qua, trường ĐHLN đã rất chú trọng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV như các lớp nghiệp vụ sư phạm, hướng dẫn thực hành, ban hành kèm các quyết định cử đội ngũ GC, NCV đi học bồi dưỡng ngắn hạn [H6.06.05.04]. Bên cạnh đó, để hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, Trường đã tổ chức mở các lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng I, II kèm theo quyết định [H6.06.05.04]. Căn cứ vào kế hoạch công tác hàng năm [H6.06.05.02], để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các GV, NCV, nhà trường đã cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước. Bao gồm các khóa tập huấn, hội thảo viện học và quyết định đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh [H6.06.05.04]. Các văn bằng, chứng chỉ mà các cá nhân đã được cấp sau các khóa đào tạo bằng tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H6.06.05.04]. Tuy nhiên, những kế hoạch xây dựng này chỉ dựa trên nhu cầu ngắn hạn từ cá nhân BM đề xuất hàng năm. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Nhà trường cũng đều quy định rõ việc hỗ trợ kinh phí cho GV đi học các lớp ngắn và dài hạn [H6.06.05.05].

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường [H6.06.01.04]. Năm 2013

Nhà trường đã xây dựng *Đề án vị trí việc làm* trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí **[H6.06.01.05]**. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Viện, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành **[H6.06.01.06]**. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ giảng viên 100% có trình độ tiến sỹ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số giảng viên theo đúng vị trí việc làm.

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của ngành QLDD. Mỗi môn học có từ 2 – 3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trau dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy **[H6.06.01.10]**. Công tác tuyển dụng GV, NCV của BM Quy hoạch và Quản lý đất đai, Viện QLDD&PTNT những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Viện và Nhà trường **[H6.06.01.12]**, **[H6.06.01.13]**.

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của BM thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của BM.. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**.

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV BM QH&QLDD hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn **[H6.06.01.15]**. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM, gửi lên Viện và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. BM lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh ngành QLDD, tài chính ngân hàng và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả thống kê cho thấy, năm học 2020-2021 có 3 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ, nhận học vị Tiến sĩ. Dự kiến năm học 2021-2022 nâng tổng số GV BM có trình độ tiến sĩ lên 40-50% **[H6.06.01.15]**. Tuyển 2 GV chuyên ngành TCNH để giảng dạy các môn liên quan, đáp ứng 100% nhân sự giảng dạy các môn học ngành QLDD **[H6.06.01.01]**.

Kết quả thực hiện trong những năm gần đây cho thấy GV của BM, Viện luôn tích cực trong việc thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ thông qua các khóa học hoặc các hoạt động khác nhau nhằm nâng cao trình độ, năng lực giảng

dạy và chuyên môn. GV BM, Viện được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn theo kế hoạch của BM đã rà soát, phê duyệt **[H6.06.05.03]**. Căn cứ vào báo cáo tổng kết hội nghị viên chức viện hàng năm cho thấy có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD; kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm **[H6.06.05.06]**.

Chế độ chính sách cho GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước theo Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm **[H6.06.01.16]**. Cụ thể là, các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với đào tạo tiến sĩ và được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập.

2. Điểm mạnh

BM QH&QLDD luôn quan tâm nhiều đến vấn đề đào tạo và bồi dưỡng GV. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV được xác định dựa trên cơ sở đánh giá năng lực GV với các tiêu chí rõ ràng, công khai, thống nhất trong toàn trường. Số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đạt tỷ lệ cao. Việc đào tạo, bồi dưỡng cũng đảm bảo đúng theo định hướng phát triển chung của Viện, Trường, các quy định liên quan đến tiêu chuẩn chức danh GV đồng thời phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo ngành QLDD.

3. Tồn tại

Việc xác định nhu cầu đào tạo còn mang tính thụ động nhiều, chưa có các kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn. Nguyên nhân chính của vấn đề này là Viện, ngành chưa xây dựng chiến lược phát triển chi tiết, từ đó chưa xác định được nhu cầu nhân sự cho tương lai trong dài hạn. Đồng thời, do những hạn chế về ngân sách mà những hỗ trợ của Nhà trường cho các hoạt động phát triển chuyên môn chưa nhiều, Nhà trường chưa đa dạng được các hoạt động phát triển chuyên môn cho nguồn nhân lực.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện

1. Phát triển lộ trình đào tạo chuyên môn sâu, bồi dưỡng chuyên môn dài hạn cho GV, NCV.	- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược/kế hoạch đào tạo dài hạn cho GV, NCV ngành QLDD	- Viện QLDD&PTNT - Phòng TCCB	Từ năm học 2025 - 2026
2. Tổ chức nhiều lớp đào tạo chuyên môn, kỹ năng cho GV	Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng	- Viện QLDD&PTNT - Phòng TCCB	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí đánh giá kết quả công việc của GV đã được nêu trong **Tiêu chí 6.4**. Dựa trên các quy định đã được Nhà nước và Trường ĐHLN ban hành, việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Cụ thể như sau:

Trường ĐHLN hiện triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả thực hiện công việc trên hầu hết các khía cạnh đánh giá cá nhân và tập thể. Với cá nhân, để xếp hạng nhân viên làm căn cứ trả lương cơ bản và tăng thêm, hàng tháng BM chuyên môn phải tiến hành chấm công, xếp loại hoàn thành công việc của GV trong tháng làm cơ sở bình xét [**H6.06.06.01**]. Theo đó, thang điểm đánh giá cá nhân được xếp thành 4 loại:

Loại 1: 90-100 điểm

Loại 2: 75-89 điểm

Loại 3: 65- 74

Loại 4: dưới 65

Việc quản lý theo dõi, đánh giá GV, NCV được quy định là một nhiệm vụ của BM chuyên môn. Do vậy, năng lực giảng dạy, NCKH của GV, NCV được BM chuyên môn đánh giá thường xuyên mỗi kỳ học thông qua việc dự giờ, thông qua các buổi SHHT và các hoạt động khác [**H6.06.06.02**].

Hàng năm, căn cứ vào công tác đào tạo sẽ có những quy định cụ thể để GV, NCV thực hiện. Định mức khối lượng công việc của GV sẽ được quy định cụ thể đối với chức danh công việc: định mức giảng dạy chuẩn của GV là 270 tiết/ năm, Phó Giáo sư và GV chính là 320 tiết/năm, Giáo sư và GV cao cấp 360 tiết/năm, định mức giờ chuẩn này còn được quy đổi từ nhiệm vụ giảng dạy đại học và sau đại học, hướng dẫn bài tập thực hành, thí nghiệm, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ. GV được giao khối lượng công việc giảng dạy theo năm học quy định theo hệ số lương, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV 270 giờ - 330 giờ/năm với hệ số lương từ 2,34 đến trên 4,98; Đối với GVC có trình độ tiến sĩ, GV chính có hệ số lương từ 4,4 đến trên 6,1 quy định định mức số giờ giảng là 310 giờ đến 370 giờ/năm, đối với Giáo sư, Phó Giáo sư, GV cao cấp từ 370 giờ đến 410 giờ/năm theo hệ số lương từ 6,2 đến trên 7,28 **[H6.06.01.16]**.

Cuối năm học, các kết quả này được tổng hợp để đánh giá cho điểm, trong đó bao gồm điểm GV tự đánh giá, điểm của BM chuyên môn đánh giá và điểm của ban chủ nhiệm viện đánh giá **[H6.06.02.08]**.

Phòng KT & ĐBCL có nhiệm vụ giám sát, đánh giá chất lượng giảng dạy và tập hợp ý kiến phản hồi của SV **[H6.06.06.03]**. Để đánh giá khách quan năng lực của GV, cuối mỗi đợt học, phòng KT & ĐBCL đều lấy ý kiến phản hồi từ SV. Các kết quả đánh giá sau đó được gửi về các BM chuyên môn để họp nhận xét, đánh giá GV **[H6.06.03.04]**.

Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, cán bộ, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV từ việc tổng hợp các kết quả về tổng số giờ giảng dạy, tổng số công trình nghiên cứu được nghiệm thu, tính điểm, các điểm cộng, điểm trừ để xác định các danh hiệu thi đua **[H6.06.06.04]**.

Trước khi có kết quả cuối cùng, các phòng ban chức năng liên quan luôn có văn bản thông báo về kết quả đánh giá tạm tính và yêu cầu có sự phản hồi của từng cán bộ GV trong trường. Các thông báo này được triển khai về các bộ môn chuyên môn. Giảng viên trong bộ môn sẽ có thời hạn phản hồi về các kết quả tạm tính về việc thi đua khen thưởng **[H6.06.06.05]**. Khi GV không còn phản hồi lại kết quả tạm tính, Nhà trường sẽ có thông báo chính thức danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm **[H6.06.06.06]**. Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng được nhận, đây cũng là một trong các tiêu chí quan trọng để Nhà trường làm căn cứ tặng bằng khen, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thể hiện trong hồ sơ năng lực của các cá nhân **[H6.06.01.01]**. Bên cạnh đó, Nhà trường đưa ra quyết định thưởng đợt xuất những GV, NCV có thành tích vượt trội trong năm học. Điển hình giảng viên Viện QLDD&PTNT hướng dẫn nhóm SV NCKH đạt giải cao quốc gia, tin học văn phòng **[H6.06.06.07]**.

Từ năm 2016, Trường đã ban hành quy định về sát hạch đánh giá năng lực cán bộ giảng dạy định kỳ và hàng năm [H6.06.04.01]. Việc thực hiện đánh giá sát hạch đã được thực hiện. BM QH&QLDD đã thực hiện sát hạch một số GV trong năm 2016, kết quả đánh giá cho thấy các GV đã sát hạch, đánh giá đều đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, có đạo đức nghề nghiệp tốt [H6.06.06.08].

Đối với hoạt động NCKH, hàng năm Nhà trường đều có thông báo đăng ký các hoạt động NCKH đến các Viện và BM chuyên môn [H6.06.06.09]. Từ đó, có quyết định công khai và minh bạch về việc giao đề tài cấp cơ sở cho các cá nhân đã đăng ký theo đúng quy định [H6.06.06.10]. Đồng thời, Nhà trường cũng dành một phần kinh phí lớn hỗ trợ cho các hoạt động này. Chế độ làm việc của GV, NCV được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo các GV, NCV được tham gia vào việc xây dựng dự thảo xây dựng quy chế, các tiêu chí, quy trình đánh giá. Đối với GV định mức là 180 giờ NCKH; đối với GV chính, Tiến sĩ là 215 giờ; GV cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư là 240 giờ NCKH. Giờ NCKH có thể thực hiện qua các hoạt động viết bài báo viện học, hướng dẫn NCKH SV, thực hiện đề tài các cấp, viết sách giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, chuyên khảo [H6.06.01.16]. Tổng hợp kết quả NCKH của GV ngành QLDD những năm qua cho thấy, 100% GV hoàn thành định mức NCKH, đồng thời các GV có đề tài các cấp cũng ngày một tăng [H6.06.02.08]. Các kết quả nghiên cứu trước khi được công bố đều được tổ chức nghiệm thu nghiêm túc, đảm bảo tính tin cậy và viện học [H6.06.06.11]. Ngoài ra, nhà trường rất chú trọng trong việc kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở trở lên và từ năm 2018 các tác giả phải có bài báo công bố kết quả của công trình NCKH cấp cơ sở làm điều kiện tính giờ NCKH [H6.06.06.12]. Đối với hoạt động biên soạn giáo trình, bài giảng, tác giả phải nộp bản thảo của giáo trình, bài giảng và thực hiện nghiệm thu theo đúng quy định [H6.06.06.13]. Các ấn phẩm này chỉ được phát hành sau khi đã được hội đồng nghiệm thu [H6.06.06.14].

Như vậy, Nhà trường đã rất quan tâm xây dựng các tiêu chí đánh giá GV, NCV một cách toàn diện, hiệu quả. Quy trình các công tác này được triển khai nghiêm túc ở các đơn vị trong toàn trường. Từ đó, tạo động lực để GV, NCV toàn trường nói chung, Viện QLDD&PTNT, BM QH&QLDD nói riêng sẽ không ngừng nỗ lực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, do lực lượng NCKH còn non trẻ nên số lượng tham gia đề tài cấp Bộ còn ít. Mặt khác, còn một số những tồn tại về thủ tục hành chính còn rườm rà cần được khắc phục.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng phương pháp quản trị theo kết quả công tác đến từng GV, NCV, qua đó có thể đánh giá và quản lý tốt đội ngũ, tạo ra động lực phấn đấu cho mỗi cán bộ, GV. Nhà trường đã áp dụng các phương pháp đánh giá linh hoạt, thành

phần đánh giá đa dạng giúp cho việc đánh giá được khách quan, công bằng, tạo được động lực phấn đấu tốt cho GV và NCV trong Viện và Nhà trường.

3. Tồn tại

Mặc dù Viện và Nhà trường đã chú trọng và áp dụng việc quản lý dựa vào kết quả công việc thực hiện của GV và NCV. Tuy nhiên, một số nội dung đánh giá khó đo lường và dựa chủ yếu vào kết quả mà chưa có những đánh giá sâu về chất lượng, hiệu quả và những tác động của các kết quả này đến việc cải thiện năng lực của GV và NCV. Số lượng tham gia đề tài cấp cao còn hạn chế về quy mô và chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1 Nâng cao hiệu quả công tác quản trị dựa vào kết quả công tác của GV, NCV	- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tổng thể các kết quả công tác của GV, NCV trong trường ĐHLN	- Viện QLDD&PTNT - Phòng TCCB	Từ năm học 2025 - 2026
2. Quản trị nhân sự để đánh giá hiệu quả đội ngũ GV, NCV	- Áp dụng các phương pháp linh hoạt trong quản trị nhân sự để đánh giá hiệu quả công việc khối GV, NCV.	- Viện QLDD&PTNT - Phòng TCCB	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí 5/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường ĐHLN. Trong “*Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2013 – 2020, tầm nhìn 2020*” đã chỉ rõ chiến lược phát triển KH&CN, cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KH&CN của Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực hiện chiến lược phát triển về KH&CN cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn.

Các hoạt động NCKH của GV, NCV ngành QLDD được thực hiện theo quy định của Nhà nước [H6.06.07.01], [H6.06.02.04]. Theo Quy chế quản lý các hoạt động viện học công nghệ của trường ĐHLN, Nhà trường đã có quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV ở các hạng chức danh khác nhau phải thực hiện [H6.06.02.06]. Đây là những nội dung của sổ tay NCKH được thực hiện. Bên cạnh đó, Trường quy định cụ thể về định mức giờ NCKH tối thiểu đối và định mức quy đổi của từng hoạt động như SHHT, thực hiện nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước, bài báo đăng tạp chí viện học... ra giờ chuẩn NCKH được nêu trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường [H6.06.01.16]. Theo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021, định mức giờ NCKH tối thiểu đối với GV là 180 giờ/năm. Riêng với hoạt động hướng dẫn NCKH của SV, nhà trường cũng có quy định, định mức cụ thể [H6.06.01.16]. Đồng thời có những hướng dẫn cụ thể về các loại hình và định mức giờ quy đổi để tính giờ NCKH cho GV, NCV và các cá nhân khác trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có những quy định cụ thể về công nhận “sáng kiến” cá nhân để bình xét các danh hiệu thi đua cuối năm [H6.06.07.02].

Kết quả NCKH cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại viên chức hàng năm. Trong các quy định về Tiêu chuẩn, tiêu chí xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với GV có tiêu chuẩn cụ thể về loại hình và số lượng hoạt động NCKH cụ thể. Điển hình đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở GV phải có đề tài NCKH cấp cơ sở trở lên hoặc bài báo tương đương, hoàn thành định mức giảng dạy và một số những tiêu chí khác [H6.06.07.03], [H6.06.06.06]. Từ đó, được bổ sung vào trong hồ sơ năng lực của GV, NCV

Phòng KH&CN có chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao theo quyết định ban hành của Nhà trường [H6.06.07.04]. Đầu mỗi năm học, các BM, viện viện được thông báo đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp [H6.06.06.05]. Sau khi có danh sách đăng ký, các viện chuyên môn phải họp xét duyệt tên đề tài và có thông báo chính thức [H6.06.07.05]. Trong quá trình thực hiện, cá nhân tham gia đề tài phải có báo cáo giữa kỳ và báo cáo sơ bộ trước khi nộp báo cáo kết quả chính thức [H6.06.06.08]. Khi đề tài hoàn thành, Phòng KH&CN chịu trách nhiệm đề xuất Hội đồng nghiệm thu đề tài trình Hiệu trưởng phê duyệt [H6.06.07.06]. Từ đó, sẽ có quyết định danh sách đề tài NCKH cấp cơ sở được hoàn thành và nghiệm thu [H6.06.07.07]. Từ năm 2017 trở đi, yêu cầu mỗi đề tài NCKH cấp cơ sở phải có sản phẩm bài báo đăng Tạp chí viện học chuyên ngành [H6.06.06.09]. Đây là một trong những yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng đề tài NCKH của các GV BM nói riêng, và toàn bộ cán bộ nhà Trường nói chung.

Ngoài ra, hàng năm GV giảng dạy ngành QLDD thường đăng ký 01 đề tài SHHT trở lên, nhằm cung cấp, trao đổi những thông tin viện học, chuyên môn gắn với giảng dạy và nghiên cứu. Việc đăng ký đề tài SHHT do GV chủ động đăng ký tại BM vào đầu mỗi kỳ học. Sau khi họp hội đồng viện học Viện, Viện QLDD&PTNT đề xuất

với Phòng KH&CN về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài SHHT [H6.06.07.08].

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở đề BM, Viện đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV, SV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong 5 năm gần đây, tại cơ sở chính đã thực hiện và được nghiệm thu 41 đề tài, 283 bài báo (chưa quy đổi hệ số) đăng trên tạp chí quốc tế báo đăng trên tạp chí Viện học quốc tế, tạp chí viện học cấp ngành, cấp trường và hướng dẫn 14 các nhóm SV thực hiện NCKH [H6.06.07.09], [H6.06.07.10]. Kết quả này được thể hiện trong bảng 6.8, 6.9 dưới đây:

Bảng 6.8: Số lượng đề tài của GV, NCV ngành QLDD trong giai đoạn 2020-2024 tại cơ sở chính

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	4	1	10
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	1	1	4	3	10
3	Đề tài cấp trường	0,5	7	7	3	5	4	13
4	Tổng		8	8	4	13	8	33

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2025)

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 36,67 %

Bảng 6.9: Số lượng đề tài của GV, NCV ngành QLDD trong giai đoạn 2019-2024 tại phân hiệu

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN							
2	Đề tài cấp Bộ*							
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	5	5	3	4	10,5
4	Tổng		4	5	5	3	4	10,5

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2021)

Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây được thể hiện trong bảng 6.10, 6.11 như sau:

Bảng 6.10: Số lượng đầu sách của GV, NCV ngành QLDD trong giai đoạn 2020-2024

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	1	1	1	6

3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	1	1	3
4	Bài giảng (in cuốn)	0,5	11	11	13	6	10	25,5
5	Tổng		11	12	15	8	12	34,5

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2025)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 38,33%.

Bảng 6.11: Số lượng GV, NCV tham gia viết sách trong giai đoạn 2020-2025

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn (BG)
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	12	9	40
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	12	9	40

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2025)

Số lượng bài báo của GV, NCV ngành QLDD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây được thể hiện qua bảng 6.12, 6.13 như sau:

Bảng 6.12: Số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí trong giai đoạn 2020-2024 tại cơ sở chính

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí viện học quốc tế	1,5	0	2	1	4	2	13,5
2	Tạp chí viện học cấp ngành trong nước	1	41	47	44	42	42	216
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	10	12	9	14	13	29
	Tổng		51	61	54	60	57	258,5

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2021)

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 258,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,87

Bảng 6.13: Số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí trong giai đoạn 2020-2024 tại phân hiệu

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí viện học quốc tế	1,5-3,0	3	3	4	2	2	28

2	Tạp chí viện học cấp ngành trong nước	0,5	4	5	4	6	8	13,5
3	Tạp chí/ tập san của cấp trường	0,25				1	2	0,75
	Tổng		7	8	8	9	12	42,25

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2025)

Nhìn chung trong 5 năm trở lại đây, NCKH của GV BM, Viện không ngừng được đẩy mạnh và tăng cường phong trào tham gia viết bài báo viện học trong và ngoài nước. Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV. Trong đó, có xét về khối lượng giờ NCKH được ghi nhận trong năm học. Đây là một trong những tiêu chí để xác định các danh hiệu thi đua hàng năm của nhà trường. Từ đó, Nhà trường sẽ có thông báo danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm để phản ánh kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV [H6.06.06.03]. Tuy nhiên, còn một số điểm hạn chế như: Chất lượng bài báo viện học, đề tài cấp cao còn hạn chế cần được khắc phục.

2. Điểm mạnh

Việc triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm cũng đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát của BM, Viện và nhà trường. GV ngành QLDD đã rất nỗ lực tham gia các hoạt động NCKH từ việc tham gia các đề tài các cấp, viết bài đăng tạp chí, biên soạn bài giảng, tài liệu tham khảo đến hướng dẫn NCKH SV. Các kết quả nghiệm thu đều được đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng các hoạt động NCKH của Ngành là khá lớn, song các hoạt động NCKH của GV chưa thực sự đa dạng, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu ở các cấp cao. Việc giám sát chất lượng đề đối sánh, cải tiến chất lượng các công trình viện học hầu như chưa được thực hiện để có đối sánh, cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện

1	Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các kế hoạch, định hướng NCKH cho GV, NCV; - Thực hiện các đối sánh để đánh giá mức độ cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Viện QLDD&PTNT - BM QH&QLDD - Phòng KH & CN 	Từ năm học 2025 - 2026
2	Đẩy mạnh tham gia NCKH các cấp của đội ngũ GV, NCV	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng số lượng tham gia viết báo, đăng ký đề tài NCKH các cấp. - Thúc đẩy đội ngũ GV tham gia viết sách chuyên khảo, cập nhật lại giáo trình, bài giảng mang tính thời sự 		Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Kết quả tự đánh giá đạt tiêu chuẩn 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành QLDD đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. BM QH&QLDD, Viện QLDD&PTNT, trường ĐHLN luôn đề cao và quan tâm đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH của từng GV. Chất lượng đội ngũ GV, NCV của Ngành hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Viện, Nhà trường giao.

Từ việc phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại, nhóm đánh giá cũng đưa ra các phương hướng hành động chi tiết và cụ thể để cải thiện những yếu kém hiện nay.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của một trường đại học ngoài việc phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng đội ngũ GV, chất lượng chương trình giảng dạy, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, học liệu, bộ máy quản trị tiên tiến, và đóng góp quan trọng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ (NVHT) đào tạo trong suốt quá trình dạy và học.

Đào tạo đại học không thể đạt chất lượng tốt nếu đội ngũ NVHT đào tạo vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ và một tinh thần trách nhiệm không cao. Trong đó, đáng lưu ý là những người làm việc tại Thư viện, Trung tâm Thông tin và Tạp chí, đội ngũ kỹ thuật viên làm quản trị mạng internet, Trung tâm TH,

TN, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBC, Phòng Công tác và chính trị SV hay nhân viên làm việc tại giảng đường tại cơ sở chính (HN) và Phân hiệu (ĐN) Trường ĐHLN.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được chỗ vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Trường có 302 chuyên viên, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ có 13 chuyên viên chính và 110 thạc sĩ, trong đó tại Viện QLDD&PTNT có 2 nhân viên trợ lý viên làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý SV, trợ lý đào tạo, 04 NVHT, kỹ thuật viên của viện được phân công thực hiện các nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy, học tập thuộc Trung tâm tư vấn, đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và học tập của GV, SV. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường và viện có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo của Nhà trường.

Quy hoạch đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng của mỗi cơ quan, đơn vị, mà cơ sở đào tạo chẳng hạn như một trường đại học là một ví dụ. Theo đó, để làm tốt việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, nhà trường cần phải có sự phân tích, dự báo chi tiết, cụ thể về nhu cầu về đội ngũ làm việc tại các Thư viện, Phòng thí nghiệm, thực hành phòng, ban, trung tâm có liên quan và phục vụ trực tiếp và gián tiếp nhằm đáp ứng và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Kế hoạch phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên Nhà trường đã có và thực hiện theo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2006- 2020; và được Điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển trường giai đoạn 2006-2020 [H1.01.01.03].

Thực hiện triển khai việc quy hoạch đội ngũ NVHT CTĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã ban hành Văn bản về Quy hoạch đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Phòng thực hành, thí nghiệm Trung tâm thông tin, Phòng đào tạo, Phòng KT&ĐBCL [H7.07.01.01].

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch rà soát và đánh giá đội ngũ NVHT phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường, nhiệm vụ của các Viện và Viện thực hiện chức năng đào tạo. Thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 2688/ĐHLN-

	CƠ SỞ CHÍNH							
1	Trung tâm ngoại ngữ tin học	6		1	0	3	4	1
2	Thư viện	17		0	1	9	9	1
3	Phòng đào tạo	15		0	0	6	9	1
4	Phòng KT&ĐBCL	9		0	0	1	7	1
5	Phòng Chính trị và Công tác sinh viên (CT&CTSV)	9		0	0	4	5	0
6	Phòng KH&CN	9				3	3	3
7	Phòng HTQT	5				4		2
	PHÂN HIỆU ĐỒNG NAI							
1	Phòng CT&CTSV	7	1	1		4	1	
2	Phòng Đào tạo	6				3	3	
3	Phòng KT&ĐBCL	4		1		2	1	
4	Phòng KHCN&HTQT	2					2	
5	Viện Lâm học	1					1	
6	Thư viện	4				3	1	
7	Trung tâm tin học & NN	1				1		
8	Trung tâm TN&PTCN	6				3	3	
	Tổng	101	1	3	1	46	49	9
	Tỷ lệ %	100	0,99	2,97	0,99	45,54	48,51	8,91

Đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, nhà trường đã bố trí, sắp xếp đội ngũ nhân viên thư viện đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng phục vụ cho GV, SV, bạn đọc tra cứu, sưu tầm tài liệu, giáo trình, bài giảng, học liệu thuận tiện. Thư viện bố trí nhân viên làm việc theo ca, cả ngày thứ bảy và chủ nhật và ban đêm nhất là thời điểm SV ôn thi hay kết thúc các kỳ học hàng năm.

Số lượng nhân viên thư viện làm việc tại cơ sở chính (Hà Nội) là 17 người, chiếm tỷ lệ 24,29% trong tổng số toàn NVHT đào tạo tại cơ sở chính. Rõ ràng với số lượng người trên, việc hỗ trợ đào tạo tại trường có thể được đáp ứng. Đáng chú ý, trình độ của nhân viên thư viện có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học rất cao cho thấy nhà trường rất quan tâm tới số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên thư viện.

Đây là cơ hội tốt cho đội ngũ khai thác thông tin, sưu tầm và sử dụng tốt các phần mềm liên quan tới thu thập tài liệu học tập, NCKH và chuyển giao công nghệ

(CGCN) nhà trường. Đối với Phân hiệu (Đồng Nai), số lượng nhân viên thư viện là 4 người, chiếm tỷ lệ là 12,9% so với NVHT đào tạo tại phân hiệu. Theo đó, khi phân hiệu mở rộng quy mô cũng như nâng cao chất lượng thì cần có kế hoạch bổ sung thêm số lượng nhân viên làm việc tại thư viện trong thời gian tới.

Đối với Viện QLDD&PTNT, đội ngũ NVHT đào tạo và NCKH chủ yếu là 02 người (01 trợ lý hỗ trợ đào tạo và 01 trợ lý hỗ trợ công tác NCKH), ngoài ra còn có các CVHT kiêm nhiệm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của viện. Như vậy, số lượng đội ngũ nhân viên là đảm bảo đáp ứng được yêu cầu, chất lượng cơ bản được đáp ứng được yêu cầu. [H7.07.01.03; H7.07.01.04].

Bảng 7.2: Thống kê số lượng và năng lực làm việc của NVHT Viện QLDD&PTNT

TT	Họ và tên	Chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ			
			Chuyên môn		Tin học	Ngoại ngữ
			Trình độ	Ngành đào tạo		
1	Cao Thị Thắm	Chuyên viên	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	B	Anh B1
2	Bùi Thương Huyền	Chuyên viên	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	B	Anh B1

Bên cạnh NVHT về đào tạo phải kể đến đội ngũ NVHT về NCKH và CGCN, trong đó có vai trò của nhân viên làm việc tại phòng KH&CN, số lượng, trình độ chuyên môn của nhân viên này được tổng hợp trong bảng 7.3 như sau.

Bảng 7.3: Đội ngũ NVHT về NCKH và chuyên giao công nghệ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ	Công việc	Ghi chú
1	Trần Hải Long	1981	Thạc sĩ	Chuyên viên	
2	Hoàng Thị Tuyết	1976	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	
3	Đặng Tuấn Anh	1984	Đại học	Chuyên viên	
4	Trần Thị Trang	1978	Thạc sĩ	Nghiên cứu viên	
5	Trần Thị Bích Thảo	1985	Cử nhân	Chuyên viên	
6	Mai Thị Thu	1988	Tiến sĩ	Chuyên viên	
7	Trần Thị Hằng	1992	Thạc sĩ	Chuyên viên	

Như vậy, số lượng NVHT về NCKH và CGCN làm việc tại phòng KH&CN là 6 người, trong đó nhân viên có trình độ thạc sĩ và đại học đều là 50,0% tương ứng. Mặc dù, số lượng nhân viên không lớn (7 người), song khối lượng công việc liên quan tới NCKH là khá lớn, từ thông báo, đăng ký đề tài NCKH của GV, SV, tổ chức triển khai nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, trao giải thưởng, nhằm khuyến khích SV làm NCKH ngay khi đang học tại trường, cũng như thúc đẩy GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH hàng năm [H7.07.01.05].

Nếu nhân viên làm việc tại Thư viện, các phòng đào tạo; KT&ĐBCL; KH&CN và Trung tâm thực hành, thí nghiệm

hỗ trợ về đào tạo, NCKH và CGCN thì đội ngũ nhân viên làm việc tại phòng Quản trị, thiết bị lại nỗ lực vì mục tiêu phục vụ cộng đồng. Đó là các hoạt động vệ sinh giảng đường, phòng học, cảnh quan khuôn viên để luôn đảm bảo giảng đường xanh, phòng học sạch, không gian thông thoáng.

Phục vụ cộng đồng không chỉ với khoảng 6-7 nghìn gồm CBVC, HSSV, cán bộ hưu trí nhà trường, mà hàng ngày còn đón nhận hàng trăm lượt người dân Thị trấn Xuân Mai và khu vực lân cận ra vào khuôn viên nhà trường với các hoạt động thể dục, thể thao, thư giãn, giải trí trong môi trường luôn xanh lá, thắm hoa, sạch đường nội bộ tạo cảm giác dễ chịu, hứng thú góp phần tăng sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt trong thời gian dài đại dịch Covid-19, hoạt động phục vụ cộng đồng càng đậm nét và thiết thực hơn, đó là những đóng góp không nhỏ công sức của đội ngũ nhân viên. Tuy nhiên, đội ngũ nhân viên tại phòng Quản trị, thiết bị với 43 nhân viên, và có trình độ thạc sĩ, đại học và khác là 18,6%; 25,6% và 55,8% tương ứng [H7.07.01.06].

Do lượng công việc lớn vừa chăm sóc, cắt tỉa chu đáo nhiều cây xanh, cây cảnh, thảm tươi cần được chăm sóc, chu đáo, cắt tỉa gọn gàng trên diện tích rộng hơn 200ha, vừa bảo trì thiết bị giảng dạy tại giảng đường nên khó tránh khỏi hạn chế, nhất là để hoạt động của thiết bị giảng dạy, lau dọn phòng học chưa làm hài lòng của các bên liên trong quá trình khảo sát lấy ý kiến [H7.07.01.06].

Đánh giá phản hồi của các bên liên quan đối với đội ngũ nhân viên về quá trình làm việc, tinh thần trách nhiệm, sự cần mẫn, siêng năng cũng như hiệu quả công việc là quan trọng. Thông tin phản hồi sẽ giúp cho trường đơn vị, bộ phận và bản thân nhân viên nắm bắt để kịp thời điều chỉnh, bổ sung và nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ ngày một tốt hơn. Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên qua do Phòng KT&ĐBCL thực hiện năm 2021 (Bảng 7.2) cho thấy, số ý kiến phản hồi là 200 trên tổng số 391 phiếu khảo sát toàn trường (cơ sở HN) đạt tỷ lệ 51,2% đã phản ánh tương đối khách quan. Trong đó, nhân viên làm việc tại thư viện có mức độ hài lòng cao hơn đôi chút so với các đơn vị còn lại trong cùng điều kiện so sánh [H7.07.01.06].

Bảng 7.4: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng đối với đội ngũ nhân viên

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%) trung bình về mức độ			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
1	Thư viện	24	62	12	2
2	Phòng học, giảng đường	17,3	58,8	20,3	3,5

3	Phòng thí nghiệm thực hành	13,1	57,6	18,5	1,5
	Trung bình	18,13	59,47	16,93	2,33

Như vậy, về cơ bản đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Trung tâm thực hành, thí nghiệm đã thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ khá tốt với tỷ lệ trung bình đạt 59,47%. Tuy nhiên, vẫn còn các ý kiến không hài lòng về đội ngũ nhân viên thư viện với tỷ lệ 2%; phòng học, giảng đường 3,5%; phòng thí nghiệm thực hành 1,5% rất cần lưu ý và nỗ lực tốt hơn trong thời gian tới.

vẫn còn một tỷ lệ không thấp về ý kiến khác, trong đó có ý kiến về mức độ chưa thực sự hài lòng khá cao rất cần lưu ý và nỗ lực làm tốt hơn trong thời gian tới.

Mặt khác, theo báo cáo của nhà trường về tình hình của SV ngành QLDD tốt nghiệp có việc làm năm 2016; 2017; 2018; 2019 và 2020 được đào tạo tại Trường ĐHLN với tỷ lệ tương ứng qua các năm là 84,3%; 95,92%; 90,63%; 94,17% và 100% qua các năm. Tỷ lệ ra trường có việc làm của SV ngành QLDD tăng dần qua các năm và đến năm 2020 tỷ lệ SV ngành QLDD tốt nghiệp có việc làm đạt 100% cho thấy công tác đào tạo cũng như đóng góp của đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng là rất đáng khích lệ và phát huy, nhất là trong tình hình hiện nay các đơn vị sử dụng lao động qua đào tạo rất khắc khe, luôn đòi hỏi chất lượng lao động ngày một cao hơn [H7.07.01.07].

Ngoài ra, điều đáng quan tâm về kết quả đánh giá phản hồi các bên liên quan thông qua báo cáo đánh giá ngoài chương trình đào tạo chính quy các ngành QTKD, Quản lý đất đai, và Quản lý tài nguyên rừng do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học quốc gia Hà Nội thực hiện trong năm 2019 có góp ý về đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong đó, các góp ý về điểm tồn tại với tiêu chí 7.1 đã được báo cáo này đặc biệt quan tâm [H7.07.01.08]. Điều ấn tượng đối với nhà trường là sau khi đánh giá ngoài trường đại học và CTĐT đã giúp cho Trường ĐHLN rà soát, chấn chỉnh và làm tốt hơn, chẳng hạn việc cập nhật thông tin, văn bản, quyết định một cách có hệ thống, rõ ràng hơn, có tác dụng phản ánh ngược lại liên quan tới thiết kế chương trình, giáo trình, đội ngũ ngày một tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Trường đã có Chiến lược phát triển giai đoạn 2006 - 2020, giai đoạn 2016-2020; Văn bản Quy hoạch đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trường đã tổ chức hội nghị CBVC lấy ý kiến về Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, và có Đề án vị trí việc làm cụ thể cho đội ngũ nhân viên với hồ sơ, lý lịch, và danh sách kèm vị trí công việc phù hợp với trình độ của nhân viên rất cụ thể rõ ràng.

Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT đào tạo các dịch vụ hỗ trợ khác, cũng như đội ngũ chuyên viên làm việc tại phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL, phòng KH&CN là nhân lực chung, đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để đáp ứng tốt các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, về cơ bản NVHT của nhà trường có trình độ năng lực phù hợp với vị trí việc làm. Tuy nhiên, Vẫn còn nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng, kết quả thu thập được phản hồi của SV cũng xuất hiện những ý kiến đánh giá về chất lượng phục vụ chưa thực sự tốt, như thái độ phục vụ của một số bộ phận, CSVC phục vụ giảng dạy, học tập còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao chất lượng phục vụ của NVHT Nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên phục vụ	- Nghiên cứu việc cải tiến, đánh giá chất lượng NVHT theo hình thức trực tuyến/ hòm thư góp ý - Cuối mỗi học kỳ/ năm học, thông báo công khai kết quả đánh giá, xếp loại CBVC (trong đó có NVHT) cho GV, SV biết trên website của nhà trường Lập chi tiết kế hoạch đi đào tạo, bồi dưỡng tập huấn hàng năm	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng KT&ĐBCL Phòng TTCB	Hoạt động được tiến hành trong năm 2023 và các năm tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí 7.1 đạt yêu cầu, với mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có qui trình chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên. Quá trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo đúng qui trình đã đề ra. Nhờ đó, Trường có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Để đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng vừa đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, Trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng LĐHHĐ và viên chức khôi phục vụ. Trong đó có quy định rõ đối tượng, trình tự, thủ tục tuyển dụng, trình tự ký kết hợp đồng, chế

độ chính sách đối với người thử việc và người hướng dẫn thử việc; và chấm dứt hợp đồng lao động **[H7.07.02.01]**.

Đi kèm với quy định rõ về tuyển dụng lao động, viên chức, nhà trường đã ban hành các văn bản nhằm xác định rõ tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức với từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ làm việc tại các viện, viện, trung tâm hay phòng ban chuyên môn tại cơ sở chính (Hà Nội) và Phân hiệu (Đồng Nai).

Đối tượng tuyển dụng là chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng phải tốt nghiệp đại học hoặc tương đương, có chuyên môn phù hợp với vị trí cần tuyển dụng. Tương tự các ứng viên vào vị trí là NCV, kỹ sư, cử nhân, nhân viên kế toán, nhân viên kỹ thuật viên đều yêu cầu có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí làm cần tuyển dụng. Trong đó, yêu cầu tốt nghiệp ĐH chính quy loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn đạt loại khá trở lên, và có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng. Ngoài ra, một yêu cầu tiêu chuẩn là các ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, ưu tiên ứng viên có chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, TOEFL iBT và cần có chứng chỉ tin học trình độ và kỹ năng CNTT cơ bản **[H7.07.02.02]**.

Hàng năm nhà trường căn cứ vào kế hoạch công tác năm học hàng năm để rà soát nguồn nhân lực, đội ngũ nhân viên làm việc tại đơn vị trực thuộc trường và phân hiệu về nhu cầu cần tuyển dụng. Các hội nghị được triển khai và thông qua về số lượng, vị trí, tiêu chuẩn ứng viên cho từng vị trí việc làm cần tuyển dụng. Thông báo kết quả rà soát, số lượng nhân viên, LĐHĐ cần tuyển dụng được phổ biến công khai bằng văn bản lưu hành nội bộ và công khai trên trang website của nhà trường **[H7.07.02.03]**, **[H6.06.01.10]**.

Sau khi xem xét hồ sơ của các ứng viên đảm bảo đúng thủ tục, quy định, đảm bảo đúng thời gian và hạn định như thông báo. Nhà trường ra quyết định thành lập các ban chấm thi tuyển dụng viên chức, và quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức. Trong đó quy định chức trách của từng thành viên trong hội đồng, chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, thư ký, các trưởng tiểu ban, thời gian và địa điểm triển khai thi tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng các đợt trong năm và hàng năm được công bố bằng văn bản và công khai trên trang website nhà trường **[H7.07.02.04]**, **[H7.07.02.05]**, **[H7.07.02.06]**.

Các ứng viên trúng tuyển qua các đợt thi tuyển hàng năm được ra quyết định phân công phân nhiệm vụ cụ thể rõ ràng, trong đó giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng đơn vị có nhu cầu tuyển dụng và có người trúng tuyển đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H7.07.02.07]**.

Công tác quản lý nhân viên lao động tại các đơn vị được nhà trường luôn quan tâm, trong đó Hồ sơ cá nhân bao gồm sơ yếu lý lịch, lý lịch viện học, chứng chỉ, bằng

cấp các loại, văn bằng và các giấy tờ khác liên quan được lưu trữ cả bản cứng có công chứng và bản mềm [H7.07.01.03]. Như vậy, đội ngũ nhân viên được thực hiện theo đúng quy trình, đúng quy định, trình tự và thủ tục, đáp ứng được tiêu chuẩn và dễ theo dõi trong suốt quá trình công tác của người lao động tại trường.

Hàng năm tùy theo mục đích, yêu cầu của công việc cũng như nâng cao hiệu quả công việc tại các đơn vị, trưởng đơn vị có đề nghị, nhà trường xem xét và có điều phối, bố trí nhân lực, lao động cho phù hợp giữa các phòng ban thông qua các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức, quyết định tiếp nhận viên chức chuyên lao động và quyết định chấm dứt LĐHĐ nếu viên chức, người lao động vi phạm kỷ luật hoặc có nguyện vọng chuyển chuyên hay thay đổi công việc [H7.07.02.08], [H7.07.02.09], [H7.07.02.10].

Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa chọn từ lực lượng GV, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lý, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ kỹ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ đại học các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lý, GV và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng qui định.

Như vậy có thể thấy quá trình tuyển dụng nhân viên, LĐHĐ của Nhà trường là công khai, minh bạch với các tiêu chuẩn tuyển chọn được công bố rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho người dự tuyển.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định trong các văn bản của Nhà nước có liên quan. Các tiêu chuẩn, số lượng, vị trí tuyển dụng được quy định và công bố rõ ràng trong từng lần tổ chức tuyển dụng. Đồng thời, sau khi thi tuyển, các kết quả cũng được công bố công khai cho các ứng cử viên. Việc điều chuyển nhân viên giữa các phòng ban diễn ra nhẹ nhàng không gây xáo trộn

Trường đang có đội ngũ NVHT đủ số lượng với cơ cấu hợp lý, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: hành chính và phục vụ đào tạo.

Phần lớn NVHT đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng, đồng thời trong một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao chất lượng NVHT	Rà soát, cập nhật quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng theo yêu cầu vị trí được bổ nhiệm.	Ban giám hiệu, TCCB, Viện KT & QTKD	Hoạt động được tiến hành trong năm 2026 và các năm tiếp theo
2	Rà soát, bổ sung, điều chuyển NVHT	Làm rõ vị trí còn thiếu, chưa phù hợp với năng lực của nhân viên trước khi điều chuyển	Ban giám hiệu, TCCB, Viện QLDD&PTNT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2026 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí 7.2 đạt yêu cầu, với mức điểm: **5/7**

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của Trường ĐHLN và phổ biến các văn bản mới về thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Trong đó có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên khối hành chính, KH&CN, Thư viện, khối trung tâm, phòng Tổng hợp tại các Viện, Viện và đơn vị chuyên môn. Các quy định này dùng để làm căn cứ theo dõi, giám sát, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên và LĐHĐ khối quản lý và phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.03.01].

Trường cũng đã ban hành Quy định về nội dung, tiêu chí, quy trình đánh giá xếp loại cán bộ khối giảng dạy, khối quản lý và khối phục vụ và LĐHĐ. Hàng năm nhà trường đều có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ cho công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng và thực hiện các chế độ, chính sách cho viên chức và người lao động. Trong đó quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của trường được thực hiện từ bên dưới gồm BM, tổ bộ phận, tiếp đến là đơn vị (Phòng, Ban, Viện, Viện, Trung tâm) tiếp nhận kết quả đánh giá xếp loại từ BM, tổ công tác, và cuối cùng hồ sơ được nhà trường xem xét đánh giá xếp loại [H7.07.03.02].

Các tiêu chí đánh giá xếp loại hàng năm được nhà trường triển khai sớm thông qua văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Văn bản quy định về đánh giá nhân viên được Nhà trường thực hiện theo quy chế dân chủ, được thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ GV, nhân viên để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành văn bản chính thức. Quy định bao gồm các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm; các quy trình, biểu mẫu dành cho người học và GV đánh giá về đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Các tiêu chí đánh giá bao gồm năng lực và trình độ chuyên môn; kỹ năng nghề nghiệp; đạo đức, trách nhiệm; kết

quả thực hiện nhiệm vụ; công tác học tập, bồi dưỡng chuyên môn; sự hài lòng của các bên liên quan. Các hình thức đánh giá bao gồm nhân viên tự đánh giá, người quản lý trực tiếp nhân viên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá [H6.06.04.05].

Công tác đánh giá NVHT được thực hiện vào cuối mỗi năm học theo quy trình 3 bước, cụ thể như sau:

Bước 1- Mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện, ưu nhược điểm, tự xếp loại thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức;

Bước 2- Trình bày bản kiểm điểm cá nhân, phiếu đánh giá và phân loại viên chức trước tập thể đơn vị để đồng nghiệp góp ý;

Bước 3- Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức nhận xét và đánh giá, phân loại viên chức.

Tiêu chí và thang phân loại đánh giá, phân loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm bao gồm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; và Không hoàn thành nhiệm vụ được lượng hóa bằng số điểm tương ứng với các mức độ hành thành đã quy định.

Các hướng dẫn về lập báo cáo thành tích sáng kiến và xét công nhận sáng kiến được cụ thể hóa theo từng nhóm đối tượng chuyên môn. Trong đó, nhóm viên chức giảng dạy có thể có sáng kiến là công trình viện học, đề tài, dự án viện học đã hoàn thành tốt, hoặc là các ấn phẩm viện học đã công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Đây là căn cứ quan trọng giúp lãnh đạo nhà trường họp xét nâng lương, tăng lương trước thời hạn, và tạo động lực thúc đẩy, khuyến khích CBVC nhà trường hăng say, nâng cao năng lực và tìm kiếm sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc được giao. Ngoài ra, các quy định, nội dung, tiêu chí đánh giá xếp loại viên chức là cơ sở quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thương hiệu nhà trường nhất là trong bối cảnh hiện nay có nhiều biến động [H7.07.03.03].

Sau khi các văn bản hướng dẫn, triển khai đánh giá, phân loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, các cá nhân tự nhận xét, đánh giá chính bản thân mình theo các mẫu biểu được nhà trường quy định. Đơn vị sẽ tiếp nhận kết quả họp đánh giá, nhận xét, phân loại viên chức và người lao động, các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cá nhân và tập thể từ các BM, tổ công tác. Kết quả đánh giá, nhận xét, phân loại các danh hiệu thi đua được đơn vị (Viện, Viện, Phòng, Ban, Trung tâm) gửi về nhà trường theo quy định và hướng dẫn [H7.07.03.04].

Trường tiếp tục đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng sau khi có kết quả đánh giá, bình xét tại các Viện, Viện, và đơn vị theo quy trình, nội dung, tiêu chí và phương pháp đã được hướng dẫn và công bố công khai bằng văn bản và bản tin nội bộ trường. Kết quả đánh giá, xếp

loại và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm được nhà trường gửi Thông báo và ban hành các Quyết định kèm theo cho các cá nhân và tập thể, đơn vị đạt các mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm tới các viện, viện, phòng, ban và đơn vị hàng năm [H7.07.03.05], [H7.07.03.06].

Ngoài ra, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động đạt các mức độ hoàn thành và công nhận các sáng kiến năm học cũng được nhà trường ban hành kèm theo các Quyết định cho cá nhân và tập thể đã có thành tích và đạt được các danh hiệu và chưa đạt mức độ hoàn thành công việc. Kết quả đánh giá năng lực, phân loại mức độ hoàn thành công việc được công bố công khai trong toàn Trường, với các MC cụ thể như biên bản họp, phiếu đánh giá của người học, kết quả công nhận và làm cơ sở để nhà trường chi trả lương, nâng lương trước thời hạn, hay chấm dứt hợp đồng lao động [H7.07.03.07].

Mặt khác, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động cũng như các thành tích đạt được của các cá nhân được cập nhật và lưu trong hồ sơ, lý lịch của đội ngũ viên chức và người lao động, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bổ nhiệm hay miễn nhiệm, hay cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn cho các vị trí việc làm nhằm nâng cao chất lượng ĐT và văn hóa [H7.07.01.03].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được xác định và được đánh giá hàng năm dựa trên Quy định chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của từng nhóm đối tượng cụ thể theo các khối hành chính, KH&CN, Thư viện, viện, viện, phòng, ban và trung tâm.

Hệ thống các văn bản về quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ với các tiêu chí rõ ràng được lượng hóa bằng điểm số, trọng số và các phát minh, sáng kiến tích cực được ban hành theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Hàng năm Nhà trường có các quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hành thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường

3. Điểm tồn tại

Với nhiều vị trí công việc, việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá còn chưa thực sự cụ thể, khó đo lường. Do vậy mà kết quả đánh giá ở một số bộ phận có thể còn chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động và làm căn cứ cho công tác sắp xếp, điều động, luân chuyển, tuyển dụng nhân viên vào các vị trí việc làm phù hợp và hiệu quả hơn

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao chất lượng	Hoàn thiện các tiêu chí và	- Các bộ phận quản lý	Hoạt động được tiến

	công tác đánh giá NVHT	hướng dẫn đánh giá chi tiết cho từng bộ phận Phân tích, đánh giá những ý kiến phản hồi của GV và sinh viên về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên	NVHT - Phòng TCCB	hành trong năm 2026 và các năm tiếp theo
--	------------------------	---	----------------------	--

5. Tự đánh giá: Tiêu chí 7.3 đạt yêu cầu, với mức điểm: **5/7**

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác xây dựng đội ngũ, Nhà trường đã chú trọng toàn diện cả ba khâu tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng lao động. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức và người lao động được xác định là quan trọng và thường xuyên, và đã được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển đội ngũ, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LDHĐ của Trường ĐHLN [H7.07.04.01].

Hàng năm Trường tiến hành khảo sát nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên tại các viện, viện, phòng, ban, thư viện và trung tâm. Kết quả khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội viên chức và người lao động đúng chuyên môn, nghiệp vụ và đúng người. Trong đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn được thể hiện rõ trong kế hoạch hàng năm và được thông báo tới các đơn vị trực thuộc trường [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Theo đó, việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được tuân thủ theo các bước:

(i) Khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm; (ii) Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên: Nhân viên khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được Nhà trường ra quyết định cho phép đi đào tạo, bồi dưỡng với chế độ hỗ trợ về kinh phí, thời gian được ghi rõ trong quyết định. Hàng năm, Nhà trường và đơn vị có báo cáo kết quả thống kê về số lượng nhân viên được cử đào tạo, bồi dưỡng; và (iii) Lập kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dài hạn, trung hạn, hàng năm của Nhà trường và đơn vị (thể hiện rõ trong bản kế hoạch công tác hàng năm) dựa trên các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ.

Kết quả khảo sát nhu cầu về đào tạo và bồi dưỡng là căn cứ để nhà trường xây dựng kế hoạch ngân sách, phân bổ ngân sách về đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cho đội ngũ nhằm tạo cơ hội cho các cá nhân nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, giúp nâng cao hiệu quả công việc [H7.07.04.04]. Trong giai đoạn từ năm 2017 đến 6 tháng đầu năm 2022, nhà trường đã chi kinh phí hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên tại cơ sở chính (Hà Nội) tổng số trên 1,5 tỷ đồng (Bảng 7.5).

Bảng 7.5: Tổng hợp kinh phí chi hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên [H7.07.04.05]

TT	Năm	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	2017	609.968.528	38,89
2	2018	31.440.000	2,00
3	2019	325.715.800	20,77
4	2020	440.684.250	28,10
5	2021	80.847.000	5,15
6	2022 (6 tháng đầu năm)	79.670.000	5,08
Tổng		1.568.325.578	100

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kết thúc các khóa đào tạo nhân viên được cử đi bồi dưỡng được cấp các văn bằng, chứng chỉ làm căn cứ đã hoàn thành tốt việc đào tạo, bồi dưỡng, và yêu cầu hoàn trả kinh phí nếu nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng không thu được kết quả. Ngoài ra, hàng năm kinh phí hỗ trợ nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được tổng hợp và báo cáo cấp trên như là MC thực tiễn cho hoạt động nên trên [H7.07.04.05], [H7.07.04.06].

Dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu, và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và kế hoạch kinh phí đã được xác định, Nhà trường ra Thông báo tuyển chọn các ứng viên đã đăng ký nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ một cách công khai, dân chủ. Tuy nhiên, kinh phí chi cho hoạt động đào tạo lại có xu hướng giảm tỷ lệ qua các năm mặc dù do sự biến động kế hoạch và nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên nhưng nhìn chung kinh phí chi cho hoạt động đào tạo vẫn còn hạn chế [H7.07.04.07].

Hàng năm, các ứng viên sau khi được tuyển chọn được nhà trường ra quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hỗ trợ về kinh phí và thời gian được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường, và Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm [H7.07.04.08].

Ngoài ra, công tác tập huấn ngắn hạn cho đội ngũ cũng được nhà trường quan

tâm và tổ chức thường xuyên, nhất là đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Trung tâm thực hành, thí nghiệm cả trong nước và nước ngoài. Các khóa đào tạo bồi dưỡng đã nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các cán bộ khối phòng ban, Thư viện, nhân viên CNTT, nhân viên Ban Tạp chí và Website Nhà trường [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Hằng năm, Nhà trường và Viện luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định và tổ chức các CTĐT ngắn và dài hạn. Đồng thời, nhà trường cũng dành một khoản kinh phí đáng kể cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC

Các kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong 5 năm qua cho thấy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường là thực sự phong phú và có chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đôi khi còn dàn trải, kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng còn khá khiêm tốn; Nhà trường chưa có tiêu chí ưu tiên, lựa chọn đào tạo để xây dựng đội ngũ các nhà viện học mạnh.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trung và dài hạn	Phòng TCCB, Viện QLDD&PTNT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2026 và các năm tiếp theo
2	Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Phòng TCKT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2026 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí 7.4 đạt yêu cầu, với mức điểm: 4/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị là công tác quan trọng đối với một cơ sở đào tạo như Trường ĐHLN,

để việc quản trị đạt hiệu quả thường là dựa trên kết quả công việc lao động thực tế của đội ngũ nhân viên, trong đó công tác thi đua, khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua là động lực lớn khuyến khích và thúc đẩy cá nhân và tập thể lao động hăng say, chất lượng. Vấn đề nêu trên Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản gồm các Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ; các Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện, công nhận sáng kiến, cải tiến và đã ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng **[H7.07.05.01]**. Đây là căn cứ, thước đo quan trọng cho phép đánh giá, phân loại và bình xét các danh hiệu thi đua được dân chủ, công bằng và khách quan, tạo động lực cho đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả cao hơn.

Hàng năm, nhà trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ, đó là công cụ và căn cứ để đánh giá, phân loại, bình xét thi đua với các nội dung, hạng mục chi tiết và rõ ràng, theo từng đối tượng khối quản lý, khối phục vụ, GV và nhân viên, LĐHĐ. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng dựa trên tình hình thực tế, kế thừa căn cứ, cơ sở các năm trước nên thường xuyên được cập nhật, đổi mới sát với thực tiễn và nguyện vọng của nhân viên và LĐHĐ **[H6.06.01.16]**.

Việc triển khai công tác đánh giá và phân loại nhân viên theo công việc được chi tiết hóa thông qua các văn bản hướng dẫn chi tiết quy trình, nội dung, các bước thực hiện trong việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm. Theo đó, quy trình đánh giá, phân loại được thực hiện từ cấp BM, tổ công tác, đến đơn vị (viện, viện, phòng, ban, trung tâm) theo các mức độ hoàn thành (xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành), hội đồng bình xét thi đua khen thưởng nhà trường sẽ thực hiện bước cuối và công nhận các danh hiệu mà cá nhân và tập thể đạt được hàng năm theo các thang bảng và lượng hóa bằng điểm số **[H7.07.05.02]**

Các hoạt động đánh giá được thực hiện dựa trên bảng phân công nhiệm vụ, kế hoạch công tác của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch triển khai thực hiện công tác hàng tháng, hàng năm của đội ngũ nhân viên và các cá nhân làm công tác hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong bảng phân công nhiệm vụ và kế hoạch công của nhân viên ghi rõ khối lượng công việc, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, đó là căn cứ, công cụ quan trọng để đánh giá. Ngoài ra, các hướng dẫn cũng khuyến khích các cá nhân có các sáng kiến, cải tiến để công việc được hoàn thành đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao **[H7.07.05.03]**.

Việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động có các mức độ hành thành dựa vào vị trí, công việc cụ thể được cơ quan, đơn vị phân công giao phó. Từng cá nhân được cụ thể thông qua quyết định giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng vị trí, thời gian và chất lượng công việc cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ trong toàn trường và được lưu hồ sơ theo dõi hàng năm. Thông qua vị trí việc làm cụ

thể các cá nhân và tập thể có thể lựa chọn mức độ hoàn thành và các danh hiệu thi đua, khen thưởng mà tiến hành đăng ký ngay từ đầu năm học **[H7.07.01.03]**, **[H7.07.02.08]**.

Theo quy định cứ vào đầu năm học hàng năm, các cá nhân và tập thể tự đăng ký các danh hiệu thi đua, khen thưởng, các sáng kiến, cải tiến hay các giải pháp hữu ích khác cũng được đặt ra và tự cá nhân lựa chọn danh hiệu thi đua mà phấn đấu và quyết tâm hoàn thành. Tất cả các bản đăng ký thi đua được nhà trường tổng hợp và ra quyết định đã tham gia đăng ký thi đua, đó là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá, bình xét thi đua cuối năm. Chính việc đăng ký ngay từ đầu năm sẽ là căn cứ theo dõi, giám sát quá trình phấn đấu, hy sinh của cá nhân và đồng thời cũng tạo động lực tích cực ngay từ đầu, cũng để tránh một số cá nhân không đăng ký đầu năm, sẽ không đủ điều kiện bình xét danh hiệu thi đua trong dịp cuối năm **[H7.07.05.04]**.

Bước tiếp theo trong quy trình về đánh giá, phân loại và bình xét thi đua đối với viên chức và người lao động là tất cả các cá nhân (100%) đều thực hiện việc tự nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành của bản thân trước khi đưa báo cáo công tác, kiểm điểm, sáng kiến, cải tiến của mình tại cuộc họp ở bộ môn, tổ công tác. Bản tự nhận xét đánh giá của các cá nhân theo khối lượng công việc được giao từ đầu năm, có theo dõi, giám sát thường xuyên là căn cứ, thước đo mà mỗi người tự chọn thể hiện tính khách quan, dân chủ và cả lòng tự trọng, tự hào mà chính bản thân họ nỗ lực phấn đấu sau 12 tháng ròng rã với nhiều nỗ lực và cố gắng **[H7.07.05.05]**.

Thông qua báo cáo và bản tự nhận xét của từng cá nhân, bộ môn, tổ công tác và phòng ban, trung tâm tiến hành họp đánh giá, bình xét phân loại và thi đua. Theo đó, những cá nhân đạt danh hiệu thi đua theo đăng ký được xem xét với số phiếu đồng ý nhất trí là trên 50% số thành viên tham dự cuộc họp. Cuộc họp cấp bộ môn được thực hiện dân chủ, công bằng trên tinh thần xây dựng, đóng góp ý kiến cho sự trưởng thành của mỗi thành viên cũng như của tập thể. Biên bản cuộc họp đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng cấp bộ môn được thông qua cho các thành viên tham gia họp ngay khi kết thúc và được gửi lên cấp trên để làm căn cứ cho bước đánh giá, phân loại, bình xét thi đua tiếp theo ở cấp Viện, Viện, Phòng, Ban **[H7.07.05.06]**.

Tiếp tục quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, phân loại và bình xét lần cuối, trước khi ra quyết định công nhận các mức thành tích hoàn thành nhiệm vụ, công nhận các sáng kiến, cải tiến hay giải pháp hữu ích và các danh hiệu thi đua, khen thưởng cho các cá nhân và tập thể **[H7.07.05.07]**.

Các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường thể hiện mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên đã tạo nguồn lực về vật chất và tinh thần, kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Công việc hỗ trợ của đội

ngũ nhân viên được cải thiện chất lượng hàng năm thông qua việc đưa ra những sáng kiến, giải pháp công tác được hội đồng công nhận sáng kiến Nhà trường ghi nhận.

Đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng làm việc tại Viện QLDD&PTNT luôn quan tâm và nỗ lực phấn đấu trong công tác, hàng năm đều có các cá nhân, tập thể đạt được danh hiệu thi đua khen thưởng và xét nâng lương trước thời hạn. Đó thực sự tạo động lực, khuyến khích và góp phần giúp đội ngũ nhân viên cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc hiện tại và trong tương lai.

Thông báo về kết quả đánh giá xếp loại cá nhân, tập thể và bình xét thi đua, khen thưởng là bước cuối trong quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm. Đây cũng là căn cứ để chi trả lương tăng thêm (nếu có), là căn cứ để xét nâng lương trước thời hạn hoặc cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Mặt khác, dựa vào kết quả đánh giá, phân loại viên chức là căn cứ để bồi dưỡng phát triển hay chấm dứt hợp đồng lao động với cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ nhiều năm liên [H7.07.05.08].

Thông thường Nhà trường trước khi đưa ra quy định, quyết định các cá nhân, tập thể được khen thưởng hay kỷ luật, công nhận danh hiệu thi đua, kết quả đánh giá phân loại lương tăng thêm, luôn ra công văn và dành thời gian để nhận ý kiến phản hồi từ các các đơn vị, của đội ngũ nhân viên gửi về Nhà trường qua phòng TCCB [H7.07.05.09]. Nhìn chung tất cả các ý kiến (100%) phản hồi về cơ bản đều đồng thuận, tuy nhiên tiếp thu và điều chỉnh và hoàn thiện hơn trong các năm tiếp theo luôn được nhà trường cập nhật thông qua các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng đều đặn hàng năm.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong đó bao gồm cả khen thưởng và công nhận các sáng kiến, cải tiến và giải pháp hữu ích đã được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua hệ thống văn bản, chiến lược, quy định, quy trình cụ thể theo từng cấp từ dưới lên trên.

Các văn bản hướng dẫn triển khai cụ thể, chi tiết là công cụ, phương pháp tích cực để các phòng, ban chức năng hay trung tâm theo dõi, giám sát và đánh giá sát với thực tiễn, tạo động lực thúc đẩy đội ngũ nhân viên làm việc hiệu quả hơn trên cương vị và vị trí công tác của mình.

Đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng được thực hiện cho tất cả các cá nhân, tức là 100% nhân viên đều được đánh giá, phân loại hàng năm, có khen thưởng và nhắc nhở những trường hợp chưa đạt yêu cầu qua các văn bản, thông báo công khai và thường xuyên, đó là động lực quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ nhân viên đã hoàn thành tốt công tác việc hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng, song nhìn chung đội ngũ nhân viên tại các phòng ban về cơ bản vẫn chưa có kế hoạch chi tiết, công việc chưa lượng hóa rõ ràng như khối GV (số giờ giảng dạy, số giờ NCKH), tiến độ và thời gian thực hiện còn chưa rõ và thiếu dứt khoát, chẳng hạn chậm thống kê giờ giảng như là một vấn nạn gần đây và hiện vẫn chưa có lời giải.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường có kế hoạch bổ sung và điều chỉnh quyết định về thi đua khen thưởng phù hợp hơn, nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các cán bộ hỗ trợ phát huy khả năng tự phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Phòng TCCB, Viện QLDD&PTNT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2023 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí 7.5 đạt yêu cầu, với mức điểm: **5/7**

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Viện QLDD&PTNT, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Viện QLDD&PTNT đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Viện, Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến cung cấp dịch vụ đào tạo tốt nhất cho người học; do đó có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Ở trường ĐHLN, trong những năm qua Nhà trường đã quan tâm lựa chọn đối tượng người học theo đúng quy định, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường đầy đủ, thuận lợi và thoải mái nhất cho người học. Từ năm 2015, cùng với quy định chung của Bộ GD & ĐT, Trường ĐHLN đã thực hiện việc xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) quốc gia, đồng thời tiêu chuẩn, thời điểm xét tuyển được thực hiện công khai, theo đúng quy định của Bộ GD & ĐT.

Từ năm học 2008 - 2009, Trường ĐHLN đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo theo học chế TC. Đây là hình thức đào tạo tiên tiến, cho phép người học linh hoạt, chủ động trong sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân từ việc lựa chọn môn học, lớp học, thời điểm học... Tuy nhiên, với phương thức học này, với SV, đặc biệt là SV khóa mới đòi hỏi rất lớn từ hỗ trợ của Nhà trường, gồm: Hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng internet, xây dựng cơ sở dữ liệu cá nhân SV, đăng ký học, hệ thống tra cứu thông tin thuận lợi, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động hỗ trợ khác như thư viện, ký túc xá, trạm y tế, phòng TCKT... Ngoài ra, để giúp người học chủ động tham gia quá trình đào tạo, QLDD&PTNT và Nhà trường đã tạo các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học như: các hoạt động XTTS&TVVL, Đào tạo và Du học; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, ...

Sau hơn 10 năm triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống TC, các bộ phận chức năng, hỗ trợ của Nhà trường về cơ bản đã khá hoàn thiện và đáp ứng tốt nhu cầu của người học. Điều này được khẳng định qua kết quả kiểm định trường năm 2017.

Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Tuyển sinh được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của mỗi trường Đại học nói chung và của ĐHLN nói riêng. Do vậy, hàng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh trong đó bao gồm:

- Mục đích, nguyên tắc lựa chọn phương án tuyển sinh
- Các phương án tuyển sinh
- Tổ chức thực hiện
- Lộ trình và cam kết

Đề án tuyển sinh được xây dựng cho toàn bộ các ngành đào tạo tại cơ sở chính ở thị trấn Xuân Mai, Hà Nội và cơ sở 2 tại Trảng Bom, Đồng Nai, cơ sở 3 tại Gia Lai, trong đó có ngành QLDD. Chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trong nội dung của đề án tuyển sinh đối với ngành QLDD, nhà trường xây dựng căn cứ vào các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và chính phủ đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội nói chung và Nhà trường nói riêng dựa trên các nguyên tắc tự chủ, đảm bảo chất lượng tuyển sinh phù hợp với nguồn lực của Nhà trường và đảm bảo lợi ích cho thí sinh và xã hội. Đối với phương án tuyển sinh ngành QLDD, nhà trường xác định 2 phương thức tuyển sinh là xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia và thí sinh tốt nghiệp THPT với các tiêu chí xét tuyển và phương thức đăng ký rõ ràng. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội. Các chế độ ưu tiên đối với thí sinh và lệ phí tuyển sinh nhà trường căn cứ theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Nhà trường đã làm rõ được các ưu, nhược điểm của các phương án tuyển sinh; các yếu tố đảm bảo chất lượng và sự công bằng của phương thức tuyển sinh; đề xuất thuận lợi cũng như khó khăn của cả nhà trường và thí sinh khi triển khai phương án tuyển sinh, từ đó đề ra cách thức tổ chức thực hiện chi tiết bắt đầu từ công tác chuẩn bị tuyển sinh, tổ chức xét tuyển đến thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện, giải quyết các khiếu nại, tố cáo cũng như thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh. Lộ trình thực hiện và cam kết của nhà trường được nêu rõ trong đề án đảm bảo tính thực thi và nghiêm túc trong việc thành lập đề án **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Trường DHLN được xây dựng định kỳ hàng năm, được cập nhật các chính sách tuyển sinh phù hợp với quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ GD&ĐT. Để đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, những năm qua Nhà trường đã liên tục mở các ngành học mới, đồng thời phương án tuyển sinh cũng được lựa chọn tổ hợp môn linh hoạt. Ngoài ra, với các hệ đào tạo khác, nhà trường đều có những thông báo chi tiết và đầy đủ, các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng **[H8.08.01.01]**.

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường là đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: Kế toán) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1) Các hệ/hình thức đào tạo; (2) Đối tượng tuyển sinh; (3) Hình thức thi - xét tuyển: dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ ba năm THPT; (3) Hồ

sơ đăng ký; (4) Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5) Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí [H8.08.01.02]. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của viện chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng đề án xúc tiến tuyển sinh hàng năm để đảm bảo phù hợp với đề án tuyển sinh và thực tế hàng năm. Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác hoạt động trong công tác xúc tiến tuyển sinh, công tác truyền thông, kết quả tuyển sinh giai đoạn 2016 – 2019 và đề xuất chiến lược tuyển sinh giai đoạn 2020 – 2025. Tuy nhiên, kết quả tuyển sinh hàng năm vẫn còn hạn chế và chưa thực hiện được theo kế hoạch. [H8.08.01.02]

Nhà trường đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc phòng Đào tạo) để khâu nối các đơn vị, các viện chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay. Ngoài ra, các cán bộ, viên chức và người lao động trong trường thu hút được sinh viên đăng ký vào học tại các ngành học trong trường nhà trường đều có các chính sách động viên và thanh toán hàng năm. Tất cả các thông tin tuyển sinh và các hoạt động tư vấn tuyển sinh của Nhà trường đều được thực hiện công khai trên công thông tin tuyển sinh của Nhà trường ở cả cơ sở chính và phân hiệu. Hàng năm, Nhà trường thực hiện hoạt động tư vấn tuyển sinh tại trường Đại học Bách viện Hà nội nhằm cung cấp các thông tin đầy đủ nhất về nhà trường. Hình ảnh thể hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh được lưu giữ và đăng tải trên công thông tin của nhà trường và các trang mạng xã hội [H8.08.01.03].

Hàng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy. Từ kết quả tuyển sinh, hàng năm Nhà trường tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh trước mỗi kỳ tuyển sinh để tham khảo ý kiến của các cán bộ, GV của các đơn vị trong trường, từ đó có chính sách tuyển sinh phù hợp và cập nhật kịp thời [H8.08.01.04]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được chú trọng đổi mới, cập nhật và thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công bố rộng rãi và công khai để các bên liên quan tiếp cận, được lấy ý kiến rộng rãi

để cải tiến, nâng cao chất lượng.

Đã huy động được hầu hết cán bộ, viên chức và người lao động trong các bộ phận của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc phòng Đào tạo) để khâu nối các đơn vị, các viện chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh đã được quảng bá rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa mang lại kết quả tối đa như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá, đa dạng các hình thức quảng bá. Có chỉ tiêu rõ ràng trong kế hoạch và làm căn cứ đánh giá hàng năm khi thực hiện các phương thức quảng bá.	Phòng Đào tạo; Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau.
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan trong công tác tuyển sinh	Phòng Đào tạo; Phòng TCKT; Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026 và điều chỉnh phù hợp theo quy chế những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Từ năm 2014 trở về trước, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT và tương đương có tổng điểm các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT ứng với CTĐT ngành QLDD, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học.

Từ năm 2015, Nhà trường đã bổ sung thêm hình thức và tiêu chí xét tuyển được thể hiện như trong Bảng 8.1 dưới đây.

Bảng 8.1: Phương thức và điểm xét tuyển ngành QLDD

Năm	Điểm sàn của Bộ GD&ĐT	Điểm xét theo tổ hợp môn thi	Điểm học bạ	Số lượng trúng tuyển và đã nhập học
2017	A00, A01, A16, C15	15	15	125
2018	A00, A01, A16, C15	13	13	100
2019	A00, A01, A16, C15	13	13	83
2020	A00, A01, A16, C15	13	13	75
2021	A00, A01, A16, C15	13	13	119

Qua Bảng 8.1 cho thấy tiêu chí và phương thức tuyển sinh áp dụng cho ngành QLDD là rất rõ ràng, phù hợp với các quy định tại thời điểm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Đề án tuyển sinh hàng năm được lập kế hoạch và thực hiện một cách chi tiết, rõ ràng và phù hợp. Mức điểm xét tuyển hàng năm được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Việc đăng ký xét tuyển được thực hiện trực tuyến trên trang <http://dangkyxettuyen.vnuf.edu.vn/>, những thí sinh trúng tuyển hàng năm

đều có Quyết định về việc phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển nhập học các năm **[H8.08.02.01]**.

Từ năm 2018, Bộ GD&ĐT bỏ quy định về điểm sàn thi phương án tuyển sinh của ĐHLN điều chỉnh về điểm tiếp nhận hồ sơ của Nhà trường là 13 điểm; và điểm xét tuyển học bạ là: 15 điểm **[H8.08.02.02]**. Số lượng tuyển sinh của ngành QLDD có sự ổn định qua các năm. Năm 2019, phương thức xét tuyển đại học chính quy của trường có sự thay đổi cụ thể như sau:

+ Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia: tốt nghiệp THPT; điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHLN. Mức điểm xét tuyển đối với ngành QLDD các khối A00, A16, C15, D01 là 13 điểm.

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: tốt nghiệp THPT, điểm trung bình chung của các môn học lớp 12 dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để tổng kết lại kết quả tuyển sinh và xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm tiếp theo. Trong giai đoạn 2014 – 2015, tiêu chí và phương pháp tuyển của Nhà trường được cập nhật và đáp ứng tốt yêu cầu của Bộ GD&ĐT cũng như của xã hội, được điều chỉnh dựa trên các ý kiến của các bên liên quan, theo đó, đã lược bỏ và bổ sung một số khối thi đối với ngành QLDD. Cụ thể đối với năm 2014 đến năm 2016 các môn học sử dụng điểm để xác định kết quả tuyển sinh chủ yếu thuộc khối viện học tự nhiên như Toán, Văn, Lý, Hóa, Sinh, Ngoại ngữ. Trường ĐHLN hạn chế số lượng tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 40% tổng chỉ tiêu ngành **[H8.08.02.03]**. Phương án này được giữ nguyên trong 2 năm 2016, 2017; sang đến năm 2018 trường nâng tỷ lệ tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 50% tổng chỉ tiêu. Các hoạt động tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo được đánh giá thường xuyên thông qua hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo hàng năm để đảm bảo luôn tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học ngành QLDD nói riêng và các ngành học khác của nhà trường nói chung. **[H8.08.02.03]**.

Ngoài việc mở các hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhà trường còn tham khảo ý kiến của bên liên quan là các trường THPT trọng điểm thông qua hội nghị đánh giá kết quả thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHLN với các trường THPT vùng trọng điểm. Mặc dù đã tạo sự kết nối với nhiều trường THPT để triển khai các hoạt động xúc tiến đào tạo và tuyển sinh nhưng kết quả tuyển sinh còn hạn chế so với năng lực đào tạo của Nhà trường **[H8.08.02.04]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo

quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học ngành QLDD.

3. Điểm tồn tại

Kết quả tuyển sinh còn hạn chế so với năng lực đào tạo của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Duy trì các hoạt động đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học theo đúng quy định của Nhà nước. Tăng cường kết nối với các trường THPT ở các địa phương khác nhau để mở rộng phạm vi tuyển sinh.	Phòng Đào tạo; Viện QLDD&PTNT	năm học 2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Viện cần chủ động cập nhật và hoàn thiện phương án, tiêu chí tuyển chọn người học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT trong trường hợp có những thay đổi	Phòng Đào tạo; Viện QLDD&PTNT	năm học 2025 – 2026. Rút ra kinh nghiệm và điều chỉnh phù hợp hàng năm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

CTĐT đại học ngành QLDD được tổ chức theo hệ thống TC. Chương trình khung đào tạo ngành QLDD được thiết kế và rà soát, cập nhật bổ sung theo định kỳ 2 năm, căn cứ vào thông tư Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và

quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Nhà trường xây dựng hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống TC cập nhật theo quy định chung của Bộ GD&ĐT **[H8.08.03.01]**. Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học, được ghi rõ trong “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC”, trong đó xác định rõ các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Ngoài ra việc Nhà trường cũng có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học bằng phần mềm quản lý đào tạo tin chỉ CMC, thông qua phần mềm quản lý, SV có thể tra cứu được số học phần đã hoàn thành và chưa hoàn thành hàng năm, số TC đã hoàn thành so với tổng số TC phải hoàn thành trong toàn khóa học. Ngoài ra, Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch rà soát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cho các ngành, trong đó có ngành QLDD để đảm bảo luôn đáp ứng quy định của Nhà nước và phù hợp với thực tế của Nhà trường.

Chương trình đào tạo ngành QLDD được ban hành 2 năm 1 lần. Theo CTĐT ngành QLDD tại Trường ĐHLN, năm 2021, tổng số TC của CTĐT ngành là 130 TC, đồng thời tăng thời gian SV làm việc tại doanh nghiệp bằng Học kỳ doanh nghiệp và bổ sung các học phần hỗ trợ nhằm tăng cường kiến thức thực tế cho SV để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại **[H1.01.02.01]**.

Hệ thống giám sát kết quả học tập và hỗ trợ cho SV trong quá trình học tại trường của Trường ĐHLN được tổ chức chặt chẽ thông qua các phòng ban chức năng. Phòng CT&CTSV phụ trách quản lý điểm rèn luyện của SV, xét học bổng, đào tạo giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và SV trong toàn trường, công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho SV, công tác SV, các chế độ chính sách đối với SV. Phòng Đào tạo phụ trách các vấn đề như tuyển sinh đại học, tiếp đón SV nhập học, tổ chức lớp học, lịch học, quản lý điểm, các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp các bậc, hệ đào tạo. Các hoạt động hỗ trợ khác về hệ thống mạng, tư vấn việc làm, Tài liệu học tập và chăm sóc sức khỏe,... cho SV thuộc trách nhiệm của Trung tâm Tin học, ngoại ngữ, thư viện, phòng Hành chính tổng hợp, thư viện và trạm y tế **[H8.08.03.02]**.

Toàn bộ chương trình dạy học ngành QLDD và hướng dẫn SV về quy trình học tập được nêu chi tiết trong cuốn chương trình dạy học ngành QLDD **[H1.01.01.01]**.

Toàn bộ nội dung về quy chế quản lý SV, khung CTĐT và hướng dẫn SV về quy trình đăng ký học tập và những giải thích rõ những vấn đề có liên quan đến hệ thống quản lý theo học chế TÀI CHÍNH cho SV trong toàn bộ khóa học, để SV chủ động trong quá trình học được trình bày rõ trong cuốn Sổ tay SV **[H8.08.03.03]**.

Để giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối

lượng học tập của người học, đảm bảo hỗ trợ người học và đánh giá người học chính xác nhất, hàng năm Nhà trường giao nhiệm vụ cố vấn học tập (CVHT) cho cán bộ, GV. CVHT sẽ đồng hành với SV của lớp mình được giao nhiệm vụ cố vấn trong toàn bộ các hoạt động, kể cả việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV. Mỗi lớp hành chính đều được phân công 1 giáo viên CVHT để hỗ trợ và quản lý lớp. Hàng tháng, CVHT sẽ họp với lớp định kỳ để thông báo các văn bản, kế hoạch hoạt động, đồng thời để lắng nghe và giúp đỡ SV giải quyết các vấn đề trong học tập và rèn luyện. Cuối mỗi học kỳ, mỗi cá nhân SV đều phải tự đánh giá và cho điểm căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, cùng với đó là đánh giá của giáo viên cố vấn. Kết quả học tập và kết quả rèn luyện là căn cứ để xếp loại học tập và xét hưởng học bổng cho SV (Danh sách học bổng của SV). Ngoài ra, cuối năm học, CVHT có nhiệm vụ gửi kết quả, học tập, rèn luyện về cho phụ huynh để họ biết được tình hình học tập của con em, từ đó có thể kịp thời can thiệp, chấn chỉnh đối với những trường hợp học hành sa sút.

Kết quả các điểm thành phần môn học và điểm rèn luyện do SV tích lũy trong quá trình học tập có thể tra cứu được thông qua trang cá nhân của CVHT, SV hoặc cán bộ chuyên trách của phòng Đào tạo, được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV **[H8.08.03.04]**.

Điểm rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được ghi chi tiết và có đánh giá trên thang điểm 10 và thang điểm hệ số 4. Kết quả này được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn thông qua hệ thống sổ sách ở phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm công bố công khai điểm thi cho SV, đồng thời GV giảng dạy nộp bảng điểm rèn luyện có chữ ký của trưởng BM về phòng Đào tạo và nhập điểm trên hệ thống quản lý điểm của Nhà trường. 100% kết quả thi kết thúc học phần của SV được phòng Đào tạo công bố chậm nhất 1 tuần sau khi nhận kết quả chấm thi và được lưu giữ dưới dạng văn bản và bản mềm **[H8.08.03.04]**.

Sau mỗi kỳ thi kết thúc, Nhà trường đều có thông báo cụ thể về thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV về kết quả học tập. Kết thúc thời gian khiếu nại, các thắc mắc của SV (do phòng KT&ĐBCL tiếp nhận) được Nhà trường xử lý và thông báo cho SV **[H8.08.03.04]**.

Quy trình và thủ tục quản lý điểm thi được cụ thể hoá trong hướng dẫn của Nhà trường về thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường ĐHLN. Cụ thể là kết quả học tập của SV được lưu giữ tại phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL. Điểm kết thúc học phần được lưu cả bản cứng và bản mềm tại phòng Đào tạo. Bên cạnh đó điểm của từng SV trong cả quá trình học tập được lưu trong máy tính để thuận tiện cho công tác tổng kết năm học và tốt nghiệp cuối khoá của SV. Việc quản lý hệ thống điểm này được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý đào tạo trong cổng thông tin đào tạo của Trường. Hiện tại công tác quản lý kết quả học tập này do 01 chuyên viên của phòng Đào tạo thực hiện nhằm tránh mọi rủi ro cho Nhà trường

và người học. Có thể khẳng định rằng việc quản lý kết quả học tập của Nhà trường là rất cẩn thận, thuận tiện và an toàn.

Căn cứ vào quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV, nhà trường gửi các văn bản tổng kết năm học khối SV đại học chính qui về cho các đơn vị đào tạo, CVHT để triển khai tổng kết năm học và bình xét các danh hiệu thi đua của SV. Trong văn bản ghi rõ các SV tự đánh giá kết quả rèn luyện của mình, sau đó Ban cán sự lớp và CVHT đánh giá chấm điểm dựa trên kết quả học tập và rèn luyện mà SV đã đánh giá. Đồng thời, các lớp dưới sự chỉ đạo của CVHT tiến hành tổng kết năm học, xét điểm rèn luyện học kỳ của năm học, xét đề nghị cấp học bổng, xét đề nghị khen thưởng và thống kê danh sách SV vi phạm, kỷ luật gửi và về cho Viện. Sau đó Viện tiến hành bình xét và gửi kết quả về Phòng CT&CTSV để xét duyệt các hình thức khen thưởng. Do Quy trình được thực hiện theo các bước nên thời gian thực hiện mất nhiều thời gian để đảm bảo tính đúng, tính công bằng cho người học. **[H8.08.03.04]**.

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu của người học, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tin chỉ CMC. Mỗi GV, cán bộ quản lý được phân quyền một tài khoản cá nhân cho phép đăng nhập vào cổng thông tin tác nghiệp TC, mục quản lý SV để nắm bắt được cơ sở dữ liệu về người học, theo dõi tình trạng học tập và đặc biệt là số lượng người học thôi học, buộc thôi học hoặc tốt nghiệp từ đó xác lập được tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học **[H8.08.03.05]**. Việc áp dụng phần mềm trong việc quản lý cơ sở dữ liệu học tập của người học giúp đánh giá và giám sát được tình trạng học tập của người học một cách nhanh chóng và chính xác. Ngoài ra, nhà trường còn có phần mềm cảnh báo học tập của SV để cảnh báo tình trạng của từng SV hàng kỳ, kịp thời nhắc nhở tới từng học viên về kết quả và tình hình thực hiện chương trình học của SV.

Kết quả học tập toàn khóa được dùng để xét công nhận tốt nghiệp. Khi kết thúc khóa học, SV đã hoàn thành khóa học sẽ được Nhà trường gửi thông báo kế hoạch xét tốt nghiệp, thông báo danh sách SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp kèm theo danh sách vào tài khoản cá nhân của SV và được công bố công khai trên Website để GV và SV theo dõi và phản hồi kịp thời về phòng Đào tạo **[H8.08.03.06]**.

Sau khi có ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường sẽ họp xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho SV. Các thông tin về văn bằng tốt nghiệp của các hình thức đào tạo đã được đưa lên Website của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT, được cấp phát theo đúng quy định và dễ dàng tra cứu **[H8.08.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Ban chủ nhiệm Viện, các cán bộ CVHT và các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh SV trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của SV đã tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các

môn học, cập nhật lịch thi, lịch kiểm tra và cập nhật điểm.

Hệ thống giám sát và đánh giá SV online được Nhà trường xây dựng viện học và cập nhật, giúp SV chủ động nắm bắt được kết quả học tập của bản thân, dễ dàng thực hiện việc đăng ký và kiểm tra tiến độ học tập. CVHT luôn được tạo điều kiện tốt nhất cho việc tư vấn và theo dõi quá trình học của SV, được tổ chức các đợt tập huấn trong công tác CVHT của Nhà trường. Đồng thời kiểm soát qua đánh giá kết quả học tập cuối mỗi kỳ học đã giúp SV kịp thời nắm bắt được kết quả và tiến độ học tập của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Do quy trình đánh giá kết quả học tập của và bình xét các danh hiệu thi đua của SV được thực hiện theo trình tự, có sự phản hồi nên thời gian thực hiện dài. Kết quả đánh giá cuối cùng và kết quả bình xét danh hiệu thi đua hàng năm và toàn khóa của SV còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và chuẩn hóa lại quy trình thực hiện đánh giá kết quả học tập của và bình xét các danh hiệu thi đua của SV, rút ngắn thời gian thực hiện các bước trong quy trình.	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026. Và các năm học sau là 1 tháng sau khi kết thúc kỳ học

2	Phát huy điểm mạnh	<p>Các bộ phận phụ trách chuyên môn có liên quan đến hoạt động đánh giá kết quả thực hiện của SV hàng năm tiếp tục cập nhật các thông tin nhanh nhất lên hệ thống để SV chủ động hơn nữa trong việc học và nắm bắt được kết quả học tập.</p> <p>Nâng cấp hệ thống giám sát việc học tập, rèn luyện, kết quả và khối lượng học tập của người học và công bố kết quả nhanh nhất có thể các bên liên quan cùng nắm bắt thường xuyên thông tin của SV.</p>	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Phòng HCTH; Viện QLDD&PTNT	<p>Từ năm học 2025 - 2026.</p> <p>Hoàn thiện hàng năm</p>
---	--------------------	--	---	---

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Ngay từ tuần đầu Tân sinh viên nhập học, Phòng Chính trị và CTSV, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và ĐBCL, CVHT và các đơn vị liên quan tiến hành tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để cung cấp cho SV các thông tin về các qui định của nhà trường, qui chế đào tạo, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký ký túc xá, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...). SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường. Thêm vào đó Viện QLDD&PTNT tổ chức gặp mặt tân SV để giới thiệu các qui định về CTĐT và giải đáp thắc mắc của SV **[H8.08.04.01]**.

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của SV, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường ĐHLN nói chung và Viện QLDD&PTNT nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các phòng ban chức năng, các Viện và cán bộ, giảng viên. Hằng năm, nhà trường và Viện đã giao nhiệm vụ cho từng cán bộ là CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong toàn bộ quá trình theo học ngành QLDD **[H8.08.04.01]**.

Trong quá trình thực hiện công việc CVHT cho từng lớp, các cán bộ luôn

khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng, tiếp cận các cơ quan, tổ chức việc làm và tham gia vào các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao lành mạnh, bổ ích như: tổ chức các lớp nhận thức về Đảng hằng năm, thành lập đội văn nghệ của Viện, nhà trường, giao lưu văn nghệ tại Đại hội, đại biểu Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức các cuộc thi Viện khôi SV, các hoạt động tình nguyện, tổ chức hội chợ việc làm, các giải thể thao (bóng đá, bóng chuyền, cầu lông...).....[H8.08.04.02]. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành QLDD trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho SV sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao.

Từ năm 2016 - 2018, Nhà trường thành lập riêng ban XTTS&TVVL và đến năm 2018 là Trung tâm XTĐT&DH để thực hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh và tổ chức các ngày hội việc làm để hỗ trợ cho SV tìm kiếm các cơ hội việc làm khi chuẩn bị ra trường. Đến năm 2019 Trung tâm XTĐT&DH sát nhập và vào Trung tâm ngoại ngữ, tin học để thuận lợi hơn trong việc hỗ trợ các hoạt động cho SV [H8.08.04.03].

Nhà trường có các phòng ban và bộ phận chuyên môn để hỗ trợ SV trong việc thực hiện các hoạt động trong quá trình học tập tại trường, có CVHT hỗ trợ về các nội dung thể hiện trong báo cáo công tác CVHT, đồng thời thu thập ý kiến đánh giá của SV khi ra trường để thu thập các ý kiến đóng góp cho sự phát triển của nhà trường [H8.08.04.04].

Nhà trường cũng tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khóa để hỗ trợ SV có các hoạt động tinh thần tốt nhất, đảm bảo thúc đẩy ý thức học tập của SV. Ngoài ra, đây là cơ hội để SV rèn luyện các kỹ năng mềm cần có. Nhà trường thành lập Đội tự quản HSSV để hỗ trợ nhà trường trong việc quản lý SV nội trú, đảm bảo an ninh và nhắc nhở SV nội trú trong công tác học tập ngoài giờ lên lớp, có nhiều các câu lạc bộ được thành lập để SV có năng khiếu trong các lĩnh vực thể hiện khả năng của mình [H8.08.04.05].

Ngoài ra, nhà trường tổ chức các phong trào cho SV như các buổi đại hội Hội SV, đại hội Đoàn thanh niên và các ngày lễ kỷ niệm thành lập Đoàn, ngày truyền thống của Hội SV, phong trào nét đẹp giảng đường, các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV được nhà trường quan tâm. Nhà trường ký nhiều các hợp đồng, biên bản ghi nhớ với các tỉnh, các doanh nghiệp để mở rộng cơ hội tiếp cận với thực tiễn khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV. Trong các ngày hội tư vấn và hỗ trợ việc làm, đã thu hút được sự tham gia của hầu hết sinh viên trong ngành QLDD [H8.08.04.06].

Hơn thế nữa, để làm sôi động thêm các phong trào bên cạnh việc học tập, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi như: Tiếng hát học sinh, SV Trường ĐHLN;

Tìm hiểu và tăng cường hiểu biết về pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học cho học sinh, SV; chương trình Rung chuông vàng Lâm nghiệp, hay chương trình Phòng ở Kiểu mẫu cho những sinh viên trong ký túc xá và nhiều các hoạt động khác để thúc đẩy tinh thần của sinh viên [H8.08.04.07].

Ngoài ra, nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với các SV có thành tích cao trong học tập, NCKH, nhằm khuyến khích SV nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen thưởng, cấp học bổng của Nhà trường có SV ngành QLDD như Học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu SV 5 tốt, giải thưởng Sao tháng Giêng, học bổng khuyến khích học tập theo kỳ học. Tuy nhiên, trong hoạt động NCKH sinh viên, kinh phí thực hiện và phát triển hoạt động này còn chưa cao, vì vậy chưa khuyến khích được nhiều sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu viện học [H8.08.04.08].

Ngoài các hoạt động khen thưởng, xét học bổng khuyến khích học tập cho SV có thành tích cao trong học tập, Nhà trường còn có các hoạt động khuyến khích, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào SV, tặng vé về quê ăn tết cho SV, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí cho SV ... [H8.08.04.09].

Nhà trường tiến hành khảo sát tình trạng có việc làm của người học tốt nghiệp hằng năm và kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SV đều có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Theo kết quả khảo sát, Có trên 75% số người học và người học tốt nghiệp tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm [H8.08.04.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Viện Kinh tế và QTKD đã có nhiều biện pháp và hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập của SV đa dạng và phong phú. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức tốt các hoạt động hỗ trợ người học trong sinh hoạt và các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, làm phong phú đời sống tinh thần cho người học.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, thi đua nhằm cải thiện việc học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV được Nhà trường tổ chức thường xuyên với nhiều hình thức phong phú. Nhà trường cũng thường xuyên quan tâm cung cấp thông tin tuyển dụng, làm cầu nối giữa doanh nghiệp và SV để tăng khả năng tìm việc cho SV.

3. Điểm tồn tại

Phần kinh phí hỗ trợ người học trong học tập, đặc biệt là kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động NCKH còn hạn chế, vì vậy chưa thúc đẩy và khuyến khích được nhiều người học tham gia hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng kinh phí hỗ trợ người học trong các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động văn thể	Phòng TCKT	Từ năm học 2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	Phòng CT&CTSV; Hội SV; Đoàn Thanh niên; Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026; Tăng cường trong những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN và Viện luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của SV, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác.

Nhà trường có môi trường cảnh quan đẹp, có khu vui chơi giải trí đầy đủ như vườn hoa, sân bóng, bể bơi... giúp cho SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Sân bóng đá được phủ cỏ nhân tạo, nhà thể chất trang bị sân cầu lông; bể bơi. Trong khuôn viên trường được trồng các loại hoa, cây cảnh, bên cạnh đó một khu rừng sinh thái nằm ngay trong khuôn viên của trường là nơi thích hợp để SV có thể tổ chức các hoạt động dã ngoại, thực hành, thực tập, thực hiện các hoạt động thể dục thể thao, hay đơn giản là thư giãn sau những giờ học căng

thăng. Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa nhiệt độ... Hiện tại trường có 4 tòa nhà với trên 30 phòng học công suất từ nhỏ đến lớn được sử dụng làm giảng đường. Hai hội trường có sức chứa hơn 1.000 người. Trường có khu ký túc xá 11 tầng, dành cho các SV khang trang, sạch sẽ nằm ngay trong khuôn viên của trường với trang thiết bị đầy đủ có thể cung cấp chỗ ở cho SV. Các phòng ở của SV đều khép kín, rộng rãi và sạch sẽ. Như vậy, Nhà trường có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu chỗ ở nội trú trong KTX cho SV. Ngoài hệ thống CSVC chính là giảng đường, Trung tâm thí nghiệm thực hành và ký túc xá thì các hạng mục sân bãi, khu thể thao, Trạm y tế khác cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư tương đối hoàn thiện, giúp cho người học có môi trường hoạt động ngoại khóa và rèn luyện sức khỏe. Cụ thể ở Cơ sở chính có: Nhà thi đấu đa năng 1.250 m², hệ thống công trình bể bơi 2.500 m², sân vận động cỏ nhân tạo và đường chạy khoảng 10.000 m²; ngoài ra còn có hệ thống sân thể thao liên hợp (kết cấu chủ yếu là bê tông) 2.500 m². Tuy nhiên, ngoài khu giảng đường để thực hiện các hoạt động học tập trực tiếp, nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của sinh viên, mà hiện tại việc tự học của sinh viên được thực hiện tại ký túc xá, hay tại các phòng của thư viện **[H8.08.05.01]**.

Để tạo môi trường học đường có chuẩn mực, văn hoá cho HSSV toàn trường, nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về văn hóa học đường và chuẩn mực ứng xử của HSSV trường ĐHLN **[H8.08.05.02]**.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV trong toàn trường để đảm bảo HSSV luôn có sức khỏe tốt để đảm bảo quá trình học tập thuận lợi. **[H8.08.05.03]**.

Ngoài ra, để tạo môi trường học tập và nghiên cứu trong sạch, lành mạnh nhà trường thường xuyên thực hiện các hoạt động vệ sinh y tế trường học. Đối với SV và GV trong nhà trường việc đảm bảo sức khỏe để học tập và làm việc là rất quan trọng. Trong những năm qua, để khắc phục và đối phó với ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 Nhà trường xây dựng các quy định về thực hiện phòng chống dịch, Ban chỉ đạo Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh để đảm bảo tốt nhất điều kiện học tập cho SV. Nhà trường luôn chú trọng xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ về tinh thần cho người học. **[H8.08.05.04]**.

Các hoạt động hỗ trợ để có môi trường thuận lợi cho học tập và nghiên cứu như phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự luôn được nhà trường chú trọng và quan tâm. Để đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, Nhà trường thành lập Ban Bảo hộ lao động và Phòng chống cháy nổ, thường xuyên thành lập ban chỉ đạo tổ chức các khóa tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và quản lý công tác phòng cháy chữa cháy. Tổ bảo vệ phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện

công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy. Nhà trường xác định, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự là nội dung quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học nên hoạt động này luôn được nhà trường quan tâm và đầu tư. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được trang bị đầy đủ ở các toàn nhà, dãy nhà và các hành lang trên các giảng đường và nhà làm việc của các đơn vị trong trường [H8.08.04.05].

Hàng năm, công tác khám sức khỏe, vệ sinh y tế, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, cứu nạn cứu hộ và vệ sinh môi trường đều thực hiện báo cáo đầy đủ tình hình thực hiện. Các dịch vụ này hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, hỗ trợ tốt nhất cho người học. [H8.08.05.06].

Theo số liệu thống kê khảo sát với đối tượng là GV về diện tích và chất lượng phòng học giảng đường có trên 50% ý kiến "Hài lòng" trở lên về yếu tố diện tích và chất lượng phòng học. Khi được hỏi về chất lượng phục vụ của Ký túc xá và Giảng đường của Trường, đối với 3 khóa SV trước khi ra trường có trên 60% ý kiến được hỏi đánh giá “Khá, Tốt”. Đối với lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao có trên 85% SV nhận xét “Khá”, “Tốt”. Đây là một trong những yếu tố quan trọng để cho thấy nhà trường tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan đáp ứng tốt các yêu cầu của người học [H8.08.05.07]. Qua đó cho thấy, người học Đó là một trong những con số đáng khích lệ, đánh giá sự thành công của những nỗ lực đầu tư CSVC và các hoạt động hỗ trợ người học tại Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã rất chú trọng xây dựng môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

Các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của sinh viên, mà hiện tại việc tự học của sinh viên được thực hiện tại ký túc xá, hay tại các phòng của thư viện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành

1	Khắc phục tồn tại	Bố trí một số phòng dành riêng có hoạt động tự học và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC trong các phòng tự học	Phòng Quản trị thiết bị (QTTB); Phòng Đào tạo; Phòng TCKT; Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì tốt môi trường văn hóa học đường	Phòng CT&CTSV; Viện QLDD&PTNT; Đoàn thanh viên; Hội SV	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chính sách tuyển sinh SV ngành QLDD được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, các phương tiện truyền thông đại chúng, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Qua đó Nhà trường đã lựa chọn được đối tượng người học có năng lực và tố chất. Việc cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học cũng tạo ra môi trường tâm lý, xã hội tốt.

Căn cứ vào quy định của bộ GD&ĐT, từ năm 2017, ngành QLDD đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh.

Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV.

Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Viện đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm, thực hành, thư viện, khu vui chơi..., cùng với các hỗ trợ khác của các phòng ban, thông qua CVHT, các chương trình học bổng... đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học,

giúp người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Các đơn vị chức năng, tổ chức Đoàn thể và GV của Viện đã triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, cấp học bổng cho những SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội, ... khuyến khích người học cải thiện việc học tập và kỹ năng; đã thành lập các câu lạc bộ và tổ chức các hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học. Cảnh quan của Nhà trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn tạo sự thoải mái cho cán bộ, GV và SV của CTĐT.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHLN là một trường đại học có hệ thống Cơ sở vật chất và trang thiết bị (CSVC) đã được đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ (CGCN) và lao động sản xuất (LĐSX).

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Nhà trường luôn chủ động xây dựng dự án, tận dụng sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LĐSX. Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm của trường đã từng bước đi vào nề nếp, các quy định về đầu tư, vận hành, sử dụng ngày càng đầy đủ và viện học góp phần nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng.

Thư viện trường hiện đại, được trang bị và cập nhật các nguồn học liệu phù hợp, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng được nhu cầu của người học. Hạ tầng CNTT của Trường phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, nhu cầu phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Việc khai thác CSVC của trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa khai thác được hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN.

Trong thời gian tới, Nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thí nghiệm để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH của các viện chuyên môn trong Trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

CSVC có vai trò quan trọng tạo điều kiện để tổ chức thực hiện tốt các hoạt động đào tạo và NCKH trong nhà trường. Trường DHLN có tổng diện tích đất quản lý là 1.625.317,2m² (trong đó diện tích đất quản lý tại cơ sở chính là 1.364.257,5 m²; phân hiệu tại Trảng Bom, Đồng Nai là 261.059,7 m²) với hệ thống giảng đường hiện đại, thư viện, hội trường, phòng làm việc, ký túc xá và phòng chức năng. Nhà trường đã đầu tư xây dựng, SV và GV sử dụng cơ sở vật chất của trường theo quy định về quản lý sử dụng tài sản và vật tư [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng THPTN của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVC. Các khu vực giảng đường được bố trí gồm các khu vực: G1, G2, G3, G4, G5 với số lượng 64 phòng học. Các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị: Chiếu sáng, âm thanh, máy chiếu, đảm bảo tốt cho việc học tập và giảng dạy [H9.09.01.03]. Để đảm bảo cho các hoạt động thực hành, thực tập, các khu vực thực hành, thực tập thường được bố trí theo các Viện. Các khu thí nghiệm, thực hành nằm xem kẽ trong các toà nhà: T1, T3, T5, T6, T7, T8, T9, T10 [H9.09.01.02].

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số các phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 150 chỗ ngồi, 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2 có 12 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 122.431,2 m²; tỷ lệ diện tích sàn/ SV là 4,6 m²/SV. [H9.09.01.03]. Phân hiệu Đồng Nai của Trường đã có 34 phòng học gồm: Giảng đường G1 là toà nhà 07 tầng gồm 27 phòng học với tổng diện tích sàn là 3.939 m² và 01 hội trường kiêm phòng học lớn 750 m², ngoài ra còn có 02 dãy nhà G2 và G5 có 06 phòng học (1.127 m²). Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 26.556 m², tỷ lệ diện tích sàn/ SV là 5,4 m²/SV. SV ngành QLDD sử dụng chung các phòng học với các ngành khác trong trường. Thêm vào đó, nhà trường đã bố trí 05 phòng họp chung cho toàn trường gồm phòng họp A, B, C, D, E được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như máy chiếu, internet, điều hòa.

Khu vực làm việc của Viện QLDD&PTNT gồm 01 tòa nhà với 17 phòng, trong đó 11 phòng làm việc, 05 phòng thực hành tin học và 01 phòng họp) được đặt tại tòa nhà T10 [H9.09.01.04].

**Bảng 9.1: Thống kê diện tích các phòng làm việc Viện QLDD&PTNT - Nhà A3
- Trường Đại học Lâm nghiệp**

TT	Phòng	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Ghi chú
I	Tầng 1		302	
1	P.101	Phó Viện	13,7	
2	P.102	TT Công Tác Xã Hội	34,5	
3	P.103	Trưởng Viện	34,5	
4	P.104	VP Viện	34	
5	P.105	BM Kinh tế	34,8	
6	P.106	BM QH&QLDD	34,8	
7	P.107	BM. Tin học	34	
8	P.108	BM Luật	34	
9	P.109	BM QTDN	34	
10	P.110	BM Ngoại Ngữ	13,7	
II	Tầng 2		549	
11	P.201	VP. Trung Tâm	41	
12	P.202	Phòng thực hành CNTT	41	
13	P.203	Phòng thực tập nghề	43	
14	P.204	Phòng thực hành	43	
15	P.205	Phòng thực hành tin học 1	53	

16	P.206	Phòng thực hành tin học 2	53	
17	Phòng họp D	Phòng họp	316	
	Tổng cộng		851	

Các phòng làm việc hầu hết có diện tích từ 34 m²/phòng, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị văn phòng, máy tính, máy in, thiết bị chiếu sáng và làm mát dụng phục vụ cho các cán bộ, GV. Phòng TTNN cho SV ngành QLDD được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng như điện thoại cố định văn phòng, máy in, máy photocopy, máy fax và máy tính. Các phòng thực hành tin học được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng, máy tính, máy chiếu (mỗi phòng 30 máy tính, 01 máy chiếu) phục vụ SV của ngành QLDD học tập và nghiên cứu. TTTH tin học của viện được trang bị 01 máy photo phục vụ cho hoạt động toàn bộ trung tâm. Các máy móc thiết bị được kiểm tra, rà soát, bổ sung và bảo dưỡng định kỳ và thường xuyên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV thực hành. Hàng năm, Viện và Nhà trường đều thực hiện việc kiểm kê tài sản theo quy định của Nhà nước, thông qua đó có kế hoạch mua sắm, nâng cấp cơ sở vật chất. **[H9.09.01.04]**

Toàn bộ hệ thống phòng học của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn cơ sở vật chất. Để quản lý tốt các trang thiết bị Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho đơn vị chịu trách nhiệm quản lý cơ sở vật chất là Phòng QTTB (trực thuộc cơ sở 1) và phòng Quản lý đầu tư và thiết bị (thuộc cơ sở 2) **[H9.09.01.05]**. Hệ thống theo dõi tình hình cơ sở vật chất của Trường khá đầy đủ. Bộ phận chức năng bố trí giảng đường theo thời khoá biểu của Phòng đào tạo. Hầu hết các phòng học được trang bị khá đủ các thiết bị thiết yếu như bàn ghế, ánh sáng, âm thanh, quạt và máy tính, máy chiếu. Hàng năm, Phòng QTTB đều có báo cáo về công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị phục vụ dạy và học. Các trang thiết bị đều được quản lý viện học từ việc xây dựng hệ thống sơ đồ bố trí, bảng kiểm kê chi tiết tài sản cố định (TSCĐ), sổ theo dõi, nhật ký sử dụng các trang thiết bị, sổ góp ý của cán bộ GV về tình hình thiết bị dạy và học khu vực giảng đường. Định kỳ phòng QTTB tiến hành kiểm tra, kiểm kê trang thiết bị các khu vực giảng đường, phòng làm việc phòng thí nghiệm các viện viện để có đánh giá tình hình quản lý sử dụng tài sản của các đơn vị. **[H9.09.01.06]**. Trên cơ sở kiểm tra, đánh giá định kỳ, cùng với đề xuất nhu cầu mua sắm trang thiết bị của các đơn vị, hàng năm Nhà trường đều xây dựng và thực hiện các kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cho các viện, viện **[H9.09.01.07]**. Hệ thống phòng học của nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu học tập và giảng dạy cho học sinh, sinh viên của trường nói chung và cho sinh viên ngành QLDD nói riêng. Tuy nhiên, một số giảng đường được xây dựng hướng Tây (G2, G3, G4, G1) nên mặc dù có hệ thống cây xanh

và cảnh quan bao quanh nhưng các phòng học ở tầng cao vẫn bị nóng vào mùa hè. Ngoài ra, vào mùa thi, nhu cầu học tập của sinh viên tăng cao, sinh viên chủ yếu tự học tại thư viện trong khi hệ thống phòng học của Nhà trường đang được sử dụng cho hoạt động giảng dạy và các hoạt động đào tạo, chuyên môn khác như họp, hội nghị, hội thảo, bảo vệ luận văn, khoá luận tốt nghiệp... mà chưa được bố trí, sử dụng cho hoạt động tự học của sinh viên nên còn chưa đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu tự học của người học.

Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất. Hàng năm, các đơn vị trong trường rà soát và gửi yêu cầu đề xuất sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị để Ban giám hiệu có cơ sở phê duyệt. Phòng QTTB, phòng quản lý đầu tư, Trung tâm dịch vụ phối hợp lên kế hoạch và thực hiện kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và nâng cấp chất lượng của cơ sở vật chất thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Ngoài ra, trong 2 năm vừa qua, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 nên việc dạy và học phải chuyển sang hình thức online. Nhà trường cũng đã kịp thời đầu tư mua sắm phần mềm, cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy. Quá trình mua sắm trang thiết bị, đầu tư cơ sở vật chất được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước [H9.09.01.07], [H9.09.01.08].

Hàng năm, phòng KT&ĐBCL đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về CSVC và trang thiết bị của Nhà trường bằng phiếu nhận xét. [H9.09.01.09]. Về phía GV nội dung phiếu nhận xét ý kiến tập trung vào mức độ đánh giá về thư viện, phòng học giảng đường, phòng THPTN, phòng làm việc và thiết bị CNTT. Đối với SV ý kiến đánh giá CSVC tập trung vào công tác phục vụ học tập. Kết quả lấy ý kiến của GV trên 90% GV hài lòng với mức chấp nhận trở lên với tình hình cơ sở vật chất của toàn trường. Kết quả lấy ý kiến điều tra của SV cho thấy, 60-70% SV đánh giá tốt về CSVC phục vụ học tập của Viện và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng về không gian diện tích, có trang thiết bị đảm bảo hiện đại và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường nói chung và Viện QLDD&PTNT nói riêng.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng linh hoạt, kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập trong điều kiện khó khăn do dịch bệnh.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống các phòng học ở tầng cao thường rất nóng vào mùa hè, gây khó khăn trong học tập và giảng dạy. Các phòng tự học hiện chưa có, chủ yếu là tự học tại thư viện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp, cải tạo phòng học cho SV, bổ sung hệ thống quạt, điều hòa cho các phòng học ở tầng cao. Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học vào mùa thi	Phòng QTTB; Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 – 2026 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau.
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thực hành phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học	Phòng Đào tạo; Phòng QTTB; Viện QLDD&PTNT	Trước mỗi kỳ học hàng năm (Tháng 6 và tháng 12 hàng năm)

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện là nơi cung cấp tài liệu, thông tin quan trọng phục vụ việc nghiên cứu, tra cứu, tham khảo của GV và SV. Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Thư viện tại Trụ sở chính Trường ĐHLN được bố trí tại toà nhà T2 với diện tích 1.050 m², bao gồm: Phòng Giáo trình, Phòng Tài liệu tham khảo tiếng Việt + Tạp chí, phòng Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài, kho lưu trữ, phòng máy chủ và các thiết bị mạng, thiết bị an ninh, phòng sinh hoạt chuyên môn, các phòng làm việc của Ban Giám đốc và các cán bộ nghiệp vụ, phòng thiết bị nghe nhìn đa phương tiện (Multimedia), phòng đọc, tự học cho cán bộ, GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học và

SV. Thư viện có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí viện học, thư viện được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet. **[H9.09.02.01]**.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, Thư viện đã có 36.051 đầu tài liệu/125.579 bản được quản lý trên phần mềm Libol 6.0 (2007), trong đó: Sách trên 12.000 đầu/100.000 bản, Luận án Tiến sĩ, Luận văn Thạc sĩ, Khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH trên 18.000 đầu/20.000 bản phủ rộng trên nhiều lĩnh vực, phục vụ đa dạng nhu cầu tìm kiếm thông tin của GV, SV trong toàn trường phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau. Tài liệu số hóa được quản lý trên phần mềm Dspace 4.2 (từ 2012), đến 2020 được nâng cấp lên phiên bản 6.3 với 16.623 tài liệu, bao gồm 371 tài liệu là bài giảng, giáo trình; 13.001 tài liệu là Khóa luận tốt nghiệp, Luận văn cao học và Luận án Tiến sĩ; tài liệu tham khảo là 932 tài liệu, còn lại là sách, báo và tài liệu khác **[H9.09.02.02]**. Riêng tài liệu là sách tham khảo, giáo trình, tài liệu phục vụ ngành QLDD hiện nay là 2.333 tài liệu. Hàng năm, thư viện đều cập nhật học liệu và ĐCCT các môn học/ học phần của tất cả các ngành học, trong đó có ngành QLDD. Nguồn học liệu mà thư viện trường cung cấp khá lớn có thể bản cứng và bản mềm, dạng sách, báo, tạp chí, ấn phẩm viện học, công trình... thậm chí liên kết với các Trường khu vực phía Bắc **[H2.02.02.06]**. Thư viện cũng thường xuyên số hoá các tài liệu được cập nhật mới, có chi tiết hướng dẫn khai thác tài liệu điện tử, hỏi đáp trực tuyến ... để người đọc tiện tra cứu và tìm kiếm. nhằm quản lý một cách hiệu quả hơn hiện trạng mượn trả tài liệu, theo dõi nguồn học liệu và việc tra cứu tài liệu dễ dàng hơn.

Để mở rộng nguồn tài liệu Thư viện Trường ĐHLN đã ký cam kết chia sẻ dữ liệu với 04 thư viện trong cả nước: Thư viện Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Thư viện Viện Viện học Lâm nghiệp Việt Nam, Thư viện Đại học Nguyễn Tất Thành và Thư viện Đại học Tây Bắc để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo. Thư viện cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquest Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: <http://search.proquest.com>; CSDL STD: Là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài liệu. Địa chỉ truy cập: <http://lhtv.vista.vn>. Hay CSDL KQNC là các cơ sở dữ liệu thư

mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012 - 2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier... [H9.09.02.02], [H9.09.02.03].

Từ ngày 01/10/2021, Thư viện trường ĐHLN chính thức là thành viên của Trung tâm Trí thức số (<http://digitalknowledgehub.vnu.edu.vn/>). Trung tâm Trí thức số có 6 thành viên, bao gồm: VNU-LIC, Thư viện Trung tâm ĐHQG TP. Hồ Chí Minh; Thư viện Tạ Quang Bửu – Trường Đại học Bách Viện Hà Nội, Thư viện Trường Đại học Thủy Lợi; Thư viện Trường ĐHLN và Trung tâm Thư viện Trường Đại học Phenikaa [H9.09.02.03]. Mặc dù đã có nhiều cố gắng tuy nhiên công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

Thư viện đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, SHHT, Thư viện phục vụ độc giả từ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ Lễ, tết), thời gian phục vụ từ 7h00 đến 19h00. Riêng thứ 7, thời gian phục vụ từ 7h00 đến 11h30 sáng, chiều từ 13h30 đến 17h00 và chủ nhật từ 7h00 đến 11h00 [H9.09.02.04].

Công tác phục vụ bạn đọc được thực hiện tốt với số giờ phục vụ trung bình gần 10.000 giờ/năm. Trong 5 năm gần đây, số lượt độc giả được phục vụ bình quân là trên 11.000 lượt/năm. Từ năm 2019 trở về trước, số lượt độc giả được phục vụ đều trên 14.000 lượt, với gần 30.000 ấn phẩm mượn trả, luận chuyển trung bình tại thư viện. Thực hiện đăng tải 450 tin bài các hoạt động/năm lên Cổng thông tin điện tử của Nhà trường. Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu [H9.09.02.04], [H9.09.02.05]. Ngoài ra, các hoạt động thường xuyên như: quản lý thư

viện điện tử, sao lưu dữ liệu, theo dõi, bảo trì hệ thống thiết bị giám sát, quản trị các phần mềm tra cứu, công thông tin... được thực hiện tốt.

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở Thư viện được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các viện/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng Đào tạo) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả. Hiện nay, tài nguyên thông tin dạng in được bổ sung vào Thư viện qua các hình thức: tài liệu nội sinh, mua theo hợp đồng và biếu tặng. Tổng số tài liệu bổ sung trong 5 năm 2017 – 2021 là 6.321 đầu/25.546 bản, với tổng kinh phí là 1.148.789.000 đồng (bình quân trên 200 triệu đồng/năm). Trong số đó, có 1.753 đầu/3.355 bản tài liệu được biếu tặng, chiếm 27,7% số đầu sách và 13,1% số bản sách được bổ sung trong giai đoạn này. Kinh phí đầu tư hàng năm chủ yếu được sử dụng cho các hoạt động in ấn bài giảng, bổ sung tài liệu, sách báo và mua vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của thư viện, tuy nhiên kinh phí cho các hoạt động bổ sung tài liệu thư viện, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị vẫn còn thấp và hạn chế. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam) [H9.09.02.02], [H9.09.02.07]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và HSSV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, Thư viện thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, Luật số 36/2009/QH12 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

Sinh viên toàn trường nói chung và sinh viên ngành QLDD nói riêng được tiếp cận với nguồn tài liệu phong phú. Riêng đối với ngành QLDD, thư viện có hơn 2.000 tài liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu bao gồm đầy đủ các tài liệu về giáo trình, bài giảng bắt buộc trong chương trình đào tạo và sách chuyên khảo, khoá luận tốt nghiệp. Tài liệu được cập nhật hàng năm theo chu kỳ đánh giá và được cập nhật lên dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện, phần mềm và hệ thống máy tính của thư viện để người đọc có thể tra cứu dễ dàng. Tuy nhiên, số lượng tài liệu dành riêng cho ngành QLDD còn chưa được phong phú về thể loại. [H9.09.02.02]

Hoạt động thống kê và trưng cầu ý kiến bạn đọc tại thư viện trụ sở chính đã được đơn vị tổ chức định kỳ và theo chuyên đề như: Thư viện tổ chức thống kê và trưng cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là giáo viên và SV, học sinh để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc. Theo định kỳ hàng

năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các viện, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho SV, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với SV đã tốt chưa? Mẫu “Phiếu khảo sát SV trước khi ra trường” được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của SV về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến của bạn về công tác phục vụ của trường trong đó có nội dung đánh giá công tác phục vụ của Thư viện đối với SV.

Trong đợt khảo sát chuyên đề về nhu cầu bạn đọc tại thư viện (tổ chức từ tháng 9/2020 đến tháng 06/2021) đã có trên 60% ý kiến được hỏi hài lòng với chất lượng dịch vụ đồng thời bạn đọc có những ý kiến góp ý hữu ích để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng phục vụ; có tới trên 80% ý kiến được hỏi đánh giá mức độ khá tốt và 15% đánh giá về mức độ đáp ứng về tài liệu giáo trình còn chưa đầy đủ. Như vậy, có thể thấy rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt về cơ sở vật chất và đội ngũ nhân viên phục vụ của thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, giáo viên và SV, học sinh học tập và NCKH [H9.09.02.08], [H9.09.01.10].

Đối với GV việc khảo sát về thư viện được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV với các nội dung như: mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của thư viện; mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo và chất lượng phục vụ của thư viện. Sử dụng 4 mức độ để đánh giá: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL.

Kết quả khảo sát GV từ năm 2017 đến 2021, cho thấy các GV đều đánh giá cao về mức độ đáp ứng giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của thư viện với mức độ hài lòng là 54% trong khi đó tỷ lệ không hài lòng chiếm 8%. Tương tự đối với mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập cũng được đánh giá hài lòng chiếm 45% và không hài lòng là 7%. Đối với tiêu chí chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện cũng có tỷ lệ hài lòng chiếm cao đạt 53% và không hài lòng chỉ đạt 4% điều này cho thấy thư viện đã cố gắng rất nhiều trong việc bổ sung, hoàn thiện tài liệu tham khảo cũng như chất lượng phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và giảng dạy cho cán bộ, GV trong trường. [H9.09.02.08], [H9.09.01.10]

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của Thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại Thư viện.

2. Điểm mạnh

Thư viện được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị, có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường, Viện. Hoàn thiện các quy trình xử lý công việc theo ISO 9001:2015.

Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của trường, viện và nhu cầu của người học.

Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí đầu tư cho các hoạt động bổ sung tài liệu thư viện, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị còn thấp và hạn chế.

Mặc dù được cập nhật thường xuyên, tài liệu học tập chuyên ngành QLDD của thư viện còn chưa phong phú.

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian

<p>1. Khắc phục tồn tại</p> <p>Mở rộng thêm liên kết với các nguồn cung cấp thông tin khác (thư viện, nhà xuất bản trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư kinh phí hợp lý để bổ sung thường xuyên các tài liệu, CSDL để đáp ứng đầy đủ tài liệu phục vụ đào tạo. - Tìm kiếm thường xuyên và thực hiện liên kết các nguồn thông tin cho thư viện. - Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng, mua bổ sung tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo ngành QLDD. 	<p>-Nhà trường</p> <p>-Thư viện</p> <p>-Viện QLDD&PT NT</p>	<p>Từ tháng 2/2023 đến tháng 12/2023 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau</p>
<p>2. Phát huy điểm mạnh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung đều đặn và cập nhật thường xuyên nguồn tài liệu, trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu. - Đa dạng hoá tài liệu, học liệu, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa bạn đọc đến học tập và nghiên cứu tại thư viện 	<p>Thư viện</p>	<p>Từ tháng 12/2022 đến tháng 12/2023 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau</p>

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.3 Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NC, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng

THTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Nhà trường.

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các viện chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328 m² về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của 27 ngành học khác nhau trong trường. Liên quan đến ngành QLDD, Ngoài phòng thực hành Tin học dùng chung cho SV toàn Trường, Viện còn có 05 phòng thực hành chuyên môn, trong đó được doanh nghiệp hỗ trợ phần mềm Mapinfo, VMap, ArcGIS, QGIS, Autocad... Phòng thực hành được đặt tại Trung tâm Đào tạo, Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp thuộc Viện. Các phòng thực hành được trang bị các máy văn phòng, gồm: Máy photocopy, máy fax, máy đếm tiền, điện thoại để bàn 01 để phục vụ cho các nghiệp vụ quản lý văn phòng của SV và máy tính. Các phòng thực hành đều được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV [H9.09.03.01], [H9.09.03.02].

Bảng 9.2: Thống kê phòng thực hành

TT Quy hoạch và Định giá đất – Viện QLDD&PTNT

TT	NỘI DUNG	Phòng	Mục đích sử dụng
1	Phòng thực hành	202 – A3	Phòng thực hành CNTT
2	Phòng thực hành	203 - A3	Phòng thực tập nghề
3	Phòng thực hành	204 - A3	Phòng thực hành
4	Phòng thực hành	205 - A3	Phòng thực hành tin học 1
5	Phòng thực hành	206 - A3	Phòng thực hành tin học 2

Để quản lý sử dụng tốt các phòng thí nghiệm, năm 2019, Nhà trường đã ban hành quy định về sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng thực hành của Nhà trường. Dựa trên quy định chung của Trường, Trung tâm cũng ban hành nội quy thực hành phòng máy tính và lập sổ theo dõi thiết bị cũng như nhật ký phòng thực hành để tiện theo dõi

và quản lý tình hình và mức độ sử dụng phòng thực hành và tình trạng thiết bị nhằm kịp thời xử lý [H9.09.03.03]

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THPTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THPTN của ngành mình phụ trách. Trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành [H9.09.03.03].

Tại các phòng thực hành đều có sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học. [H9.09.03.04].

Định kỳ, Viện kết hợp với Phòng Quản trị, thiết bị tiến hành rà soát, lập báo cáo tổng hợp định kỳ về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành,..), qua đó đánh giá hiện trạng thiết bị để lên kế hoạch sửa chữa hoặc bổ sung. Qua kiểm tra, đánh giá hiện trạng cho thấy, một số máy móc, thiết bị đã cũ nên còn gây khó khăn trong quá trình sử dụng. Các đánh giá đó đều được ghi chép lại trong biên bản kiểm tra, đánh giá định kỳ. [H9.09.03.02], [H9.09.03.05].

Theo kế hoạch đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Viện QLDD&PTNT đều tiến hành dự trù vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Viện cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường [H9.09.03.06].

Hàng năm, Nhà trường và Viện đều thực hiện khảo sát ý kiến góp ý của SV năm cuối về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của phòng THPTN. Kết quả khảo sát GV của Viện QLDD&PTNT vào tháng 6 năm 2021 có 51,3% hài lòng về diện tích và chất lượng phòng thực hành, 48,6% hài lòng về số lượng và chất lượng thiết bị máy móc thực hành, 50% hài lòng về mức độ an toàn của trang thiết bị, 64,9% hài lòng về công tác vệ sinh và chất lượng phục vụ của nhân viên phòng thực hành. [H9.09.03.07].

Hàng năm, trang thiết bị được cập nhật hàng năm, các chỉ tiêu diện tích phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng ... được thống kê làm căn cứ xác định tỷ lệ diện tích trên người học của trường làm cơ sở đánh giá kịp thời, đảm bảo cho công tác giảng dạy và học tập được tốt nhất [H9.09.03.08].

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị được trang bị tương đối phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

3. Điểm tồn tại

Hiện TTTT của Viện mới đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về các thiết bị cứng, phần mềm. Một số trang thiết bị, máy văn phòng phục vụ hoạt động nghiên cứu và giảng dạy không còn mới nên đôi khi gặp trục trặc khi sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch đổi mới trang thiết bị. Chú trọng đổi mới trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành - Đề nghị sửa chữa và sửa chữa kịp thời những trường hợp thiết bị gặp vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và NCKH. Sửa chữa kịp thời thiết bị, máy văn phòng gặp trục trặc 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng QTTB - Viện QLDD&PTNT 	Từ tháng 12/2025 đến tháng 12/2025 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục bố trí phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 	Phòng QTTB	Trước mỗi kỳ học hàng năm (Tháng 6, tháng 12 hàng năm)

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.4 Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, thư viện đã tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích.

Công tác tin học hóa được thực hiện trong toàn trường, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và triển khai các tin học của nhà trường và dự án liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước. Nhà trường đã có đơn vị chịu trách nhiệm quản lý các trang thiết bị CNTT là Ban CNTT năm 2014. Hiện nay, ban CNTT được sáp nhập và thuộc phòng Hành chính tổng hợp, với chức năng, nhiệm vụ: Xây dựng, đề xuất chiến lược và kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT của Trường; Quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, truyền dẫn, công thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong toàn Trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tập huấn, phát triển phần mềm và các hoạt động dịch vụ về CNTT. **[H9.09.04.01]**.

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của Trụ sở chính là 647 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại TTTH Tin học Viện QLDD&PTNT (Nhà T10) là 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất (P205 Nhà T3) 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T7) 26 bộ. TTTH Viện Cơ điện và Công trình 20 bộ, Thư viện (Nhà T2) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần bộ. Phòng họp trực tuyến được bố trí đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.

Nhà trường được xây dựng với hệ thống mạng nội bộ mạnh, mạng wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng internet của cán bộ, GV và SV toàn trường. Tại phòng làm việc của các BM chuyên môn, các phòng ban chức năng, phòng họp trực tuyến đều có máy tính kết nối mạng để phục vụ công tác quản lý thuận tiện **[H9.09.04.02]**. Từ năm 2008, Nhà trường đã mua phần mềm “ Quản lý đào tạo theo học chế TC” để quản lý đào tạo. Theo đó, mỗi học sinh, giáo viên được cấp một tài khoản cá nhân để theo dõi toàn bộ quá trình dạy và học. Thông qua tài khoản cá nhân, SV hoàn toàn có thể thực hiện việc đăng ký học, theo dõi kết quả, nhận các thông báo từ giáo viên và Nhà trường. Nhờ có hệ thống CNTT tốt đã hỗ trợ cho triển khai hệ thống bài giảng trực tuyến, việc nguồn dữ liệu trực tuyến tại thư viện, cũng như việc thông tin đến các bộ phận trong trường qua hòm thư điện tử. Từ năm 2016, Nhà trường đã đăng ký tên miền www.vnuf.edu.vn để đăng ký hệ thống thư điện tử cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Việc triển khai sâu rộng ứng dụng CNTT cũng được Viện QLDD&PTNT thực hiện thông qua việc gửi văn bản qua email, sử dụng website của Viện để thông báo, thông tin đến SV, điều tra ý kiến SV. Nhờ đó mà làm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả các hoạt động quản lý hành chính của Nhà trường **[H9.09.04.03]**. Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC...); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý đào tạo theo học chế TC của

CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; công thông tin điện tử của Viettel... [H9.09.04.03], [H9.09.04.04].

Nhà trường luôn chú trọng đầu tư hệ thống CNTT bao gồm cả các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý, kinh phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị mạng. Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012). Công tác tin học hóa được thực hiện đồng bộ trong toàn trường từ việc thông báo cho GV, SV đến các cuộc họp trực tuyến giữa ban lãnh đạo cơ sở chính và cơ sở 2; Cập nhật thông tin hoạt động, các văn bản điều hành của Nhà trường; các thông báo nội bộ, cũng như việc số hoá các dữ liệu quản lý của các phòng ban như phòng đào tạo, phòng Tổ chức hành chính, phòng CT&CTSV cũng như hầu hết các phòng ban chức năng khác của Nhà trường. Cho đến nay, hệ thống công nghệ thông tin vẫn đang hoạt động có hiệu quả, ổn định và an toàn, đáp ứng và hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.04].

Năm 2020 – 2021, do diễn biến tình hình dịch bệnh phức tạp cùng với các biện pháp giãn cách xã hội, Nhà trường không tổ chức học tập trực tiếp trong thời gian giãn cách. Để đảm bảo tiến độ và cập nhật kiến thức của người học, cũng như duy trì các hoạt động quản lý và vận hành, Nhà trường đã đầu tư mua sắm phần mềm, hạ tầng công nghệ, máy móc thiết bị CNTT để phục vụ công tác dạy học trực tuyến, họp trực tuyến đồng thời có những phương án hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV một cách kịp thời. Kết thúc kỳ học trực tuyến, phòng đào tạo, phòng KT&ĐBCL có lấy ý kiến khảo sát, đánh giá của SV về chất lượng đường truyền, nhận xét về hoạt động giảng dạy và học tập online để có những biện pháp khắc phục kịp thời [H9.09.04.05].

Để đảm bảo tốt hoạt động thông tin tuyên truyền, vận hành tốt hệ thống CNTT, Nhà trường đã ban hành các Quy định quản lý các hoạt động thông tin, tuyên truyền cũng như Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng trang thông tin điện tử Website trường ĐHLN, đồng thời có sổ theo dõi vận hành hệ thống CNTT hàng năm [H9.09.04.06].

Định kỳ hàng năm, Nhà trường và Viện tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về cơ sở hạ tầng CNTT với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Kết quả khảo sát GV năm 2021 có 22% hài lòng và 46,27% chấp nhận được về trang thiết bị tin học phục vụ cho giảng dạy; 21,5% hài lòng và 46,15% chấp nhận được về các phần mềm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. [H9.09.04.07]

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường, trung tâm CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, đơn vị sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố [H9.09.04.08], [H9.09.04.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý của Nhà trường.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống CNTT của Nhà trường mặc dù được quản lý, cập nhật thường xuyên, tuy nhiên tính hiệu quả của việc sử dụng chưa được đánh giá và cải tiến dựa vào toàn bộ các ý kiến từ các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1. Khắc phục tồn tại	Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về hệ thống CNTT Nhà trường thông qua: - Khảo sát lấy ý kiến cán bộ, GV, người học về chất lượng hệ thống CNTT; - Viết báo cáo, đánh giá sau khảo sát để có đề xuất cải tiến chất lượng	- Phòng HCTH	Định kỳ tháng 12 hàng năm và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau

2. Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục quan tâm, đẩy mạnh việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý của Nhà trường. - Đẩy mạnh kết nối hệ thống mạng máy tính, kết nối Internet trong Trường đến tất cả các bộ phận, đảm bảo duy trì đường truyền thông suốt. - Cải tiến hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường, tiếp tục đầu tư cập nhật và đưa vào sử dụng các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công tác của Nhà trường, đảm bảo an ninh, an toàn thông tin. Nhanh chóng sửa chữa, khắc phục lỗi phần mềm phát sinh, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý. 	Phòng HCTH	Từ tháng 2/2025 đến tháng 12/2025
-----------------------	--	------------	-----------------------------------

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm

trọng yếu (công trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại ký túc xá của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong các hoạt động khác của Nhà trường cũng được chú trọng. Nhà trường thành lập tổ kiểm tra định kỳ công tác an toàn phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thường xuyên triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn trong công tác phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong Nhà trường. Triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, an toàn sức khỏe và môi trường cho học sinh, sinh viên và cán bộ, giáo viên trước, trong và sau thời kỳ dịch bệnh covid 19. Các biện pháp được triển khai kịp thời, nhanh chóng, tạo môi trường học tập, làm việc an toàn cho học sinh, sinh viên và cán bộ trong Nhà trường. [H9.09.05.03], [H9.09.05.05], [H9.09.05.07].

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn phòng thí nghiệm và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và SV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Viện đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luốt và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. [H9.09.05.03].

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. [H9.09.05.05]. Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ

sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khoẻ định kỳ cho nhân viên và LĐHD làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 55 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học **[H9.09.05.05]**, **[H9.09.05.06]**.

Trạm y tế nằm trong khuôn viên trường và đầy đủ các trang thiết bị của một trạm y tế. Cán bộ giáo viên và SV đều được đảm bảo sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế. Công tác Y tế trường học hàng năm gồm: Theo dõi và khám sức khoẻ định kỳ hàng năm cho cán bộ công nhân viên và SV. Thực hiện tốt công tác Quản lý hồ sơ sức khoẻ, sổ y bạ của cán bộ công nhân viên và SV. Trạm y tế có thể sơ cấp cứu, xử lý các trường hợp tai nạn, thương tích, khám và điều trị các bệnh thông thường. **[H9.09.05.06]**.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đảm bảo an ninh chính trị, an toàn xã hội trong phạm vi toàn trường. Qua các báo cáo về công tác đảm bảo ANCT và TTATXH; báo cáo công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTO cho thấy tình hình an ninh trật tự trong trường, đặc biệt là tại ký túc xá trong những năm gần đây khá ổn định, điều này khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn **[H9.09.05.07]**.

Về vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường và bảo vệ môi trường sống. Ban hành các quy định về công tác bảo vệ môi trường và sức khoẻ của trường **[H9.09.05.02]**, tích cực thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường bảo vệ môi trường như tổ chức các hoạt động tuyên truyền, liên kết với các tổ chức, đoàn thể trong vấn đề bảo vệ môi trường sống, cử cán bộ, sinh viên tham gia các diễn đàn, hội nghị về môi trường, tổ chức tháng hành động vì môi trường hưởng ứng ngày môi trường thế giới **[H9.09.05.07]**. Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo khuôn viên trường học và các phòng làm việc luôn sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh, sức khỏe cho cán bộ và HSSV, giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, Nhà trường cũng tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, **[H9.09.05.04]**.

DHLN luôn chú trọng vấn đề vệ sinh cũng như an toàn trong ký túc như định kỳ mỗi tháng kiểm tra 01 lần về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhà ăn, các kiot; vệ sinh môi trường KTX SV, các công trình vệ sinh, nước sạch...được kiểm tra 2 lần/tuần; phun thuốc muỗi, thông báo các bệnh dịch và cách phòng tránh. Ban

điều hành và quản lý ký túc xá luôn túc trực, giải quyết và xử lý các yêu cầu hoặc sự cố nếu có đảm bảo đời sống cho SV nội trú **[H9.09.05.08]**.

Đối với các SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, dân tộc thiểu số, khuyết tật, SV bị bệnh hiểm nghèo...nhà trường đã và đang áp dụng các chính sách theo những quy định chung của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã thực hiện các chính sách như tuyển thẳng đầu vào cho SV dân tộc cử tuyển, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh đặc biệt, khuyết tật, tặng học bổng khuyến khích, cử các SV hoặc GV hỗ trợ về học tập... **[H9.09.05.09]**.

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất. Theo kết quả khảo sát năm 2019 đối với GV, có khoảng 85,71% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng của bộ phận trực phòng thí nghiệm và không có GV nào không hài lòng **[H9.09.01.10]**.

Tóm lại, Nhà trường đã xây dựng được môi trường đầy đủ về mặt cơ sở vật chất và môi trường văn hóa lành mạnh phục vụ được nhu cầu của SV về học tập cũng như đời sống.

2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra.

Mặc dù công tác vệ sinh, an toàn và phòng chống cháy nổ trong Nhà trường đã được triển khai tốt, song trong quá trình thực hiện còn gặp những khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian

1. Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Quản lý KTX cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX. - Tích cực tuyên truyền phổ biến nội quy, quy chế trong nhà trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban quản lý KTX - Phòng CT&HSSV - CVHT 	Thực hiện thường xuyên, định kỳ hàng tuần, hàng tháng
1. Có biện pháp tốt nhất để xử lý tốt nhất khi có ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh,..	<ul style="list-style-type: none"> - Từng bước đầu tư CSVC và thực hiện các phương án đảm bảo vệ sinh, an toàn trong Nhà trường bằng nhiều phương án ứng phó và các nguồn nhân lực, vật lực để thực hiện đối phó những khó khăn 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng HCTH - Phòng QTTB - Trạm y tế - Các đơn vị khác trong trường 	Tháng 2/2025 đến tháng 12/2025 và đánh giá, đề xuất, xây dựng kế hoạch cho những năm tiếp theo
2. Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong nhà trường - Tiếp tục chủ động xây dựng kế hoạch, phương án PCCC, đảm bảo an ninh, an toàn lao động và đảm bảo sức khỏe của cán bộ, lao động và học sinh, sinh viên trong toàn trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng HCTH - Phòng QTTB - Trung tâm y tế - Các đơn vị khác trong toàn trường 	Tháng 2/2025 đến tháng 12/2025 và đánh giá, đề xuất, xây dựng kế hoạch cho những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đặc lực công tác đào tạo và NCKH đối với ngành QLDD. Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, CNTT...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. Phòng thí nghiệm, thực hành

luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng GDĐH là tiêu chí đánh giá quan trọng của mọi CTDH. Chính vì vậy, các cơ sở đào tạo luôn coi việc cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu trong quá trình phát triển của mình và Trường ĐHLN cũng không nằm ngoài xu thế đó. Theo tinh thần chỉ đạo chung của Nhà trường, Viện QLDD&PTNT cùng với các đơn vị đào tạo khác (viện/viện) trong Nhà trường luôn coi việc nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm trong mọi mục tiêu từ ngắn hạn đến dài hạn.

Ngày nay, trước đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu xã hội về đời sống, văn hóa và kinh tế kéo theo đó là những đòi hỏi về nguồn nhân lực đáp ứng ở mọi mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, nâng cao chất lượng giáo dục ở các cơ sở đào tạo nhằm hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng mọi yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động ở các vị trí khác nhau cũng phải luôn thay đổi để bắt kịp xu thế.

Về nội dung, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ở Viện QLDD&PTNT tập trung chủ yếu ở các khía cạnh về con người (người dạy, người học, người phục vụ), cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Về giải pháp, việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành QLDD, Viện QLDD&PTNT được thực hiện thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin phản hồi về nhu cầu của các bên liên quan làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH, xây dựng hệ thống đánh giá CTDH (đánh giá chương trình, đánh giá kết quả và hiệu quả của chương trình), trên cơ sở đó, CTDH thường xuyên được đánh giá, cải tiến cả về mục tiêu, nội dung cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người. Các phương pháp trong giải pháp này được đơn vị thực hiện đồng bộ, có tính hệ thống, có sự đan xen logic và hợp lý nhằm đáp ứng kịp thời những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực trong thời đại mới.

Các nội dung, giải pháp, phương pháp và hành động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán, Viện QLDD&PTNT được thể hiện qua mô tả, phân tích và MC

ở 06 tiêu chí dưới đây:

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả hiện trạng

Như đã trình bày trong phần mở đầu, ngay từ những năm 2012 (trước chu kỳ đánh giá) Trường ĐHLN đã xác định và định hướng rõ giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo đó là thường xuyên phát triển CTDH. Trong đó, thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (người dạy, người học, người sử dụng lao động, các chuyên gia và nhân viên phục vụ) được coi là cơ sở quan trọng và khách quan để làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH. Chính vì thế, Nhà trường đã thành lập bổ sung một số đơn vị trong trường và giao nhiệm vụ cho các phòng ban chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường. Cùng với các phòng chức năng, Viện QLDD&PTNT phụ trách ngành QLDD cùng với nhiệm vụ được giao tạo thành hệ thống thu thập thông tin phản hồi nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin nhanh, nhạy, viện học, đầy đủ và khách quan phục vụ tốt cho việc phát triển CTDH. Hệ thống này hoạt động vì mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của toàn bộ các ngành học trong Nhà trường bao gồm cả ngành QLDD, Viện QLDD&PTNT và Phân hiệu.

Từ khi thành lập và phát triển, Nhà trường đã có các phòng ban chức năng thực hiện các nhiệm vụ nhằm thực hiện có hiệu quả, khách quan và chất lượng các nhiệm vụ đào tạo. Trong đó có thành lập một số đơn vị cùng với Viện QLDD&PTNT (là những bộ phận trong hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan) như Phòng KT&ĐBCL, Ban XTTS&TVVL và Phòng Đào tạo [H10.10.01.01]. Cụ thể, Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường được thành lập từ năm 2012 theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 09/1/2012, chức năng và nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 990/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (mới sửa đổi một số nội dung); Ban XTTS&TVVL được thành lập từ năm 2016 theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/2/2016; Phòng Đào tạo đi kèm với chức năng nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 984/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (Quyết định này thay thế cho Quyết định số 310/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31/3/2014).

Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được thể hiện trong quyết định thành lập và Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN số 796/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/4/2019 [H10.10.01.01]. Liên quan đến chức năng nhiệm vụ trong việc thu thập thông tin phản hồi để nâng cao chất lượng đào tạo, từ năm 2012, Nhà trường đã có những văn bản đầu tiên ban hành quy trình (Ở mỗi thời kỳ, đều có những văn bản điều chỉnh sao cho phù hợp với mục tiêu, quy mô và yêu cầu của mỗi thời kỳ - Trường hợp có sự thay đổi cần điều chỉnh nhưng chưa đáng kể trong quy trình, Nhà trường có các thông báo về sự thay đổi nhằm đảm bảo tính linh hoạt của hệ thống) [H10.10.10.01.02].

Trong mỗi quy trình được ban hành, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan cũng như hình thức, công cụ thực hiện đều được quy định rõ ràng và cụ thể. Điều này giúp cho Viện QLDD&PTNT cũng như BM Tài chính – Kế toán luôn có đầy đủ các thông tin phản hồi trực tiếp, chính xác và đầy đủ nhất để sử dụng cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Các quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 10.1: Quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập

TT	Tên quy trình ban hành	Ngày ban hành quy trình	Hình thức/công cụ thu thập thông tin	Đối tượng thu thập	Ghi chú
1	Quy trình đánh giá môn học/GV cuối học kỳ và đánh giá chất lượng toàn khóa học	28/6/2012	Trực tiếp thông qua phiếu	SV	
2	Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV	31/8/2016	Trực tiếp thông qua phiếu, sau điều chỉnh thành trực tuyến	SV	
3	Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động	27/3/2017		SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động	

Như vậy có thể thấy, đến nay, Nhà trường đã có hệ thống khá hoàn thiện từ các đơn vị, nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống cũng như các công cụ (các mẫu phiếu, [H10.10.01.03]) và phương tiện, cụ thể như sau:

Nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị đối với thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thể hiện rõ trong các tài liệu, văn bản ban hành quy trình và thông báo về kế hoạch lấy ý kiến đánh giá [H10.10.01.02]. Theo đó, Ban XTTS&TVVL (đến nay nhiệm vụ này thuộc phòng KT&ĐBCL) lập kế hoạch khảo sát, trình duyệt kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát và viết báo cáo, trình Ban Giám hiệu phê duyệt báo cáo, công bố báo cáo và lưu trữ thông tin. Các đơn vị khác như Phòng Đào tạo và Viện QLDD&PTNT phối hợp chặt chẽ với đơn vị phụ trách để triển khai thực hiện.

Sau khi có được thông tin đã thu thập, kết quả sẽ được xử lý, tổng hợp và kết luận trong báo cáo tổng hợp đã được Ban Giám hiệu phê duyệt, các thông tin và kết

luận này sẽ được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.04] [10.10.01.05] Quá trình này được thực hiện thường xuyên, liên tục và có cải tiến nhằm khắc phục những tồn tại (2 năm/lần). Cụ thể, trong chu kỳ đánh giá ngành QLDD, Viện QLDD&PTNT đã qua các lần cải tiến CTDH đó là các năm 2017, 2019 và 2021 [H1.01.01.01] [H10.10.01.06] [H10.10.01.07] [H1.01.02.07]. Những ý kiến phản hồi của nhà viện học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV về CTDH được tổng hợp [H10.10.01.08] sau đó được sử dụng để điều chỉnh CTDH ngành QLDD qua các lần cải tiến, sự thay đổi được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 10.2: Quá trình thay đổi CTDH

TT	Lần cải tiến CTDH	Các ý kiến phản hồi chính	Các thay đổi trong CTDH
1	2017	- Tăng thời lượng thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận.	- Giảm thời gian học lý thuyết và tăng thời gian học bài tập, thảo luận của 11 học phần;
2	2019	- Đa dạng hóa lĩnh vực chuyên môn sâu. - Nâng cao kỹ năng tiếng anh và tin học	- Bổ sung thêm 3 học phần tự chọn. - Yêu cầu CĐR kỹ năng tiếng anh với chứng chỉ TOEIC đạt 450 điểm trở lên hoặc tương đương. - Có chứng chỉ tin học văn phòng.
3	2021	- Tăng kỹ năng nghề nghiệp gắn với từng lĩnh vực chuyên môn; - Tăng kiến thức chuyên ngành;	- Bổ sung module TTNN 4 ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chuyên ngành 10 TC; - Khối kiến thức đại cương giảm từ 41TC còn 26 TC. - Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng từ 95 TC lên 104 TC.

Tuy đã cố gắng tiếp cận tối đa đến các nhà viện học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV để thu thập ý kiến nhằm thay đổi CTDH nhưng do các kênh liên lạc như gửi email, phát phiếu giấy, gọi điện thoại... còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt đối với các đơn vị sử dụng lao động là cựu sinh viên vẫn còn hạn chế kênh liên lạc cũng như gửi các phiếu khảo sát. Vì vậy số lượng các nhà viện học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV kết nối vẫn còn chưa đủ lớn. Điều này có thể khiến cho các ý kiến cần thu thập chưa thật sự đầy đủ

2. Điểm mạnh

Các bên liên quan (người học, người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên) đã phản hồi tích cực, chính xác và khách quan giúp cho việc phát triển CTDH của ngành QLDD ngày càng hoàn thiện hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Chưa kết nối được đến số lượng đủ lớn người học đã tốt nghiệp. Vì vậy, các ý kiến có thể chưa thật đầy đủ như mong muốn dẫn đến các thông tin thu thập được chưa thật sự đầy đủ.

Chưa bao quát được hết các đơn vị sử dụng lao động là các cựu SV ngành QLDD của Viện QLDD&PTNT nên các thông tin liên quan đến người sử dụng lao động có thể chưa thật đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

ST T	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Kết nối đến số lượng đủ lớn người học đã tốt nghiệp	Tăng cường công tác liên hệ với các thế hệ cựu SV đã ra trường để hoàn thiện và cập nhật đầy đủ các thông tin phản hồi;	- Phòng Đào tạo; - Phòng KT&ĐBCL; - Viện QLDD&PTNT (Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ trong Viện)	Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng) 2022	2023
2	Kết nối đến các đối tượng sử dụng lao động có chuyên môn gần	Mở rộng và tăng cường kết nối đến các đơn vị sử dụng lao động là SV đã tốt nghiệp ngành QLDD của Nhà trường nhằm tăng thêm sự đầy đủ của thông tin phản hồi	- Phòng Đào tạo; - Phòng KT&ĐBCL; - Viện QLDD&PTNT (Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ trong Viện)	Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng) 2022	2023
3	Tiếp tục tích cực tiếp nhận ý kiến tối đa từ người học,	Thu thập tối đa ý kiến tích cực, khách quan của toàn thể người học, người dạy, người sửa	- Phòng Đào tạo; - Phòng KT&ĐBCL;	Thường xuyên tổng hợp 2022	2023

người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên	dụng lao động, nhân viên để phát triển CTDH	- Viện QLDD&PTNT		
--	---	------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, mức 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Bộ GD&ĐT đã ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC từ năm 2007 và lần sửa đổi mới nhất là năm 2021 để sửa đổi một số điều chưa thật sự phù hợp với thực tiễn [H2.02.02.01]. Trong đó có các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTDH của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH trình độ Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ đã thay đổi nhiều mặt đến hệ thống đào tạo của các trường Đại học. Ngoài ra, có sự thay đổi về CTĐT, CTDH. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo và định hướng của Bộ, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHLN coi việc thiết kế, phát triển CTDH là nhiệm vụ thường xuyên. Theo đó, Trường ĐHLN đã ban hành nhiều văn bản ban hành chủ chương cũng như thành lập các đơn vị, bộ phận chuyên trách đối với việc rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung CTDH [H10.10.02.01].

Trong chu kỳ đánh giá, tính từ năm 2015, Trường ĐHLN đã thực hiện 3 đợt rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH (giai đoạn 2015 – 2017, giai đoạn 2017 – 2019 và giai đoạn 2019-2021) [H10.10.02.02] dựa trên quy trình đã được ban hành về thiết kế và phát triển CTDH từ năm 2016 [H1.01.01.01] [H10.10.02.03]. Trong mỗi giai đoạn này, để phù hợp với xu thế phát triển của xã hội cũng như yêu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực, Nhà trường đều có các văn bản cụ thể, chi tiết quy định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH, bao gồm: quy trình, quyết định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật, quyết định thành lập ban chỉ đạo và kết luận thông qua các báo cáo đánh giá và đề xuất sửa đổi [10.10.02.03] nhằm bảo đảm việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo một quy trình, trình tự nhất định, viện học. Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 10.3: Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt

điều chỉnh CTDH

TT	Đợt điều chỉnh	Các văn bản đã ban hành	Ghi chú
1	2015 - 2017	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định v/v ban hành tạm thời Quy trình thiết kế và phát triển CTDH (kèm quy trình) số 3656/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 30/12/2016; - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy; - Biên bản họp hội đồng Viện học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy; - Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 185/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 26/01/2018 	
2	2017 – 2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 2428-3/ĐHLN-ĐT ngày 11/11/2019; - Biên bản họp hội đồng Viện học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 385-2/BB-ĐHLN-ĐT ngày 3/3/2020; - Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy Số 413-3/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05/3/2020. 	
3	2019 - 2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy số số 2244-1/ĐHLN-ĐT ngày 20/12/2021 - Biên bản họp hội đồng Viện học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 454-1/BB-ĐHLN-ĐT ngày 7/3/2022 - Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 518-2/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 10/3/2022 	

Nhìn chung, ở các giai đoạn có thể thấy quy trình thiết kế, phát triển CTDH dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá các chương trình đã có, thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để đưa ra những cải tiến cho phù hợp. Cùng với các ngành đào tạo khác trong Trường ĐHLN, CTDH của ngành QLDD được định kỳ điều chỉnh 2 năm 1 lần dựa trên cơ sở thu thập các ý kiến phản hồi tích cực của GV tham gia giảng dạy, của người học, cựu SV và nhà tuyển dụng sau đó tiến hành thực hiện các buổi họp BM để

đánh giá, cải tiến CTDH [H10.10.02.04] [H10.10.02.05].

Những ý kiến phản hồi chủ yếu là đề nghị được tăng thời lượng thực tập, thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết. Một trong những MC cho điều này là trong CTDH rà soát điều chỉnh, đã có nhiều học phần được nghiên cứu chỉnh sửa theo hướng này đã được thông qua trong các thông báo kết luận cuộc họp rà soát điều chỉnh chương trình [H10.10.02.02].

Tuy nhiên trong quá trình thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm phát triển CTDH, Nhà trường còn gặp một vài khó khăn ảnh hưởng đến sự đầy đủ, phong phú của thông tin cần thu thập. Thành viên cần thu thập ý kiến phản hồi gồm các nhà viên học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV nên rất khó để tiếp cận một cách đầy đủ toàn bộ các thành viên. Ngoài ra các kênh thu thập như phát phiếu điều tra, gửi phiếu điện tử, gọi điện thoại... đều có những hạn chế nhất định nên chưa tạo được sự tiện lợi, thuận lợi tối đa cho các thành viên tham gia phản hồi.

Theo định kỳ khi rà soát sửa đổi CTDH Nhà trường ban hành các thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTDH và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTDH. Sau đó Nhà trường sẽ ra quyết định ban hành CTDH và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo trên cơ sở đó các đơn vị đào tạo sẽ xây dựng CTDH cho ngành học được phân công và ngành QLDD ở cả cơ sở 1 và Phân hiệu cũng không nằm ngoài quy trình này. Khi đó các đơn vị được phân công phụ trách các môn học sẽ phân công giáo viên xây dựng ĐCCT học phần, sau đó họp để góp ĐCCT các học phần để hoàn thành CTDH của 1 ngành đào tạo [H10.10.02.06]. Trong chu kỳ đánh giá, CTDH ngành QLDD đã được thiết lập, rà soát, đánh giá và cải tiến (phát triển) 3 lần (2015 – 2017, 2017 – 2019 và 2019-2021) [H3.03.01.05].

ĐCCT học phần được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, thời gian tự học, tự nghiên cứu được quy định cụ thể trong mỗi học phần của CTDH, điều này được thể hiện trong ĐCCT các học phần [H2.02.02.07].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết lập, thiết kế và phát triển, có quy trình cụ thể và rõ ràng về việc thiết kế và phát triển.

CTDH được rà soát, đánh giá và phát triển thường xuyên, định kỳ (2 năm/lần), ở giai đoạn giữa chu kỳ là quá trình thực hiện, theo dõi và thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan để cải tiến và phát triển CTDH cho giai đoạn sau.

Quá trình thực hiện quy trình được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, có sự quản lý và giám sát chặt chẽ của Nhà trường thông qua các phòng chức năng.

3. Điểm tồn tại

Quá trình triển khai thu thập ý kiến phản hồi còn bộc lộ nhiều khó khăn, chưa tạo được sự tiện lợi, thuận lợi tối đa cho các thành viên tham gia phản hồi dẫn đến các ý kiến thu thập được chưa phong phú, đa dạng và chưa tiếp cận được đến đông đảo các bên liên quan;

Các phiếu đánh giá, góp ý chưa thật đầy đủ thông tin để có thể bao quát được toàn bộ những điểm còn tồn tại, hạn chế cần điều chỉnh, cải tiến của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

ST T	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Cải tiến phương pháp và công cụ thu thập cũng như tổng hợp các ý kiến góp ý	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn các mẫu phiếu đánh giá, phản hồi của các bên liên quan; - Rà soát cải tiến hình thức thu thập ý kiến sao cho thuận lợi nhất đối với người góp ý. 	-Phòng KT&ĐBCL	2 năm/lần	Chu kỳ đánh giá tiếp theo 2023
2		<ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng CNTT trong việc thu thập và tổng hợp các ý kiến góp ý. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban CNTT (Phòng HCTH); - Phòng KT&ĐBCL 	2 năm /lần	Chu kỳ đánh giá tiếp theo 2023

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục đích đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Việc làm này được thực hiện chặt chẽ bởi hệ thống các phòng chức năng (phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo, phòng Thanh tra) thông qua các văn bản điều hành cụ thể.

Đối với đánh giá chất lượng giảng dạy của GV (bài giảng, hàm lượng kiến thức, sự phù hợp của kiến thức với chương trình...), từ trước chu kỳ đánh giá, năm 2012, Nhà trường đã ban hành “Quy trình thực hiện đánh giá môn học/GV cuối học kỳ” và “Quy định thực hiện đánh giá chất lượng toàn khóa học”. Ban hành tạm thời các quy

trình về công tác dự giờ của GV. Năm 2015, Nhà trường tiếp tục ban hành quy định về tổ chức và quản lý đánh giá KQHT. Năm 2016, Nhà trường ban hành Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.03.01]. Cùng với đó là các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, quy định tổ chức quản lý đánh giá KQHT, quá trình học tập và các văn bản điều chỉnh, bổ sung [H10.10.03.02].

Để nâng cao chất lượng bài giảng của GV, mỗi học kỳ các GV đều được dự giờ giảng ít nhất một lần với thành phần bao gồm các GV trong BM, lãnh đạo viện và cán bộ phòng KT&ĐBCL. Thông qua đó, GV được đánh giá, nhận xét góp ý của đồng nghiệp để hoàn thiện hơn nữa về chuyên môn cũng như phương pháp sư phạm. Việc đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát bằng hệ thống camera ở từng phòng học, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo từng kỳ học; bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho GV vào dịp cuối mỗi năm học; tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ theo quy định đã ban hành từ 2012 về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV trong trường [H10.10.03.03].

Mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL triển khai các hoạt động lấy phiếu khảo sát SV về môn học/GV sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học bằng hình thức điền phiếu (từ năm 2012-2017) và bằng hình thức online từ năm 2018. Kết quả được tổng hợp và gửi về các viện/viện chuyên môn [H10.10.03.04]. Căn cứ Báo cáo Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên về môn học và các hoạt động giảng dạy của giảng viên học kỳ II, năm học 2020 – 2021 của Phòng Khảo thí và ĐBCL, tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến sinh viên ngành QLDD về một số tiêu chí được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 10.4: Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến sinh viên ngành QLDD

Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Phương pháp giảng dạy	46,09%	52,18%	0	0	1,72%

Nội dung giảng dạy, kiểm tra đánh giá	48,16%	49,89%	0,23%	0	1,72%
Tác phong sư phạm	47,1%	50,69%	0	0	2,3%

Cùng với việc đánh giá sau mỗi kỳ, việc giảng dạy và học tập cũng như đánh giá KQHT của SV được giám sát thường xuyên trong quá trình diễn ra thông qua công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của Nhà trường **[H10.10.03.04]**.

Trên cơ sở các tồn tại và hạn chế được tổng hợp từ kết quả thành tra, kiểm tra cũng như từ SV đánh giá về các môn học/GV, Viện QLDD&PTNT đã tổ chức rút kinh nghiệm và đề xuất giải pháp khắc phục các mặt còn hạn chế trong công tác giảng dạy của GV thông qua các buổi SHHT hoặc họp ở từng BM cũng như hội đồng đánh giá GV cấp Viện/BM **[H2.02.01.15]**.

Để đảm bảo quá trình dạy và học có sự tương thích và phù hợp với CDR, Viện QLDD&PTNT trong mỗi chu kỳ đánh giá đều tiến hành thu thập và thống kê kết quả phiếu điều tra CDR đối với nhà tuyển dụng, cựu SV và GV **[H10.10.03.05]** để có căn cứ điều chỉnh. Các cuộc họp và thảo luận được thực hiện định kỳ để tổng hợp ý kiến của các bên liên quan về CDR sau đó đưa ra những điều chỉnh/thay đổi phù hợp để nâng cao chất lượng quá trình dạy học **[H1.01.03.07]**.

Cùng với việc đánh giá các quá trình, việc đánh giá phương pháp đánh giá KQHT của SV cũng được triển khai thường xuyên thông qua công tác đánh giá chất lượng đề thi KTHP từ việc ban hành các kế hoạch đến việc triển khai đánh giá thông qua các phiếu đánh giá chất lượng đề thi và tổng hợp công tác đánh giá thông qua báo cáo kết quả đánh giá đề thi gửi về cho các BM **[H5.05.01.13]**. Kết quả đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của SV được công bố công khai trên hệ thống đào tạo TC của Nhà trường, trên cơ sở đó, SV có thể sử dụng tài khoản cá nhân để theo dõi và có quyền đề nghị phúc khảo nếu có sai sót hoặc chưa thỏa đáng sẽ được xem xét điều chỉnh theo đúng quy trình **[H10.10.03.06]**. Đối với đánh giá KQHT của người học, theo quy định của Nhà trường, việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo sự cụ thể, rõ ràng, công khai, minh bạch về hình thức, nội dung, phương pháp đánh giá KQHT của người học giữa người học, người dạy và bộ phận giám sát. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên,

đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trên cơ sở này, hàng năm Viện QLDD&PTNT ở cơ sở 1 và Viện Kinh tế ở Phân hiệu cùng với Nhà trường đều có các hình thức khen thưởng để khuyến khích các SV có thành tích cao trong học tập, rèn luyện và NCKH [H10.10.03.07].

Các quy định về việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được trình bày chi tiết trong Quy định của Trường ĐHLN. Cần nhấn mạnh rằng, việc đánh giá KQHT của người học ở ngành QLDD còn được các GV và BM chuyên môn thực hiện nghiêm túc, tâm huyết thông qua việc thường xuyên rà soát, điều chỉnh và công khai hình thức, nội dung và phương pháp đánh giá sao cho phù hợp với người học. Thêm vào đó, với tất cả các môn học ở từng học kỳ ở từng lớp học phần của ngành QLDD nói riêng và các ngành khác trong Trường ĐHLN nói chung, sau mỗi đợt đánh giá KQHT kết thúc học phần, Phòng KT&ĐBCL đều có những phiếu thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để đánh giá, rà soát và cải tiến hình thức đánh giá, bộ câu hỏi đánh giá... nhằm đảm bảo kết quả đánh giá tương thích và phù hợp với CĐR của ngành [H1.01.02.07].

Tuy nhiên, nhược điểm trong quá trình đánh giá KQHT của ngành QLDD nói riêng và toàn trường nói chung là hiện nay toàn trường có nhiều ngành học nhưng số lượng sinh viên mỗi ngành không đồng đều. Thêm vào đó trong cùng một ngành học cũng có nhiều lớp học phần có số lượng sinh viên chênh lệch lớn như có lớp sĩ số là 15 sinh viên nhưng có lớp lại là 50 sinh viên. Khi đó mức độ đánh giá theo tỷ lệ sẽ không thật sự đảm bảo được sự khách quan.

2. Điểm mạnh

Việc rà soát và đánh giá thường xuyên của Nhà trường giúp cho các hoạt động dạy và học diễn ra nghiêm túc, công khai, minh bạch, khách quan và phù hợp với người học ở các lớp học phần khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Số lượng người học ở mỗi môn học có sự biến động nhiều giữa các lớp học phần dẫn đến việc đánh giá KQHT của người học gặp nhiều khó khăn và thể hiện sự kém linh hoạt khi gắn với yêu cầu bắt buộc về đảm bảo sự cụ thể, công khai, minh bạch và khách quan trong đánh giá KQHT của người học.

4. Kế hoạch hành động

ST T	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Duy trì và thường xuyên	Tiếp tục tăng cường công tác rà	- Phòng	Thường xuyên	2023

	cải tiến phương pháp đánh giá KQHT sao cho thuận lợi, linh hoạt và phù hợp hơn	soát, đánh giá quá trình dạy và học	KT&ĐBCL, - Viện QLDD&PTNT; Viện Kinh tế (Phân hiệu) - Các BM	hàng năm	
2		Thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến các phương pháp đánh giá KQHT, đồng thời đưa ra nhiều lựa chọn trong việc đánh giá KQHT của người học để đảm bảo sự linh hoạt trong đánh giá	Các phòng chức năng (Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL), các GV và các BM	Thường xuyên hàng năm	2023

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH và đào tạo với mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, NCKH sẽ tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Trường ĐHLN là đơn vị đi đầu và có bề dày truyền thống nhiều năm trong hoạt động NCKH, là đơn vị tiên phong, đầu ngành trong các hoạt động NCKH về lâm nghiệp trên cả nước. Từ năm 2016, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về quy chế quản lý các hoạt động KH&CN trong nhà trường ở từng cấp cũng như những định hướng hoạt động KH&CN [H10.10.04.01]. Trong tình hình đó, Viện QLDD&PTNT được thành lập lâu năm và có nhiều đóng góp cho hoạt động NCKH của Nhà trường. Các cán bộ GV từ những cán bộ trẻ cho đến những cán bộ có nhiều năm kinh nghiệm luôn say mê, tìm tòi, khai thông và thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ TW tới địa phương. Ngay từ khi mới thành lập, Viện QLDD&PTNT cùng với các đơn vị khác trong Nhà trường đã được Nhà trường xây dựng và ban hành các văn bản quy định chi tiết, cụ thể với từng loại hình NCKH trong GV và SV của Nhà trường trong đó thể hiện mục tiêu sử dụng kết quả NCKH phục vụ việc dạy và học [H10.10.04.01]. Hàng năm, công tác NCKH luôn được Nhà trường và Viện QLDD&PTNT chú trọng, nhiệm vụ NCKH nói chung ở các nhiệm vụ viện học các cấp đều được định hướng như là nhiệm vụ quan trọng gắn liền với đào tạo trong kế hoạch hàng năm của Nhà trường [H7.07.02.03].

Trong những năm học của chu kỳ đánh giá 5 năm gần đây (2019-2024), các cán bộ GV ngành QLDD ở cơ sở chính đã hướng dẫn các nhóm SV thực hiện 12 đề tài NCKH. Các đề tài được thực hiện dưới sự hướng dẫn của các GV giúp SV ứng dụng các kiến thức kinh tế, kế toán, tài chính, thống kê... đã được học để nghiên cứu và tìm ra hướng giải quyết các vấn đề. Chủ đề của đề tài NCKH SV được thực hiện trên nhiều lĩnh vực: nâng cao năng lực tự chủ tài chính, nghiên cứu công tác kế toán, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý/kết quả học tập của SV, phân tích hiệu quả kinh tế... Các đề tài đều được nghiệm thu, đánh giá bởi các Hội đồng KH&CN với các thành viên là các nhà viện học uy tín trong và ngoài trường [H10.10.04.02].

Bên cạnh hoạt động NCKH dành cho SV định kỳ, SV trong trường còn được tạo điều kiện và khuyến khích tham gia nhiều cuộc thi do Nhà trường và các cơ quan khác tổ chức giúp các em tỏa sáng tài năng, tích lũy những kỹ năng mềm và có thêm kinh nghiệm cho quá trình làm việc sau này như cuộc thi vô địch Tin học văn phòng, cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp, cuộc thi Hoalac Challenge... [H10.10.04.03]. Theo từng giai đoạn, Nhà trường tiến hành tổng kết hoạt động NCKH để đưa ra những phương hướng cũng như các biện pháp thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động NCKH SV trong tương lai [H10.10.04.04]. Bên cạnh đó Nhà trường còn thành lập các hội đồng để xét giải thưởng cho các em SV đạt thành tích cao, điều này giúp SV, giáo viên trong toàn trường nói chung và Viện QLDD&PTNT nói riêng có thêm động lực và đam mê thực hiện các đề tài nghiên cứu, tham gia các cuộc thi [H10.10.04.05].

Cùng với hoạt động NCKH SV, Cán bộ, GV Trường ĐHLN đã thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ cơ sở đến cấp Nhà nước [H10.10.04.06]. Kết quả NCKH của GV BM QH&QLDD trong 5 năm qua (2017 -2021) thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 10.5: Kết quả NCKH của GV BM QH&QLDD trong 5 năm (2017 - 2021)

TT	Thể loại	2017	2018	2019	2020	2021
1	Đề tài cấp nhà nước				4	1
2	HTQT/Nghị định thư		1		2	1
3	Đề tài cấp bộ		1	1	1	1
4	Đề tài cơ sở và tương đương	3	2	2	1	2
5	Số bài báo viện học (tiếng Việt)	25	23	25	19	20
	Số bài báo viện học (tiếng Anh)		3	2	5	10
6	Số giáo trình, bài giảng	5	3	3	2	1
7	Hướng dẫn SV NCKH	3	2	3	3	1

Kết quả NCKH của GV Viện QLDD&PTNT trong 5 năm qua (2017 -2021) thể

hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 10.6: Kết quả NCKH của GV Viện QLDD&PTNT trong 5 năm (2017 -2021)

TT	Thể loại	2017	2018	2019	2020	2021
1	Đề tài cấp nhà nước				4	1
2	HTQT/Nghị định thư		1		2	1
3	Đề tài cấp bộ	1	1	1	4	3
4	Đề tài cơ sở và tương đương	7	7	3	5	4
5	Số bài báo viện học	41	47	44	42	42
6	Số giáo trình, bài giảng	11	12	15	8	12
7	Hướng dẫn SV NCKH	10	9	12	9	10

Đối với các giảng viên BM Tài chính – Kế toán, các công trình nghiên cứu viện học được nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm phục vụ tối đa cho quá trình dạy và học của giảng viên cũng như sinh viên. Các chủ đề nghiên cứu viện học tiêu biểu như: Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến các quyết định/nhu cầu/hiệu quả hoạt động của một chủ thể, phân tích tình hình tài chính của đơn vị, hoàn thiện công tác quản lý tài chính – kế toán của đơn vị, tiềm năng phát triển các công cụ của thị trường chứng khoán... Các đề tài này đều phục vụ cho việc giảng dạy và phục vụ cho viết bài giảng nhiều môn học như tài chính doanh nghiệp, thị trường chứng khoán, tài chính tiền tệ, kế toán tài chính, thuế, quản lý tài chính công, phân tích tài chính doanh nghiệp...

Cùng với các hoạt động KH&CN nói chung, các buổi SHHT cũng được Nhà trường và Viện QLDD&PTNT quan tâm và tổ chức đều đặn hàng năm ở các BM cũng mang lại hiệu quả rõ rệt đối với việc ứng dụng kết quả NCKH trong công tác giảng dạy và học tập **[H10.10.04.07]**.

Các đề tài NCKH đã thực hiện đều thuộc lĩnh vực chuyên môn giảng dạy đều gắn với các môn học do các GV đảm nhiệm. Vì vậy, các lĩnh vực nghiên cứu, các nội dung nghiên cứu đều liên quan chặt chẽ, rất sát với các chuyên ngành và nội dung chuyên môn trong quá trình dạy và học. Trên cơ sở đó, các kết quả nghiên cứu được các cán bộ GV thường xuyên bổ sung đề nghị xét công nhận sáng kiến **[H10.10.04.08]**, đồng thời cập nhật trong nội dung bài giảng nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, tạo hứng thú cho người học **[H06.06.06.10]**. Thêm vào đó, các nhiệm vụ KH&CN ở các cấp với các nội dung gắn liền với chuyên môn ở từng lĩnh vực của ngành QLDD không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và nội dung bài giảng mà còn là điều kiện để SV được tham gia NCKH nhằm rèn luyện khả năng tư duy viện học,

tăng cường năng lực phát hiện, phân tích và tự tìm tòi giải pháp giải quyết vấn đề sẽ là điều kiện quý báu để nâng cao chất lượng đào tạo của ngành.

Tuy nhiên một trong những hạn chế của công tác NCKH của bộ môn cũng như Viện là hiện nay có một số giảng viên có ít các công trình NCKH. Điều này ảnh hưởng đến hàm lượng kiến thức thực tế và hàn lâm được truyền tải qua mỗi buổi học bên cạnh nội dung cốt lõi của môn học.

2. Điểm mạnh

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường.

Các kết quả NCKH được công nhận và phản hồi tốt từ bên ngoài.

3. Điểm tồn tại

Còn một số cán bộ GV ít tham gia trong công tác NCKH dẫn đến các bài giảng của một số ít môn do các cán bộ GV này phụ trách chưa thật phong phú và chưa gắn liền với thực tiễn nghiên cứu cũng như sản xuất.

4. Kế hoạch hành động

ST T	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao năng lực NCKH trong GV, huy động nhiều nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động	Khảo sát lấy ý kiến các GV về hiệu quả của NCKH với nâng cao chất lượng đào tạo	Viện QLDD&PTNT, Và 2 Phân hiệu	Hàng năm
2	động KH&CN trong lĩnh vực có chuyên môn gắn liền với CTĐT	Tổ chức hội nghị định hướng NCKH của Viện	Viện QLDD&PTNT, Và 2 Phân hiệu	Hàng năm
3	Khuyến khích các GV tích cực tham gia NCKH	Tăng cường khai thông các nhiệm vụ KH&CN các cấp; Tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn để hỗ trợ và định hướng phương pháp NCKH	Viện QLDD&PTNT, Và 2 Phân hiệu	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhiệm vụ khảo sát đánh giá CSVC được giao về các phòng ban chuyên trách. Cụ thể, phòng KT & ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất và khảo sát ý kiến SV về chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (QĐ số 2536/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 31/8/2016, QĐ số 65/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 28/6/2012). Thư viện được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của thư viện [H10.10.05.01]. Khi tiến hành thu thập ý kiến của cán bộ, GV nhà trường đều ban hành các thông báo gửi đến các Viện/Viện để toàn thể các cán bộ và GV đều nắm được kế hoạch và thực hiện khảo sát đầy đủ [10.10.05.02].

Các mẫu phiếu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL ban hành đều có nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT cũng như một số dịch vụ hỗ trợ khác). Cùng với Phòng KT&ĐBCL, Thư viện cũng phát hành phiếu khảo sát có nội dung mức độ đáp ứng thông qua mức độ hài lòng của cán bộ GV và SV [H10.10.05.03]. Mẫu phiếu khảo sát về CSVC do GV đánh giá được gửi về viện viện hàng năm vào cuối năm học, phiếu đánh giá của SV được gửi vào cuối học kỳ khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại thư viện [H10.10.05.03]. Từ năm 2018, hình thức đánh giá môn học/GV được chuyển từ phát phiếu trực tiếp sang khảo sát online nhằm thu hút số lượng người khảo sát đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình đánh giá và tổng hợp kết quả. Cùng với đơn vị phụ trách, các quy trình đánh giá cũng được cải tiến để ngày càng thuận tiện, đảm bảo thu nhận được tối đa ý kiến góp ý.

Hệ thống phòng thí nghiệm của Viện/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Các TTTT được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Viện cũng như của Nhà trường. Viện QLDD&PTNT có 1 trung tâm THPTN là Trung tâm Đào tạo, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp phục vụ các hoạt động liên quan đến mảng thực hành tin học, thực hành TTNN các ngành học, thực hành môn kế toán máy, thực hành môn tin học ứng dụng... [H9.09.03.01].

Phòng thực hành của Viện QLDD&PTNT được trang bị đầy đủ máy tính, điều hòa nhiệt độ, máy chiếu để phục vụ cho các hoạt động thực hành của ngành QLDD và các ngành học khác của Viện. Ngoài ra, Trung tâm cũng được thường xuyên được kiểm tra, sửa chữa để đảm bảo phục vụ tối đa cho công tác học tập và thực hành của người học [H9.09.03.01].

Ngoài ra văn phòng làm việc ở trung tâm phục vụ thực hành của Viện QLDD&PTNT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà và có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá

bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường, các bình chữa cháy được lắp đặt tại các vị trí quan trọng trong tòa nhà để đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy. Trong quá trình làm việc, thực hành tại các phòng thực hành, cán bộ giáo viên được tập huấn sử dụng các trang thiết bị, máy móc, phần mềm.

Về CNTT đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Trung tâm CNTT trực thuộc Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định 1413 ngày 8/8/2017 [H10.10.05.04] nhằm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường đã được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi hoặc mạng LAN miễn phí tại các giảng đường, khu làm việc, thư viện phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan. Đặc biệt từ khi chuyển sang đào tạo theo TC, mỗi SV có một tài khoản cá nhân riêng, để đăng ký môn học, đăng ký thi lại, các đơn từ đề nghị mở lớp và quản lý điểm cá nhân. Vào dịp đầu mỗi khoá học, ban CNTT, Phòng Đào tạo tập huấn cho SV cách thức sử dụng tài khoản cá nhân online, giải đáp những khó khăn vướng mắc. Theo thời gian, hoạt động của ban CNTT và các bộ phận chức năng phục vụ công tác đào tạo và NCKH đã có nhiều cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người học và GV [H10.10.05.04].

Thêm vào đó năm 2020, 2021 dịch Covid – 19 cũng tác động lớn tới việc triển khai các lớp học trực tiếp cũng như các công việc của nhà trường. Tuy nhiên, nhờ hệ thống mạng Internet thường xuyên được nâng cấp, nhà trường đầu tư sở hữu phần mềm dạy học trực tuyến TranS nên các lớp học lý thuyết, thực hành trên máy tính, coi thi, chấm thi, bảo vệ đề tài/khóa luận vẫn được diễn ra theo đúng kế hoạch. Hoạt động của các phòng ban, đơn vị vẫn được triển khai theo đúng kế hoạch nhờ hệ thống văn bản điều hành điện tử, sử dụng phần mềm họp trực tuyến như TranS và Zoom và triển khai công việc qua email [H10.10.05.05].

Về phía Viện QLDD&PTNT, ban chủ nhiệm viện đã phân công nhóm *Website* thường xuyên cập nhật tin tức lên trang *Website* của Viện đến cán bộ và SV trong viện được biết [H1.01.03.11]. Trang *Web* của Viện hoạt động cập nhật, thường xuyên là một cách quảng bá hình ảnh của Viện QLDD&PTNT nói riêng và Nhà trường nói chung.

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ luôn được Nhà trường quan

tâm đúng mức. Nhà trường đã giao phòng Bảo vệ thực hiện công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường. Đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công vụ rõ ràng, được trang bị những thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc.

Ban Bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ được hình thành, hỗ trợ tối đa cho các TTTT, phòng thí nghiệm, đảm bảo an toàn cho người dạy và người học. Định kỳ hàng năm, Nhà trường phối hợp với cơ quan chức năng (Cơ quan công an chuyên ngành) tổ chức các lớp huấn luyện về các tình huống khẩn cấp (cháy, nổ, thiên tai...) cho cán bộ và các đối tượng có liên quan **[H10.10.05.06]**.

Một trong những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích không kém phần quan trọng trong trường đó là trung tâm dịch vụ (ký túc xá) và trung tâm y tế. Đảm bảo chỗ ở, sức khoẻ, sân chơi văn hoá, văn nghệ, thể thao cho cán bộ và SV. Hàng năm ký túc xá nhà trường đảm bảo hàng ngàn chỗ ở cho SV với giá cả phù hợp, đảm bảo chỗ ở an toàn, cho SV yên tâm học tập và nghiên cứu. Tương tự như vậy, trung tâm y tế đã làm rất tốt việc khám sức khoẻ cho CBVC và SV định kỳ hàng năm. Ngoài ra, nhà trường còn thành lập câu lạc bộ “Sách và hành động” nhằm khuyến khích tinh thần đọc sách và trao đổi kiến thức giữa các SV **[H10.10.05.07]**. Những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này không trực tiếp nhưng có ý nghĩa gián tiếp nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, vì vậy được nhà trường quan tâm cải tiến không ngừng.

Kết quả khảo sát GV, người học về các dịch vụ tiện ích phục vụ như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và thư viện được các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp gửi cho các viện/ phòng ban chức năng và làm căn cứ để có kế hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC **[H10.10.05.08]**. Các đơn vị được phân công quản lý và sử dụng trang thiết bị có sổ theo dõi và có kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVC phục vụ đào tạo hàng năm thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa **[H10.10.05.09]**. Nhà trường căn cứ vào kế hoạch và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phòng Quản lý đầu tư là đơn vị phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán.. **[H10.10.05.10]**.

Đặc biệt, trang thiết bị phòng THPTN là vấn đề ưu tiên và luôn được đầu tư kinh phí hàng năm thông qua kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm **[H10.10.05.10]**. Bên cạnh trang thiết bị phòng học và phòng thí nghiệm thì việc cải tiến cũng như nâng cao chất lượng phục vụ thư viện cũng được quan tâm. Thư viện cùng với các phòng ban chức năng căn cứ vào nhu cầu của bạn đọc và các viện viện về tài liệu phục vụ giảng dạy hàng năm sẽ tiến hành ký kết các hợp đồng mua bán, in ấn tài liệu, biên bản ghi nhớ, hợp tác cung cấp CSDL để nâng cao số lượng đầu sách, tăng thời lượng và chất lượng phục vụ...**[H10.10.05.11]**. Từ các ý kiến đóng góp Nhà trường cùng với Thư viên đã liên kết với nhiều đơn vị cung cấp thông tin và mua bản

quyền khai thác dữ liệu trực tuyến như Proquest, sử dụng phần mềm quản lý thư viện Dspace và Libol, thời lượng phục vụ tại thư viện cũng tăng lên [H10.10.05.12].

Nhà trường luôn quan tâm và đầu tư cho phòng THPTN cũng như thư viện để cung cấp những điều kiện vật chất tiện ích tối đa cho SV, cán bộ trong toàn trường. Định kỳ, Nhà trường tiến hành đánh giá các kết quả đạt được và đưa ra lộ trình đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động KH&CN, HTQT, Thư viện và Dịch vụ của Trường [H10.10.05.13].

2. Điểm mạnh

Chất lượng và các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá thường xuyên thông qua phát phiếu khảo sát đến toàn thể sinh viên, giảng viên và các cán bộ toàn trường.

Trên cơ sở các ý kiến đánh giá của các bên liên quan, Nhà trường đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

3. Điểm tồn tại

Trên cơ sở các ý kiến đánh giá của các bên liên quan, Nhà trường xây dựng kế hoạch từng bước trang bị và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, việc cải tiến và trang bị còn phụ thuộc vào nguồn kinh phí được phê duyệt hàng năm, vì vậy một số hạng mục chưa được trang bị và cải tiến kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo	Rà soát và cải tạo các khu vực: thư viện, phòng thí nghiệm, giảng đường, ký túc xá, hệ thôn và các dịch vụ hỗ trợ.	Phòng QTTB	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Dưới sự kết hợp của các phòng ban chuyên trách và các đơn vị đào tạo trong trường cùng sự giúp đỡ của các cá nhân tổ chức có liên quan, công tác thu thập thông tin đánh giá trường ĐHLN luôn được thực hiện định kỳ hàng năm và thực hiện một

cách có hệ thống. Bên cạnh đó các quy trình đánh giá cũng được xem xét và cải tiến nhằm tăng hiệu quả thực hiện. Viện QLDD&PTNT ở cơ sở chính hay Viện Kinh tế ở Phân hiệu là đơn vị trong hệ thống chung của Nhà trường và luôn luôn phối hợp đầy đủ, hiệu quả cùng các đơn vị khác để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

Để đánh giá khách quan và đầy đủ mọi mặt, trường DHLN đã và đang thu thập các thông tin phản hồi về 2 vấn đề lớn là hoạt động đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường. Đối tượng khảo sát bao gồm cán bộ GV trong trường, SV đang học tại trường, SV chuẩn bị tốt nghiệp, SV đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng được gọi chung là các bên có liên quan. Phụ trách các khảo sát này đối với ngành QLDD chủ yếu là Phòng KT&ĐBCL, thư viện và Viện QLDD&PTNT. Theo đó, Phòng KT&ĐBCL thực hiện các khảo sát tổng thể bao gồm: 1) SV đánh giá môn học và GV cuối mỗi kỳ (có quy trình, thông báo kết quả khảo sát về các BM, BM họp rút kinh nghiệm gửi biên bản họp về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi Ban Giám hiệu nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động); 2) Khảo sát ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất (có thông báo về việc khảo sát, quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đã chia theo từng viện/Viện (gửi bản mềm), viện/Viện viết báo cáo riêng cho các thông tin của mỗi viện/Viện. Trong các báo cáo có đánh giá về phương pháp khảo sát, kết quả khảo sát, những đề xuất (bao gồm cả những đề xuất cải tiến quy trình – nếu có); 3) Khảo sát SV trước khi ra trường (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đề nghị các Viện tự tách phần SV của viện mình để viết báo cáo); 4) Khảo sát Cựu SV và nhà tuyển dụng (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát). Thư viện, khảo sát các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, Phòng đào tạo phụ trách khảo sát về CĐR và CTĐT. Viện QLDD&PTNT phối hợp các khảo sát do phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo cũng như thư viện phụ trách.

Cụ thể để đánh giá việc dạy, học và CTĐT... của các ngành đào tạo tại trường, trường DHLN ban hành các quyết định về quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H10.10.06.01]** cũng như các quy trình đánh giá (quy trình đánh giá cơ sở vật chất, quy trình đánh giá môn học và SV trước tốt nghiệp) **[H10.10.06.02]**. Đồng thời đã ban hành các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá GV/ môn học; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường... **[H10.10.06.03]**.

Kết quả khảo sát sẽ được các đơn vị tổng hợp và báo cáo như khảo sát SV sau khi tốt nghiệp báo cáo trước hội nghị Tuyển sinh và đào tạo toàn trường. Kết quả báo cáo về việc làm của SV từ năm 2017 - 2021 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT. Kết quả đánh giá môn học và GV được phòng Khảo thí và ĐBCL tổng hợp, báo cáo gửi về các viện viện và các phòng ban chức năng **[H10.10.06.04]**.

Nhà trường cùng với các viện viện cũng như các đơn vị quản lý trang thiết bị, thư viện sau khi hoàn thành đợt đánh giá chất lượng đào tạo trường DHLN năm 2017

đã họp và đưa ra giải pháp thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo [H10.10.06.05].

Nhằm đánh giá khách quan, chính xác tình hình dạy và học, Phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch và thông báo đến các Viện/Viện triển khai kế hoạch dự giờ GV các học kỳ của các năm học với sự tham gia của đại diện Viện/Viện, BM, phòng KT&ĐBCL. Điều này giúp các Viện/Viện và BM đánh giá được điểm, mạnh yếu của CTĐT, CTDH, nội dung môn học và phương pháp giảng dạy, qua đó đưa ra những thay đổi và điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.06.06].

Đề quá trình đánh giá hợp lý và thu được các ý kiến phản hồi chính xác, khách quan Nhà trường cũng đã có những thay đổi về cách đánh giá, phương pháp thu thập ý kiến như chuyển từ hình thức đánh giá GV môn học tại các buổi thi sang hình thức online, thay đổi cách đánh giá môn học với SV, có đánh giá chất lượng đề thi để đánh giá đề thi có đảm bảo yêu cầu, có phù hợp với mục tiêu môn học, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.06.07].

Như vậy có thể thấy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được nhà trường thiết lập, hoạt động liên tục và có tính hệ thống nhằm đảm bảo không có sự chông chéo, đan xen từ Ban Giám hiệu đến các phòng chức năng và Viện. Thêm vào đó, trong quá trình hoạt động, mỗi đơn vị đều có sự cải tiến sao cho phù hợp và đảm bảo được sự linh hoạt cũng như tính kết nối đến cả hệ thống khi có sự bất cập ở từng khâu, từng bộ phận.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

3. Điểm tồn tại

Các mẫu phiếu phản hồi chưa được cập nhật đổi mới hàng năm và chưa cụ thể cho từng CTĐT, môn học và còn có sự lồng ghép nhiều nội dung trong 1 phiếu.

4. Kế hoạch hành động

Viện cần thiết kế các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi riêng cho ngành QLDD trên cơ sở các mẫu phiếu khảo sát của trường.

ST T	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Thay đổi các mẫu phiếu khảo	Viện xây dựng mẫu phiếu riêng khảo sát	Viện QLDD&PTN	2022	2023

	sát sao cho phù hợp với các đặc thù riêng của ngành	ý kiến phản hồi của các bên liên quan	T, 2 Phân hiệu		
--	---	---------------------------------------	----------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Là chương trình tương đối mới đối với xã hội, cập nhật những chế độ, chính sách mới nhất để giải quyết những vấn đề của ngành, do vậy việc nâng cao chất lượng CTĐT, CTDH được Nhà trường, Viện cũng như các viện nói chung và viện Kinh tế ở Phân hiệu hết sức quan tâm.

Việc thu thập các thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH, quá trình dạy, học được kiểm soát và đánh giá thường xuyên, chất lượng dịch vụ liên quan được nhà trường luôn quan tâm, đáp ứng được tiêu CDR của CTDH.

CTDH được thiết kế, xác lập và được đánh giá thường xuyên, định kỳ 02 năm/lần và được cải tiến những điểm bất cập, không phù hợp với từng giai đoạn.

Quá trình dạy, học và việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên được rà soát thông qua các quy trình bởi các phòng chức năng cũng như các đơn vị chuyên môn nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR ở từng khâu bằng nhiều hình thức.

Hoạt động NCKH thông qua đề tài NCKH, NCKH SV được quan tâm, được bồi dưỡng và phát triển để nâng cao năng lực, kỹ năng NCKH, viết báo cho cán bộ và SV và cập nhật kết quả NCKH trong cải tiến việc dạy và học. Hoạt động này đã trở thành phong trào và được sự tham gia tích cực, có hiệu quả bởi cán bộ GV và SV.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho CTDH.

Với mỗi quy trình phản hồi, nhà trường đều ban hành các văn bản nhằm đảm bảo cơ chế phản hồi của các bên liên quan linh hoạt, có tính hệ thống và được cải tiến thường xuyên sao cho phù hợp với điều kiện, xu hướng phát triển của xã hội cũng như tâm lý của các đối tượng phản hồi. Sao cho việc thu thập các ý kiến phản hồi được thực hiện thuận lợi, khách quan và đầy đủ nhất.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Cùng với sự ra đời của BM Quy hoạch và Quản lý đất đai, CTĐT ngành QLDD được tuyển sinh lần đầu tiên vào năm 2004. Trải qua 18 năm hình thành và phát triển, ngành QLDD đã đạt được những thành công nhất định, là một trong những CTĐT mũi nhọn trong chiến lược phát triển của Viện QLDD&PTNT nói riêng và của trường ĐHLN nói chung.

Việc đánh giá kết quả đầu ra có một vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của một chương trình học cũng như trong toàn hệ thống của Nhà trường. Việc đánh giá tiêu chuẩn này thường xuyên, định kỳ có ý nghĩa lớn trong việc duy trì, phát triển một ngành học cũng như sự tồn vong và lớn mạnh của một trường đại học trước xu thế cạnh tranh về chất lượng đào tạo giữa các trường đại học trong cả nước ngày càng gay gắt như hiện nay.

Hàng năm, Viện QLDD&PTNT cùng phối hợp với Nhà trường thực hiện giám sát CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân hoàn thành chương trình học, tỷ lệ SV thôi học và lượng SV có việc làm sau tốt nghiệp làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo với CĐR của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của viện, ngành QLDD cũng được phổ biến tới SV, được lên kế hoạch hằng năm và có cơ chế khuyến khích thực hiện.

Viện cũng đã phối hợp với các phòng, ban chức năng của Trường thu thập và phân tích mức độ hài lòng của các bên liên quan từ đó làm cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của CTĐT.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với các CTĐT khác trong Nhà trường, việc thống kê tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp ngành QLDD của viện được thực hiện hàng năm bởi sự phối hợp giữa Phòng CT & CTSV và Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và ĐBCL [H11.11.01.01]. Cuối mỗi kỳ học, tỷ lệ SV thôi học được theo dõi, giám sát, cập nhật thường xuyên bởi Phòng Chính trị & Công tác SV trên phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu Tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm đều được Phòng Đào tạo tổng hợp và báo cáo trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hàng năm của Nhà trường. Việc xác lập, giám sát số liệu thôi học của SV hệ đại học chính quy được thiết lập tính từ thời điểm SV nhập học và phân lớp cho đến khi SV hoàn thành quá trình đào tạo và đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp. Cơ sở dữ

liệu được căn cứ vào quy định khen thưởng, kỷ luật SV và các quy định về đánh giá điểm rèn luyện của SV [H2.02.01.08]. Hệ thống giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV hằng năm được giao cho phòng CTSV cùng với các CVHT [H11.11.01.01]. Theo đó, kết quả học tập của SV được đánh giá theo từng kỳ và cả quá trình học tập, là cơ sở để Nhà trường ban hành các quyết định xét cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học quyết định buộc thôi học và tốt nghiệp. Số liệu về SV thôi học và tốt nghiệp được thể hiện ở Bảng 11.1 và 11.2. Các số liệu này được cập nhật đến tháng 4/2022 [H11.11.01.02].

Bảng 11.1: Tổng hợp số SV ngành QLDD nghỉ học, thôi học 5 khóa gần đây giai đoạn 2019-2024 (Cơ sở chính)

T T	Khóa	Khóa học	Tổng số theo hệ thống	Nghỉ học					Số SV còn tồn đọng lại đến tháng 12/2024	Tỷ lệ % người học nghỉ học thôi học
				Tổng	Ngừng học	Nghỉ học tạm thời	Thôi học	Buộc thôi học		
1	K64	2019-2020	315	56	1	0	13	42	3	17,78
2	K65	2020-2021	372	22	0	2	20	0	57	5,91
3	K66	2021-2022	202	10	0	0	10	0	48	4,95
4	K67	2022-2023	247	8	0	0	8	0	75	3,24
5	K68	2023-2024	186	2	0	0	2	0	65	1,08

(Nguồn: Phòng đào tạo)

Bảng 11.2: Tổng hợp số SV ngành QLDD nghỉ học, thôi học 5 khóa gần đây giai đoạn 2019-2024 (Phân hiệu Đồng Nai)

TT	Khóa	Khóa học	Tổng số theo hệ thống	Nghỉ học					Số SV còn tồn đọng lại đến tháng 4/2022
				Tổng	Ngừng học	Nghỉ học tạm thời	Thôi học	Buộc thôi học	
1	K64	2019-2020							
2	K65	2020-2021		2		1		1	
3	K66	2021-2022		9		1		8	
4	K67	2022-2023		17		4	4	9	
5	K68	2023-2024		11		2		9	

(Nguồn: Phòng đào tạo)

Theo kết quả thống kê của Phòng Đào tạo qua Bảng 11.1 cho thấy, số SV nghỉ học, ngừng học, thôi học, buộc thôi học hiện nay giảm mạnh đó là do công tác CVHT được chú trọng [H11.11.01.02]. Các CVHT thường xuyên tích cực sát sao trong công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ một tháng một lần, các buổi sơ kết cuối kỳ, tổng kết học kỳ, các buổi họp đột xuất [H11.11.01.03]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV luôn được coi trọng. Cuối mỗi khóa học, Nhà trường đều tiến hành xét và đưa ra quyết định công nhận rèn luyện toàn khóa học cho SV [H11.11.01.04]. Thông qua các buổi họp đó giúp SV an tâm hơn, đặc biệt là các SV thuộc diện cảnh báo học tập được Viện, CVHT gặp gỡ, trao đổi lắng nghe ý kiến, hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập cho các kỳ tiếp theo

Đối với những SV buộc thôi học, thôi học được thực hiện theo đúng quy trình cho SV rút hồ sơ [H11.11.01.05], từ đó các bộ phận chức năng liên quan sẽ kiểm soát được nguyên nhân thôi học, tỷ lệ thôi học, cũng như tư vấn kịp thời cho SV [H11.11.01.05]. Tỷ lệ buộc thôi học do không đủ điểm tích lũy theo quy định thể hiện sự kiểm soát chất lượng của CTĐT điều này thể hiện rõ ở các cuốn sổ tay HSSV [H2.02.01.08]. Nguyên nhân SV thôi học được thống kê, phân tích qua số liệu của các phòng chức năng, khảo sát các CVHT, GV và qua đơn xin thôi học của SV. Từ các số liệu này, Viện QLDD&PTNT đã có nhiều hội nghị bàn về tình trạng SV thôi học, tốt nghiệp muộn; điều tra tìm ra các nguyên nhân giữa các khóa, trong từng khóa và đưa ra các biện pháp tương ứng [H11.11.01.06].

Tăng cường hoạt động của các CVHT là giải pháp quan trọng trong công tác quản lý SV để giảm tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp muộn nên Nhà trường có quy định về công tác CVHT [H11.11.01.07] và hàng năm đánh giá công tác đó, [H11.11.01.08, H11.11.01.09].

Theo số liệu hiện có từ Phòng CT&CTSV, nguyên nhân thôi học chủ yếu được đề cập là do nhu cầu cá nhân, một số ít là do hoàn cảnh khó khăn (bố mẹ, người thân gia đình ốm đau,...) thông qua các buổi tổ chức Hội nghị công tác CVHT [H11.11.01.10].

Bảng 11.3. Đối sánh về tỉ lệ thôi học của SV ngành QLDD Trường ĐHLN với một số ngành và Trường khác

TT	Khóa học	Tỷ lệ % SV thôi học			Tỷ lệ % SV tốt nghiệp		
		Ngành QLDD, Trường ĐHLN	Ngành Công nghệ Chế biến lâm sản	Ngành QLDD của Trường ĐH Mở địa chất và ĐH Tài nguyên môi trường	Ngành QLDD, Trường ĐHLN	Ngành QTKD, Trường ĐHLN	Ngành QLDD Trường ĐH Mở địa chất và ĐH Tài nguyên môi trường
1	2019-2020 (K64)	17,78	15,4	3,0	80,00	92,13	85,39
2	2020-2021(K65)	5,91	13,0	8,1	76,08	99,18	88,76
3	2021-2022(K66)	4,95	8,0	6,4	47,03	78,38	81,57
4	2022-2023 (K67)	3,24	9,5	2,2	56,68	70,15	66,67
5	2023-2024(K68)	1,08	9,8	0,3	38,71	40,4	23,91

Nguồn: Phòng đào tạo

Để có các giải pháp cải tiến chất lượng, Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa các ngành trong trường và các trường khác, từ đó tổng hợp và có các báo cáo chi tiết, cụ thể trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hàng

năm được gửi cho từng Viện và các đơn vị chuyên trách, đồng thời công khai chất lượng đào tạo trên trang web của nhà trường để thực hiện việc giám sát [H11.11.01.11]. Đồng thời, trong những năm gần đây, khi các trường đại học thực hiện kiểm định trường và ngành QLDD, công khai cơ sở dữ liệu lên Viện và Nhà trường đã có những đối sánh về tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học. Bảng 11.3 cho thấy, khi đối sánh tỉ lệ SV thôi học thì lý do thôi học được chia làm nhiều mức như: tạm ngừng học, nghỉ học tạm thời, thôi học, buộc thôi học. Đặc biệt tỷ lệ thôi học ở các Khóa K66, K67 và K68 có tỷ lệ cao nhất. Tỷ lệ thôi học trung bình toàn chu kỳ đánh giá là 6,59%. Các tỷ lệ trên đều xảy ra ở năm thứ nhất. So với ngành QLDD ĐHLN và ngành QLDD của Trường Đại học Mở địa chất thì tỷ lệ thôi học của ngành QLDD thấp hơn nhiều [H11.11.01.12].

Bảng 11.3 cho thấy SV tốt nghiệp ngành QLDD theo thời gian có xu hướng biến động giảm qua các năm. Khi so sánh tỉ lệ này với các ngành khác của Trường ĐHLN và ngành QLDD của một số trường cũng không có sự chênh lệch quá lớn. Trong khi đó, tỉ lệ SV thôi học lại thấp nhất [H11.11.01.12]. Số lượng SV tốt nghiệp và tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành QLDD đều được nêu trong các Báo cáo của Trường ĐHLN qua trang web công khai chất lượng đào tạo và được đối sánh với ngành QLDD của Trường ĐH Mở địa chất và các ngành khác ở trong trường [H11.11.01.12]. Khi đối sánh với các ngành như QLDD (ĐHLN) và ngành QLDD của Trường Đại học Mở địa chất và Trường ĐH Tài nguyên và môi trường thì tỷ lệ tốt nghiệp SV ngành QLDD vẫn cao hơn [H11.11.01.12]. Trong chu kỳ đánh giá 5 năm, thì tỷ lệ tốt nghiệp ở các khóa 58,59 cao, tuy nhiên ở những năm gần đây tỷ lệ tốt nghiệp SV ngành QLDD tỷ lệ thấp cả ở các trường khác đó là do SV chưa đáp ứng được đủ điều kiện về CĐR về tin học và tiếng anh theo quy định của Nhà trường [H11.11.01.13].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập với danh sách SV thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm. Tỷ lệ này được đánh giá, phân tích và theo dõi đồng thời so sánh với những năm trước để xác định nguyên nhân làm cơ sở đề xuất kế hoạch hành động cụ thể thông qua hệ thống các phòng, ban chức năng cũng như các cán bộ phụ trách nhằm cải thiện chất lượng CTĐT. Từ đó, đối sánh với các ngành khác trong và ngoài trường, tỷ lệ SV ngành QLDD tốt nghiệp tương đối cao ở chủ yếu trong giai đoạn học tập 04 năm. Lý do SV ngành QLDD thôi học chủ yếu do lý do cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ SV thôi học và buộc thôi học tập trung ở các khóa Khóa K58 và K59 có tỷ lệ cao, tỷ lệ thôi học trung bình toàn giai đoạn đánh giá là 6,59%.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thiểu tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp; tiến hành đối sánh với các viện khác	Phòng đào tạo; Viện QLDD&PTNT; CVHT	Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo
2	Tiếp tục thực hiện việc xác lập, giám sát tỉ lệ SV thôi học, SV tốt nghiệp theo chuyên ngành đào tạo của Viện để lấy dữ liệu phân tích, đánh giá; phát huy hơn nữa công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp cho SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp	Phòng đào tạo; Viện QLDD&PTNT; CVHT	Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo
3	CVHT định hướng cho SV ngay từ năm nhất để tránh tình trạng SV chủ quan với việc học tập, đến năm cuối còn thiếu điểm hay nợ học phần. CVHT, bộ môn và lãnh đạo Viện phối hợp với các phòng ban như Phòng Đào tạo, Phòng CTSV tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tổ chức buổi tọa đàm về ngành học, cơ hội việc làm cho SV. Đồng thời, hàng tháng, CVHT giám sát, nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CDR, đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn	Phòng đào tạo; Viện QLDD&PTNT; CVHT; Phòng CTSV	Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Đào tạo được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình và giám sát dữ liệu về người học tham gia CTĐT [H11.11.01.01]. Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành QLDD là 4,0 năm [H11.11.02.02]. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, thời gian tốt nghiệp có thể bị kéo dài hơn do SV phải cần thêm thời gian để tích lũy đủ điểm tốt

nghiệp hoặc muốn nâng cao hạng tốt nghiệp. Quá trình tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường và cung cấp sổ tay SV khi mới nhập trường để người học nắm được các quy định về điều kiện cũng như thời gian tốt nghiệp [H2.02.01.08]. Thời gian tốt nghiệp của người học được Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV và CVHT theo dõi, giám sát chặt chẽ [H11.11.02.03].

**Bảng 11.4: Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLDD 5 khóa gần đây
giai đoạn 2019-2024 (Cơ sở chính)**

T T	Khóa	Khóa học	Thời gian tốt nghiệp TB	Tốt nghiệp						
				Tổng	4 năm	4,5 năm	5 năm	5,5 năm	6 năm	> 6 năm
1	K64	2019-2020	4,14	252	181	48	11	4	3	5
2	K65	2020-2021	4,19	283	183	70	18	4	3	5
3	K66	2021-2022	4,23	95	77	6	6	2	3	1
4	K67	2022-2023	4,16	140	22	108	8	2		
5	K68	2023-2024	4,09	72	37	35				

Nguồn: Phòng đào tạo

Bảng 11.5. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLDD (Phân hiệu)

TT	Khóa	Khóa học	Trúng tuyển nhập học	Tổng số SV hoàn thành chương trình	Thời gian tốt nghiệp					
					< 4 năm	< 4,5 năm	< 5 năm	< 5,5 năm	< 6 năm	>6 năm
1	K64	2019-2020	34	34	34					
2	K65	2020-2021	36	34	34	1				

3	K66	2021-2022	56	47	47	1				
4	K67	2022-2023	45	28	28	27				
5	K68	2023-2024	27	16	16	16				

Nguồn: Phòng đào tạo

Thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khóa được tính theo công thức:

$$\sum_{i=1}^n \frac{SSV_i * i}{TSSV}$$

Trong đó: SSV_i là số lượng SV tốt nghiệp năm thứ i

i là số năm đào tạo tương ứng với năm thứ i , $i = 3, 4, \dots, n$ (năm)

TSSV là tổng số SV đã tốt nghiệp toàn khóa.

Kết quả trích xuất dữ liệu từ phần mềm tác nghiệp TC của nhà trường cho thấy trong 5 khóa gần đây, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLDD là từ 4,03 năm đến 4,06 năm, kể cả khóa K68 với số lượng SV đông nhất (283 SV) thì thời gian tốt nghiệp chung bình của toàn khóa cũng là 4,04 năm. Đối với phân hiệu của Trường (Trảng Bom, Đồng Nai), K69 (2019-2024) có 35/35 (100%) tốt nghiệp dưới 4,5 năm.

**Bảng 11.6: Tổng hợp tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLDD
giai đoạn 2019-2024 (Cơ sở chính)**

T T	Khóa	Khóa học	Tổng số SV toàn khóa ngành QLDD	Số sinh viết tốt nghiệp	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian					
					4 năm	4,5 năm	5 năm	5,5 năm	6 năm	> 6 năm
1	K64	2019-2020	315	252	71,83	19,05	4,37	1,59	1,19	1,98
2	K65	2020-2021	372	283	64,66	24,73	6,36	1,41	1,06	1,77
3	K66	2021-2022	202	95	81,05	6,32	6,32	2,11	3,16	1,05

4	K67	2022-2023	247	140	15,71	77,14	5,71	1,43	0,00	0,00
5	K68	2023-2024	186	72	51,39	48,61	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Phòng đào tạo

**Bảng 11.7: Tổng hợp tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLDD
giai đoạn 2019-2024 (Phân hiệu Đồng Nai)**

T T	Khóa	Khóa học	Tổng số SV toàn khóa ngành QLDD	Số sinh viết tốt nghiệp	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian					
					4 năm	4,5 năm	5 năm	5,5 năm	6 năm	> 6 năm
1	K64	2019-2020	34	34	100					
2	K65	2020-2021	36	34	100					
3	K66	2021-2022	56	47	83,92					
4	K67	2022-2023	45	28	62,22					
5	K68	2023-2024	27	16	59,25					

Nguồn: Phòng đào tạo

Theo kết quả thống kê của Phòng Đào tạo các khóa từ K64- K68 qua Bảng 11.6 và 11.7 cho thấy, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLDD khá cao đạt từ 70% trở lên, tỉ lệ tốt nghiệp chuyên ngành QLDD là không đồng đều. Đặc biệt, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian quy định của khóa 60, 61 chưa cao và khóa 62 thấp nhất. Mặc dù các CVHT, ban cán sự lớp luôn theo dõi sát sao, nhắc nhở động viên, khích lệ SV, thường xuyên tổ chức các buổi họp hội nghị công tác CVHT [H11.11.01.03], tuy nhiên số lượng SV tốt nghiệp không đúng tiến độ ở các khóa gần đây như K62 còn cao hoặc SV muốn học cải thiện thêm để nâng cao kết quả học tập, và đây cũng là năm nhà trường áp dụng CDR đối với tín học và ngoại ngữ nên nhiều SV không đạt được chuẩn tín học và ngoại ngữ để ra trường đúng hạn [H11.11.01.13].

Hàng năm nhà trường đều tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” để phổ biến quy chế đào tạo đến toàn thể SV cũng như giải đáp các thắc mắc của SV về quy chế này [H11.11.02.04]. Trong cuốn sổ tay SV đã quy định rõ các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài thời gian và khối lượng học tập của mỗi CTĐT. Theo quy chế đào tạo của Trường ĐHLN, thời gian thông thường để tốt nghiệp của SV là 4 năm. Trong những trường hợp đặc biệt, SV được phép gia hạn thời gian học tập tại trường lên tổng số thời gian tối đa là 6 năm [H11.11.02.05].

Bảng 11.8. Đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLDD Trường ĐHLN với một số ngành và Trường khác

Khóa tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)				
	Ngành QLDD, trường ĐHLN	Ngành QTKD, Trường ĐHLN	Ngành QLDD của Trường ĐH Kinh Mô địa chất	Ngành QLDD Trường ĐHLN	Ngành QLDD trường ĐHTN&MT
2019-2020 (K64)	4,14	4,2	4,26	4,14	4,1
2020-2021(K65)	4,19	4,11	4,38	4,19	4,08
2021-2022(K66)	4,23	3,14	4,49	4,23	4,07
2022-2023 (K67)	4,16	4,06	4,17	4,16	4,03
2023-2024(K68)	4,09	3,98	4	4,09	4,00

(Nguồn Phòng ĐT)

Thực tế, thời gian trung bình để tốt nghiệp ngành QLDD Trường ĐHLN từ 4 - 4,2 năm [H11.11.02.02]. So sánh với CTĐT ngành QLDD của trường Trường Đại học Mô địa chất, ngành QLDD của trường ĐH TN&MT và ngành QLDD cùng trường cũng không có sự khác biệt lớn, [H11.11.01.12]. Vì vậy, cân đối với nhiều trường có đào tạo ngành QLDD tại Việt Nam hiện nay thấy rằng, với thời lượng 4 năm của ngành QLDD là khá hợp lý.

Để giúp các SV có thể rút ngắn thời gian học tập, Nhà trường cho phép các SV có thể đăng ký học vượt cùng với các khóa năm trước (khóa trên), học các lớp học bổ sung, học hè, các lớp ngoài hệ thống đăng ký TC [H11.11.02.06]. Hàng tháng, hệ thống CVHT là các GV chuyên môn của Viện đều tổ chức sinh hoạt lớp để phổ biến các quy định, nắm bắt tình hình học tập của SV trong lớp, từ đó có những tư vấn chi

tiết cụ thể về học tập cho SV [H11.11.01.06]. Qua đó, giảm thời gian tốt nghiệp cho SV.

Hàng năm, Viện và Nhà trường đều có những phân tích đánh giá thông qua các hội nghị tổng kết đào tạo để rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn và có những kế hoạch cải tiến khắc phục hỗ trợ người học kịp thời. Cụ thể, hàng năm trong hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Viện và Nhà trường đều có những thống kê chi tiết, cụ thể về tỉ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp (tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp sau hạn), xếp loại tốt nghiệp. Đây cũng là cơ sở để Nhà trường, Viện, ngành QTKD phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp, từ đó đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng và giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. Ngoài ra, kế hoạch triển khai thời gian tốt nghiệp của SV hàng năm, được nhà trường thông báo rất cụ thể để SV chủ động nắm được [H11.11.02.07].

Số liệu đối sánh bảng 11.8. cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLDD Trường ĐHLN thấp hơn so với một số ngành và một số Trường khác

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống tác nghiệp TC giám sát chặt chẽ thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả CTĐT. Thông qua số liệu trích xuất, hàng năm, Phòng Đào tạo có báo cáo đánh giá, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn của SV để từ đó đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV nhằm giảm thời gian học tập.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù riêng chương trình, SV khó có thể học vượt.

Còn một số SV gặp khó khăn khi trả nợ môn do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít.

Một số em thời gian học còn kéo dài do tham gia các chương trình thực tập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thời gian tốt nghiệp trung bình theo đúng quy định; tiến hành đối sánh với	Phòng KT&ĐBCL; Viện QLDD&PTN T	Từ tháng 6/2025

		các viện khác; tiến hành triển khai các quy định cho phép SV có thể học trả nợ một số học phần với các lớp khác, tăng cường công tác bổ sung kỹ năng tin học và ngoại ngữ cho SV để SV đạt CĐR về tin học và ngoại ngữ đúng hạn		
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện việc xác lập, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình theo chuyên ngành đào tạo của Viện để lấy dữ liệu phân tích, đánh giá; - Phát huy hơn nữa công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp cho SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp - Duy trì tổ chức sinh hoạt lớp thường xuyên để nắm bắt các ý kiến phản hồi của SV về công tác giảng dạy, CVHT, CSVC Trường, chế độ chính sách, hỗ trợ hoạt động học tập kịp thời cho SV. 	Viện QLDD&PTN T Phòng KT&ĐBCL	Từ tháng 6/2025

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu CĐR ngành QLDD được Viện và Nhà trường xây dựng chi tiết, rõ ràng, chính là cam kết của Nhà trường trong đào tạo và được kiểm chứng khi người học tốt nghiệp và có việc làm.

Để theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV, từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ SV, năm 2016 Nhà trường đã thành lập Trung tâm Xúc tiến đào tạo và du học (XTĐT&DH) trong đó quy định rõ nhiệm vụ của Trung tâm là điều tra, đánh

giá nhu cầu việc làm, định kỳ điều tra và xây dựng báo cáo tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Năm 2018, Ban liên lạc cựu SV các khóa của Viện QLDD&PTNT được thành lập với mục tiêu nắm được thực trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được Phòng KT&ĐBCL phụ trách. Các quy định, quy trình về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động được nhà trường ban hành rất cụ thể, rõ ràng. Do đó, từ các thông tin về cựu SV và các đơn vị tuyển dụng lao động được xác lập, nhà trường lập và ban hành kế hoạch khảo sát, thông báo khảo sát tình hình việc làm của cựu SV sau 6 tháng và 12 tháng khi sinh viên ra trường [H11.11.03.03].

Như vậy, việc khảo sát/trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm được Nhà trường rất chú trọng và có kết quả báo cáo chi tiết, rõ ràng. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được Nhà trường theo dõi và khảo sát, báo cáo tổng kết và đánh giá thông qua các thông tin tổng hợp từ các kênh trên.

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực đào tạo. Từ các năm trước, Trường ĐHLN đã có các quyết định về phân công nhiệm vụ các đơn vị theo dõi tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ này được giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng [H11.11.03.04].

Bảng 11.9. Tỷ lệ có việc làm của SV kế toán sau khi tốt nghiệp
(Cơ sở chính)

Năm khảo sát	Số SV TN	Số SV phản hồi	Có việc làm	Tỷ lệ có việc làm (%)	Chưa có việc làm	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)	Khu vực việc làm			
							Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
2020 (K64)	266	102	85	84,3%	17	15,7%				
2021 (K65)	250	49	47	95,92	2	4,08				
2022 (K66)	202	32	29	90,63	3	9,395	3	16	5	5
2023 (K67)	188	103	97	94,17	6	5,83	13	83	0	1
2024 (K68)	154	39	39	100	0	0	6	26	1	6

(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)

Bảng 11.10. Tỷ lệ có việc làm của SV kế toán sau khi tốt nghiệp
(Phân hiệu Đồng Nai)

Năm khảo sát	Số SVTN	Số SV phản hồi	Tình hình việc làm					Tỷ lệ có việc làm (%)	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)	Khu vực việc làm			
			Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo	Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
2020 (K64)													
2021 (K65)	34	19	12	4	3	0	0			0	18	1	0
2022 (K66)	34	20	11	3	3	1	2			5	12	2	1
2023 (K67)													
2024 (K68)													

(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)

Kết quả khảo sát tỉ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm một số năm thể hiện trong Bảng 11.03.01 và Bảng 11.03.02 được tổng hợp từ kết quả khảo sát của Nhà trường đối với SV và cựu SV theo các hình thức online và phát phiếu cho thấy (theo số liệu hiện có) tỷ lệ có việc làm giao động từ 13% (K66) đến 96,97% (K67), trong đó riêng K68 (ra trường năm 2024), tỷ lệ có việc làm dưới 6 tháng chiếm 83,33%, từ 6 tháng đến 01 năm là 10,6%, từ 1-2 năm chỉ là 3,03% [H11.11.03.04]. Đối với K68 (chung toàn trường), tỷ lệ có việc 84,3% và chủ yếu làm việc trong khu vực tư nhân (68,7%), khu vực nhà nước là 21,2%. Đối với SV K67, 66 (tốt nghiệp năm 2022) có tỷ lệ có việc làm từ 17,04% - 79,19% trong đó ngành QLDD có việc làm trong khối Nhà nước chiếm 24,2%, tư nhân chiếm 54,6%, tự tạo việc làm và có yếu tố nước ngoài đều là 9,1%. K64, số SV sau tốt nghiệp làm việc đúng ngành đào tạo là 28,79%, gần ngành là 30,3% và không đúng ngành đào tạo là 37,88% [H11.11.03.04].

Bảng 11.11: Đối sánh mức thu nhập bình quân/tháng của SV ngành QLDD trường ĐHLN với một số ngành và trường khác năm 2023, 2024

TT	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 triệu		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ
1	Công nghệ chế biến lâm sản	0		2	8,3	17	70,8	5	20,8
2	Công nghệ vật liệu	0		0		5	100,0	0	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	0		0		5	55,6	4	44,4
4	Kỹ thuật cơ khí	0		0		2	66,7	1	33,3
5	Kỹ thuật công trình xây dựng	0		5	20	7	28	13	52
6	Kiến trúc cảnh quan	1	3,6	1	3,6	18	64,3	8	28,6
7	Lâm nghiệp đô thị	1	2,2	4	8,9	38	84,4	2	4,4
8	Công nghệ sinh học	6	9,1	15	22,7	28	42,4	15	22,7
9	Khuyến nông	2	22,2	4	44,4	3	33,3	0	
10	Quản lý đất đai	9	9,9	22	24,2	51	56,0	9	9,9
11	Lâm sinh	12	28,6	14	33,3	14	33,3	2	4,8

TT	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 triệu		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ
12	Lâm nghiệp	3	33,3	5	55,6	1	11,1	0	0,0
13	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CTTT)	4	22,2	6	33,3	7	38,9	1	5,6
14	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CT chuẩn)	10	18,9	17	32,1	15	28,3	11	20,8
15	Quản lý tài nguyên rừng	7	12,1	19	32,8	22	37,9	10	17,2
16	Viện học môi trường	5	8,5	12	20,3	28	47,5	14	23,7
17	Quản trị kinh doanh	1	7,7	1	7,7	5	38,5	6	46,1
18	Kế toán	2	6,9	12	41,4	13	44,8	2	6,9
19	Kinh tế	2	7,4	7	26,0	13	48,1	5	18,5
20	Kinh tế nông nghiệp	7	30,4	8	34,8	6	26,1	2	8,7
21	Hệ thống thông tin	1	3,4	3	10,3	16	55,2	9	31,1
	Tổng toàn Trường	73	11,0 1	157	23,7	314	47,4	119	17,9 5

(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)

Về mức thu nhập bình quân tháng của SV ngành QLDD sau khi ra trường và đối sánh với các ngành trong trường được thể hiện ở Bảng 11.03.03 (số liệu của SV K58, 59). Qua đó cho thấy tỷ lệ SV ra trường có mức thu nhập từ 6-10 triệu/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,4%), từ 4-6 triệu/tháng và trên 10 triệu/tháng chiếm cùng tỷ lệ 22,7%, từ 3-4 triệu/tháng chiếm 9,1%. So với các ngành khác trong trường ĐHLN, mức thu nhập của SV ngành QLDD sau khi ra trường ở mức trung bình. So với ngành Kiến trúc cảnh quan, Vật liệu, Quản lý đất đai thì vẫn ở mức khá khiêm tốn [H11.11.03.04]. Đối sánh với Trường Đại học Mở địa chất (19,68% ở mức trên 5 triệu/tháng), SV ngành QLDD và chung toàn trường đều cao hơn [H11.11.01.12].

Để nâng cao tỉ lệ SV có việc làm, hàng năm, Viện phối hợp với Nhà trường

cùng với các doanh nghiệp tổ chức các hội chợ việc làm. Cùng với đó, Viện và Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập tại doanh nghiệp/đơn vị, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm [H11.11.03.05].

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy trình thực hiện và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm thông qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường, Viện [H11.11.03.05] và giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đầu mối duy trì các hoạt động hỗ trợ Viện và Nhà trường trong việc cung cấp thông tin đến với người tốt nghiệp [H11.11.03.04] Nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc làm được ghi chép và phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân và các biện pháp, tư vấn hỗ trợ người tốt nghiệp. Số liệu thu thập được thảo luận, phân tích nguyên nhân và xây dựng phương án hỗ trợ người tốt nghiệp như liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo; tổ chức ngày hội việc làm; thông báo giới thiệu việc làm cho SV chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp trên cổng thông tin điện tử nhà trường [H11.11.03.05].

Ngoài ra, Viện QLDD&PTNT cũng đã tự thực hiện khảo sát tỷ lệ có việc làm, từ đó có thể cải tiến CTĐT cho phù hợp với xu thế mới và đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Để đánh giá về CTĐT và CDR ngành QLDD sau khi SV tốt nghiệp ra trường. Viện Kinh tế & QTKD tiến hành khảo sát 120 đối tượng là giáo viên, nhà tuyển dụng, cựu SV. Các câu hỏi trên phiếu điều tra chủ yếu đánh giá đối với các nội dung từ kiến thức tự chọn, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, TTNN, còn đối với khối kiến thức giáo dục đại cương thì chương trình thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát được thể hiện qua [H11.11.03.06, H11.11.03.07]

Kết quả cho thấy mức độ hài lòng hài lòng về CTĐT và CDR ngành QLDD cao có mức điểm trung bình từ 3,8 – 4,3/5 điểm [H11.11.03.06, H11.11.03.07]. Đây là mức điểm khá cao. Các đánh giá đều cho thấy sự hài lòng về CTĐT và CDR ngành QLDD của trường. Trên cơ sở đánh giá mục tiêu đào tạo, CDR, CTĐT của Viện và Nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện CTDH của Viện và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Viện tạo các điều kiện học tập tốt nhất cho SV tùy theo từng chuyên ngành, đặc biệt trong việc thực hành thực tập, SV kế toán được đi đến cơ sở sản xuất thực tế, qua đó giúp SV sau tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu từ NTD về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Thêm vào đó, tăng thời lượng thực hành, thực tập cũng như bố trí học kỳ doanh nghiệp là một trong những điểm mạnh của Viện nhằm bước đầu cho các em SV làm quen với môi trường làm việc, quen với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp cũng như trang bị thêm những kỹ năng thực tế nhằm tăng thêm cơ hội việc làm cho các em

sau ra trường.

Các cam kết, liên kết đã được ký giữa nhà trường, Viện và các doanh nghiệp trong lĩnh vực Kế toán, tài chính, kinh doanh nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu thực tế của các NTD cũng như tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa Viện và NTD hàng năm để tăng thêm vị trí việc làm cho các em sau khi ra trường.

SV sau ra trường năng động, sáng tạo có thể thích ứng nhiều vị trí việc làm trong Nhà nước, ngoài tư nhân, tự thành lập doanh nghiệp hay tiếp tục phát triển ở các mức học vấn cao hơn.

Có được sự hỗ trợ, hợp tác tích cực từ cựu SV, NTD khi lấy ý kiến phản hồi.

3. Điểm tồn tại

SV ra trường tuy có việc làm với tỷ lệ khá cao, mức thu nhập/tháng tương đối ổn định. Nhiều SV sau tốt nghiệp vẫn còn làm trái ngành, trái nghề. Tỷ lệ theo học các bậc sau đại học hay làm việc với các đối tác nước ngoài còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phân tích, so sánh số SV sau TN có việc/chưa có việc của ngành trong trường với các trường khác trong nước và quốc tế.	Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026
2	Tổng hợp các lý do làm trái ngành để có phương thức cải tiến CTĐT.	BM QH&QLDD	Từ năm học 2025 - 2026
3	Sẽ tăng cường hơn nữa các hoạt động hỗ trợ SV tìm việc làm; tổ chức các hội thảo, seminar với các nhà tuyển dụng; bổ sung các học phần Tham quan nhận thức và tăng thời lượng các môn Thực tập nghề nghiệp cho sinh viên; tổ chức các cuộc thi Olympic,, NCKH, trải nghiệm, tìm hiểu về ngành QLDD phát triển toàn diện cho người học. Tiếp tục thực hiện khảo sát cựu SV và nhà tuyển dụng, lấy ý kiến của các doanh nghiệp để hoàn thiện CTDH, ĐCCT nhằm tăng tỷ lệ SV sớm có việc làm	Viện QLDD&PTNT và phòng CTSV	Từ năm học 2025 - 2026

	đúng ngành và có thu nhập cao.		
--	--------------------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động viện học và công nghệ không chỉ là nhiệm vụ quan trọng của giảng viên, đó còn là hoạt động có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, trình độ cho người học. Bên cạnh việc học chuyên môn, tham gia các hoạt động viện học và công nghệ giúp người học nắm vững hơn các kiến thức lý thuyết, tiếp cận gần hơn với công việc thực tế và có thêm nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc sau khi ra trường. Mặt khác, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ giúp sinh viên rèn luyện được tác phong viện học và làm việc nhóm.

Hoạt động nghiên cứu viện học của người học tại Trường được thực hiện dựa trên Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT ban hành bởi Bộ GDĐT quy định về hoạt động NCKH của sinh viên trong các CSGD ĐH [H11.11.04.01]. Bên cạnh đó, để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, Nhà trường đã có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động viện học công nghệ nói chung và hoạt động NCKH sinh viên nói riêng thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH [H06.06.02.06] [H11.11.04.02].

Hằng năm, hoạt động NCKH sinh viên được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Viện và toàn thể sinh viên. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, viện triển khai đến các lớp và khuyến khích sinh viên tham gia đăng ký chuyên đề NCKH sinh viên phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Sau khi sinh viên đăng ký tên chuyên đề NCKH, Viện gửi danh sách lên Phòng KH&CN phê duyệt và ra quyết định giao nhiệm vụ thực hiện đề tài NCKH SV [H11.11.04.03]. Dựa vào các thông báo, quyết định của nhà trường [H11.11.04.04], Viện có nhiệm vụ giám sát tiến độ thực hiện chuyên đề NCKH của sinh viên, thành lập hội đồng viện học để xét duyệt và đánh giá mức độ hoàn thành chuyên đề NCKH và gửi kết quả về Phòng KH&CN [H11.11.04.05].

Để đảm bảo hoạt động NCKH sinh viên có hiệu quả và đạt chất lượng, Nhà trường sẽ phân công GVHD hỗ trợ sinh viên trong quá trình thực hiện chuyên đề NCKH [H11.11.04.03]. Nhà trường cũng ban hành quy chế chi tiêu nội bộ quy định nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, dự án Viện học công nghệ trong đó có chuyên đề NCKH sinh viên [H06.06.01.16]. Với quy chế này, mỗi chuyên đề nghiên cứu viện học sinh viên được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với mức chi phí là 800.000 đồng/1 đề tài từ trước năm

2023, và 1.200.000 đồng/đề tài từ sau 2019 đến nay.

Trong 5 năm gần đây, từ năm học 2019-2024 tính cả 2 cơ sở Xuân Mai và Đồng Nai, tổng số nhóm sinh viên đăng ký chuyên đề NCKH của Viện QLDD&PTNT là 93 nhóm với tổng số sinh viên tham gia là 264 sinh viên (sinh viên ngành QLDD là 91 em, chiếm 34,5%). Trong đó số đề tài hoàn thành và được nghiệm thu là 61 đề tài, chiếm 65,6% tổng số đề tài đăng ký. [H10.10.04.04] [H11.11.04.06]. (Bảng 11.4.1)

Bảng 11.4.1. Thống kê tình hình nghiên cứu viện học của sinh viên Viện QLDD&PTNT qua các năm

Chỉ tiêu	Năm học										Tổng
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2022-2023		2023-2024		
	CS chính	CS ĐN	CS chính	CS ĐN	CS chính	CS ĐN	CS chính	CS ĐN	CS chính	CS ĐN	
Số sinh viên tham gia											
Đăng ký, trong đó:	38	0	94	9	37	12	31	3	30	10	264
SV ngành QLDD	11	0	39	3	11	5	8	0	12	2	91
SV ngành khác	27	0	55	6	26	7	23	3	18	8	173
Thực hiện	32	0	35	6	25	9	27	3	14	3	154
Số lượng đề tài NCKH											
Đăng ký	11	0	29	4	13	7	11	3	11	4	93
Hoàn thành	10	0	12	3	9	5	10	3	7	2	61
Tỷ lệ hoàn thành (%)	91		41,4	75	69,2	71,4	90,9	100	63,3	50	65,6

Các đề tài NCKH của các em sinh viên ngành QLDD đều tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu trọng điểm của viện cũng như của lĩnh vực kế toán, tài chính như nghiên cứu công tác kế toán hoạt động giao khoán trồng rừng, hoàn thiện phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, nghiên cứu xu hướng chọn việc làm của sinh viên sau khi ra trường...nhiều nhóm sinh viên đã đạt được thành tích cao trong nghiên cứu: 1 giải nhất cấp trường, 2 giải nhì cấp trường và 3 giải ba cấp trường. [H11.11.04.06]. (Bảng 11.4.2)

Bảng 11.4.2. Thành tích nghiên cứu viện học của sinh viên ngành QLDD

		SV	gia	SV	gia	SV	gia	SV	gia	SV	gia
1	Viện CNG&NT	10	36	4	10	09	30	07	23	04	10
2	Quản lý TNR&MT	29	81	15	48	24	72	22	63	18	48
3	Kinh tế & QTKD	10	28	10	32	12	35	13	37	11	31
4	Cơ điện Công trình	16	53	15	30	4	13	18	48	07	20
5	Lâm học	2	6	10	36	04	13	01	02	01	02
6	Viện CNSHLN	31	85	28	69	15	25	26	62	15	36
7	Viện KTCQ&C XĐT	4	13	-	-	04	08	03	06	04	10
8	Viện QLDD&P TNT	29	70	25	37	17	31	29	44	23	32
	Tổng:	131	376	107	249	89	227	119	285	83	189

Ngoài hoạt động NCKH sinh viên, để thúc đẩy, khơi gợi niềm đam mê và sáng tạo của sinh viên nhà trường cũng phát động, tổ chức nhiều cuộc thi khác như: Cuộc thi khởi nghiệp Lâm Nghiệp, Cuộc thi tin học văn phòng,... [H11.11.04.07]. Sinh viên của Viện Kinh tế & QTKD nói chung và sinh viên ngành QLDD nói riêng luôn được kích lệ tham gia vào các cuộc thi, hoạt động này để tăng thêm tính năng động và hoàn thiện các kỹ năng mềm cho bản thân.

Đối với Cuộc thi Tin học văn phòng, sinh viên ngành QLDD đã được trường cử đi thi “Tin học văn phòng Quốc gia” và dành được nhiều thành tích như được cấp chứng chỉ MOSWC, lọt vào top 10 và top 2 chung kết quốc gia. [H11.11.04.08]

Bảng 11.4.4. Thống kê sinh viên tham gia cuộc thi “Tin học văn phòng quốc gia”

Tiêu chí	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Số SV tham gia	12	9	9	15	9	9
Sv Viện QLDD&PTNT	8	4	2	9	5	8
Sv ngành QLDD	5	2	2	3	1	

Đối với Cuộc thi khởi nghiệp, sinh viên ngành QLDD cũng đã tham gia vào một số dự án khởi nghiệp cùng với sinh viên các Viện/Viện khác trong trường. Tuy nhiên, phong trào khởi nghiệp sinh viên của ngành QLDD còn chưa mạnh mẽ. Số lượng dự án và số sinh viên tham gia còn khá là hạn chế. Mặc dù số dự án tham gia không nhiều nhưng về mặt ý tưởng và chất lượng của dự án đều được đánh giá cao [H11.11.04.09]. (Bảng 11.4.5)

Bảng 11.4.5. Thống kê các dự án khởi nghiệp sinh viên ngành QLDD tham gia đạt giải trong 5 năm gần đây

Năm	Số dự án tham gia	Số sinh viên ngành QLDD	Tên dự án khởi nghiệp	Giải thưởng
Cuộc thi Khởi nghiệp Lâm Nghiệp				
2020	01	01	Sản xuất Gà rừng lai chọi	Khuyến khích
2021	01	01	Sản xuất dược liệu Sa nhân tím	Khuyến khích
2022	02	01	Sản xuất máy uốn ống	Giải nhất Online
		01	Hành trình xanh Forest	Giải nhì Online
Cuộc thi Khởi nghiệp Quốc gia/Bộ giáo dục đào tạo/Bộ Viện học công nghệ				
2023	01	01	Nấm Lim xanh Việt Nam	Giải Ba Bộ giáo dục đào tạo; giải Ba Hoalac startup

Để khuyến khích và thúc đẩy người học tham gia vào các hoạt động viện học, Nhà trường cũng có những hình thức khen thưởng cho các nhóm sinh viên và giáo viên hướng dẫn có thành tích trong các hoạt động viện học [H11.11.04.10]

Hàng năm, Viện và Trường cũng tổ chức tọa đàm và hội nghị tổng kết về hoạt động NCKH nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động KHCN nói chung và NCKH SV nói riêng [H11.11.04.11]. Song song đó, Viện QLDD&PTNT và nhà Trường cũng tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo viện học cho sinh viên từ đó nâng cao được chất lượng của các hoạt động viện học cũng như nâng cao được chất lượng Đào tạo [H11.11.04.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường bố trí bộ phận chuyên trách là Phòng Viện học và Công nghệ theo dõi, giám sát và hỗ trợ các hoạt động NCKH SV nên các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành và hướng dẫn đầy đủ.

SV tham gia các hoạt động NCKH với tinh thần đam mê, tích cực và có trách nhiệm. Các đề tài nghiên cứu đa dạng về loại hình, đáp ứng được cả về số lượng và

chất lượng. Các hoạt động NCKH SV có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Viện, Nhà trường và giáo viên hướng dẫn.

Có nhiều nhóm SV tham gia NCKH đã đạt giải thưởng. Số bài báo xuất bản từ những công trình NCKH SV cũng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Nhiều SV khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường đã có các bài báo được đăng trên các tạp chí KHCN uy tín trong nước.

3. Điểm tồn tại

Đối với các hoạt động NCKH của sinh viên Viện QLDD&PTNT nói chung và ngành QLDD nói riêng khảo sát thực tế còn hạn chế do khó khăn về thời gian và kinh phí.

Vẫn còn một số sinh viên chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Số lượng đề tài và sinh viên tham gia NCKH so với các viện khác trong trường còn thấp như viện QLTNR&MT, Viện CNSHLN.

Chưa có sự so sánh đối chiếu với các trường ở trong nước và quốc tế.

Mức đầu tư chưa thực sự tương xứng với xu thế và sự phát triển của thời đại.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Tích cực cử SV xuống các doanh nghiệp thực hiện các nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tiễn.	Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026
2	Rà soát, đối chiếu với các loại hình nghiên cứu của các trường bạn trong nước và quốc tế.	Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026
3	Cập nhật điều chỉnh các quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH sinh viên	Trường ĐHLN	
4	Triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho sinh viên về vai trò của NCKH thông qua CVHT, đoàn, đội	Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4,5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các bên liên quan là tiêu chí được xác lập nhằm mục đích giám sát, đối sánh và đánh giá chất lượng CTĐT; Cơ sở vật chất; CTDH... của CSĐT. Hiểu rõ sứ mạng và trách nhiệm to lớn này, Nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động khảo sát các bên liên quan là phòng KT&ĐBCL và trung tâm XTĐT&DH [H11.11.03.04]. Trước khi đánh giá chất lượng đào tạo, Nhà trường và các bên liên quan đến cơ sở vật chất trong trường đều có thông báo và sau đó là báo cáo về kết quả đánh giá của GV về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, KTX [H10.10.05.01, H10.10.05.02]. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo cũng thường xuyên được thực hiện theo quyết định của Nhà trường [H10.10.05.02] và thông qua các kênh thông tin như sổ ghi ý kiến GV tại giảng đường [H9.09.01.07]; khảo sát thông qua phiếu khảo sát được gửi về các BM, viện, viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi báo cáo về các đơn vị chức năng làm căn cứ khắc phục, cải tiến và hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy và học của GV, SV [H9.09.02.08].

Bảng 11.18: Mức độ hài lòng của GV về CSVC [H9.09.02.08]

TT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Năm học			
			2021 (%)	2022 (%)	2023 (%)	2024 (%)
1	Thư viện	Rất đồng ý	10.91	9.18	12.5	24.0
		Đồng ý	51.27	53.33	58.8	62.2
		Tạm CN	35.50	34.30	28.7	12.2
		Không CN	2.32	3.19	0.00	2.0
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Phòng học, Giảng đường	Rất đồng ý	12.16	9.6	10.1	17.3
		Đồng ý	49.00	51.1	53.3	58.8
		Tạm CN	32.12	33.5	36.6	20.3
		Không CN	6.73	5.8	0.00	3.5
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Phòng TNTH	Rất đồng ý	8.64	7.8	9.2	13.1
		Đồng ý	52.72	49.4	49.8	57.6
		Tạm CN	33.58	37.9	41.0	26.6
		Không CN	5.06	4.9	0.00	2.6

		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Phòng làm việc	Rất đồng ý	14.9	9.5	12.1	11.2
		Đồng ý	46.1	47.8	46.2	52.2
		Tạm CN	32.6	37.2	44.5	31.7
		Không CN	6.4	5.5	0.00	5.0
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Công nghệ thông tin	Rất đồng ý	6.2	7.5	6.3	6.8
		Đồng ý	35.0	43.3	42.8	56.6
		Tạm CN	43.8	41.8	50.9	31.0
		Không CN	15.1	7.3	0.00	5.6
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00	0.00

Nguồn: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc chấp nhận được với cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của GV và SV trong trường **[H9.09.02.08]**.

Đối với SV đang theo học ngành QLDD cũng như SV các ngành đào tạo khác của Trường, trước khi kết thúc mỗi môn học, SV được cung cấp phiếu đánh giá môn học. Qua ý kiến đánh giá của SV có thể thấy SV hài lòng nhất đối với đội ngũ GV giảng dạy ngành QLDD của Trường ĐHLN (GV nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ SV,..); Đánh giá của SV về cách thức tổ chức dạy học,.. hay khảo sát của người học về hoạt động giảng dạy của GV, chất lượng toàn khóa học **[H10.10.01.03]**.

Việc đánh giá cán bộ, GV được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm không ngừng hoàn thiện đội ngũ GV có đủ năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu và sự nghiệp đào tạo của nhà trường **[H11.11.05.01]**.

Quá trình đánh giá được thực hiện công khai theo quyết định của Nhà trường và thông qua phiếu đánh giá môn học và GV, kết quả đánh giá được tổng hợp và phản hồi về BM và GV làm căn cứ để đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học cho phù hợp, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, **[H11.11.05.01, H4.04.02.20]**. Trên cơ sở kết quả đánh giá, BM tổ chức họp lấy ý kiến và đề xuất giải pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy và có ý kiến phản hồi về phòng KT&ĐBCL, hàng năm phòng KT&ĐBCL tổng hợp cải tiến kết quả học tập của sinh viên gửi BGH nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động, nâng cao chất lượng dạy học **[H11.11.05.01, H4.04.02.21]**.

Bảng 11.17: Số lượt đánh giá GV và môn học của người học

Năm	2019 - 2020	2020 - 2021	2021- 2022	2022 -2023	2023 -2024
HK I	4851	3582	2814	1121	1257
HK II	4296	4679	921	773	832
Tổng	9147	8261	3735	1893	2089

Nguồn: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

Trung tâm XTĐT&DH là đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện khảo sát: NTD và cựu SV, công cụ, phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan (cán bộ, GV, NCV, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...) [H10.10.01.02]. Từ năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được phòng KT&ĐBCL phụ trách [H11.11.03.03].

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTDH. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Cơ sở của việc phát triển, xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CTDH dựa trên sự xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc tuyển dụng SV ngành QLDD. Cụ thể Nhà trường đã có các văn bản, phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đặc biệt là đội ngũ cựu SV của Trường [H10.10.01.02].

SV mới tốt nghiệp cũng được Nhà trường lấy ý kiến đánh giá về CTĐT và nhận xét về công tác phục vụ của Trường đối với SV. Các SV này vừa trải qua quá trình đào tạo cả một khóa học tại Trường nên có những nhận xét và góp ý khá toàn diện. Đa số các SV tốt nghiệp ngành QLDD bày tỏ sự hài lòng với chương trình học tập, cách bố trí các môn học, tỷ lệ học lý thuyết/thực hành...và công tác phục vụ của Trường như: ký túc xá, thư viện, vệ sinh y tế, văn hóa thể thao,... tất cả các yếu tố này đã góp phần tạo nên môi trường học tập tốt, khuyến khích sự phát triển của SV [H8.08.04.06].

Cựu SV được Nhà trường gửi phiếu khảo sát về tình trạng việc làm và góp ý cho CTĐT. Hầu hết SV đánh giá những kiến thức, kỹ năng học được ở Trường là có ích và phù hợp với công việc, cựu SV cũng bày tỏ sự hài lòng với CTĐT hiện nay của ngành (với 96,15% cựu SV tham gia khảo sát khẳng định CDR của ngành đáp ứng được mong đợi của họ, chỉ có 3,85% đánh giá rằng CDR của ngành chưa đáp ứng được mong đợi của bản thân) [H11.11.05.02].

Ngành QLDD cũng nhận được phản hồi tích cực từ thị trường lao động thông qua ý kiến đơn vị tuyển dụng về SV tốt nghiệp của ngành. Các NTD khá hài lòng với

tin thần thái độ, khả năng vận dụng kiến thức trong công việc, kiến thức chuyên môn... (với 90,76% nhà tuyển dụng tham gia khảo sát khẳng định CĐR của ngành đáp ứng được mong đợi của nhà tuyển dụng, chỉ có 9,24% đánh giá rằng CĐR của ngành chưa đáp ứng được mong đợi của nhà tuyển dụng). Bên cạnh đó, các NTD cũng chỉ ra những điểm yếu của SV ngành QLDD và các kỹ năng kiến thức mong muốn Nhà trường bổ sung cho SV khóa sau để nâng cao chất lượng [H11.11.05.02]

Ngoài ra, Viện QLDD&PTNT cũng đã tự thực hiện khảo sát tỷ lệ có việc làm, từ đó có thể cải tiến CTĐT cho phù hợp với xu thế mới và đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Để đánh giá về CTĐT và CĐR ngành QLDD sau khi SV tốt nghiệp ra trường. Viện Kinh tế & QTKD tiến hành khảo sát 120 đối tượng là giáo viên, nhà tuyển dụng, cựu SV. Các câu hỏi trên phiếu điều tra chủ yếu đánh giá đối với các nội dung từ kiến thức tự chọn, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, TTNN, còn đối với khối kiến thức giáo dục đại cương thì chương trình thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát được thể hiện qua [H11.11.03.06, H11.11.03.07]

Kết quả cho thấy mức độ hài lòng về CTĐT và CĐR ngành QLDD cao có mức điểm trung bình từ 3,8 – 4,3/5 điểm tương ứng 76-86% [H11.11.03.06, H11.11.03.07]. Đây là mức điểm khá cao. Các đánh giá đều cho thấy sự hài lòng về CTĐT và CĐR ngành QLDD của trường. Trên cơ sở đánh giá mục tiêu đào tạo, CĐR, CTĐT của Viện và Nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện CTDH của Viện và Nhà trường.

Đối sánh với với Ngành QLDD của trường ĐH Tài nguyên và Môi trường, mức độ hài lòng của SV, NTD, về chương trình đào tạo của ngành QLDD ở mức tương đương nhau [H11.11.01.12].

**Bảng 11.18. Đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan
năm học 2023-2024**

Đơn vị tính: %

Nội dung đối sánh	CTĐT đối sánh	
	Kế toán trường ĐHLN	Kế toán trường ĐHTN&MT
Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa	90	98
Tỷ lệ hài lòng của cựu SV	96,15	94

Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng	90,67	100
-----------------------------------	-------	-----

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Viện chưa được thực hiện thường xuyên do ảnh hưởng khách quan của năm 2023 và năm 2024.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Thúc đẩy, kiểm tra việc lấy ý kiến các bên liên quan	Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026
2	Thường xuyên theo sát sự thay đổi của xã hội đối với ngành để có sự thay đổi cần thiết.	Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026
3	Xây dựng biểu mẫu và có báo cáo đánh giá hiệu quả áp dụng các biện pháp cải tiến sau khi lấy ý kiến phản hồi, đối sánh với thực trạng hoạt động lấy ý kiến trước khi áp dụng các biện pháp..	Viện QLDD&PTNT	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Nhờ sự theo dõi, hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV thôi học của ngành QLDD giảm. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 4 năm học ở mức cao với chất lượng tốt.

SV ngành QLDD luôn tích cực tham gia hoạt động NCKH, từ các đề tài NCKH SV cho đến các đề tài NCKH các cấp. Tuy nhiên do đặc thù ngành học nên các giải thưởng đạt được chưa nhiều và tập trung vào các đề tài cấp trường.

SV ngành QLDD sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn tương đối tốt, đã được nhiều NTD thuộc lĩnh vực tài chính, kế toán cũng như các lĩnh vực có chuyên môn gần sử dụng. Trong quá trình làm việc, các em được nhiều phản hồi tích cực từ các NTD như: thích ứng cao với yêu cầu thực tế, ham học hỏi và cầu tiến. Cùng với đó, nhiều em đã tiếp tục theo học các chương trình sau đại học ở các trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như số SV ra trường tuy xin được việc nhưng nhiều em vẫn làm trái nghề, số các em làm lãnh đạo cao ở các đơn vị còn hạn chế...

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐHLN đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLDD một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của Ngành.

Ngành QLDD thuộc Viện QLDD&PTNT sau đợt tự đánh giá đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh, những tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập ra kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy điểm mạnh, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Viện, Nhà trường đã tuyên bố với các bên liên quan và xã hội. Trong quá trình tự đánh giá CTĐT, ngành QLDD nhìn nhận những điểm mạnh, điểm yếu và lên kế hoạch hành động như sau:

1. Điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

CTĐT ngành QLDD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR của Ngành cũng được phản ánh rõ nét qua các mục tiêu đào tạo rõ ràng, bao gồm các chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng và đạo đức của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành QLDD được cập nhật 2 năm/lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan và được các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng đánh giá là phù hợp.

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật. Trong quá trình rà soát, hoàn thiện CĐR, CTĐT và bản mô tả CTĐT ngành QLDD đều thông qua việc lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan để đảm bảo tính khách quan, cập nhật của CTĐT. Cùng với việc rà soát các CTĐT, ĐCCT các môn học cũng đồng thời được rà soát, hoàn thiện để đáp ứng tốt nhất CĐR và mục tiêu của CTĐT. Các môn học/học phần được lựa chọn thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. CTDH của ngành QLDD được thiết kế các khối kiến thức viện học, logics gồm khối kiến thức đại cương và chuyên ngành, phù hợp để đạt được CĐR. CTDH đã mô tả chi tiết nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số TC cho từng học phần để đạt được CĐR. Bản mô tả CTĐT ngành QLDD cũng được Viện và Nhà trường công bố công khai đến các bên liên quan.

CTDH của ngành QLDD được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTĐT ngành QLDD được thiết kế với 3 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương thức đánh giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các bên liên quan nên đảm bảo tính logics, cập nhật.

CTĐT ngành QLDD Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và

học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập... nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV.

Công tác đánh giá kết quả học tập người học ngành QLDD đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT, hình thức đánh giá đa dạng, đảm bảo độ chính xác và công bằng. Nhà trường cũng xây dựng cơ chế phản hồi kết quả học tập đa dạng như quy trình phúc khảo bài thi, việc công bố điểm công khai trên website, gửi đến tài khoản cá nhân SV giúp các bên liên quan dễ dàng theo dõi và phản hồi.

Đội ngũ GV, NCV của Viện QLDD&PTNT đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực chuyên môn tốt. Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, từ đó làm cơ sở tốt để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng hàng năm trên cơ sở đề xuất của các đơn vị từ cấp BM nên đảm bảo tính phù hợp về số lượng và chất lượng. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo GV, NCV dựa trên nhu cầu các đơn vị. Kết quả thực hiện những năm qua cho thấy, đội ngũ GV, NCV ngành QLDD được tuyển dụng đúng đối tượng, chất lượng tốt, công tác đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thực hiện ngày một tốt hơn.

Đội ngũ nhân viên của Viện QLDD&PTNT, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Viện QLDD&PTNT đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Viện, Nhà trường.

Chính sách tuyển dụng SV ngành QLDD được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, trong đề án tuyển sinh, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Căn cứ vào quy định của Bộ GD & ĐT, từ năm 2017, ngành QLDD đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh. Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV. Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Viện đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm, thực hành, thư viện, khu vui chơi..., cùng với các hỗ trợ khác về hành hành

chính thông qua CVHT, các chương trình học bổng... đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Trường ĐHLN có khuôn viên rộng hơn 50ha với các khu chức năng: Giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm thực hành, khu vui chơi, khu hành chính rộng rãi được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập, NCKH của GV, SV trong toàn trường.

Khu làm việc của ngành QLDD với 1 phòng làm việc với khá đầy đủ các thiết bị văn phòng 3 phòng máy tính với 80m máy tính phục vụ thực hành thực tập của Ngành. Thư viện của Nhà trường với trên 90.000 đầu sách và các dữ liệu điện tử, được cập nhật thường xuyên đang đáp ứng tốt nhu cầu đọc và tìm kiếm tài liệu của GV, SV toàn trường. Các trang thiết bị của Nhà trường đều có quy chế quản lý rõ ràng, được định kỳ đánh giá để sửa chữa, thay mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng, an toàn.

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành QLDD được thực hiện thông qua đổi mới CTDH dựa trên các ý kiến phản hồi các bên liên quan. Từ năm 2015 đến nay, CDR ngành QLDD được chính thức ban hành vào các năm 2015, 2016, 2019, 2021 CDR của ngành được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến rộng rãi của các bên liên quan. CTĐT ngành QLDD cũng được rà soát, hoàn thiện định kỳ 2 năm/lần. Cùng với đó là việc rà soát, đánh giá, cập nhật công tác tổ chức giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của SV. Thông qua việc khuyến khích GV đổi mới phương pháp giảng dạy, cùng với việc tổ chức nhiều lớp phương pháp giảng dạy đại học, hoạt động đánh giá kết quả học tập của Ngành đã được cải thiện, đáp ứng ngành càng tốt yêu cầu về nâng cao chất lượng. Thông qua việc khuyến khích GV, SV NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng việc dạy và học. Cùng với đó là việc chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT,...) cho quá trình dạy và học của nhà trường.

Chất lượng đào tạo thể hiện rõ nét nhất trong chất lượng đầu ra của SV. Trong 5 năm qua, tỷ lệ SV ngành QLDD ra trường có việc làm đúng ngành là khá cao (70-92%). Để đảm bảo tỷ lệ ra trường cao, Viện QLDD&PTNT và Nhà trường đã có nhiều biện pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập như việc tổ chức các lớp học bổ sung ngoài kỳ học chính, tăng cường CVHT. Để hỗ trợ SV trong tiếp cận việc làm sau tốt nghiệp, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức hội chợ việc làm trong đó có mời các nhà tuyển dụng tham gia; cập nhật thông tin tuyển dụng trên website ... Để nâng cao năng lực nghiên cứu của SV, Viện và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động như NCKH SV, cuộc thi khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho SV.

2. Những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến CTĐT

Mục tiêu và CDR của CTĐT

Việc lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan về CTĐT và CDR còn khá hạn chế, số lượng ít, từ đó mà những góp ý thay đổi CTĐT Ngành chưa nhiều.

Bản mô tả CTĐT

Tuy Bản mô tả CTĐT ngành QLDD đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật nhưng các phương tiện công bố chưa thực sự rộng rãi.

Cấu trúc và nội dung CTDH

Qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành QLDD cũng cho thấy vẫn còn có những hạn chế đặc biệt trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học chưa có nhiều đổi mới, công nghệ dạy học chưa được ứng dụng nhiều trong các môn học của Ngành.

Đánh giá kết quả học tập của người học

Phần nhiều hình thức thi đánh giá môn học ngành QLDD là thi viết và trắc nghiệm, mới chỉ có một môn học thực hiện theo hình thức thi vấn đáp.

Đội ngũ GV và NCV

Hiện Viện và Nhà trường mới chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ trong ngắn hạn, các quy hoạch phát triển trung hạn, dài hạn chưa thực sự được xây dựng hiệu quả. Các lớp đào tạo ngắn hạn chủ yếu về phương pháp giảng dạy, ít về chuyên môn.

Đội ngũ nhân viên

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng hoặc một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

Người học và hoạt động hỗ trợ

Việc đầu tư trang thiết bị vẫn còn nhiều hạn chế: đổi mới sách, tài liệu tham khảo ở thư viện hay những trang thiết bị cho người khuyết tật chưa được đầu tư trang bị.

CSVC và trang thiết bị

Với ngành QLDD, hiện Nhà trường mới đang chú trọng đầu tư các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý ít được quan tâm đầu tư. Đồng thời CSVC chưa tính đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nâng cao chất lượng

Do đặc thù của ngành QLDD là các ngành Viện học xã hội nên các đề tài mang tính ứng dụng trực tiếp của GV, SV của Ngành là khó, số lượng tham gia các đề tài các cấp ít nên chưa sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả đầu ra

Qua quá trình đánh giá công tác này cũng cho thấy Viện và Nhà trường cũng

chưa thực sự quan tâm và có các giải pháp hữu hiệu để cải thiện tình trạng tốt nghiệp muộn của SV. Ngành QLDD cũng chưa có những nghiên cứu đối sánh để có biện pháp cải tiến. Các hoạt động điều tra việc làm sau tốt nghiệp của SV còn ít, chưa hệ thống nên chưa có những con số chi tiết.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Trên cơ sở đánh giá và nhận định những tồn tại, nhóm tự đánh giá đã đưa ra những hành động để cải tiến gồm việc xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan, tăng cường công bố rộng rãi CDR Ngành qua nhiều phương tiện: gửi bảng hỏi, tờ rơi, phương án tuyển sinh, website.

Tăng cường công bố bản mô tả CTĐT trên các phương tiện như sổ tay SV, đề án tuyển sinh của Nhà trường...

Tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CTDH của Ngành.

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng nâng cao khả năng tự học cho SV.

Áp dụng đa dạng hình thức thi cho các học phần của CTĐT.

Định kỳ rà soát, triển khai các kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV dài hạn để đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược của Ngành và Nhà trường.

Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH, đặc biệt là khuyến khích GV, SV tham gia đề tài các cấp là giải pháp được nhóm đánh giá đưa ra cho Ngành trong thời gian tới. Đồng thời tăng cường lấy ý kiến phản hồi của người học, các bên liên quan về các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo là nhiệm vụ cấp bách của Ngành.

Đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống dữ liệu việc làm của SV sau tốt nghiệp, cần có các kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về các hỗ trợ của Viện và nhà trường để nâng cao kết quả đầu ra của SV.

**Bảng 12.1: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Quản lý đất đai**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Lâm nghiệp

Mã: LNH

Tên CTĐT: Quản lý đất đai

Mã CTĐT: 7340301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,0	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,6	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,14	7	100
Tiêu chí 6.1				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,8	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5,6	5	100
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,8	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								5,0	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,2	5	100

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,65	50	100

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 01/8/2019

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Lâm nghiệp
 - Tiếng Anh: Vietnam National University of Forestry
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: LNH
 - Tiếng Anh: VNUF
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp & PTNT
5. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0243.840.233; Số fax 0243.840.063
E-mail: info@vfu.edu.vn; Website: <http://www.vnuf.edu.vn>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 19/8/1964
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 1964
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Năm 1968
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập Bán công Dân lập Tư thục
Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Viện/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn
 - Tiếng Anh: College of Land Management and Development
13. Tên viết tắt của Viện/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Viện QLĐĐ&PTNT
 - Tiếng Anh: Clard
14. Tên trước đây (nếu có):
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Quản lý đất đai
 - Tiếng Anh: Land Management

16. Mã CTĐT: 7850103

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

18. Địa chỉ của Viện/Bộ môn thực hiện CTĐT: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

19. Số điện thoại liên hệ: 0243.293.9332 Số fax: 0243.384.0063

20. E-mail: clard@vfu.edu.vn Website: <http://qldd.vnuf.edu.vn>

21. Năm thành lập Viện/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 10/2016

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2002

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2006

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

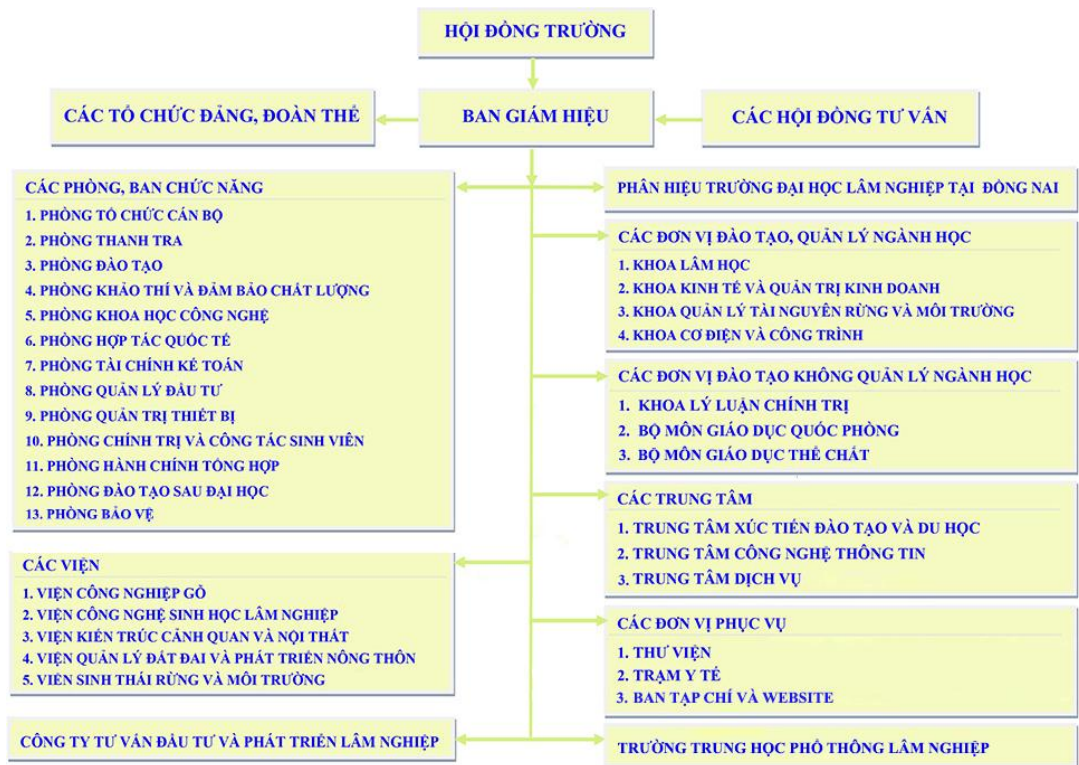
24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Trước sự phát triển về mặt kinh tế, xã hội, nhu cầu sử dụng về đất đai trở nên cần thiết, vì vậy những đòi hỏi về chất lượng và số lượng kỹ sư QLDD là vô cùng cần thiết. Năm 2002, ngành QLDD ra đời, đào tạo những kỹ sư QLDD đầu tiên của Trường ĐHLN. Khóa học đầu tiên đã chiêu sinh 46 SV. Đây là khóa đầu tiên của ngành QLDD K47. Năm 2003, Nhà trường tiếp tục tuyển sinh các lớp ngành QLDD với tổng số SV là 47 SV đó là lớp SV K48. Trong những năm tiếp theo công tác tuyển sinh ngành QLDD ngày càng được quan tâm, trong đó khóa học có số SV đông nhất tính đến hiện nay đó là K58 với hơn 600 SV. Trước tháng 10 năm 2016 ngành QLDD thuộc Bộ môn QLDD, Viện Kinh tế và quản trị kinh doanh. Sau đó, vào tháng 10 năm 2016 Bộ môn QLDD đã tách ra thành lập Viện QLDD&PTNT với tổng số 23 cán bộ viên chức lao động hợp đồng bao gồm: 3 bộ môn đó là: Bộ môn Quy hoạch và QLDD, Bộ môn Trắc địa bản đồ và hệ thống thông tin địa lý, bộ môn Khuyến nông và viện học cây trồng, Trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ và phòng tổng hợp. Từ những năm 2002 cho đến nay, trước đòi hỏi của cơ chế kinh tế mới và trước yêu cầu cải cách giáo dục, ngành QLDD ngày càng hoàn thiện hơn về trình độ đội ngũ GV. Hiện tại Viện QLDD&PTNT có 4 tiến sĩ, với 17 thạc sĩ và 2 GV có trình độ đại học. Đội ngũ GV được đào tạo và nâng cao chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội. Năm 2017, Ngành QLDD có đào tạo trình độ thạc sĩ với lớp K1 QLDD. Với thành tích trong hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác Viện QLDD&PTNT đã nhận

được các phần thưởng cao quý như Tập thể lao động xuất sắc năm 2016-2017, và năm học 2017-2018. Viện QLĐĐ&PTNT là cơ sở đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực quản lý đất đai uy tín trên toàn quốc, với mục tiêu là đào tạo kỹ sư có trình độ đại học thuộc lĩnh vực QLĐĐ có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; Có kiến thức chuyên môn hiện đại và năng lực quản lý sử dụng đất đai đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

25.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Lâm nghiệp



25.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của đơn vị thực hiện CTĐT

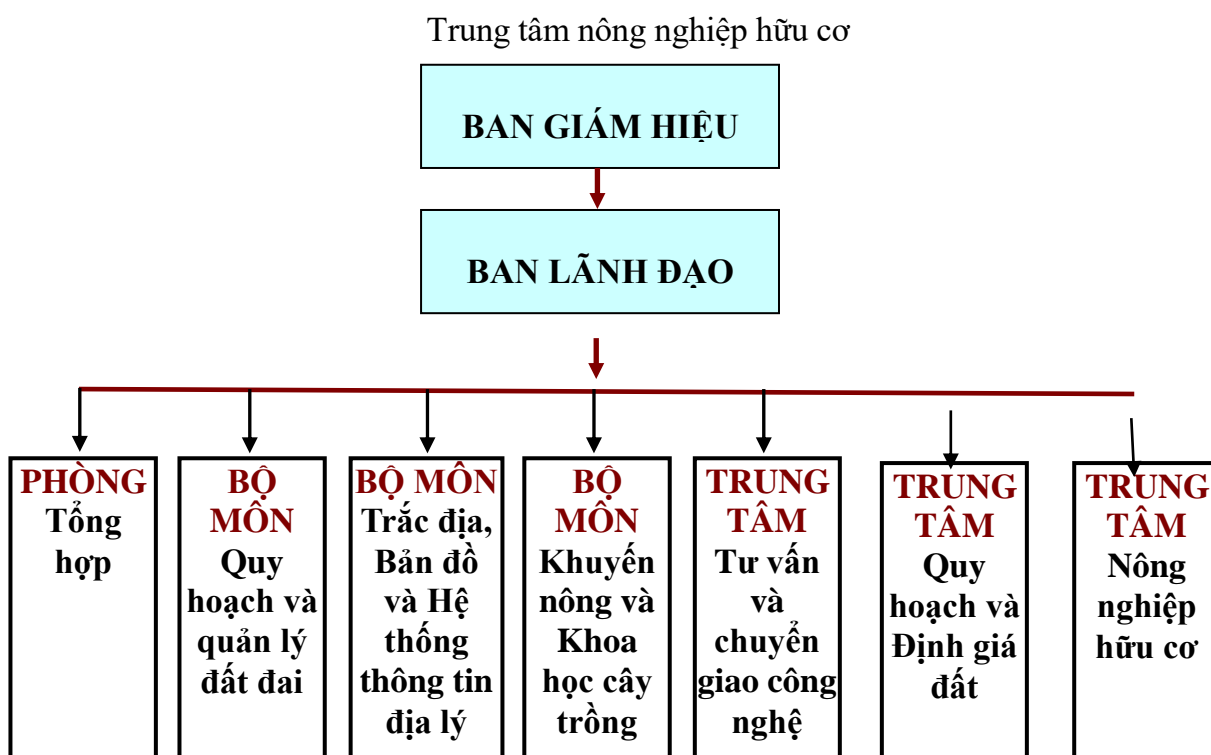
Lãnh đạo Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn: có 01 Viện trưởng và 01 Phó Viện trưởng.

Các phòng và bộ môn:

- Phòng Tổng hợp
- Bộ môn Quy hoạch và quản lý đất đai
- Bộ môn Trắc địa, Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý
- Bộ môn Khuyến nông và Viện học cây trồng.

Các đơn vị trực thuộc: Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ.

Trung tâm Quy hoạch và Định giá đất



Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, Chức danh, chức vụ	Điện thoại	E-mail
I. Ban Lãnh đạo Trường						
1		Trần Văn Chứ	1962	GS.TS, Hiệu trưởng	0912.923.298	chutv@vfu.edu.vn
2		Phạm Văn Chương	1958	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	0903.248.317	chuongpv@vfu.edu.vn
3		Bùi Thế Đồi	1973	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0936.394.889	doibt@vfu.edu.vn
4		Trần Quang Bảo	1970	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng-Phụ trách PH	0945043274	baotq@vfu.edu.vn
II. Ban lãnh đạo Viện và cán bộ chủ chốt						

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, Chức danh, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1	Lãnh đạo Viện	Nguyễn Bá Long	1976	Tiến sỹ, Viện trưởng	09120950 29	longnb@vfu.edu.vn
2		Nguyễn Đình Hải	1973	Thạc sỹ, Phó Viện trưởng	09048945 66	dinhain@gmail.com
III. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1	Bí thư chi bộ	Nguyễn Bá Long	1976	Tiến sỹ, Viện trưởng	09120950 29	longnb@vfu.edu.vn
2	Bí thư Đoàn TN	Nguyễn Thị Hải		Thạc sỹ		
3	Chủ tịch công đoàn	Trịnh Hải Vân	1982	Thạc sỹ, Giảng viên	0984 379769	haivan1504@gmail.com
IV. Các phòng, ban						
1	Phòng tổng hợp	Trịnh Hải Vân	1982	Thạc sỹ, Giảng viên, Trưởng phòng	0984 379769	haivan1504@gmail.com
V. Các bộ môn/trung tâm						
1.	Quy hoạch và Quản lý đất đai	Xuân Thị Thu Thảo	1985	Tiến sỹ, Trưởng bộ môn	09828293 85	hungthaofuv@gmail.com
		Phạm Thanh Quế	1980	Thạc sỹ, Phó trưởng bộ môn	09045153 66	phamthanhque@gmail.com
2	Trắc địa, bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý	Nguyễn Bá Long	1976	Tiến sỹ, Viện trưởng, Trưởng bộ môn	09120950 29	longnb@vfu.edu.vn
		Lê Hùng Chiến	1981	Thạc sỹ, Phó trưởng bộ môn	09621973 62	lhc_vfu@yahoo.com.vn

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, Chức danh, chức vụ	Điện thoại	E-mail
3	Khuyến nông	Bùi Thị Cúc	1978	Thạc sỹ, Phụ trách bộ môn	09041274 91	buicucnlkh@gmail.com
4	Trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ	Nguyễn Đình Hải	1973	Thạc sỹ, Giám đốc Trung tâm	09048945 66	dinhain@gmail.com
5	Trung tâm Quy hoạch và Định giá đất	Hoàng Xuân Phương	1963	Tiến sỹ, Giám đốc Trung tâm	09061723 23	hoangxuanphuong@gmail.com
6	Trung tâm Nông nghiệp hữu cơ	Trần Thị Thanh Bình	1976	Tiến sỹ, Giám đốc Trung tâm	09853452 46	binhnvcad@gmail.com

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sỹ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sỹ: 01 (ngành Quản lý đất đai)

Số lượng ngành đào tạo đại học: 03 (ngành Quản lý đất đai, ngành Khuyến nông, ngành Viện học cây trồng)

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

29. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

A. Trụ sở chính

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			30
I.1	Cán bộ trong biên chế	7	11	20
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	7	10
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số			30

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

B. Phân hiệu

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu³ <i>Trong đó:</i>	7	9	16
I.1	Cán bộ trong biên chế	6	3	9
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	6	7
II	Các cán bộ khác	0	0	0

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ⁴)			
	Tổng số			16

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại giảng viên

A. Trụ sở chính

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁵ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0					0
2	Phó Giáo sư	0					0
3	Tiến sĩ viện học						0
4	Tiến sĩ	4	4				0
5	Thạc sĩ	24	13	10	1		0
6	Đại học	2	1	1			0
7	Cao đẳng						0
8	Trình độ khác						0
	Tổng số	30	18	11	1		0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh viện học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 30 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $20/30 = 66,67\%$

B. Phân hiệu

TT	Trình độ, học	Số	GV cơ hữu	GV	GV
----	---------------	----	-----------	----	----

⁴Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁵Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

	vị, chức danh	lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁶ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	thỉnh giảng trong nước	quốc tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ		-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư		-	-	-	-	-
3	Tiến sĩ viện học		-	-	-	-	-
4	Tiến sĩ		-	-	-	-	-
5	Thạc sĩ	13	6	5	2		
6	Đại học	3	1	2	-	-	-
7	Cao đẳng		-	-	-	-	
8	Trình độ khác		-	-	-	-	
	Tổng số	16	7	7	2	-	-

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh viện học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 16-9=7 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 43,75%

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Vi dụ đối với trường đại học, học viện*)

A. Trụ sở chính

TT	Trình độ, học	Hệ	Số	GV cơ hữu	GV	GV	GV
----	---------------	----	----	-----------	----	----	----

⁶Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
3	Tiến sĩ viện học	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiến sĩ	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thạc sĩ	1	13	6	6	2	-	-	12,6
6	Đại học	0,5	3	1	1	-	-	-	1
	Tổng								13,6

C. Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

A. Trụ sở chính

sT T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ viện học									
4	Tiến sĩ	4		2	2		1	2	1	
5	Thạc sĩ	24		7	17	7	16	2		
6	Đại học	2		2	0	1			1	
	Tổng	30		11	19	8	17	4	1	

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,5 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 13,33%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 80,0%

B. Phân hiệu

ST T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	-		-	-	-	-	-	-	
2	Phó Giáo sư	-		-	-	-	-	-	-	
3	Tiến sĩ viện học	-		-	-	-	-	-	-	
4	Tiến sĩ	-		-	-	-	-	-	-	
5	Thạc sĩ	13		7	6	5	4	2	2	
6	Đại học	3			3	3	-	-	-	
	Tổng	16		7	9	8	4	2	2	

33.4. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 33 tuổi

33.5. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0

33.6. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 53,8%

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		X
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	X	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

A. Trụ sở chính

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2013-2014	2412	2412	9,65	541	-	-	0
2014-2015	3088	3088	8,82	247	15.5	-	0
2015-2016	189	147	0,63	97	15	17,68	0
2016-	97	52	0,65	37	15/18	17,23/21,34	2

2017							
2017-2018	167	95	4,77	38	15,5/18	17,37/21,74	0

B. Phân hiệu

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2013-2014	352	296	-	159	A:13; A1:13; B:14; D1:13,5; V:15		
2014-2015	295	236	-	118	A:13; A1:13; B:14; D1:13,5; V:17,5		
2015-2016	116	116	-	87	ĐT:15; HB:18		
2016-2017	-	-	-	53	ĐT:15; HB:18		
2017-2018	-	61	-	37	ĐT:15; HB:18		

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

A. Trụ sở chính

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	35	44
3. SV đại học					

Các tiêu chí	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
Trong đó:					
Hệ chính quy	1327	1427	1163	906	416
Hệ không chính quy	6	19	71	47	49
4. SV cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	28	64	49	19	6
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
6. Khác...	-	-	-	-	-

B. Phân hiệu

Các tiêu chí	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					34
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	148	243	309	353	231
Hệ không chính quy	239	536	772	868	680
4. SV cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy	9	30	38	34	13
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

Các tiêu chí	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
6. Khác...					

337. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

A. Trụ sở chính

Đơn vị: người

	Năm học				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
Số lượng (người)	0	0	0	2	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	2%	0

B. Phân hiệu

	Năm học				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
Số lượng (người)	4	4	4	4	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	2.7	1.64	1.29	1.13	0

(số SVQT/SVĐH chính quy=%)

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

A. Trụ sở chính

Các tiêu chí	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	27.235	27.709	27.709	28.862	33.815
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	149	358	459	701	363
3. Người học được ở trong ký túc	-	-	-	205	97

xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	-	-	-		

A. Phân hiệu

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	-	-	-	-	-
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	-	-	-	-	-
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	-	-	-	-	-

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu viện học

A. Trụ sở chính

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)	51	36	89	67	54
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	4.12%	2.91%	7.19%	5.41%	4.36%

B. Phân hiệu

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)				19	
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV				5,38	

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

A. Trụ sở chính

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	193	401	308	606	426
Hệ không chính quy	95	233	453	633	419
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	28	36	13	6
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

B. Phân hiệu

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	-	-	-	-	-
2. Học viên tốt nghiệp cao học	-	-	-	-	-
3. SV tốt nghiệp đại học	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	135	93

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
Hệ không chính quy	106	70	221	23	-
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy		28	32	16	
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

A. Trụ sở chính

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	288	634	761	1239	845
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	53,23%	256,68%	784,68%	3348,65%	2223,68%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	36,59%	65,96%	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	41,46%	25,53%	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	21,95%	4,26%	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	-	-	56,1%	46,81%	-
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.			43,9%	53,19%	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	-	17,07%	17,02%	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	-	4,42 triệu	5,63 triệu	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT

không điều tra về việc này.

B. Phân hiệu

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu viện học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu viện học và chuyển giao viện học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

A. Trụ sở chính

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	01	02	02	05	05	8,0
4	Tổng							8,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi:

Tỷ số đề tài nghiên cứu viện học và chuyển giao viện học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:

B. BPhân hiệu

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN		-	-	-	-	-	
2	Đề tài cấp Bộ*		-	-	-	-	-	
3	Đề tài cấp trường		-	-	-	-	-	
4	Tổng		-	-	-	-	-	

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi:

Tỷ số đề tài nghiên cứu viện học và chuyển giao viện học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:

43. Doanh thu từ nghiên cứu viện học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

A. Trụ sở chính

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2014	0	0	0
2	2015	0	0	0
3	2016	0	0	0
4	2017	1.887	30	20
5	2018	1.900	30	20

B. Phân hiệu

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2014	-	-	-
2	2015	-	-	-
3	2016	-	-	-
4	2017	-	-	-
5	2018	-	-	-

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài viện học trong 5 năm gần đây:

A. Trụ sở chính

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	0	7	
Từ 4 đến 6 đề tài		0	0	
Trên 6 đề tài		0	0	
Tổng số cán bộ tham gia			7	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

B. Phân hiệu

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	-	-
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	-
Trên 6 đề tài	-	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	-	-	-	-

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

A. Trụ sở chính

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014	2015	2016	2017	2018	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	2	2	1	9
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	1		1
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	1	1	1	1	2
5	Tổng							12

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 12

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

B.Phân hiệu

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014	2015	2016	2017	2018	
1	Sách chuyên khảo		-	-	-	-	-	
2	Sách giáo trình		-	-	-	-	-	
3	Sách tham khảo		-	-	-	-	-	
4	Sách hướng dẫn		-	-	-	-	-	
5	Tổng		-	-	-	-	-	

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

A. Trụ sở chính

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên	Sách giáo	Sách tham	Sách hướng

	khảo	trình	khảo	dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	6	1	4
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	9	5	8

B. Phân hiệu

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	-	-	-	-
Từ 4 đến 6 cuốn sách	-	-	-	-
Trên 6 cuốn sách	-	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	-	-	-	-

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

A. Trụ sở chính

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014	2015	2016	2017	2018	
1	Tạp chí viện học quốc tế	1,5	0	0	0	0	0	0
2	Tạp chí viện học cấp ngành trong nước	1,0	2	2	10	12	14	40
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5						0
	Tổng							40

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 40

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2

B. Phân hiệu

TT	Phân loại tạp chí	Hệ	Số lượng
----	-------------------	----	----------

		số**	201 4	201 5	201 6	201 7	201 8	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí viện học quốc tế		-	-	-	-	-	
2	Tạp chí viện học cấp ngành trong nước		-	-	-	-	-	
3	Tạp chí / tập san của cấp trường		-	-	-	-	-	
	Tổng		-	-	-	-	-	

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí viện học quốc tế	Tạp chí viện học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	0	10	3
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia		15	3

B.Phân hiệu

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí viện học quốc tế	Tạp chí viện học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	-	-	-
Từ 6 đến 10 bài báo	-	-	-
Từ 11 đến 15 bài báo	-	-	-
Trên 15 bài báo	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	-	-	-

49. Số lượng báo cáo viện học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu

trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20...	20...	20...	20...	20...	
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
4	Tổng							

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi):

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo viện học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo viện học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2013-2014	-
2014-2015	-
2015-2016	-
2016-2017	-
2017-2018	-

B. Phân hiệu

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2013-2014	-

2014-2015	-
2015-2016	-
2016-2017	-
2017-2018	-

52. Nghiên cứu viện học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài viện học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	2	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

B. Phân hiệu

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	-	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số người học tham gia	-	-	-	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu viện học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu viện học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu viện học	Số lượng				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu viện học, sáng tạo					

TT	Thành tích nghiên cứu viện học	Số lượng				
		2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

A. Phân hiệu

TT	Thành tích nghiên cứu viện học	Số lượng				
		2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu viện học, sáng tạo	-	-	-	-	-
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	-	-	-	-	-

VII. Cơ sở vật chất, thư viện Cơ sở vật chất, thư viện

A. Trụ sở chính

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 1.364.721,5 m²

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 300 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 20.552 m²

- Nơi học: 29.506 m²

- Nơi vui chơi giải trí: 18.566 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²):

- Tổng diện tích phòng học: 15.912 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,3 m²/SV

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 35.505 đầu sách.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 78

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 312 bộ

- Dùng cho người học học tập: 514 bộ

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

- Năm 2013-2014: 129 SV:514 bộ= 0,27

- Năm 2014-2015: 367 SV:514 bộ= 0.71

- Năm 2015-2016: 341 SV: 514 bộ= 0.66

- Năm 2016-2017: 567 SV: 514 bộ= 1.10

- Năm 2017-2018: 326 SV: 514 bộ= 0.63

Tỷ số trung bình tất cả các năm:(129+367+341+567+326) SV : 514 bộ= 3.37

Phân hiệu

Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 261.060 m²

Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 13.377 m²

Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 2.910

- Nơi học: 5.045

- Nơi vui chơi giải trí: 9.760

Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 3.073

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 82

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 06..

- Dùng cho người học học tập:

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

A. Trụ sở chính:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 30

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,4

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 14,3

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 96,4

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 95 (hệ đại học)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 3,39

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 90

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 37

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 56

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 50

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 30

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 6,5

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 75%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 25%

6. Nghiên cứu viện học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu viện học và chuyển giao viện học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,2

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 20 triệu đồng/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,2

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,7

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 3,37

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,36 m²/SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 15,9 m²/người.

B.Phân hiệu

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 16

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 56,3

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 37,5

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 37,5

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người):

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên:

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):35,0

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):65,0

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 55,0

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 25,0

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):5,5

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):70

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):30

6. Nghiên cứu viện học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu viện học và chuyển giao viện học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:0

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:0

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0